



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

THÔNG TIN THỐNG KÊ GIỚI TẠI VIỆT NAM 2023

GENDER STATISTICS IN VIETNAM 2023



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2024
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2024

CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN
HEAD OF THE COMPILATION BOARD

Tiến sỹ/ *Doctor* - Nguyễn Thanh Dương
Phó Tổng cục trưởng - Tổng cục Thống kê
Deputy General Director - General Statistics Office

ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ BIÊN SOẠN
MEMBERS OF THE COMPILATION BOARD

Bà/Ms. Phạm Thị Quỳnh Lợi, Vụ trưởng - *Director*;
Bà/Ms. Đỗ Thị Hồng, Phó Vụ trưởng - *Deputy Director*;
Bà/Ms. Nguyễn Thị Việt Nga, Thống kê viên chính - *Principle Statistician*;
Ông/Mr. Phạm Xuân Lượng, Thống kê viên chính - *Principle Statistician*;
Ông/Mr. Ngô Doãn Thắng, Thống kê viên chính - *Principle Statistician*;
Bà/Ms. Nguyễn Thị Thanh Tâm, Thống kê viên - *Statistician*;
Bà/Ms. Phạm Thị Hạnh, Thống kê viên - *Statistician*;
Bà/Ms. Nguyễn Thị Khánh Huyền, Thống kê viên - *Statistician*.

Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường, Tổng cục Thống kê
Social and Environmental Statistics Department, General Statistics Office

Email: xahoimoitruong@gso.gov.vn

Website: www.gso.gov.vn

LỜI NÓI ĐẦU

Thông tin thống kê giới giúp các nhà hoạch định chính sách xem xét sự khác biệt và bất bình đẳng giữa phụ nữ và nam giới, các nhu cầu và ưu tiên của họ; qua đó, góp phần xây dựng và phân biện các chính sách, chương trình hướng đến đảm bảo lợi ích tối đa cho cả phụ nữ và nam giới, thúc đẩy, vận động, xây dựng, thực hiện và giám sát các chính sách, chương trình phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo bình đẳng giới thực chất trong tất cả các lĩnh vực.

Nhằm tăng cường công bố thông tin thống kê giới, khuyến khích các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong toàn xã hội quan tâm và sử dụng thông tin thống kê giới, lần đầu tiên Tổng cục Thống kê xây dựng bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia, gồm 105 chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia và được Thủ tướng Chính phủ thông qua tại Quyết định số 56/2011/QĐ-TTg ngày 14/10/2011. Ngay sau đó, các ấn phẩm về thống kê giới cũng được Tổng cục Thống kê biên soạn và công bố vào các năm 2012, 2016 và 2018.

Năm 2019, bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia được rà soát, sửa đổi, cập nhật phù hợp với tình hình thực tế và ngày 30/7/2019, Bộ Chỉ tiêu Thống kê phát triển giới quốc gia với 78 chỉ tiêu được Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành tại Thông tư số 10/2019/TT-BKHĐT. Theo đó, Tổng cục Thống kê thu thập, tổng hợp và biên soạn ấn phẩm về thông tin Thống kê giới tại Việt Nam các năm 2020, 2021, 2022 và 2023. Ấn phẩm giới thiệu tổng quan căn cứ pháp lý về bình đẳng giới, đồng thời phân tích, đánh giá về thống kê

FOREWORD

Gender statistics that help policymakers identify the differences and inequalities between women and men, their priorities and needs; thereby contributing to the development and criticism of policies and programs aimed at ensuring maximum benefits for both women and men, promoting, operating, developing, implementing and monitoring policies and programs, socio-economic development, ensuring substantive gender equality in all fields.

To encourage institutions, organizations and individuals to pay attention to and use gender statistics, The General Statistics Office (GSO) developed a set of national statistical indicators on gender development (SNSIGD), including 105 national gender development statistical indicators, which was approved by the Prime Minister in Decision No. 56/2011/QĐ-TTg dated 14 October 2011. Immediately after that, publications on gender statistics were compiled and published by the General Statistics Office in 2012, 2016 and 2018.

In 2019, the SNSIGD were reviewed, revised and updated in accordance with the actual situation and on July 30, 2019, the National Gender Development Statistical Indicator Set with 78 indicators was issued by the Minister of Planning and Investment in Circular 10/2019/TT-BKHDT. According to the provisions of Circular 10, the General Statistics Office collects, synthesizes and compiles publications on gender statistics in Vietnam for the years 2020, 2021, 2022 và 2023. The publication introduces an overview of the legal basis for gender statistics, gender equality, and at the same

giới và trình bày các bảng số liệu, đồ thị theo các chủ đề: Dân số; Lao động việc làm và tiếp cận nguồn lực; Lãnh đạo, quản lý; Giáo dục và đào tạo; Y tế và các dịch vụ liên quan. Các thông tin thống kê trong ấn phẩm được thu thập và tổng hợp từ các nguồn: Báo cáo thống kê của các cơ quan quản lý nhà nước, các cuộc điều tra quốc gia do Tổng cục Thống kê thực hiện.

Tổng cục Thống kê hy vọng ấn phẩm này sẽ cung cấp cho người đọc những thông tin thống kê hữu ích, về thực trạng mối quan hệ giới, những bất bình đẳng giới đang tồn tại trong xã hội, hỗ trợ việc phân tích và dự báo tác động của luật pháp, chính sách, chương trình đối với các nhóm phụ nữ và nam giới, đảm bảo họ được tiếp cận, tham gia và thụ hưởng bình đẳng từ người đọc thành quả của quá trình phát triển đất nước. Chúng tôi mong rằng, qua ấn phẩm này giúp người đọc có những suy nghĩ và hành động cụ thể nhằm thúc đẩy bình đẳng giới thực chất ở Việt Nam.

Tổng cục Thống kê xin chân thành cảm ơn các Bộ, ngành liên quan đã phối hợp chặt chẽ cùng Tổng cục Thống kê trong rà soát, cập nhật chính sách và cung cấp số liệu, các thông tin liên quan cho ấn phẩm này.

Quá trình biên soạn không tránh khỏi những thiếu sót, chúng tôi hoan nghênh mọi ý kiến góp ý nhằm nâng cao chất lượng ấn phẩm. Mọi ý kiến xin gửi về: Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường, Tổng cục Thống kê. Địa chỉ: 54 Nguyễn Chí Thanh, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội, email: xahoimoitruong@gso.gov.vn.

time analyze and evaluate gender statistics and present data tables and graphs on the following topics: Population; Labour & Employment and access to resources; Leadership and management; Educations and training; Health and related services. The statistical information in the publication is collected and compiled from sources: statistical reports of state management agencies, national surveys conducted by the General Statistics Office.

We hope that this publication will provide useful information and statistics for readers to understand the existing gender relations and gender gaps in society. Also, it is expected to facilitate gender analysis and forecast of gender impacts of legislation, policies and programmes for women and men to ensure their equal access to, participation in, and benefits from the national development process. We hope this publication will promote discussions and specific actions towards closing the existing gender gaps in Vietnam.

The General Statistics Office would like to sincerely thank related ministries/stake holders for closely coordinating with the General Statistics Office in reviewing and updating policies and providing data and information for this publication.

As the publication may face inevitable shortcomings, we welcome any comments to improve its quality. Please send comments to: the Social and Environmental Statistics Department, the General Statistics Office, 54 Nguyen Chi Thanh, Lang Thuong, Dong Da, Hanoi, or email us at xahoimoitruong@gso.gov.vn.

MỤC LỤC/INDEX

	Trang/Page
LỜI NÓI ĐẦU/FOREWORD	3
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT/ACRONYMS AND ABBREVIATIONS	7
PHẦN 1. GIỚI THIỆU CHUNG	
PART 1. INTRODUCTION	9
Một số luật liên quan đến bình đẳng giới <i>Key legislation for gender equality</i>	11
Các sự kiện và văn bản pháp lý liên quan đến phụ nữ và bình đẳng giới ở Việt Nam <i>Chronology of events and legal documents relating to women and gender equality in Vietnam</i>	17
Thống kê giới tại Việt Nam <i>Gender statistics in Vietnam</i>	33
Hướng dẫn người đọc <i>Instructions for users</i>	37
PHẦN 2. SỐ LIỆU THỐNG KÊ GIỚI THEO TỪNG LĨNH VỰC	
PART 2. GENDER STATISTICS BY FIELD	39
Mục 1. DÂN SỐ <i>Section 1. POPULATION</i>	41
Mục 2. LAO ĐỘNG VIỆC LÀM VÀ TIẾP CẬN CÁC NGUỒN LỰC <i>Section 2. LABOR & EMPLOYMENT AND ACCESS TO RESOURCES</i>	65
Mục 3. LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ <i>Section 3. LEADERSHIP, MANAGEMENT</i>	79
Mục 4. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO <i>Section 4. EDUCATION AND TRAINING</i>	89
Mục 5. Y TẾ VÀ CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN <i>Section 5. HEALTH AND RELATED SERVICES</i>	95

PHẦN 3. BIỂU SỐ LIỆU

PART 3. TABLE	101
Mục 1. DÂN SỐ <i>Section 1. POPULATION</i>	103
Mục 2. LAO ĐỘNG VIỆC LÀM VÀ TIẾP CẬN CÁC NGUỒN LỰC <i>Section 2. LABOR & EMPLOYMENT AND ACCESS TO RESOURCES</i>	143
Mục 3. LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ <i>Section 3. LEADERSHIP, MANAGEMENT</i>	199
Mục 4. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO <i>Section 4. EDUCATION AND TRAINING</i>	209
Mục 5. Y TẾ VÀ CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN <i>Section 5. HEALTH AND RELATED SERVICES</i>	231

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ACRONYMS AND ABBREVIATIONS

BHXH	Bảo hiểm xã hội	Social Insurance
BKHĐT/MPI	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Ministry of Planning and Investment
BLĐTBXH/ MOLISA	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Ministry of Labour, Invalids and Social Affairs
BPFA	Tuyên bố và Cương lĩnh hành động Bắc Kinh	Beijing Declaration and Platform For Actions
CEDAW	Công ước về Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ	Convention on the Elimination of all Forms of Discrimination against Women
CLBĐGQG/NSGE	Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới	National Strategy on Gender Equality
LHQ/UN	Liên hợp quốc	United Nations
MICS	Điều tra đánh giá các mục tiêu về trẻ em và phụ nữ	Multiple Indicator Cluster Survey
MOH	Bộ Y tế	Ministry of Health
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế	Organisation for Economic Co-operation and Development
SDGs	Các mục tiêu phát triển bền vững	Sustainable Development Goals
SNSIGD	Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia	Set of National statistical indicators on gender development
TCTK/GSO	Tổng cục Thống kê	General Statistics Office
UN Women	Cơ quan của Liên hợp quốc về bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ	United Nations Entity for Gender Equality and the Empowerment of Women
UNDP	Chương trình phát triển Liên hợp quốc	United Nations Development Programme
UNICEF	Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc	United Nations Children's Fund
VWU	Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	Vietnam Women's Union

Phần 1

GIỚI THIỆU CHUNG

Part 1. INTRODUCTION

Một số luật liên quan đến bình đẳng giới

- **Luật Bình đẳng giới (2006):** Quy định những nguyên tắc về bình đẳng giới trong các lĩnh vực của cuộc sống và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, gia đình và cá nhân nhằm đảm bảo những nguyên tắc này.

- **Luật Phòng, chống bạo lực trong gia đình (2007):** Quy định những biện pháp ngăn ngừa và chống bạo lực trong gia đình, đồng thời xác định chi tiết những hành vi về bạo lực trong gia đình.

- **Hiến pháp (2013):** Khẳng định “Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới; Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội và nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới”.

- **Luật Người khuyết tật (2010):** Ngoài hai điều quy định dành ưu tiên trong khám bệnh, chữa bệnh đối với phụ nữ có thai là người khuyết tật và trợ cấp vệ sinh cá nhân hàng tháng đối với người khuyết tật là nữ cư trú tại các cơ sở bảo trợ xã hội, Báo cáo của Bộ LĐTBXH ghi nhận rằng Luật này được soạn thảo với những thuật ngữ không đặc thù về giới nên đã “che lấp” những rào cản mà phụ nữ và trẻ em gái khuyết tật phải đối mặt.

- **Luật Đất đai (2013):** Quy định quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là tài sản chung của vợ và chồng thì phải ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với

Key legislation for gender equality

- **The Law on Gender Equality (2006):** This law provides principles of gender equality in all fields and responsibilities of agencies, organizations, families, and individuals in exercising these principles.

- **The Law on Domestic Violence Prevention and Control (2007):** This law provides measures to prevent and combat domestic violence, and specifies behaviors that constitute domestic violence.

- **Constitution (2013):** The Constitution confirms “Male and female citizens are equal in all fields. The State has a policy to guarantee rights to and opportunities for gender equality. The State, society, and families create conditions for women’s full development and promotion of their roles in society. Sex discrimination is strictly prohibited”.

- **Law on Persons with Disabilities of Viet Nam (2010):** Apart from two articles prescribing the prioritization of health check-ups for women with disabilities during pregnancy, and a personal health subsidy for women with disabilities resident in social protection centres, the MOLISA review noted that this law is drafted in non-gender specific terms which “masks” the barriers that women and girls with disabilities face.

- **The Land Law (2013):** The law stipulates that when land-use rights, as well as ownership of houses and other assets, are jointly held by husband and wife, certificates for land-use rights and ownership of houses and other assets must

đất. Trường hợp chỉ ghi tên của một người thì phải có văn bản xác nhận sự đồng ý của người kia.

- Luật Hôn nhân và Gia đình (2014): Quy định nguyên tắc bình đẳng giới trong sở hữu và thừa kế trong các trường hợp ly hôn và qua đời. Tuy nhiên, trong Luật này vẫn còn một số quy định phân biệt đối xử về giới, cụ thể quy định tuổi hôn nhân tối thiểu khác nhau cho phụ nữ và nam giới. Mặc dù Luật đã loại bỏ việc cấm hôn nhân đồng tính, tuy nhiên vẫn tiếp tục quy định hôn nhân là sự kết hợp giữa một người nam và một người nữ. Luật quy định không cấp giấy chứng nhận kết hôn đồng tính, có nghĩa là những cuộc hôn nhân đồng tính sẽ không thể có đăng ký kết hôn và không được ghi nhận trong đăng ký hộ khẩu của hộ gia đình (Liên hiệp quốc, 2015).

- Bộ luật Dân sự (2015): Điều 36 và 37 của Luật này cho phép hợp pháp hóa việc chuyển đổi giới tính và cho phép các cá nhân đã phẫu thuật chuyển đổi giới tính được thay đổi lời khai về giới tính trong các giấy tờ chính thức của họ.

- Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân (2015): Đưa ra chỉ tiêu về ứng cử viên nữ. Cụ thể, Điều 8 Khoản 3 của Luật quy định “Số lượng phụ nữ được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội do Ủy ban Thường vụ Quốc hội dự kiến trên cơ sở đề nghị của Đoàn Chủ tịch Ban Chấp hành Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, bảo đảm có ít nhất 35 phần trăm tổng số người trong danh sách chính

bear full names of both the husband and the wife. If either name is written on the certificate, written consent from the other spouse is required for only one name to be listed on the certificate.

- The Marriage and Family Law (2014): This law guarantees gender equality on ownership and inheritance of assets in cases of divorce and death. The law still has some provisions with gender discrimination, such as the different minimum age of marriage for women and men. Although it removes the prohibition on same-sex marriage, it still defines marriage as a union between a man and a woman. The law stipulates that marriage certificates should not be granted to partners of same-sex marriages; hence such marriages cannot be registered officially nor recorded in a household registration booklet (United Nations, 2015).

- Civil Code (2015): Articles 36 and 37 of this law legalize sex change for transgender people and permit individuals who have undergone sex-change surgeries to change gender markers on their official documentation.

- Law on Elections (2015): The new Law on Elections of Deputies to the National Assembly and to the People’s Councils introduces a gender quota for female candidates for elections. Clause 3 of Article 8 stipulates that the “number of female candidates to the National Assembly membership shall be proposed by the National Assembly Standing Committee at the request of the Presidium of the Central Executive Committee of Vietnam Women’s

thức những người ứng cử Đại biểu Quốc hội là phụ nữ”.

- **Luật Ngân sách Nhà nước (2015):** Điều 8 Khoản 5 của Luật nêu rõ một trong những nguyên tắc của quản lý Ngân sách Nhà nước là “đảm bảo ưu tiên bố trí ngân sách thực hiện mục tiêu bình đẳng giới”. Điều 41 của Luật này cũng quy định một trong những căn cứ để lập dự toán ngân sách nhà nước hàng năm là nhiệm vụ bình đẳng giới.

- **Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật (2015):** Quy định một trong những nguyên tắc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật là đảm bảo lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong văn bản quy phạm pháp luật; đồng thời, hồ sơ trình và thẩm định dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật phải có báo cáo về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong dự án, dự thảo văn bản.

- **Luật Trẻ em (2016):** Vai trò giới được quy định trong Luật này, trong đó trẻ em có bổn phận phụ giúp cha mẹ những công việc “phù hợp với giới tính” của các em.

- **Luật Trợ giúp pháp lý (2017):** Luật quy định về trợ giúp pháp lý miễn phí cho những người gặp khó khăn về tài chính, bao gồm những người bị bạo lực gia đình và khả năng tiếp cận tài chính hạn chế. Trợ giúp này phần lớn áp dụng cho phụ nữ.

- **Luật hỗ trợ DNNVV (SME) (2018):** Luật đưa ra định nghĩa về Doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) do phụ nữ làm chủ (cụ thể là, có một hoặc nhiều phụ nữ sở hữu

Union, ensuring a minimum of 35 per cent of the final list of candidates to National Assembly membership are female”.

- **State Budget Law (2015):** Clause 5 of Article 8 of the law stipulates that one of the principles on state budget management is to “prioritize allocation of budgets for achieving gender equality objectives”. Article 41 of the law also stipulates that one of the bases for annual state budgeting is the implementation of gender equality tasks.

- **The Law on Promulgation of Legal Documents (2015):** Stipulates that one of the principles for the formulation and promulgation of legal documents is to ensure the gender mainstreaming in legal documents; at the same time, the project submission and appraisal dossier and the draft legal document must include a report on mainstreaming gender equality issues in the project or draft document.

- **Law on Children (2016):** Gender roles are ascribed in this law, with children having a duty to help parents with housework “suitable with his/her gender”.

- **Legal Aid Law (2017):** The law offers free legal aid to people experiencing financial difficulties, including people experiencing domestic violence and they may have limited access to finances. This would for the most part apply to women.

- **Law on Support for Small and Medium Enterprises (SMEs) (2018):** The law introduced a definition of a woman-owned SME (namely, with one or more

từ 51% vốn điều lệ trở lên, trong đó có ít nhất một người quản lý điều hành doanh nghiệp đó). Khi các DNNVV đáp ứng điều kiện hỗ trợ, luật quy định các DNNVV do phụ nữ làm chủ cần được đối xử ưu tiên.

- **Bộ Luật Lao động sửa đổi (2019):** Bộ luật Lao động sửa đổi năm 2019 đã đề cập tới một số khoảng cách giới quan trọng. Bộ luật thu hẹp khoảng cách giới trong độ tuổi nghỉ hưu từ 5 xuống 2 tuổi vào năm 2035 và loại bỏ danh mục 77 công việc cấm sử dụng lao động nữ và/hoặc phụ nữ mang thai và cho con bú. Bộ luật định nghĩa rõ hơn về quấy rối tình dục tại nơi làm việc và mở rộng nghĩa vụ của người sử dụng lao động đối với trẻ em, nhà trẻ, lớp mẫu giáo đối với những cơ sở đông lao động (không chỉ những cơ sở tuyển dụng chủ yếu là lao động nữ). Thời gian nghỉ thai sản (6 tháng được trả lương), thời gian nghỉ cho con bú (60 phút mỗi ngày) và nghỉ kinh nguyệt (30 phút mỗi ngày, trong một kỳ kinh) được hệ thống hóa. Tuy nhiên, có một số ngôn từ được sử dụng lặp đi lặp lại như “chức năng làm mẹ của phụ nữ” - “giúp lao động nữ”, đã kết hợp hài hòa cuộc sống lao động nữ và cuộc sống gia đình.

- **Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (2020):** Luật quy định cụ thể rằng chính sách của Chính phủ là đảm bảo bình đẳng giới trong di cư lao động và không có sự phân biệt đối xử, kể cả trong tuyển dụng. Luật cũng quy định việc xây dựng các biện pháp có trách nhiệm giới để bảo vệ người lao động di cư Việt Nam.

women holding 51 per cent of capital, of whom at least one is also manager). Where SMEs qualified for entitlements or support, the law prescribed that woman-owned SMEs should receive preferential treatment.

- **Revised Labor code (2019):** The 2019 revision addressed several key gender gaps. It narrowed the gender gap in retirement age from 5 to 2 years by 2035, and it removed the list of 77 occupations proscribed for women and/or pregnant and breastfeeding women. It further defined sexual harassment at work, and extended employer obligations for childcare or kindergarten to those with large workforces (not just those with predominantly women workers). Maternity leave (6 months paid), breastfeeding breaks (60 minutes per day) and menstruation breaks (30 minutes per day, during a period) are codified. However, the language used echoes the “motherhood function of women workers” - “with support to women to” harmoniously combine their working lives with their family lives.

- **Law on Contract-Based Vietnamese Overseas Workers (2020):** This law specifies that the government policy is to ensure gender equality in labour migration, and that it is free from discrimination including in recruitment. The law also prescribes the development of gender-responsive measures to protect Vietnamese migrant workers.

- **Luật Phòng, chống bạo lực gia đình (sửa đổi) (2022):** Sửa đổi, bổ sung các hành vi bạo lực gia đình; nhóm đối tượng được áp dụng tương tự và quy định để tăng tính khả thi áp dụng Luật 2022 đối với người nước ngoài cư trú ở Việt Nam. Luật sửa đổi chủ động phòng ngừa bạo lực gia đình; sửa đổi, bổ sung các biện pháp bảo vệ, hỗ trợ, xử lý vi phạm trong phòng, chống bạo lực gia đình. Khuyến khích xã hội hóa công tác phòng, chống bạo lực gia đình. Bổ sung trách nhiệm của Chính phủ định kỳ 2 năm một lần hoặc đột xuất báo cáo Quốc hội về công tác phòng, chống bạo lực gia đình; trách nhiệm của các cơ quan trong thực hiện nhiệm vụ phòng, chống bạo lực gia đình.

- **Luật Đất đai sửa đổi (2024)** đã hướng tới lồng ghép vấn đề cấm phân biệt giới, giúp cả hai giới đều có quyền được tiếp cận tốt hơn các chính sách đất đai. Theo đó, tại khoản 11 Điều 11 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 quy định, một trong những hành vi bị nghiêm cấm trong lĩnh vực đất đai bao gồm “Cấm phân biệt đối xử về giới trong quản lý, sử dụng đất đai”.

Có thể thấy việc bình đẳng giới đã được quan tâm hơn khi đã có quy định liên quan đến quyền và nghĩa vụ của phụ nữ với vai trò là người sử dụng đất.

- **The Revised Law on Domestic Violence Prevention and Control (2022):** Amending and supplementing acts of domestic violence; subject groups are similarly applied and regulated to increase the feasibility of applying 2022 Law to foreigners residing in Vietnam. Revised Law to proactively prevent domestic violence; amend and supplement measures to protect, support, and handle violations in preventing and combating domestic violence. Encourage socialization of domestic violence prevention and control. Adding the Government's responsibility to periodically report to the National Assembly every 2 years or irregularly on domestic violence prevention and control; responsibilities of agencies in carrying out the tasks of preventing and combating domestic violence.

- **The Revised Land Law (2024):** aims to integrate the prohibition of gender discrimination, helping both sex have better access to land policies. Accordingly, in item 11, Article 11 of Land Law No. 31/2024/QH15 stipulates that one of the prohibited acts in the land field includes "Prohibition of gender discrimination in land management and use".

It can be seen that gender equality has received more attention when there are regulations related to the rights and obligations of women as land users.

- Luật Bảo hiểm xã hội sửa đổi (2024)

được Quốc hội thông qua đã thực hiện đánh giá tác động chính sách về giới và đảm bảo lồng ghép giới trong xây dựng Luật theo quy định với nhiều chính sách tiến bộ, nhằm giảm thiểu bất bình đẳng giới trong tham gia và thụ hưởng bảo hiểm xã hội, hướng tới mục tiêu phấn đấu bảo đảm thu nhập cho người cao tuổi, đặc biệt là phụ nữ cao tuổi; tạo điều kiện, cơ hội để phụ nữ tham gia và thụ hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc; đảm bảo bình đẳng và công bằng trong thụ hưởng chính sách bảo hiểm xã hội về thai sản, không phân biệt loại hình và khu vực kinh tế chính thức và phi chính thức; gia tăng đối tượng thụ hưởng chế độ hưu trí hàng tháng, đặc biệt là phụ nữ.

- The Revised Social Insurance Law

(2024) passed by the National Assembly has conducted a gender policy impact assessment and ensured gender integration in the development of the Law according to regulations with many progressive policies, in order to minimize inequality. gender equality in participating and enjoying social insurance, aiming to strive to ensure income for the elderly, especially elderly women; create conditions and opportunities for women to participate and benefit from mandatory social insurance regimes; Ensure equality and fairness in the enjoyment of social insurance policies on maternity, regardless of the type and sector of the formal and informal economy; Increase beneficiaries of monthly pension benefits, especially women.

Các sự kiện và văn bản pháp lý liên quan đến phụ nữ và bình đẳng giới ở Việt Nam

Chronology of events and legal documents relating to women and gender equality in Vietnam

1483	Triều đại Lê, “Luật Hồng Đức” cho phụ nữ được quyền thừa kế bình đẳng, quyền ly dị và bảo vệ khỏi bạo lực.	Under the Le Dynasty, the Hong Duc Code provided for women’s equal rights to inheritance, divorce, and protection from violence.
1930	Thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương và Tổ chức Phụ nữ Giải phóng (tiền thân của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam).	The founding of the Indochinese Communist Party and the Women’s Emancipation Association (forerunner to the Vietnam Women’s Union).
1946	Hiến pháp đầu tiên của Việt Nam quy định tại Điều 9: “Đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện”. Thành lập Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam trên cơ sở hợp nhất các tổ chức phụ nữ cách mạng trong cả nước.	Article 9 of the First Constitution stated: “Women are equal to men in all aspects”. Vietnam Women’s Union (VWU) was established on the basis of unifying revolutionary women’s organizations in the country.
1950	Đoàn Phụ nữ Cứu quốc kết hợp với Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tổ chức Đại hội Đại biểu Phụ nữ toàn quốc lần đầu tiên.	The Women’s Association for National Salvation and Vietnam Women’s Union jointly held the first National Women’s Congress.
1959	Điều 24 của Hiến pháp khẳng định: “Phụ nữ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà có quyền bình đẳng với nam giới về các mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình. Cùng việc làm như nhau, phụ nữ được hưởng lương ngang với nam giới. Nhà nước bảo đảm cho nữ công nhân, nữ viên chức được nghỉ trước và sau khi sinh đẻ mà vẫn hưởng nguyên lương”.	Article 24 of the Constitution stated: “In the Democratic Republic of Vietnam, women enjoy rights equal to men in all political, economic, and cultural spheres, at home and in society. Equal pay applies to equal work for both men and women. The State guarantees female employees’ entitlements to fully paid maternity leave both before and after delivery”.
1960	Luật Hôn nhân và Gia đình lần đầu tiên nhấn mạnh các nguyên tắc tự do lựa chọn đối tác hôn nhân, một vợ một chồng, bình đẳng giữa vợ và chồng và bảo vệ phụ nữ và trẻ em.	The first Marriage and Family Law emphasizes the principles of free choice of marriage partners, monogamy, equality between husbands and wives, and protection of women’s and children’s interests.

	Hình thành Liên hiệp Phụ nữ Giải phóng miền Nam Việt Nam.	The Union of Women for Liberation of Southern Vietnam was formed.
1965	Hội Liên hiệp Phụ nữ ra mắt phong trào “ba đảm nhiệm” (sau đổi tên là ba đảm đang) với 3 nội dung chính là: Đảm nhiệm sản xuất và công tác thay thế cho nam giới đi chiến đấu; đảm nhiệm gia đình khuyến khích chồng con yên tâm chiến đấu; đảm nhiệm phục vụ chiến đấu.	The Women’s Union launched the “Three Responsibilities” campaign, including involvement in production and work in lieu of men currently in the battlefield; care of the family for men to concentrate on the battlefield; and contributions to the combat.
1980	Chính phủ Việt Nam ký Công ước Liên hợp quốc về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW).	The Government of Vietnam signed the United Nations Convention on the Elimination of All Forms of Discrimination Against Women (CEDAW).
	Điều 63 của Hiến pháp sửa đổi năm 1980 khẳng định: “Phụ nữ và nam giới có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình. Nhà nước và xã hội chăm lo nâng cao trình độ chính trị, văn hoá, khoa học, kỹ thuật và nghề nghiệp của phụ nữ, không ngừng phát huy vai trò của phụ nữ trong xã hội. Nhà nước có chính sách lao động phù hợp với điều kiện của phụ nữ. Phụ nữ và nam giới việc làm như nhau thì tiền lương ngang nhau. Phụ nữ có quyền nghỉ trước và sau khi sinh đẻ mà vẫn hưởng nguyên lương nếu là công nhân, viên chức, hoặc hưởng phụ cấp sinh đẻ nếu là xã viên hợp tác xã. Nhà nước và xã hội chăm lo phát triển các nhà hộ sinh, nhà trẻ, lớp mẫu giáo, nhà ăn công cộng và những cơ sở phúc lợi xã hội khác, tạo điều kiện	Article 63 of the revised Constitution (1980) stated: “Women and men have equal rights in all respects, political, economic, cultural, social and family life. The State and society provide support to improving women’s political, cultural, scientific and technological and professional knowledge and skills, unceasingly raising their role in society. The State make labor policies in accordance with women's conditions. Women and men receive equal pay for equal work. Public employees are entitled to fully paid maternity leave before and after their delivery while cooperative members are entitled to delivery benefits. The State and society provide support to the development of delivery clinics, preschools, community eateries and other social welfare facilities to

	thuận lợi cho phụ nữ sản xuất, công tác, học tập và nghỉ ngơi”.	create favourable conditions to women to work, study and rest”.
1982	Việt Nam phê chuẩn Công ước CEDAW.	Vietnam ratified CEDAW.
1986	Luật Hôn nhân và Gia đình cấm kết hôn sớm, dưới 18 tuổi đối với nữ và dưới 20 tuổi đối với nam và quy định quyền bình đẳng về sở hữu và thừa kế của vợ và chồng.	The new Marriage and Family Law prohibits early marriages (under 18 years of age for women and under 20 years for men) and gives spouses equal rights regarding property and inheritance.
1988	Chính sách Dân số và Kế hoạch hóa Gia đình khuyến khích mỗi cặp vợ chồng không nên có nhiều hơn 2 con, các cặp vợ chồng tại khu vực thành thị nên có đứa con đầu trong độ tuổi 22-24, tại nông thôn từ 19-21 và khoảng cách giữa 2 con nên từ 3-5 năm. Quyết định 163 của Hội đồng Bộ trưởng: “Các cấp chính quyền khi nghiên cứu xây dựng, bổ sung, sửa đổi chính sách, pháp luật có liên quan đến phụ nữ, trẻ em như chính sách lao động nữ, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ nữ, chính sách thai sản, hôn nhân gia đình,... phải gửi văn bản dự thảo hoặc trực tiếp bàn bạc với Hội Liên hiệp Phụ nữ cùng cấp, đối với những vấn đề quan trọng thì cơ quan chính quyền thông báo cho Hội Liên hiệp Phụ nữ cử cán bộ tham gia vào việc chuẩn bị soạn thảo văn bản ngay từ đầu”.	The Population and Family Planning Policy encouraged each couple to have no more than two children. The policy suggested that the age of the mother and father at the birth of their first child be between 22 and 24 in urban areas, and between 19 and 21 in rural areas, and that the interval between the two deliveries be three to five years. Decision 163 of the Council of Ministers stated: “While preparing and revising policies and laws relating to women and children, such as female labor policies, training of female employees, maternity benefits, marriage and family, the subnational authorities must submit drafts or directly discuss them with the Women's Union at the same level. In case of important issues, the authorities inform the Women's Union to engage their staff in the drafting process of the document from the beginning”.
1990	Chính phủ Việt Nam phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về Quyền trẻ em (CRC).	The Government of Vietnam ratified the United Nations Convention on the Rights of the Child (CRC).

- 1992 Điều 63 của Hiến pháp sửa đổi năm 1992 khẳng định: “Công dân nữ và nam có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình. Nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ, xúc phạm nhân phẩm phụ nữ. Lao động nữ và nam việc làm như nhau thì tiền lương ngang nhau. Lao động nữ có quyền hưởng chế độ thai sản. Phụ nữ là viên chức Nhà nước và người làm công ăn lương có quyền nghỉ trước và sau khi sinh đẻ mà vẫn hưởng lương, phụ cấp theo quy định của pháp luật”.
- Article 63 of the revised Constitution (1992) stated: “Male and female citizens have equal rights in all respects, including political, economic, cultural, social and family life. All acts of discrimination against women and violation of women’s dignity are strictly prohibited. Men and women receive equal pay for equal work. Women workers enjoy maternity benefits. Women who are public employees are entitled to pre- and post-natal paid leave and allowances according to the law”.
- 1993 Nghị quyết 04-NQ/TƯ của Bộ Chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam đặt ra các mục tiêu của "cải thiện đời sống tinh thần, vật chất của phụ nữ" và "nâng cao địa vị xã hội của phụ nữ và việc thực hiện các quyền bình đẳng".
- Resolution 4 of the Political Bureau of the Communist Party of Vietnam put forth the goals of “improving women’s material and spiritual life”, and “enhancing women’s social status and realizing their rights to equality”.
- 1994 Chỉ thị 37-CT/TƯ của Trung ương Đảng khẳng định “việc nâng cao tỷ lệ cán bộ nữ tham gia quản lý nhà nước, quản lý kinh tế - xã hội là yêu cầu quan trọng để thật sự thực hiện quyền bình đẳng, dân chủ của phụ nữ, là điều kiện để phát huy tài năng trí tuệ và nâng cao địa vị xã hội của phụ nữ. Chống những biểu hiện lệch lạc, coi thường phụ nữ, khắt khe, hẹp hòi trong đánh giá, đề bạt cán bộ nữ”.
- The Directive 37 of the Party Central Committee affirms that “increasing the proportion of female cadres involved in state and socio-economic management is an important requirement for truly realizing women's rights to equality and democracy and a condition for promoting intellectual talents and enhancing the social status of women. Deviant behaviour that despises women and reflects a narrow-minded and intolerant view in evaluating and promoting female employees is prohibited.
- 1994 Chính phủ Việt Nam cam kết thực hiện Chương trình hành động về Dân số và Phát triển tại Hội nghị Quốc tế
- Vietnam made a commitment to the Programme of Action on Population and Development at the International

	về Dân số và Phát triển tổ chức tại Cairo, Ai Cập.	Conference on Population and Development held in Cairo, Egypt.
1995	Chính phủ Việt Nam cam kết thực hiện Tuyên bố và Cương lĩnh hành động Bắc Kinh về sự tiến bộ của phụ nữ tại Hội nghị lần thứ tư của Liên hợp quốc về phụ nữ ở Bắc Kinh, Trung Quốc.	Vietnam made a commitment to implement the Beijing Declaration and Platform for Action on the advancement of women at the United Nations Fourth Conference on Women in Beijing, China.
1996	Chương 10 của Pháp lệnh Bảo hộ Lao động đưa ra những quy định riêng cho phụ nữ. Điều 113 cấm phụ nữ làm những công việc nặng nhọc, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với các chất độc hại.	Chapter 10 of the Ordinance on Labour Protection provided separate regulations for women. Article 113 banned women from work that was considered heavy or hazardous, or involved exposure to toxic substances.
1997	Kế hoạch Hành động Quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam đến năm 2000 được Chính phủ thông qua nhằm đảm bảo thực hiện bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam.	The National Plan of Action for the Advancement of Vietnamese Women until 2000 was approved by the Government to ensure gender equality and advancement of women in Vietnam.
1999	Yêu cầu thực hiện lồng ghép giới vào xây dựng và thực hiện kế hoạch của các Bộ, ngành và địa phương trong việc thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội từ năm 2001 đến năm 2010 được Thủ tướng Chính phủ quy định tại Thông báo số 207/1999/TB-VPCP ngày 07/12/1999.	Requirement to integrate gender issues in planning for the implementation of Ten-year 2001-2010 Socio-economic Development Strategy of Ministries, branches and People's Committees was stipulated in Decision No. 207/1999/TB-VPCP by The Prime Minister.
2000	Luật Hôn nhân và Gia đình sửa đổi năm 2000 quy định bổ sung về quyền sở hữu và thừa kế trong trường hợp ly hôn và chết. Điều 27 quy định “tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh	The revised Law on Marriage and Family provided additional provisions on ownership and inheritance in the case of divorce and death. Article 27 stipulated that “common properties of the husband and wife includes properties created by them, incomes earned from work,

và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và những tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung. Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng. Quyền sử dụng đất mà vợ hoặc chồng có được trước khi kết hôn, được thừa kế riêng chỉ là tài sản chung khi vợ chồng có thỏa thuận. Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất”.

production and business activities and other lawful incomes of the husband and wife during their marriage period; and properties which the couple have jointly inherited or been jointly given, and other properties recognized by the couple as common properties. The right to use land acquired by the husband and wife after their marriage is their common property. The right to use land acquired by either the husband or wife prior to their marriage, or inherited by either the husband or wife, is considered a common property if the husband and wife have reached an agreement on this issue. The common property of the husband and wife is under their common ownership”.

2001 Chính phủ Việt Nam phê chuẩn Công ước về Quyền trẻ em. Chương trình hành động quốc gia về trẻ em 2001-2010.

The Government of Vietnam ratified the Convention on the Rights of the Child and the National Action Plan for Children for the 2001-2010 period.

2002 Chiến lược quốc gia vì sự tiến bộ của Phụ nữ Việt Nam đến năm 2010 được Thủ tướng Chính phủ thông qua.

The National Strategy for the Advancement of Women in Vietnam until 2010 was approved by the Prime Minister.

2003 Chính phủ kêu gọi các cơ quan liên quan hợp tác với Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam trong việc đảm bảo cho các cấp Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tham gia quản lý Nhà nước (Nghị định số 19/2003/NĐ-CP, ngày 07/3/2003).

The Government called its agencies to cooperate with Vietnam Women's Union in ensuring all levels of the Union to be engaged in state management through Decree No. 19/2003/ND-CP, dated March 7, 2003.

Pháp lệnh Dân số thông qua quy định cấm kết hôn sớm, nạo phá thai lựa

The Population Ordinance was passed with provisions prohibiting

	chọn giới tính và các hành vi khác dẫn đến sự mất cân bằng giới tính. Luật Đất đai sửa đổi yêu cầu đề tên của cả vợ chồng trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.	early marriage, sex-selective abortion and other acts leading to gender imbalance. The Land Law was revised to require the names of both husband and wife to be written on land-use rights certificates.
2004	Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 27/2004/CT-TTg ngày 15/7/2004 về tăng cường các hoạt động vì sự tiến bộ của phụ nữ trong các tổ chức Chính phủ. Luật Bảo vệ, Chăm sóc và Giáo dục trẻ em sửa đổi để tăng cường bảo vệ và chăm sóc trẻ em.	The Prime Minister issued Directive No. 27/2004/CT-TTg, dated July 15, 2004, on strengthening activities for the advancement of women in government organizations. The Law on the Protection, Care and Education of Children was revised to strengthen the protection and care of children.
2006	Luật Bình đẳng giới do Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam là cơ quan chủ trì soạn thảo được Quốc hội thông qua. Lần đầu tiên, Báo cáo về thực hiện Công ước CEDAW tại Việt Nam được các tổ chức phi chính phủ Việt Nam soạn thảo và đệ trình lên Ủy ban CEDAW.	The National Assembly passed the Law on Gender Equality, prepared by Vietnam Women's Union. For the first time, the shadow report on CEDAW implementation in Vietnam had been prepared by Vietnamese NGOs and submitted to the United Nations Committee on the Elimination of Discrimination against Women.
2007	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (BLĐTBXH) được Thủ tướng Chính phủ giao trách nhiệm là cơ quan quản lý nhà nước về bình đẳng giới. Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam thông qua Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 27/4/2007 về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.	The Ministry of Labour, War Invalids and Social Affairs (MOLISA) was assigned by the Government to be the state management agency for gender equality. The Political Bureau of the Central Party Committee adopted Resolution 11-NQ/TW, dated April 27, 2007 on Women's Work in the Period of National Industrialization and Modernization.

	Luật Phòng, chống bạo lực trong gia đình được Quốc hội thông qua. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch được giao trách nhiệm là cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực gia đình.	The National Assembly passed the Law on Prevention and Control of Domestic Violence. The Ministry of Culture, Sports and Tourism (MOCST) was assigned to be the state management agency for family issues.
2008	Bộ LĐTBXH được giao trách nhiệm là cơ quan thường trực của Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ phụ nữ Việt Nam.	MOLISA was assigned to be the standing agency of the National Committee for the Advancement of Women in Vietnam.
	Nhóm nữ nghị sĩ Việt Nam đã được thành lập theo Nghị quyết số 620/2008/NQ-UBTVQH của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.	A group of Vietnamese female parliamentarians was established under Resolution No. 620/2008/NQ-UBTVQH of the Standing Committee of the National Assembly.
	Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi năm 2008 đưa ra yêu cầu lồng ghép giới cho tất cả các luật có phản ánh mối quan tâm về giới.	The Law on the Promulgation of Legislative Documents was revised in 2008 to include a requirement for mainstreaming gender in all laws with gender interests.
2010	Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2351/QĐ-TTg ngày 24/12/2010 với mục tiêu tổng quát đến năm 2020, về cơ bản, bảo đảm bình đẳng thực chất giữa nam và nữ về cơ hội, sự tham gia và thụ hưởng trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội, góp phần vào sự phát triển nhanh và bền vững của đất nước.	The National Strategy on Gender Equality for the 2011-2020 period was approved by the Prime Minister in Decision No. 2351/QĐ-TTg dated 24/12/2010 with the overall objectives until 2020. The strategy ensures substantive equality between men and women regarding opportunities, participation and benefits in the political, economic, cultural and social fields, contributing to the rapid and sustainable national development.
2011	Chương trình quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2015 được Thủ tướng Chính phủ ban hành tại	The National Programme on Gender Equality for the 2011-2015 period was approved by the Prime Minister

Quyết định số 1241/QĐ-TTg ngày 22/07/2011. Đây là một trong những công cụ quan trọng giúp Chính phủ thực hiện các nhiệm vụ đề ra trong Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2016.

Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia được Thủ tướng Chính phủ ban hành theo Quyết định số 56/2011/QĐ-TTg ngày 14/10/2011. Bộ chỉ tiêu này là công cụ thu thập số liệu thống kê giới nhằm giám sát và đánh giá tình hình phát triển giới, sự tiến bộ của phụ nữ và bình đẳng giới trên các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội, đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê giới của Chính phủ Việt Nam và các tổ chức, cá nhân khác.

in Decision No. 1241/QĐ-TTg, dated July 22, 2011. This was one of the important tools to help the Government implement the tasks set out in the National Strategy for Gender Equality for the 2011-2016 period.

The set of the National Statistical Indicators on Gender Development was issued according to the Prime Minister's Decision No. 56/2011/QĐ-TTg, dated October 14, 2011. This set of statistical indicators serves as a tool to collect gender statistics to monitor and evaluate gender development, the advancement of women and gender equality in all economic and social domains, thus meeting the demand for gender statistics from the Government of Vietnam, organizations and individuals.

2013 Điều 26 của Hiến pháp 2013 khẳng định “Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới; Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội và nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới”.

Article 26 of the Constitution states 2013 “Male and female citizens are equal in all fields. The State has a policy to guarantee rights to and opportunities for gender equality. The State, society, and the family create conditions for women's comprehensive developments and promotion of their role in the society. Sex discrimination is strictly prohibited”.

Luật Đất đai sửa đổi năm 2013 đã khắc phục, giải quyết được những tồn tại, hạn chế phát sinh trong quá trình thi hành Luật trước đây (2003)

The revised Land Law (2013) resolved the outstanding and emerging issues found during the implementation of the Land Law (2003). The revised

	và đảm bảo quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là tài sản chung của vợ và chồng thì phải ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.	law ensures that when the rights to land use, houses and other assets attached to land are jointly attributed to husband and wife, the full names of both the wife and the husband must be written on certificates of rights to land use, and ownership of houses and other assets attached to the land.
2014	Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 quy định về giải quyết quan hệ tài sản phải đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con. Trong đó nêu rõ công việc nội trợ và các công việc khác có liên quan để duy trì đời sống chung được xem như lao động có thu nhập.	The revised Marriage and Family Law (2014) stipulates that settlement of property relations must ensure lawful rights and interests of women and children. It states that domestic work and other work relating to maintaining shared life shall be regarded as income-generating work.
2015	17 Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) và 169 mục tiêu cụ thể được LHQ thông qua. Chương trình Hành động Quốc gia về Bình đẳng giới giai đoạn 2016-2020 được Chính phủ phê duyệt với mục tiêu tổng quát là giảm khoảng cách giới và nâng cao vị thế của phụ nữ trong một số lĩnh vực, ngành, vùng, địa phương có bất bình đẳng giới hoặc có nguy cơ bất bình đẳng giới cao, góp phần thành công Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020.	17 Sustainable Development Goals (SDGs) and 169 specific targets were adopted by member states across the globe at the UN. The National Action Programme on Gender Equality for the 2016-2020 period was approved by the Government to reduce gender gaps and empower women in a number of sectors, industries, regions and provinces which face gender inequality or are at high risk of suffering from gender inequality. The programme contributes to the successful implementation of the National Strategy on Gender Equality for the 2011-2020 period.

- 2016 Lần đầu tiên Việt Nam đưa bình đẳng giới vào tiêu chí Nông thôn mới, đề cập rõ tiêu chí đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội tại Quyết định số 1980/QĐ-TTg, ngày 17/10/2016 về việc ban hành bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020. Tiêu chí về đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới.
- For the first time, Vietnam introduced gender equality to the set of national criteria to achieve development, as stipulated in the New Rural Development Programme, highlighting the steps for ensuring gender equality and preventing and eliminating domestic violence; protecting and supporting vulnerable people in family and social life in Decision No. 1980/QĐ-TTg, dated October 17, 2016 on the promulgation of a set of national criteria for New Rural Development communes in the 2016-2020 period.
- 2017 Việt Nam với tư cách là quốc gia thành viên đã và đang tham gia tích cực trong việc thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, ngày 10/5/2017, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 622/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững. Kế hoạch hành động gồm 17 mục tiêu chung với 115 mục tiêu cụ thể. Xuyên suốt các mục tiêu phát triển bền vững là vấn đề về quyền con người, về bình đẳng giới, đặc biệt tập trung tại mục tiêu chung số 5 “Đạt được bình đẳng giới, tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái”.
- Vietnam as a member country has been actively participating in the implementation of the 2030 Agenda for Sustainable Development Goals. On May 10, 2017, the Prime Minister signed Decision No.622/QĐ-TTg issued the National Action Plan to implement the 2030 Agenda for Sustainable Development Goals. The action plan consists of 17 common goals with 115 specific indicators. The sustainable development goals include, among others, issues around human rights and gender equality (common goal No. 5 “Achieving gender equality, empowering and creating opportunities for women and children”).
- 2018 Ban Bí thư Trung ương Đảng ban hành Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 20/01/2018 về tiếp tục đẩy mạnh công tác phụ nữ trong tình hình mới trên cơ sở kết quả tổng kết Nghị quyết 11-NQ/TW và đặt ra các yêu cầu mới cần tập trung cho công tác phụ nữ.
- The Secretariat of the Party Central Committee issued Directive 21-CT/TW dated January 20, 2018 on continuing to promote women's work in the new situation on the basis of the results of the summary of Resolution 11-NQ/TW and set new requirements to focus on women's work.

2019	Bộ luật Lao động sửa đổi, bổ sung (2019) một số điều nhằm nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới, đồng thời, rút ngắn khoảng cách giữa độ tuổi nghỉ hưu của nam và nữ. Việc sửa đổi, bổ sung Bộ luật Lao động giúp thực thi mạnh hơn bình đẳng giới trong lao động, trao thêm cơ hội cho phụ nữ để họ phát triển, thăng tiến trong công việc, đặc biệt là việc sửa đổi, rút ngắn khoảng cách độ tuổi nghỉ hưu của nam và nữ từ 5 tuổi xuống dần còn 2 tuổi.	Labour Law 2019 has revised, added some articles to prevent gender discrimination, and has narrowed down the gender gap in retirement age. The revision of the Labour Law helps promote gender equality in employment and brings career opportunities to women, as the gap has narrowed from 5 to 2 years.
2020	Nghị quyết số 136/NQ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về Phát triển bền vững (Mục tiêu 5. Đạt được bình đẳng giới; tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái).	Resolution No. 136/NQ-CP dated September 25, 2020 of the Government on Sustainable Development (Goal 5. Achieve gender equality; increase rights and create opportunities for women and girls).
2020	Quyết định số 2232/QĐ-TTg ngày 28/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2021-2025.	Decision No. 2232/QĐ-TTg dated December 28, 2020 of the Prime Minister approving the Program to prevent and respond to gender-based violence for the period 2021-2025.
2020	Quyết định số 2282/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình “Tăng cường sự tham gia bình đẳng của phụ nữ trong các vị trí lãnh đạo và quản lý ở các cấp hoạch định chính sách giai đoạn 2021 - 2030”.	Decision No. 2282/QĐ-TTg dated December 31, 2020 of the Prime Minister on approving the Program "Enhancing equal participation of women in leadership and management positions at all levels policy planning for the period 2021 - 2030”.
2021	Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030 được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 28/NQ-CP ngày 03/3/2021. Chiến lược trong giai đoạn mới dựa trên cơ sở kế thừa Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020, tiếp tục thực hiện sự chỉ đạo của Đảng, Nhà nước về thực hiện mục tiêu bình đẳng giới,	The National Strategy on Gender Equality for the 2021-2030 period was approved by the Prime Minister in Resolution No. 28/NQ-CP dated 03/3/2021. The strategy in the new period builds on the previous National Strategy on Gender Equality 2011-2020, and promotes continuing the implementation of the Party and

	góp phần đạt được các Mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030. Với mục tiêu tổng quát là tiếp tục thu hẹp khoảng cách giới, tạo điều kiện, cơ hội để phụ nữ và nam giới tham gia, thụ hưởng bình đẳng trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, góp phần vào sự phát triển bền vững của đất nước.	State's gender equality goals, contributing to achieving the Sustainable Development Goals of the 2030 Agenda. With the overall goal is to continue to narrow down the gender gap, create favorable conditions and opportunities for women and men to participate and enjoy all life aspects equally. It also contributes to the sustainable development of the country.
2021	Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, Dự án 8 “Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em”.	Decision 1719/QĐ-TTg dated October 14, 2021 approving the National Target Program for socio-economic development in ethnic minority and mountainous areas 2021-2030, Project 8 "Implementing gender equality and solving urgent issues for women and children".
2021	Quyết định số 1790/QĐ-TTg ngày 23/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình truyền thông về bình đẳng giới đến năm 2030.	Decision 1790/QĐ-TTg dated October 23, 2021 of the Prime Minister approving the Communication Program on gender equality until 2030.
2021	Nghị định số 125/2021/NĐ-CP ngày 28/12/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bình đẳng giới.	Decree No. 125/2021/ND-CP dated December 28, 2021 of the government regulates sanctions for administrative violations in the field of gender equality.
2021	Nghị định số 130/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo trợ, trợ giúp xã hội và trẻ em (thay thế Nghị định số 144/2013/NĐ-CP ngày 29/10/2013).	Decree No. 130/2021/ND-CP dated December 30, 2021 of the Government regulating penalties for administrative violations in the field of social protection, assistance and children (replacing Decree No. 144/2013/ ND-CP dated October 29, 2013).

2021	Nghị định số 144/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phòng, chống tệ nạn xã hội phòng cháy, chữa cháy; cứu nạn, cứu hộ; phòng chống bạo lực gia đình.	Decree No. 144/2021/ND-CP dated December 31, 2021 of the Government regulating penalties for administrative violations in the fields of security, order, social safety, prevention and control of social evils, fire prevention, fire fighting; rescue and salvage; domestic violence prevention.
2022	Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025, bao gồm tiêu chí về đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội.	Decision No. 318/QĐ-TTg dated March 8, 2022 of the Prime Minister promulgating the National Criteria Set for New Rural Communes and the National Criteria Set for Advanced New Rural Communes for the 2021-2025 period, including criteria on ensuring gender equality and preventing domestic violence; preventing gender-based violence; preventing child abuse; protecting and supporting children in special circumstances in the area; protecting and supporting vulnerable people in the family and social life.
2022	Quyết định số 1641/QĐ-TTg ngày 28/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý trẻ và cán bộ lãnh đạo, quản lý là nữ của chính quyền địa phương ở nước ngoài giai đoạn 2023 - 2025”.	Decision No. 1641/QĐ-TTg dated December 28, 2022 of the Prime Minister approving the Project “Training and improving the capacity of young leadership and management officials and civil servants and leaders and managers. Female managers of local governments abroad in the period 2023 - 2025”.
2022	Nghị định số 12/2022/NĐ-CP ngày 17/01/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động	Decree No. 12/2022/ND-CP dated January 17, 2022 of the Government regulating penalties for administrative violations in the fields of labor, social insurance, and Vietnamese workers working abroad according to the labor

	có hiệu lực thi hành từ ngày 17/01/2022 (thay thế Nghị định số 28/2020/NĐ-CP ngày 01/3/2020 của Chính phủ). Một số điểm mới: Tăng, giảm mức xử phạt, quy định bổ sung các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực này.	contract effective from January 17, 2022 (replacing Decree 28/2020/ND-CP dated March 1, 2020 of the Government). Some new points: Increase and decrease fines, additional regulations for administrative violations in this field.
2022	Nghị định số 83/2022/NĐ-CP ngày 18/10/2022 của Chính phủ quy định về nghỉ hưu ở tuổi cao hơn đối với cán bộ, công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý đã bổ sung nhiều chức danh lãnh đạo nữ được kéo dài tuổi nghỉ hưu, quy định rõ nguyên tắc thực hiện nghỉ hưu ở độ tuổi cao hơn là đảm bảo khách quan, công bằng, công khai và đúng quy định, đảm bảo tuổi nghỉ hưu không vượt quá 65 tuổi đối với nam và 60 tuổi đối với nữ.	Decree No. 83/2022/ND-CP dated October 18, 2022 of the Government regulating retirement at higher ages for officials and civil servants holding leadership and management positions has added many leadership positions. Female leaders are allowed to extend the retirement age, clearly stipulate the principles of implementing retirement at a higher age to ensure objectivity, fairness, publicity and compliance with regulations, ensuring that the retirement age does not exceed 65 years old for men and 60 years old for women.
2023	Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 – 2025 (thay thế 3 Thông tư: Số 15/2022/TT-BTC ngày 04/3/2022; số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 và số 46/2022/TT-BTC ngày 28/7/2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện 3 Chương trình mục tiêu quốc gia) với một số	Circular No. 55/2023/TT-BTC dated August 15, 2023 of the Minister of Finance regulating the management, use and settlement of public funds from the state budget to implement national target programs period 2021 - 2025 (replacing 3 Circulars: No. 15/2022/TT-BTC dated March 4, 2022; No. 53/2022/TT-BTC dated August 12, 2022 and No. 46/2022/TT-BTC dated July 28, 2022 of the Ministry of Finance regulating the management, use and settlement of public funds from the central budget to implement 3 National Target Programs) with some

	điểm mới về nội dung và mức chi một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia.	new points on content and Expenditure levels for some contents of implementation of the National Target Program.
2023	Nghị định số 76/2023/NĐ-CP ngày 01/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình trong đó có nội dung liên quan đến bảo vệ, hỗ trợ an toàn cho người bị bạo lực là phụ nữ,...	Decree 76/2023/ND-CP dated November 1, 2023 of the Government detailing a number of articles of the Law on Prevention and Control of Domestic Violence, including content related to protection and safety support for The victims of violence are women,...

Thống kê giới tại Việt Nam

Số liệu thống kê giới là cơ sở quan trọng giúp xây dựng, giám sát việc thực hiện luật pháp và chính sách đáp ứng nhu cầu và ưu tiên của các nhóm phụ nữ và nam giới. Báo cáo rà soát toàn cầu về 20 năm thực hiện Tuyên bố và Cương lĩnh hành động Bắc Kinh đã kết luận rằng: Việc thiếu số liệu thống kê giới có chất lượng và đạt chuẩn là một trong những thách thức lớn của các quốc gia để giám sát việc thực hiện các cam kết quốc tế và luật pháp quốc gia về bình đẳng giới. Thực tế, nhiều thông tin về điều kiện sống và làm việc của phụ nữ như công việc nội trợ và công việc chăm sóc không được trả công, tiếp cận và kiểm soát nguồn lực sản xuất như đất đai, lạm dụng và bạo lực tình dục tại nơi công cộng, tiếp cận đến các dịch vụ vệ sinh và nước sạch,... chưa được các quốc gia thu thập và đưa ra thông tin thống kê một cách hệ thống và toàn diện, điều này đã dẫn đến thách thức trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách và chương trình đảm bảo bình đẳng giới thực chất.

Từ năm 2006, khi Luật Bình đẳng giới được Quốc hội thông qua, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong xây dựng và phát triển hệ thống thống kê giới. Những cột mốc quan trọng trong nước và quốc tế ảnh hưởng đến sự phát triển của thống kê giới ở Việt Nam bao gồm:

Gender statistics in Viet Nam

Gender statistics is significant, basic evidence that contributes to the analysis, development, implementation and monitoring of legislation and policies to meet needs and priorities of female and male groups. The report on the 20-year review of the implementation of the Beijing Declaration and Platform for Action concluded that lack of quality gender statistics is one of the biggest challenges for member states to monitor the implementation of international commitments and national legislation on gender equality. In fact, many statistics in areas that are highly important to gender equality, such as working and living conditions, unpaid domestic and care work, access to and control of important resources (e.g. land), sexual abuse and sexual violence in public spaces, access to sanitary services and clean water, etc. are not systematically and comprehensively collected in countries. This leads to challenges in the development and implementation of policies and programmes to ensure substantive gender equality.

Since 2006, when the Gender Equality Law was approved by the National Assembly, Vietnam made important strides in developing and strengthening the gender statistics system. Below are international and national milestones that have made an impact on the development of gender statistics in Vietnam:

- 2011 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 56/2011/QĐ-TTg ngày 14/10/2011 về “Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia” với 105 chỉ tiêu thống kê. A set of 105 national statistical indicators on gender development was endorsed by the Government in Decision No. 56/2011/QĐ-TTg, dated October 14, 2011.
- 2013 Ủy ban Thống kê LHQ tại phiên họp lần thứ 44 đã đưa ra “Bộ chỉ số thống kê giới tối thiểu toàn cầu” gồm 52 chỉ số cơ bản, thuộc 5 lĩnh vực chính: Kinh tế, tham gia vào sản xuất và tiếp cận nguồn lực, giáo dục, y tế và các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, quyền phụ nữ và trẻ em gái, đời sống công cộng và ra quyết định. At its 44th Session, the United Nations Statistical Commission approved the Minimum Set of Global Gender Indicators with 52 basic indicators in five key sectors, including the economy, participation in productive activities and access to resources, education, healthcare services, rights of women and girls, public life and decision-making.
- 2015 Ban hành Luật Thống kê. Theo đó, chỉ có 28 chỉ tiêu trong 105 chỉ tiêu thống kê trong Bộ chỉ số thống kê giới quốc gia được đưa vào hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia được ban hành kèm theo Luật Thống kê. Cùng với việc triển khai Luật Thống kê 2015, các quyết định ban hành Bộ chỉ tiêu thống kê quốc gia theo Luật Thống kê 2003 sẽ không còn hiệu lực. Cụ thể, Quyết định số 56/2011/QĐ-TTg ngày 14/10/2011 về ban hành Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia sẽ không còn hiệu lực. The revised Statistics Law was passed in Vietnam. According to the revised law, only 28 indicators out of 105 national gender indicators were included in the National Statistical Indicators System, annexed to the Statistics Law. The 2015 Statistics Law replaced the 2003 Statistics Law, which included the national statistical indicator system. Specifically, Decision No. 56/2011/QĐ-TTg, dated October 14, 2011, which included the set of National Statistical Indicators on Gender Development was voided.
- 2016 Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 178/QĐ-TTg ngày 28/01/2016 về ban hành Kế hoạch triển khai Thông báo kết luận số 196-TB/TW ngày 16/3/2015 của Ban Bí thư về Đề án “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ trong tình hình The Prime Minister signed Decision No. 178/QĐ-TTg, dated January 28, 2016, promulgating the plan to implement Conclusion No. 196-TB/TW, dated March 16, 2015, made by the Central Party Committee’s Secretariat regarding strengthening the leadership of the Community Party for promoting gender equality and the advancement of women

- mới”. Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Tổng cục Thống kê được giao nhiệm vụ rà soát, sửa đổi Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia cho phù hợp với tình hình thực tế.
- 2017 Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 668/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện Khuyến nghị của Ủy ban về việc xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ của Liên hiệp quốc. Trong đó, phân công Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) sửa đổi, hướng dẫn sử dụng Bộ chỉ tiêu phát triển giới quốc gia, tăng cường thu thập, công bố số liệu thống kê giới.
- 2018 Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ký Quyết định số 59/QĐ-BKHĐT ngày 19/01/2018 ban hành Kế hoạch sửa đổi, hướng dẫn sử dụng Bộ chỉ tiêu phát triển giới quốc gia; tăng cường thu thập, công bố số liệu thống kê giới. Kế hoạch gồm 10 hoạt động chính, trong đó nêu rõ nội dung từng hoạt động, thời gian thực hiện và sản phẩm đầu ra.
- 2019 Ngày 22/01/2019, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT quy định Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam với 158 chỉ tiêu thống kê, nhằm theo dõi, giám sát, đánh giá việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam quy định tại Quyết định số 622/QĐ-TTg. Trong 158 chỉ tiêu phát triển bền vững, có nhiều chỉ tiêu phản ánh tình trạng bình đẳng giới in the current situation”. The General Statistics Office under the Ministry of Planning and Investment was tasked to review and revise the set of National Statistical Indicators on Gender Development in line with the current situation.
- The Plan on CEDAW implementation was approved through Decision 668/QĐ-TTg of the Prime Minister, dated May 16, 2018. According to the plan, GSO (under MPI) is assigned to revise and manage the implementation of a Set of National Statistical Indicators on Gender Development (SNSIGD), and to strengthen data collection and dissemination.
- The Minister of MPI signed Decision 59/QĐ-BKHĐT, dated January 19, 2018, to promulgate a plan on the revision and implementation of the NSIGD and strengthen related data collection and dissemination. The Plan includes 10 activities, along with descriptions, timelines, and outputs for each activity.
- On January 22, 2019, the Minister of MPI issued Circular 03/2019/TT-BKHĐT stipulating the set of statistical indicators for sustainable development of Vietnam with 158 statistical indicators, in order to monitor and evaluate the implementation of Vietnam's sustainable development goals specified in Decision No.622/QĐ-TTg. Among the 158 sustainable development indicators, there are many indicators reflecting the

của Việt Nam, đặc biệt là nhóm 16 chỉ tiêu phản ánh mục tiêu số 5 “Đạt được bình đẳng về giới, tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái”.

Ngày 30/7/2019, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư số 10/2019/TT-BKHĐT quy định Bộ chỉ tiêu phát triển giới quốc gia gồm 78 chỉ tiêu chia thành 6 nhóm chỉ tiêu. Bộ chỉ tiêu bao gồm danh mục chỉ tiêu và nội dung chỉ tiêu, trong đó nêu rõ khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu, cơ quan chịu trách nhiệm, cơ quan phối hợp và nguồn số liệu đối với từng chỉ tiêu.

Thông tư số 10/2019/TT-BKHĐT được Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành ngày 30/7/2019, tuy nhiên, đến nay chế độ báo cáo thống kê về giới chưa được ban hành. Vì vậy, các chỉ tiêu thu thập từ Bộ ngành chưa có hệ thống báo cáo định kỳ. Đồng thời, một số chỉ tiêu quy định tổng hợp từ nguồn điều tra cũng chưa được lồng ghép, bổ sung câu hỏi để thu thập thông tin do hạn chế về nguồn lực. Mặc dù vậy, Tổng cục Thống kê đã phối hợp với Bộ, ngành thu thập, tổng hợp và biên soạn ấn phẩm với các chỉ tiêu có sẵn nguồn thông tin.

gender equality status of Vietnam, especially the group of 16 indicators reflecting goal number 5 "Achieving gender equality, increasing rights and creating association for women and girls”.

NSIGD, including 78 indicators divided into 6 groups, was promulgated by Circular 10/2019/TT-BKHDT of the Minister of MPI, dated July 30, 2019. NSIGD comprises an indicator list, along with concepts, definitions, methods of calculation, disaggregation, responsible agencies, cooperation agencies, and data source for each indicator.

Circular 10 No. 10/2019/TT-BKHDT was issued by the Minister of Planning and Investment on July 30, 2019, however, to date, the gender statistical reporting regime has not been issued. Therefore, there is no routine report system for indicators collected from ministries and agencies. At the same time, some indicators compiled from survey sources have not been integrated or supplemented with questions to collect information due to limited resources. However, the General Statistics Office has coordinated with ministries and branches to collect, synthesize and compile publications with available information sources.

Hướng dẫn người đọc

Các thông tin trong ấn phẩm này, ngoài phần lời văn, được trình bày dưới dạng bảng và hình, biểu thị bằng số tuyệt đối hoặc số tương đối. Các số liệu được thu thập hoặc tính toán từ kết quả các cuộc điều tra quốc gia do TCTK thực hiện và được thu thập từ hệ thống báo cáo thống kê chính thức của các cơ quan quản lý nhà nước của Việt Nam. Các nguồn số liệu cụ thể gồm:

- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2021, 01/4/2022 và 01/4/2023. Đây là cuộc điều tra chọn mẫu do TCTK tiến hành hàng năm nhằm thu thập các thông tin về dân số, biến động dân số (sinh, chết và di cư), tình hình sử dụng các biện pháp tránh thai và sức khỏe sinh sản của phụ nữ.

- Điều tra lao động và việc làm năm 2021, 2022 và 2023. Đây là một trong các cuộc điều tra thuộc chương trình điều tra quốc gia do TCTK tiến hành định kỳ hàng năm nhằm thu thập thông tin về số lượng và chất lượng lực lượng lao động tham gia thị trường lao động của cả nước, của các vùng và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Khảo sát mức sống dân cư năm 2021, 2022 và 2023. Cuộc khảo sát này nhằm theo dõi và giám sát một cách có hệ thống mức sống các tầng lớp dân cư Việt Nam; giám sát, đánh giá việc thực hiện Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo; góp phần đánh giá kết quả

Instructions for users

The information in this report is presented in tables or charts in the form of absolute or relative numbers. Data are collected or calculated from results of the national surveys conducted by the GSO and surveys conducted by line ministries, institutions and organizations in Vietnam. Data are also collected from the official statistical reporting system of state management agencies in the country. The data sources include:

- The Population Change and Family Planning Survey, concluded on 01 April in 2021, 01 April in 2022 and 01 April in 2023. This survey is conducted by GSO annually to collect information on the population, population changes (births, deaths and migration) and on the use of contraceptive methods and women's reproductive health.

- Labour Force Surveys from 2021, 2022 and 2023. The LFS is one of the internationally standardized surveys conducted annually by GSO to collect information on the quantity and quality of the labour force in the entire country, including regions, provinces and cities.

- Vietnam household Living Standards Surveys 2021, 2022 và 2023. This survey aims to track and monitor a systematic way the living standard of the population strata Vietnam; monitor and evaluate the implementation of the Comprehensive Strategy on Growth and Poverty Reduction;

thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ và các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.

- Điều tra Người khuyết tật năm 2023 là cuộc điều tra quốc gia được tiến hành trên phạm vi toàn quốc là cuộc điều tra trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia do TCTK thực hiện nhằm thu thập thông tin về người khuyết tật phục vụ hoạch định chính sách đảm bảo quyền của người khuyết tật, giám sát và đánh giá việc thực hiện các cam kết quốc tế của Việt Nam về người khuyết tật; đồng thời phục vụ biên soạn chỉ tiêu thống kê quốc gia về người khuyết tật.

- Số liệu từ hệ thống báo cáo định kỳ của các Bộ, ngành như Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế, Bộ LĐTBXH và các Bộ, ngành khác có liên quan.

Trong ấn phẩm này, chỉ số được định nghĩa là biến số định tính hoặc định lượng cho phép kiểm chứng những thay đổi được tạo ra bởi một can thiệp hỗ trợ phát triển so với dự kiến trước đó (UN, 2011). Đây là định nghĩa đã được LHQ tại Việt Nam đưa ra tại ấn phẩm về các thuật ngữ dùng trong theo dõi, đánh giá và quản lý dựa trên kết quả. Tuy nhiên, các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam trong lĩnh vực thống kê thường được nêu là chỉ tiêu thống kê. Do đó, tại nhiều phần, chúng tôi sử dụng cả hai thuật ngữ này nhằm đảm bảo phù hợp với các văn bản của Việt Nam.

contribute to the assessment of the results of the implementation of the Millennium Development Goals and the socio-economic development goals of Vietnam.

- The 2023 national survey on People with Disability is a national survey conducted at nation wide, under the framework of the National Statistical Survey Program conducted by the GSO to collect information about people with disabilities and targeted interests. define policies to ensure the rights of people with disabilities, monitor and evaluate the implementation of Vietnam's international commitments on people with disabilities; At the same time, provide national statistical indicators on people with disability.

- Data from routine report system of ministries/agencies such as the Ministry of Education and Training, the Ministry of Health, the Ministry of Labor, Invalids and Social Affairs and other relevant ministries and agencies.

In this publication, an indicator is defined as a quantitative or qualitative measure for verifying changes achieved by a development intervention, compared to a reference target (United Nations, 2011). This definition was introduced by UN Vietnam in the book on terminologies used in results-based monitoring and evaluation and management. However, in legislative documents in Vietnam regarding statistics, it is often referred to as a statistical indicator. Therefore, in many parts of the report, both terms are used to be consistent with Vietnamese documents.

Phần 2
SỐ LIỆU THỐNG KÊ GIỚI
THEO TỪNG LĨNH VỰC

Part 2. GENDER STATISTICS BY FIELD

Mục 1. DÂN SỐ

Section 1. POPULATION

DANH MỤC HÌNH/LIST OF FIGURES

STT No	Hình/Figure	Trang Page
1.1	Dân số trung bình chia theo giới tính và vùng năm 2023 <i>Average population by sex and region in 2023</i>	43
1.2	Tỷ số giới tính của dân số chia theo thành thị/nông thôn, vùng năm 2023 <i>Sex ratio of population by urban/rural, region in 2023</i>	45
1.3	Tỷ số giới tính khi sinh chia theo thành thị/nông thôn, vùng năm 2023 <i>Sex ratio at birth by urban/rural, regions in 2023</i>	47
1.4	Tuổi thọ trung bình chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng năm 2023 <i>Life expectancy at birth by sex, urban/rural, region in 2023</i>	48
1.5	Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại chia theo thành thị/nông thôn, vùng năm 2023 <i>Proportion of women of reproductive age (aged 15-49 years), who have their need for family planning, are using contraceptive modern methods by urban/rural, region in 2023</i>	50
1.6	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng năm 2023 <i>Singulate mean age at first marriage by sex, urban/rural, region in 2023</i>	52
1.7	Cơ cấu hộ dân cư chia theo giới tính chủ hộ, thành thị/nông thôn, quy mô hộ năm 2023 <i>Share of household by sex of household head, urban/rural, household size in 2023</i>	54
1.8	Cơ cấu hộ dân cư chia theo dân tộc chủ hộ, vùng năm 2023 <i>Share of household by ethnicof household head, region in 2023</i>	55
1.9	Cơ cấu hộ dân cư chia theo trình độ học vấn của chủ hộ, nhóm mức sống của hộ năm 2023 <i>Share of household by level educational of household head, income quintiles in 2023</i>	56
1.10	Tỷ số phụ thuộc của dân số chia theo thành thị/nông thôn, vùng năm 2023 <i>Dependency ratio of population by urban/rural, region in 2023</i>	57
1.11	Tỷ suất di cư thuần thời điểm 01/4 chia theo giới tính, vùng năm 2023 <i>Net migration rate of the 01/4 by sex, region in 2023</i>	59
1.12	Số lao động Việt Nam đi lao động ở nước ngoài năm 2023 chia theo giới tính và nước đến <i>Number of Vietnamese workers going to work abroad in 2023 by sex and destination</i>	62
1.13	Tỷ lệ người khuyết tật từ 2 tuổi trở lên chia theo giới tính và giới tính chủ hộ <i>Percentage of disabled people aged 2 years old and over by sex and sex of household head</i>	63

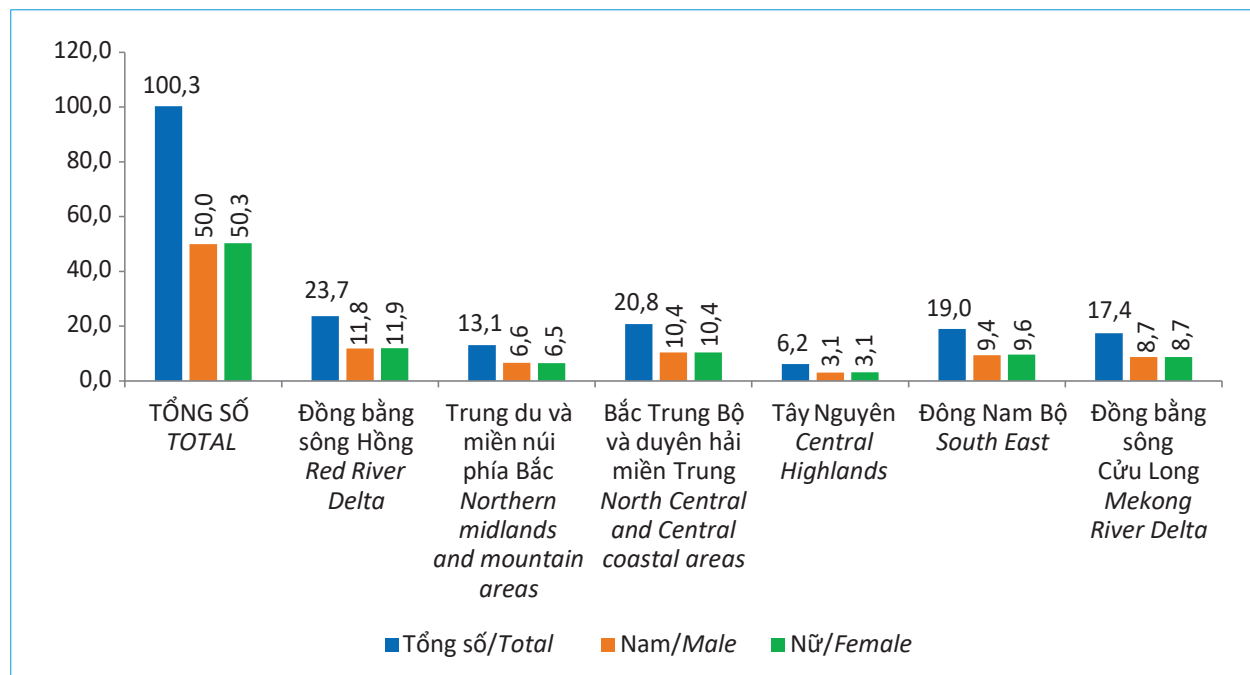
Năm 2023, Việt Nam đạt 100,31 triệu người, vượt mốc 100 triệu dân, tăng 0,84% so với năm trước. Cơ cấu giới tính tiếp tục xu hướng cân bằng hơn với nam giới chiếm 49,89% và nữ giới 50,11%.

In 2023, Vietnam surpassed the 100 million population mark, reaching 100.31 million people, an increase of 0.84% over the previous year. The gender structure continued to be more balanced with men accounting for 49.89% and women 50.11%.

Hình 1.1: Dân số trung bình chia theo giới tính và vùng năm 2023

Figure 1.1: Average population by sex and region in 2023

Đơn vị /Unit: Triệu người /Mill. persons



Nguồn: TCTK, Niên giám Thống kê năm 2023

Source: GSO, Statistical Yearbook of Viet Nam in 2023

Có sự chênh lệch đáng kể giữa các vùng về quy mô dân số. Năm 2023, Đồng bằng sông Hồng dẫn đầu với 23,73 triệu người, chiếm gần một phần tư dân số cả nước. Ngược lại, Tây Nguyên chỉ có 6,16 triệu người, chưa bằng một phần tư dân số vùng đông dân nhất. Sự chênh lệch này phản ánh không chỉ đặc điểm địa lý mà còn cả lịch sử phát triển kinh tế-xã hội của từng vùng. Đồng bằng sông Hồng, với lợi thế là trung tâm chính trị và kinh tế lâu đời, trở thành điểm đến hấp dẫn cho người dân từ khắp nơi trong nước.

There are significant regional differences in population size. In 2023, the Red River Delta leads with 23.73 million people, accounting for nearly a quarter of the country's population. In contrast, the Central Highlands has only 6.16 million people, less than a quarter of the population of the most populous region. This difference reflects not only the geographical characteristics but also the socio-economic development history of each region. The Red River Delta, with the advantage of being a long-standing political and economic center, becomes an attractive destination for people from all over the country.

Cơ cấu giới tính thể hiện những khác biệt giữa các vùng. Trung du và miền núi phía Bắc cùng Tây Nguyên có tỷ lệ nam giới cao nhất, lần lượt là 50,36% và 50,43%. Điều này có thể liên quan đến đặc thù công việc trong các ngành như lâm nghiệp và khai khoáng, vốn thu hút nhiều lao động nam. Ngược lại, Đông Nam Bộ có tỷ lệ nam giới thấp nhất (49,52%), phản ánh xu hướng thu hút lao động nữ trong các ngành công nghiệp thâm dụng lao động và dịch vụ phát triển mạnh ở khu vực này.

Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ, hai trung tâm kinh tế lớn của đất nước, thể hiện những điểm tương đồng và khác biệt thú vị. Mặc dù Đồng bằng sông Hồng có dân số đông hơn 24,7%, Đông Nam Bộ lại có tốc độ tăng trưởng dân số cao hơn. Điều này phản ánh sức hút mạnh mẽ của các cơ hội kinh tế ở khu vực phía Nam, đặc biệt là đối với lực lượng lao động trẻ.

Tây Nguyên và Trung du miền núi phía Bắc, hai vùng núi với nhiều điểm tương đồng về địa hình, lại có sự khác biệt đáng kể về quy mô dân số. Trung du miền núi phía Bắc có dân số gấp đôi Tây Nguyên, phản ánh lịch sử phát triển lâu đời hơn. Tuy nhiên, Tây Nguyên đang thể hiện động lực phát triển mạnh mẽ với tốc độ tăng dân số cao hơn (1,2%).

Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung cùng Đồng bằng sông Cửu Long, hai vùng ven biển, lại có xu hướng phát triển dân số trái ngược nhau. Trong khi Bắc Trung Bộ

Gender structure shows differences between regions. The Northern Midlands and Mountain areas and the Central Highlands have the highest proportion of men, at 50.36% and 50.43%, respectively. This may be related to the nature of work in sectors such as forestry and mining, which attract many male workers. In contrast, the South East has the lowest proportion of men (49.52%), reflecting the trend of attracting female workers in the labor-intensive industry and service sectors that are strongly developing in this region.

The Red River Delta and the South East, the country's two major economic centers, present interesting similarities and differences. Although the Red River Delta has a 24.7% larger population, the South East has a higher population growth rate. This reflects the strong appeal of economic opportunities in the southern region, especially to the young workforce.

The Central Highlands and the Northern Midlands and Mountain areas, two mountainous regions with many similarities in terrain, have significant differences in population size. The Northern Midlands and Mountain areas have twice the population of the Central Highlands, reflecting a longer history of development. However, the Central Highlands is showing strong development momentum with the higher population growth rate (1.2%).

The North Central and Central Coastal areas and the Mekong River Delta, two coastal regions, have opposite population growth trends. While the North Central and

và duyên hải miền Trung vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng khá (0,6%), Đồng bằng sông Cửu Long gần như đứng yên (0,2%). Điều này đặt ra câu hỏi về sự khác biệt trong chiến lược phát triển và khả năng thích ứng với các thách thức môi trường giữa hai vùng.

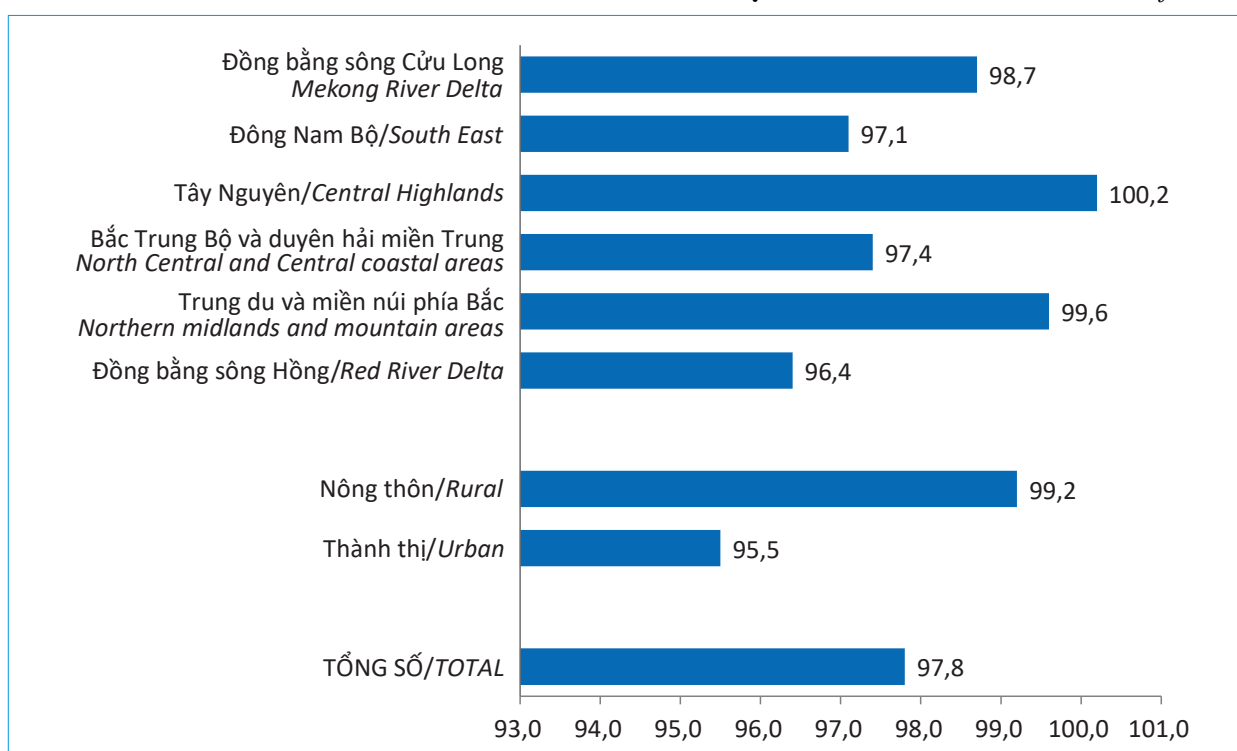
Tỷ số giới tính dân số toàn quốc năm 2023 là 97,8 nam trên 100 nữ, cho thấy có sự mất cân bằng nhẹ với số lượng nữ giới nhiều hơn nam giới.

Central Coastal areas has maintained a fairly high growth rate (0.6%), the Mekong River Delta has almost stagnated (0.2%). This raises questions about the differences in development strategies and the ability to adapt to environmental challenges between the two regions.

The national population sex ratio in 2023 is 97.8 males per 100 females, indicating a slight imbalance with more females than males.

Hình 1.2: Tỷ số giới tính của dân số chia theo thành thị/nông thôn, vùng năm 2023
Figure 1.2: Sex ratio of population by urban/rural, region in 2023

Đơn vị/Unit: Số nam/100 nữ/Males/100 females



Nguồn: TCTK, Điều tra biến động dân số và KHHGD năm 2023
 Source: GSO, Population change and family planning survey in 2023

Có sự khác biệt rõ rệt giữa thành thị và nông thôn. Khu vực thành thị có tỷ số giới tính dân số là 95,5 thấp hơn đáng kể so với mức chung cả nước (97,8) và khu vực nông thôn (99,2). Điều này có thể được

There is a clear difference between urban and rural areas. Urban areas have a population sex ratio of 95.5, significantly lower than the national average (97.8) and rural areas (99.2). This can be explained by

giải thích bởi xu hướng di cư của nữ giới từ nông thôn ra thành thị để tìm kiếm cơ hội việc làm và giáo dục tốt hơn.

Theo vùng kinh tế - xã hội, Tây Nguyên nổi bật với tỷ số cao nhất là 100,2 - là vùng duy nhất có số nam nhiều hơn số nữ. Ngược lại, Đồng bằng sông Hồng có tỷ số thấp nhất (96,4), phản ánh sự tập trung cao của nữ giới ở khu vực này. Các vùng khác như Trung du và miền núi phía Bắc (99,6), Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (97,4), Đông Nam Bộ (97,1), và Đồng bằng sông Cửu Long (98,7) đều có những đặc điểm riêng, phản ánh đặc thù kinh tế - xã hội của từng vùng.

Năm 2023, tỷ số giới tính khi sinh ở mức 111,8 bé trai trên 100 bé gái trên toàn quốc, cao hơn đáng kể so với mức cân bằng tự nhiên (khoảng 105-106). Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030 đề ra (chỉ tiêu 1 trong mục tiêu 4): Tỷ số giới tính khi sinh ở mức 111 bé trai/100 bé gái sinh ra sống vào năm 2025 và 109 bé trai/100 bé gái sinh ra sống vào năm 2030 thì hiện nay coi như đã đạt được ở cấp quốc gia, tuy nhiên thách thức vẫn tồn tại ở một số vùng. Con số này phản ánh rõ nét tình trạng lựa chọn giới tính thai nhi vẫn còn phổ biến ở Việt Nam.

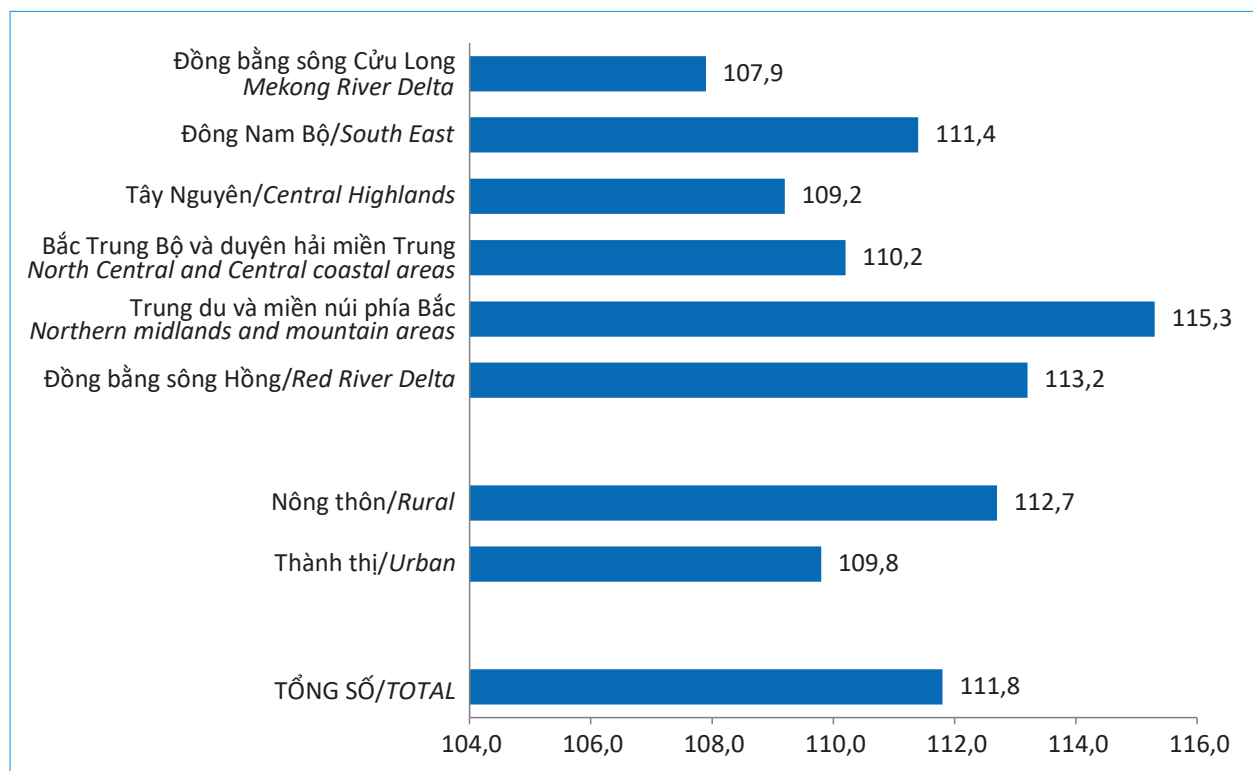
the trend of female migration from rural to urban areas in search of better employment and educational opportunities.

By socio-economic region, the Central Highlands stands out with the highest ratio of 100.2 - the only region with more men than women. In contrast, the Red River Delta has the lowest ratio (96.4), reflecting the high concentration of women in this region. Other regions such as the Northern Midlands and Mountain areas (99.6), North Central and Central Coastal areas (97.4), South East (97.1), and Mekong River Delta (98.7) all have their own characteristics, reflecting the socio-economic characteristics of each region.

In 2023, the sex ratio at birth will be 111.8 boys per 100 girls nationwide, significantly higher than the natural balance (about 105-106). The National Strategy on Gender Equality for the 2021-2030 period sets out (target 1 of goal 4): The sex ratio at birth will be 111 boys per 100 girls live births in 2025 and 109 boys per 100 girls live births in 2030, which is currently considered to have been achieved at the national level, but challenges still remain in some region. This figure clearly reflects the widespread situation of fetal sex selection in Vietnam.

Hình 1.3: Tỷ số giới tính khi sinh chia theo thành thị/nông thôn, vùng năm 2023
Figure 1.3: Sex ratio at birth by urban/rural, regions in 2023

Đơn vị/Unit: Số trẻ em trai sinh ra trên 100 bé gái/Number of boys to 100 girls



Nguồn: TCTK, Niên giám thống kê năm 2023

Source: GSO, Statistical Yearbook of Viet Nam in 2023

Có sự chênh lệch đáng kể khi so sánh tỷ số giới tính khi sinh giữa các vùng. Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ số cao nhất (115,3), trong khi Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ số thấp nhất (107,9). Điều này phản ánh sự khác biệt về văn hóa, truyền thống và nhận thức giữa các vùng miền.

Sự chênh lệch giữa tỷ số giới tính dân số và tỷ số giới tính khi sinh cho thấy một thực tế đáng lo ngại. Mặc dù tỷ số giới tính dân số không quá mất cân bằng, nhưng tỷ số giới tính khi sinh cao phản ánh xu hướng ưa thích con trai vẫn còn tồn tại mạnh mẽ trong xã hội Việt Nam. Điều này có thể dẫn đến những hệ lụy nghiêm

There is a significant difference when comparing the sex ratio at birth between regions. The Northern Midlands and Mountain areas have the highest ratio (115.3), while the Mekong River Delta has the lowest ratio (107.9). This reflects differences in culture, tradition and perception between regions.

The gap between the population sex ratio and the sex ratio at birth shows a worrying reality. Although the population sex ratio is not too unbalanced, the high sex ratio at birth reflects the strong preference for sons in Vietnamese society. This could lead to serious consequences in the future such as difficulties in marriage for men, increasing

trọng trong tương lai như khó khăn trong việc kết hôn cho nam giới, gia tăng các vấn đề xã hội liên quan đến giới và ảnh hưởng đến cơ cấu lao động.

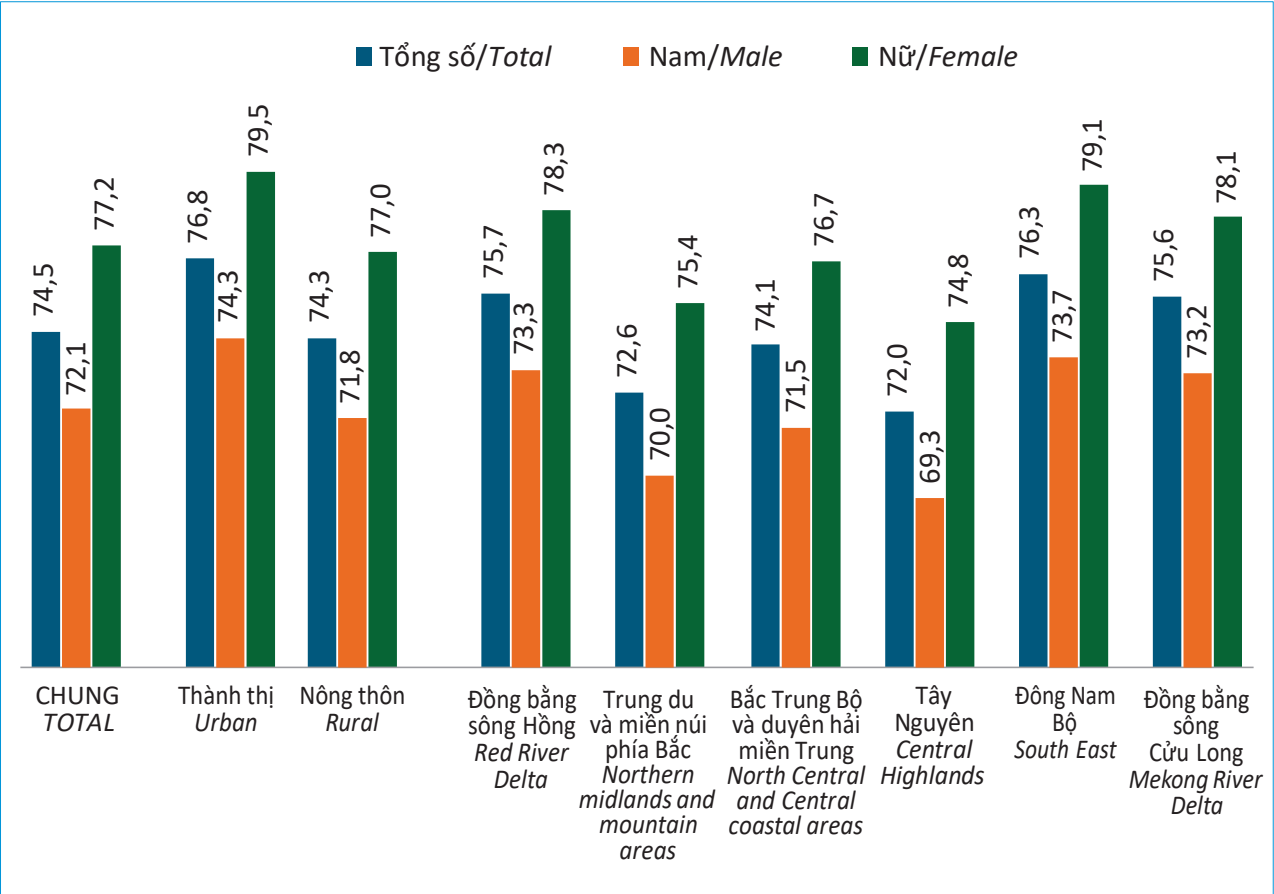
Tuổi thọ trung bình là một chỉ số quan trọng phản ánh chất lượng cuộc sống và sự phát triển của một quốc gia. Tại Việt Nam, chỉ số này đã có những bước tiến đáng kể trong những năm gần đây.

gender-related social problems, and affecting the labor structure.

Life expectancy is an important indicator of a country's quality of life and development. In Vietnam, this indicator has made significant progress in recent years.

Hình 1.4: Tuổi thọ trung bình chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng năm 2023
Figure 1.4: Life expectancy at birth by sex, urban/rural, region in 2023

Đơn vị/Unit: Tuổi/Year old



Nguồn: TCTK, Điều tra biến động dân số và KHHGD năm 2023
Source: GSO, Population change and family planning survey in 2023

Tuổi thọ trung bình của người Việt Nam đã tăng từ 73,7 tuổi vào năm 2020 lên 74,5 tuổi vào năm 2023. Đáng chú ý, mức tăng này chủ yếu diễn ra trong năm 2023, sau

The average life expectancy of Vietnamese people has increased from 73.7 years in 2020 to 74.5 years in 2023. Notably, this increase mainly occurred in 2023, after a

một giai đoạn ổn định từ 2020 đến 2022. Sự cải thiện này có thể được quy cho nhiều yếu tố, bao gồm sự phát triển kinh tế, cải thiện điều kiện y tế và nâng cao nhận thức về sức khỏe trong cộng đồng.

Xét theo các vùng kinh tế - xã hội, Đông Nam Bộ luôn duy trì vị trí dẫn đầu với tuổi thọ trung bình cao nhất, đạt 76,3 tuổi vào năm 2023. Đây là khu vực phát triển kinh tế năng động nhất cả nước, do có trung tâm đô thị lớn như thành phố Hồ Chí Minh. Tây Nguyên và Trung du miền núi phía Bắc có tuổi thọ trung bình thấp nhất, lần lượt là 72,0 và 72,6 tuổi vào năm 2023. Sự chênh lệch này phản ánh rõ nét khoảng cách phát triển giữa các vùng miền, đặc biệt là giữa khu vực đô thị và nông thôn, miền núi.

Có sự khác biệt đáng kể về tuổi thọ giữa nam và nữ, với nữ giới luôn có tuổi thọ trung bình cao hơn nam giới khoảng 3-5 năm. Điều này phản ánh xu hướng chung trên toàn cầu và có thể được giải thích bởi nhiều yếu tố sinh học và xã hội.

Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại tại Việt Nam trong giai đoạn 2020-2023 cho thấy một bức tranh đa dạng và phức tạp về tình hình kế hoạch hóa gia đình trên toàn quốc.

stable period from 2020 to 2022. This improvement can be attributed to many factors, including economic development, improved medical conditions, and increased health awareness in the community.

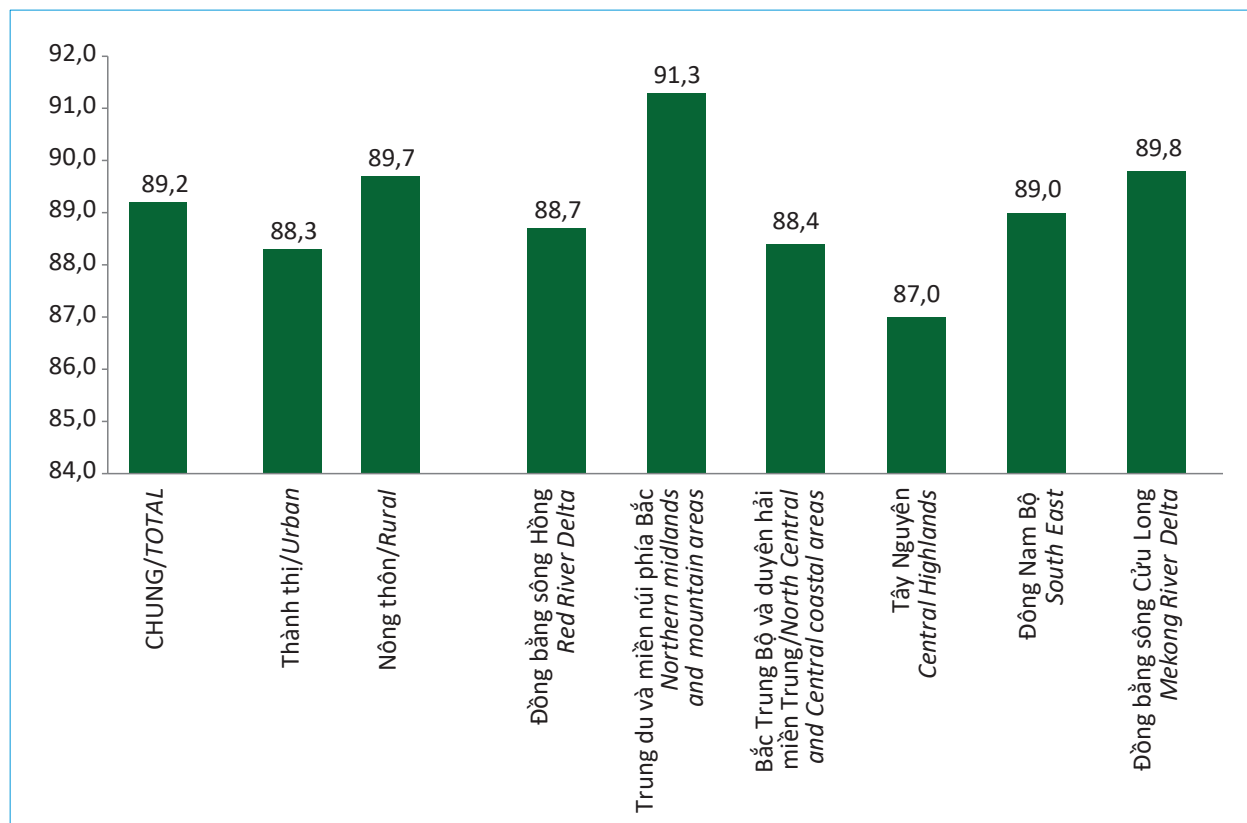
In terms of socio-economic regions, the South East always maintains the leading position with the highest average life expectancy, reaching 76.3 years in 2023. This is the most dynamic economic development region in the country, due to its large urban center such as Ho Chi Minh City. The Central Highlands and the Northern Midlands and Mountain areas have the lowest average life expectancy, at 72.0 and 72.6 years in 2023, respectively. This difference clearly reflects the development gap between regions, especially between urban and rural areas and mountainous areas.

There is a significant difference in life expectancy between men and women, with women consistently living on average about 3-5 years longer than men. This reflects a global trend and can be explained by a variety of biological and social factors.

The proportion of women aged 15-49 years who want to avoid pregnancy using modern contraceptive methods in Vietnam in the period 2020-2023 shows a diverse and complex picture of the family planning situation nationwide.

Hình 1.5: Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại chia theo thành thị/nông thôn, vùng năm 2023
Figure 1.5: Proportion of women of reproductive age (aged 15-49 years), who have their need for family planning, are using contraceptive modern methods by urban/rural, region in 2023

Đơn vị/Unit: %



Nguồn: TCTK, Điều tra biến động dân số và KHHGD năm 2023
Source: GSO, Population change and family planning surveys in 2023

Tỷ lệ toàn quốc có sự dao động đáng kể qua các năm. Từ mức 90,0% vào năm 2020, tỷ lệ này tăng lên 92,4% vào năm 2021. Tuy nhiên, năm 2022 chứng kiến sự sụt giảm đáng kể xuống 89,1%, có thể do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đối với hệ thống y tế và khả năng tiếp cận dịch vụ của người dân. Đến năm 2023, tỷ lệ này ổn định ở mức 89,2%, cho thấy dấu hiệu của sự phục hồi, dù còn chậm.

Có sự chênh lệch đáng kể theo vùng kinh tế - xã hội. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc, nơi duy nhất có xu hướng tăng đều qua các năm, từ 88,4% năm 2020

The national rate fluctuates significantly over the years. From 90.0% in 2020, it increased to 92.4% in 2021. However, 2022 saw a significant decline to 89.1%, possibly due to the impact of the COVID-19 pandemic on the health system and people's access to services. By 2023, the rate stabilized at 89.2%, showing signs of recovery, albeit slow.

There are significant differences by socio-economic region. The Northern Midlands and Mountain areas is the only region with a steady increase over the years, from 88.4%

lên 91,3% năm 2023. Điều này có thể phản ánh sự thành công của các chương trình kế hoạch hóa gia đình tại khu vực vốn được coi là khó tiếp cận này. Vùng Tây Nguyên lại chứng kiến sự sụt giảm mạnh, từ đỉnh cao 93,7% năm 2021 xuống còn 87,0% năm 2023, đặt ra thách thức cho công tác y tế tại đây.

Đồng bằng sông Cửu Long nổi bật với tỷ lệ ổn định và cao hơn mức trung bình cả nước, duy trì ở mức 89,8% vào năm 2023. Điều này cho thấy hiệu quả của các chương trình kế hoạch hóa gia đình tại khu vực này. Trong khi đó, Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ, nơi có các thành phố lớn như Hà Nội và TP.HCM, lại có sự biến động mạnh, phản ánh có thể những thách thức trong việc duy trì các chương trình y tế công cộng tại các khu vực đô thị lớn.

So sánh giữa khu vực thành thị và nông thôn cho thấy, mặc dù ban đầu có cùng mức 90,0% vào năm 2020, đến năm 2023, khu vực nông thôn (89,7%) lại duy trì tỷ lệ cao hơn so với thành thị (88,3%). Điều này có thể xuất phát từ sự tập trung cao độ vào các chương trình kế hoạch hóa gia đình tại khu vực nông thôn, cũng như có thể phản ánh những thách thức trong việc tiếp cận và duy trì sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại tại các khu vực đô thị.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu là một chỉ số quan trọng, phản ánh nhiều khía cạnh về văn hóa, kinh tế và xã hội của đất nước.

in 2020 to 91.3% in 2023. This may reflect the success of family planning programs in this area, which is considered difficult to reach. The Central Highlands witnessed a sharp decline, from a peak of 93.7% in 2021 to 87.0% in 2023, posing a challenge for health care here.

The Mekong River Delta stands out with a stable rate that is higher than the national average, remaining at 89.8% in 2023. This shows the effectiveness of family planning programs in this region. Meanwhile, the Red River Delta and the South East, home to major cities such as Hanoi and Ho Chi Minh City, have seen strong fluctuations, possibly reflecting the challenges of maintaining public health programs in large urban areas.

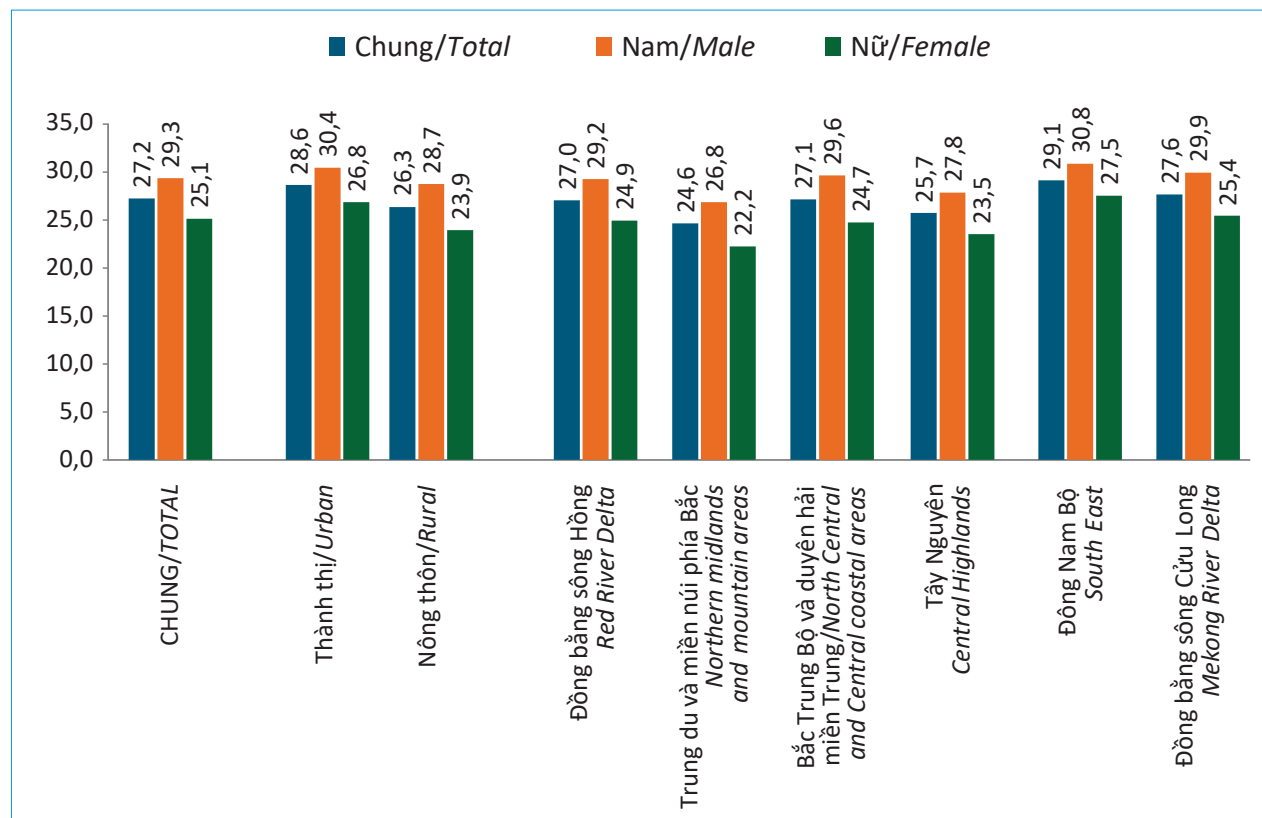
Comparison between urban and rural areas shows that, although initially at the same level of 90.0% in 2020, by 2023, rural areas (89.7%) maintained a higher rate than urban areas (88.3%). This may be due to the high focus on family planning programs in rural areas, as well as reflecting challenges in accessing and maintaining modern contraceptive use in urban areas.

The median age at first marriage is an important indicator that reflects many aspects of a country's culture, economy and society.

Hình 1.6: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng năm 2023

Figure 1.6: Singulate mean age at first marriage by sex, urban/rural, region in 2023

Đơn vị/Unit: Tuổi/Year old



Nguồn: TCTK, Điều tra biến động dân số và KHHGD năm 2023

Source: GSO, Population change and family planning surveys in 2023

Trên phạm vi cả nước, tuổi kết hôn trung bình năm 2023 là 27,2 tuổi, với nam giới ở mức 29,3 tuổi và nữ giới là 25,1 tuổi, tạo ra một khoảng cách giới tính là 4,2 tuổi. Điều này phản ánh xu hướng chung về sự chậm trễ trong hôn nhân so với các thế hệ trước, cũng như sự khác biệt về kỳ vọng xã hội đối với nam và nữ trong việc chuẩn bị cho cuộc sống hôn nhân.

Năm 2023, tuổi kết hôn trung bình ở khu vực thành thị là 28,6 tuổi, trong khi ở nông thôn chỉ là 26,3 tuổi, tạo ra một khoảng cách 2,3 tuổi. Sự chênh lệch này

Nationwide, the median age of marriage in 2023 will be 27.2 years, with men at 29.3 years and women at 25.1 years, creating a gender gap of 4.2 years. This reflects a general trend of delayed marriage compared to previous generations, as well as differences in social expectations for men and women in preparing for marriage.

In 2023, the average age of marriage in urban areas was 28.6 years, while in rural areas it was only 26.3 years, creating a gap of 2.3 years. This difference reflects differences

phản ánh sự khác biệt về cơ hội giáo dục, việc làm cũng như quan niệm xã hội giữa hai khu vực. Khoảng cách giới tính trong độ tuổi kết hôn cũng khác nhau giữa thành thị và nông thôn, với chênh lệch 3,6 tuổi ở thành thị và 4,8 tuổi ở nông thôn. Điều này có thể phản ánh sự khác biệt về cơ hội phát triển giữa nam và nữ ở khu vực nông thôn.

Theo vùng kinh tế - xã hội, Đông Nam Bộ, vùng kinh tế năng động nhất cả nước, dẫn đầu với tuổi kết hôn trung bình 29,1 tuổi vào năm 2023. Khu vực Trung du và miền núi phía Bắc có tuổi kết hôn trung bình thấp nhất, chỉ 24,6 tuổi. Khoảng cách 4,5 tuổi giữa hai vùng này phản ánh rõ nét sự chênh lệch về điều kiện kinh tế, cơ hội giáo dục và việc làm giữa các vùng miền.

Trên phạm vi cả nước, năm 2023, nam giới kết hôn muộn hơn nữ giới khoảng 4,2 tuổi. Tuy nhiên, chênh lệch này không đồng đều giữa các địa phương, phản ánh những đặc điểm văn hóa và xã hội riêng của từng vùng miền.

Cơ cấu hộ dân cư là một chỉ báo quan trọng phản ánh tình hình kinh tế-xã hội của một quốc gia.

in educational opportunities, employment, and social attitudes between the two regions. The gender gap in age at marriage also differs between urban and rural areas, with a gap of 3.6 years in urban areas and 4.8 years in rural areas. This may reflect differences in development opportunities between men and women in rural areas.

By socio-economic region, the South East, the most dynamic economic region in the country, leads with an average age of marriage of 29.1 years in 2023. The Northern Midlands and Mountain areas has the lowest average age of marriage, only 24.6 years. The 4.5-year age gap between the two regions clearly reflects the differences in economic conditions, educational opportunities and employment between regions.

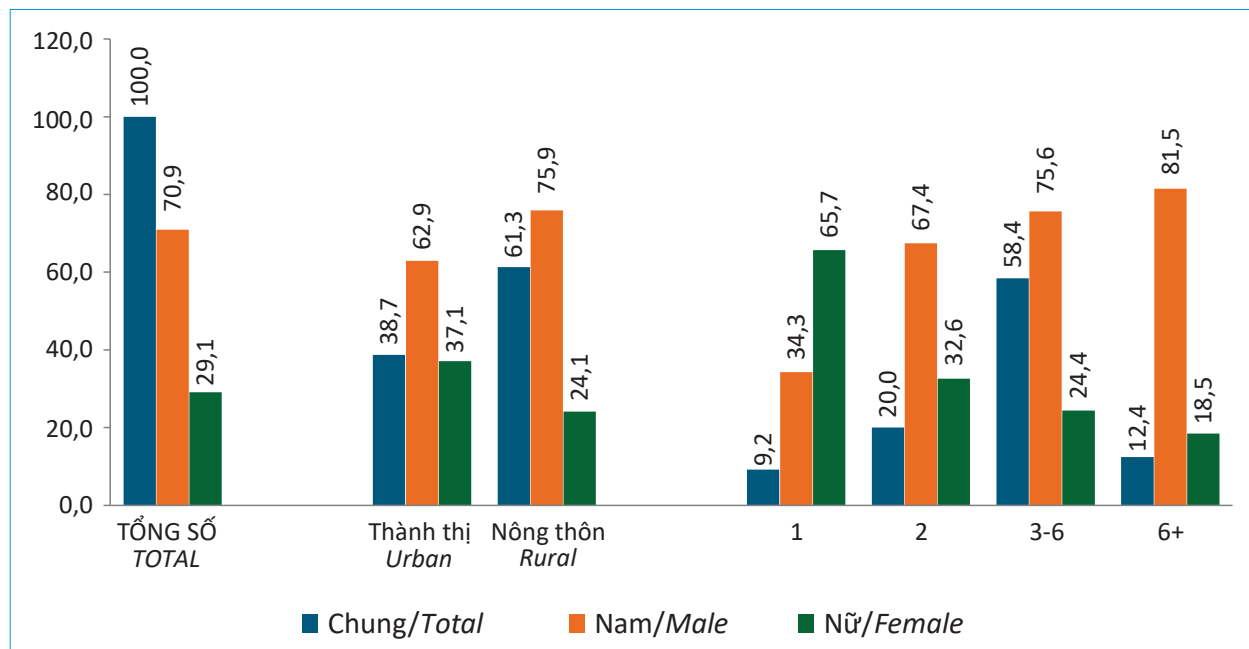
Nationwide, in 2023, men will marry about 4.2 years later than women. However, this difference is not uniform across localities, reflecting the cultural and social characteristics of each region.

Household structure is an important indicator reflecting the socio-economic situation of a country.

Hình 1.7: Cơ cấu hộ dân cư chia theo giới tính chủ hộ, thành thị/nông thôn, quy mô hộ năm 2023

Figure 1.7: Share of household by sex of household head, urban/rural, household size in 2023

Đơn vị/Unit: %



Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2023

Source: GSO, Vietnam Household Living Standards Survey in 2023

Về tổng thể, năm 2023, nam giới vẫn đóng vai trò chủ đạo trong vị trí chủ hộ, chiếm 70,9% tổng số hộ gia đình. Tuy nhiên, tỷ lệ 29,1% chủ hộ là nữ cho thấy sự cải thiện đáng kể về vị thế của phụ nữ trong gia đình Việt Nam. Điều này phản ánh xu hướng tiến bộ về bình đẳng giới trong xã hội, mặc dù vẫn còn khoảng cách cần được thu hẹp.

Khu vực thành thị, chiếm 38,7% tổng số hộ, có tỷ lệ chủ hộ nữ cao hơn rõ rệt (37,1%) so với khu vực nông thôn (24,1%). Sự khác biệt này có thể được giải thích bởi nhiều yếu tố, bao gồm cơ hội giáo dục và việc làm tốt hơn cho phụ nữ ở thành thị, cũng như sự khác biệt về cấu trúc gia đình và quan niệm xã hội giữa hai khu vực.

Overall, in 2023, men still play a dominant role in the household head position, accounting for 70.9% of all households. However, the rate of 29.1% of female household heads shows a significant improvement in the status of women in Vietnamese families. This reflects a progressive trend towards gender equality in society, although there is still a gap that needs to be narrowed.

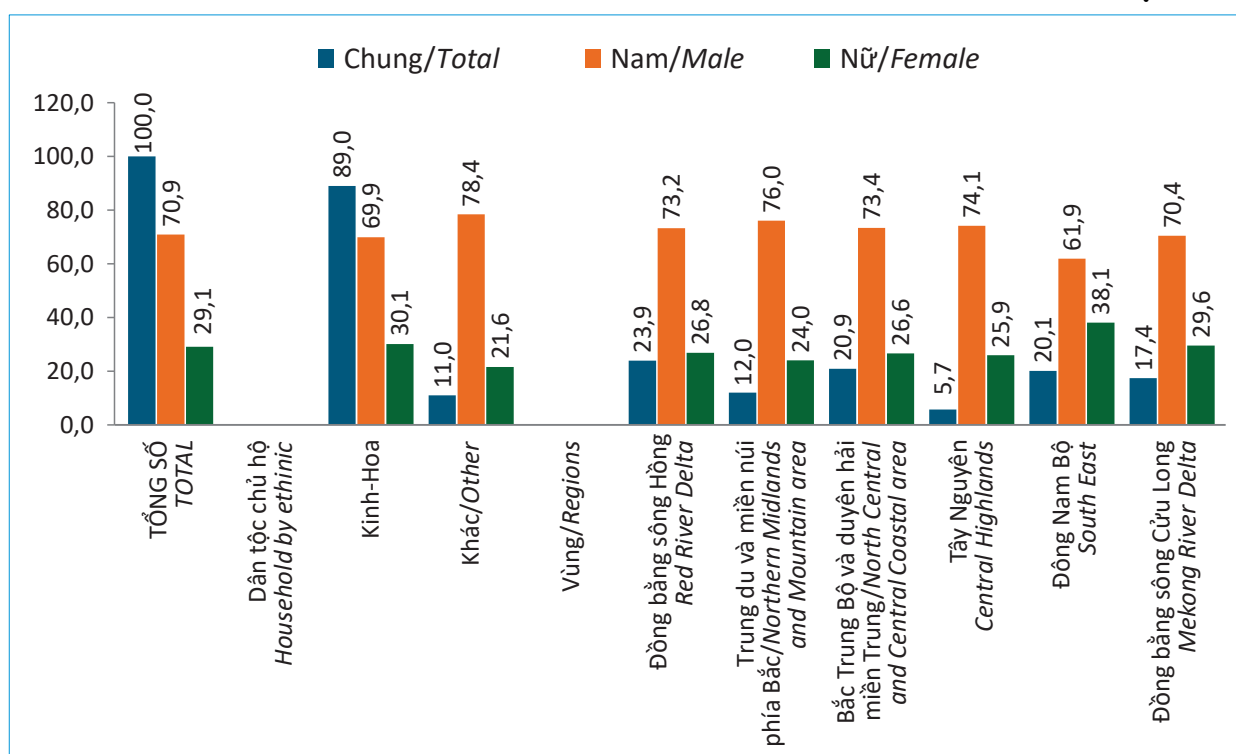
Urban areas, which account for 38.7% of total households, have a significantly higher proportion of female household heads (37.1%) than rural areas (24.1%). This difference can be explained by a number of factors, including better educational and employment opportunities for women in urban areas, as well as differences in family structure and social attitudes between the two areas.

Quy mô hộ gia đình, hộ có 3-6 người chiếm tỷ lệ lớn nhất (58,4%), phản ánh mô hình gia đình hạt nhân phổ biến tại Việt Nam. Có một mối tương quan rõ ràng giữa quy mô hộ và giới tính chủ hộ: Hộ càng đông người, tỷ lệ chủ hộ nam càng cao. Trong khi hộ từ 6 người trở lên có 81,5% chủ hộ là nam, thì hộ 1 người chỉ có 34,3% chủ hộ nam. Điều này phản ánh cấu trúc gia đình truyền thống của Việt Nam, nơi nam giới thường đảm nhận vai trò chủ hộ trong các gia đình lớn.

Household size, with 3-6 people accounting for the largest proportion (58.4%), reflects the nuclear family model common in Vietnam. There is a clear correlation between household size and the gender of the household head: the larger the household, the higher the proportion of male household heads. While households of 6 or more person have 81.5% male household heads, only 34.3% of 1-person households have male household heads. This reflects the traditional family structure in Vietnam, where men often take on the role of household head in large families.

Hình 1.8: Cơ cấu hộ dân cư chia theo dân tộc chủ hộ, vùng năm 2023
Figure 1.8: Share of household by ethnicity of household head, region in 2023

Đơn vị/Unit: %



Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2023
Source: GSO, Vietnam Household Living Standards Survey in 2023

Theo dân tộc, người Kinh-Hoa chiếm đa số (89%) và có tỷ lệ chủ hộ nữ cao hơn (30,1%) so với các dân tộc thiểu số (21,6%).

By ethnicity, Kinh-Hoa people make up the majority (89%) and have a higher proportion of female household heads (30.1%) than ethnic minorities (21.6%).

Theo vùng miền, Đông Nam Bộ nổi bật với tỷ lệ chủ hộ nữ cao nhất (38,1%), trong khi Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ thấp nhất (24%). Sự chênh lệch lớn này (14,1%) phản ánh sự khác biệt sâu sắc về điều kiện kinh tế-xã hội và văn hóa giữa các vùng miền của Việt Nam.

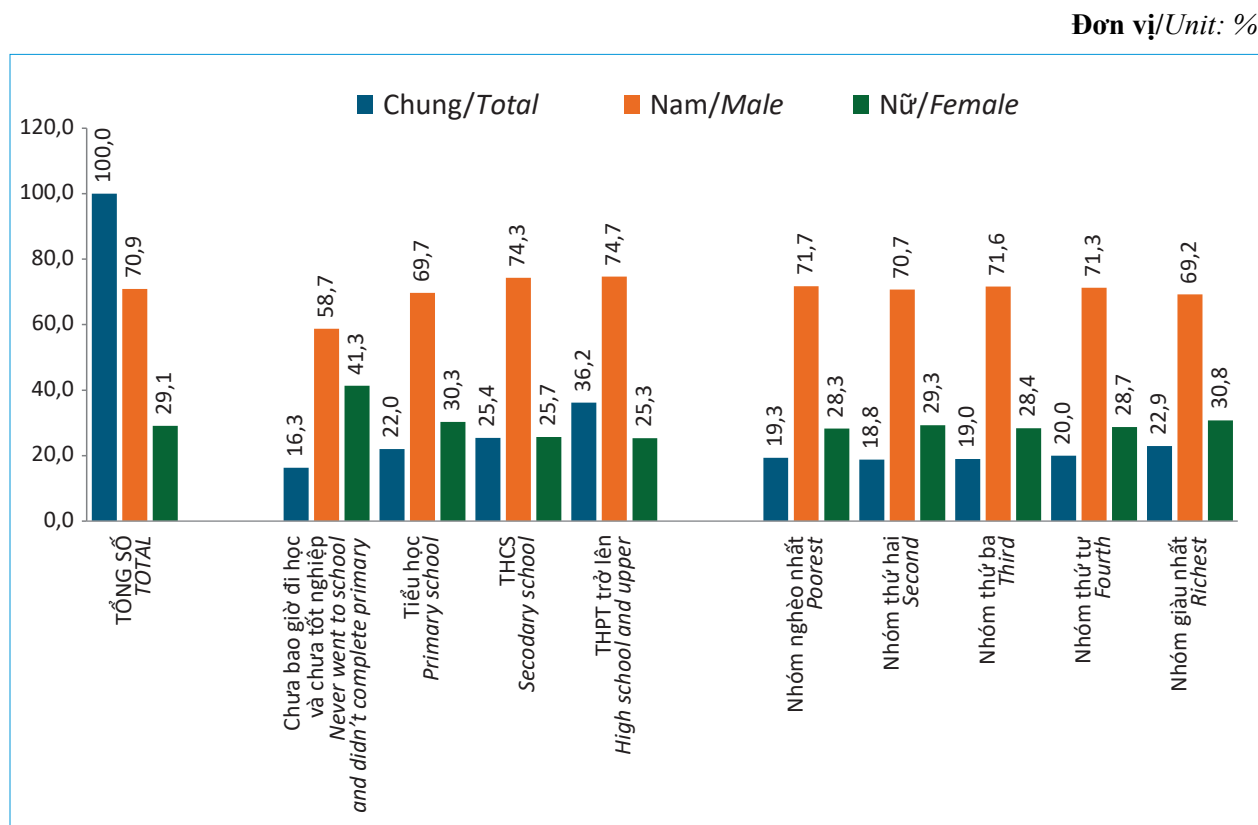
Theo độ tuổi chủ hộ, nhóm dưới 30 tuổi có tỷ lệ chủ hộ nữ cao hơn các nhóm khác (36,2%). Điều này có thể phản ánh xu hướng bình đẳng giới đang gia tăng trong thế hệ trẻ, hứa hẹn những thay đổi tích cực trong tương lai.

By region, the South East stands out with the highest proportion of female household heads (38.1%), while the Northern Midlands and Mountains areas have the lowest proportion (24%). This large difference (14.1%) reflects the profound differences in socio-economic and cultural conditions between regions of Vietnam.

By household head age, the group under 30 years old has a higher proportion of female household heads than other groups (36.2%). This may reflect the increasing trend of gender equality among the younger generation, promising positive changes in the future.

Hình 1.9: Cơ cấu hộ dân cư chia theo trình độ học vấn của chủ hộ, nhóm mức sống của hộ năm 2023

Figure 1.9: Share of household by level educational of household head, income quintiles in 2023



Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2023
Source: GSO, Vietnam Household Living Standards Survey in 2023

Theo trình độ học vấn, tỷ lệ chủ hộ nữ giảm khi trình độ học vấn tăng. Nhóm chưa bao giờ đi học và chưa tốt nghiệp tiểu học có 41,3% chủ hộ nữ, trong khi nhóm có trình độ THPT trở lên chỉ có 25,3%.

Về mặt kinh tế, có sự chênh lệch nhỏ giữa các nhóm thu nhập. Nhóm giàu nhất có tỷ lệ chủ hộ nữ cao hơn (30,8%) so với nhóm nghèo nhất (28,3%). Mặc dù sự chênh lệch không quá lớn, nhưng nó cho thấy mối liên hệ giữa thu nhập và vai trò giới trong gia đình.

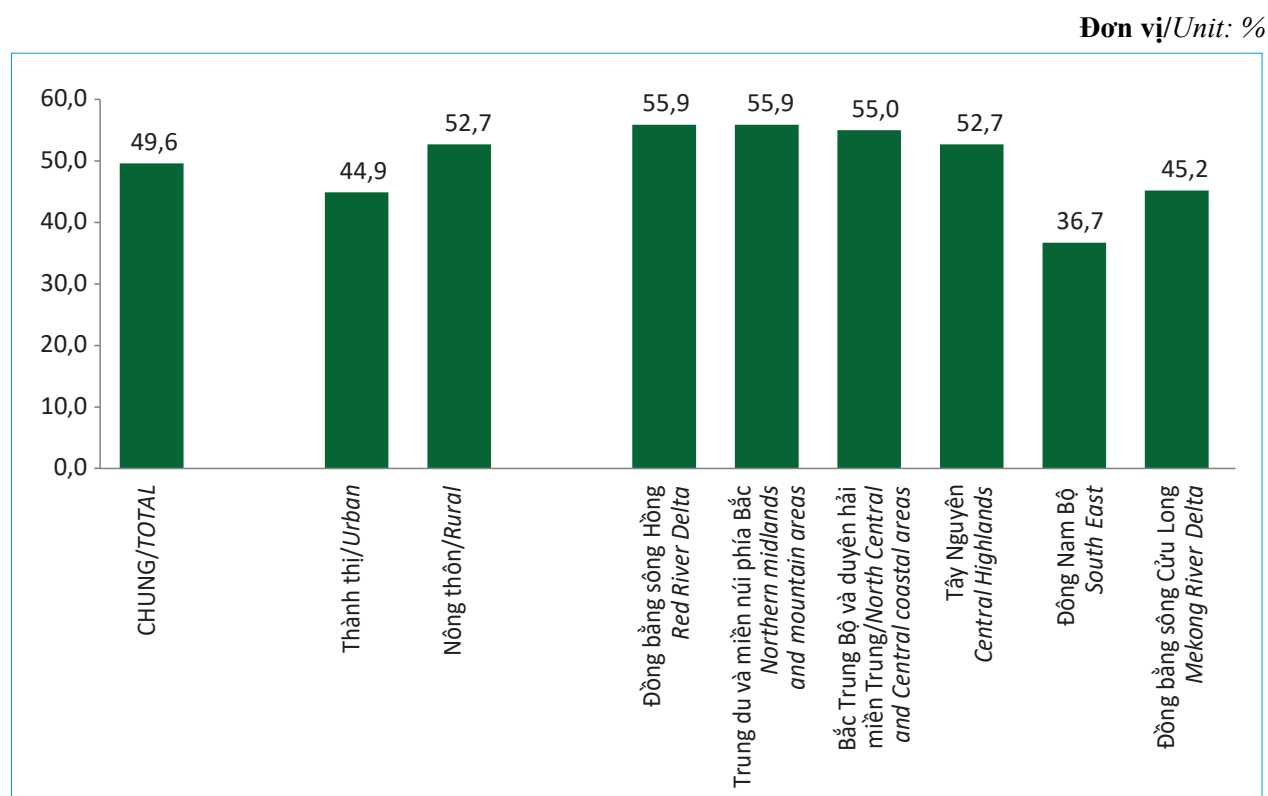
Tỷ số phụ thuộc của dân số là một chỉ số quan trọng phản ánh cơ cấu tuổi và áp lực kinh tế-xã hội của một quốc gia.

By education level, the proportion of female household heads decreases as education level increases. The group that has never attended school and has not graduated from primary school has 41.3% female household heads, while the group with high school degree or higher has only 25.3%.

Economically, there are small differences between income groups. The richest group has a higher proportion of female household heads (30.8%) than the poorest group (28.3%). Although the difference is not very large, it shows the link between income and gender roles in the family.

The population dependency ratio is an important indicator reflecting the age structure and socio-economic pressures of a country.

Hình 1.10: Tỷ số phụ thuộc của dân số chia theo thành thị/nông thôn, vùng năm 2023
Figure 1.10: Dependency ratio of population by urban/rural, region in 2023



Nguồn: TCTK, Điều tra biến động dân số và KHHGD năm 2023
Source: GSO, Population change and family planning surveys in 2023

Tỷ số phụ thuộc của Việt Nam năm 2023 đạt mức 49,6%. Con số này cho thấy cứ 100 người trong độ tuổi lao động phải gánh vác khoảng 50 người ở độ tuổi phụ thuộc.

Khu vực thành thị có tỷ số phụ thuộc 44,9%, thấp hơn đáng kể so với khu vực nông thôn (52,7%). Chênh lệch 7,8 điểm phần trăm này phản ánh thực trạng dân số trẻ và người trong độ tuổi lao động có xu hướng tập trung nhiều hơn ở các đô thị, trong khi khu vực nông thôn phải đối mặt với áp lực lớn hơn trong việc chăm sóc người già và trẻ em.

Theo vùng kinh tế - xã hội, vùng Trung du và miền núi phía Bắc cùng với Đồng bằng sông Hồng dẫn đầu với tỷ số phụ thuộc 55,9%. Tiếp theo là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (55,0%), Tây Nguyên (52,7%), và Đồng bằng sông Cửu Long (45,2%). Đông Nam Bộ nổi bật với tỷ số phụ thuộc thấp nhất, chỉ 36,7%. Sự chênh lệch giữa vùng có tỷ số cao nhất và thấp nhất lên tới 19,2 điểm phần trăm, phản ánh sự không đồng đều trong cơ cấu dân số và phát triển kinh tế giữa các vùng miền. Đông Nam Bộ, với trung tâm là thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh công nghiệp lân cận, thu hút một lượng lớn lao động trẻ, góp phần làm giảm tỷ số phụ thuộc của vùng.

Di cư nội địa là một hiện tượng xã hội quan trọng, phản ánh sự chuyển dịch dân cư giữa các vùng miền và tác động đáng kể đến sự phát triển kinh tế-xã hội của đất nước.

Năm 2023, Việt Nam ghi nhận tỷ suất nhập cư và xuất cư đều ở mức 3,4%, dẫn đến tỷ suất di cư thuần bằng 0. Con số này cho thấy sự cân bằng tổng thể trong di chuyển dân cư trên phạm vi toàn quốc.

Vietnam's dependency ratio in 2023 reach 49.6%. This figure shows that for every 100 people of working age, there will be about 50 people of dependent age.

Urban areas have a dependency ratio of 44.9%, significantly lower than rural areas (52.7%). This 7.8 percentage point difference reflects the fact that the young population and people of working age tend to be more concentrated in urban areas, while rural areas face greater pressure in caring for the elderly and children.

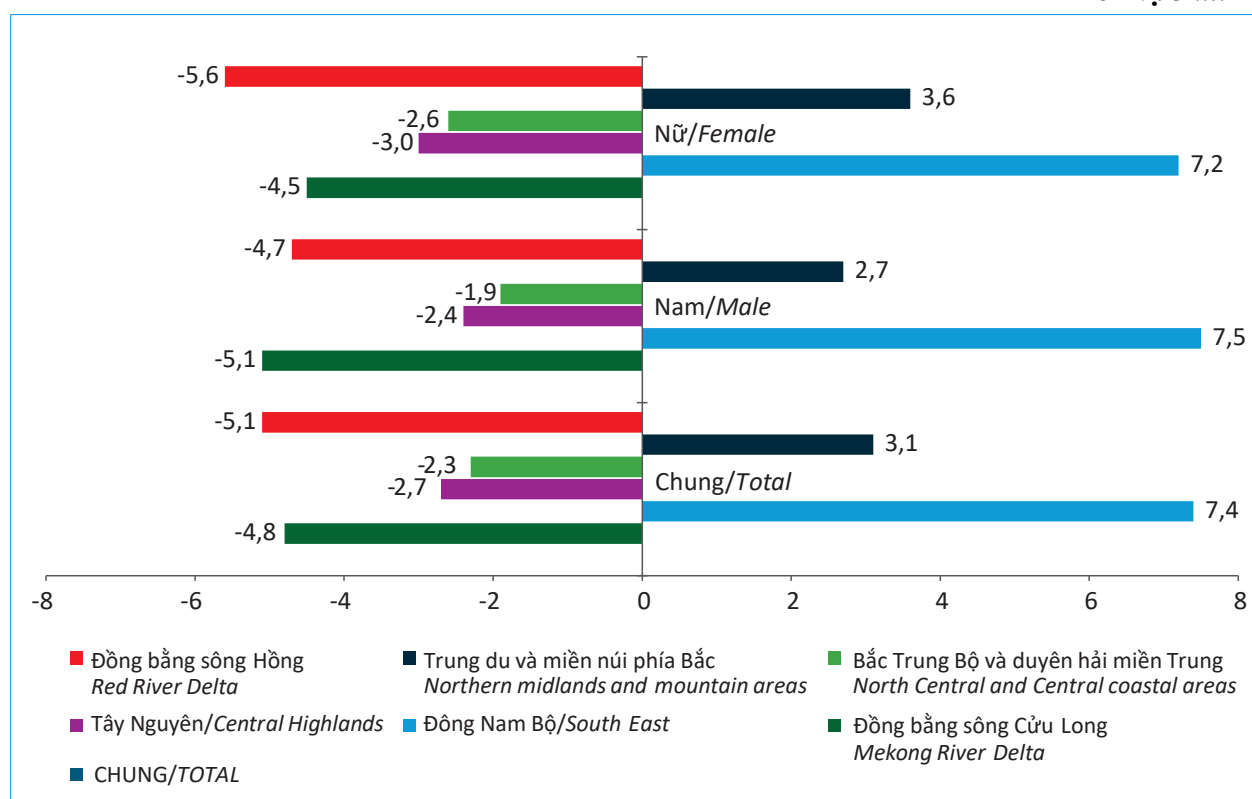
By socio-economic region, the Northern Midlands and Mountain areas and the Red River Delta lead with a dependency ratio of 55.9%. This is followed by the North Central and Central Coastal areas (55.0%), the Central Highlands (52.7%), and the Mekong River Delta (45.2%). The South East stands out with the lowest dependency ratio, only 36.7%. The difference between the region with the highest and lowest ratios is up to 19.2 percentage points, reflecting the unevenness in population structure and economic development among regions. The South East, with Ho Chi Minh City as its center and neighboring industrial provinces, attracts a large number of young workers, contributing to reducing the region's dependency ratio.

Internal migration is an important social phenomenon, reflecting population shifts between regions and significantly impacting the socio-economic development of the country.

In 2023, Vietnam recorded both in-migration and out-migration rates at 3.4%, resulting in a net migration rate of 0. This figure shows the overall balance in population movement nationwide.

Hình 1.11: Tỷ suất di cư thuần thời điểm 01/4 chia theo giới tính, vùng năm 2023
Figure 1.11: Net migration rate of the 01/4 by sex, region in 2023

Đơn vị/Unit: ‰



Nguồn: TCTK, Điều tra biến động dân số và KHHGD năm 2023
Source: GSO, Population change and family planning surveys in 2023

Đồng Nam Bộ có tỷ suất nhập cư cao nhất cả nước (9,6‰), gấp 2,8 lần mức trung bình toàn quốc. Đây là vùng có tỷ suất di cư thuần cao nhất (7,4‰). Điều này phản ánh sức hút mạnh mẽ của Đồng Nam Bộ đối với người di cư, do vùng này tập trung nhiều khu công nghiệp, đô thị lớn với cơ hội việc làm và thu nhập hấp dẫn.

Đồng bằng sông Hồng và vùng Đồng bằng sông Cửu Long cho thấy xu hướng mất dân do di cư. Đồng bằng sông Hồng có tỷ suất xuất cư cao (5,5‰) trong khi tỷ suất nhập cư chỉ ở mức 4,0‰, dẫn đến tỷ suất di cư thuần âm lớn nhất (-5,1‰). Đồng bằng sông Cửu Long cũng ghi nhận tỷ suất xuất cư cao nhất cả nước (6,1‰) và

The South East has the highest immigration rate in the country (9.6‰), 2.8 times higher than the national average. This is the region with the highest net migration rate (7.4‰). This reflects the strong attraction of the South East for migrants, as this region is home to many industrial parks and large urban areas with attractive employment opportunities and incomes.

The Northern Midlands and Mountain areas and the Mekong River Delta show a trend of population loss due to migration. The Northern Midlands and Mountain areas have a high out-migration rate (5.5‰) while the in-migration rate is only 4.0‰, resulting in the largest negative net migration rate (-5.1‰). The Mekong River Delta also

tỷ suất di cư thuần âm đáng kể (-4,8‰). Hiện tượng này phản ánh những thách thức về phát triển kinh tế và cơ hội việc làm tại các vùng này, thúc đẩy người dân di cư đến những vùng có điều kiện thuận lợi hơn.

Trung du và miền núi phía Bắc, dù có tỷ suất nhập cư thấp nhất (0,4‰), vẫn duy trì được tỷ suất di cư thuần dương (3,1‰) nhờ tỷ suất xuất cư cũng ở mức thấp (0,9‰). Điều này cho thấy vùng này vẫn có sức hút nhất định đối với người di cư, có thể do sự phát triển của các khu công nghiệp vệ tinh và đô thị mới xung quanh Hà Nội.

Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung cùng Tây Nguyên có tình hình di cư tương đối ổn định với tỷ suất nhập cư và xuất cư không quá chênh lệch, dù vẫn ghi nhận tỷ suất di cư thuần âm nhẹ (-2,3‰ và -2,7‰ tương ứng).

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, xu hướng người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài ngày càng gia tăng. Năm 2023 đánh dấu một bước tiến quan trọng trong lĩnh vực này, với tổng số 159.986 lao động Việt Nam làm việc tại các quốc gia khác nhau trên thế giới. Đáng chú ý, có sự chênh lệch đáng kể giữa tỷ lệ lao động nam và nữ, cũng như sự phân bố không đồng đều giữa các thị trường lao động.

Xét về tổng thể, lao động nam chiếm ưu thế với 104.182 người, tương đương 65,1% tổng số lao động. Trong khi đó, lao động nữ có 55.804 người, chiếm 34,9%.

recorded the highest out-migration rate in the country (6.1‰) and a significantly negative net migration rate (-4.8‰). This phenomenon reflects the challenges of economic development and employment opportunities in these regions, encouraging people to migrate to areas with more favorable conditions.

The Northern Midlands and Mountain areas, despite having the lowest in-migration rate (0.4‰), still maintains a positive net migration rate (3.1‰) cause by its low out-migration rate (0.9‰). This suggests that the region still has some appeal to migrants, possibly due to the development of satellite industrial zones and new urban areas around Hanoi.

The North Central and Central Coastal areas and the Central Highlands have a relatively stable migration situation with not too different immigration and emigration rates, although still recording a slightly negative net migration rate (-2.3‰ and -2.7‰ respectively).

In the context of increasingly deep international integration, the trend of Vietnamese workers going to work abroad is increasing. The year 2023 marks an important step forward in this field, with a total of 159,986 Vietnamese workers working in different countries around the world. Notably, there is a significant difference between the ratio of male and female workers, as well as an uneven distribution between labor markets.

Overall, male workers dominate with 104,182 people, equivalent to 65.1% of the total number of workers. Meanwhile, there are 55,804 female workers, accounting for

Mặc dù vẫn có sự chênh lệch lớn, nhưng đáng mừng là tỷ lệ lao động nữ đã tăng nhẹ so với năm 2022, từ 34,2% lên 34,9%, cho thấy xu hướng tích cực trong việc cân bằng giới trong lĩnh vực lao động nước ngoài.

Có sự khác biệt đáng kể giữa các thị trường lao động. Nhật Bản nổi lên là thị trường có tỷ lệ lao động nữ cao nhất, với 43,1% trong tổng số 80.010 lao động. Con số này phản ánh chính sách của Nhật Bản trong việc thu hút lao động nữ, đặc biệt trong các ngành như điều dưỡng và chăm sóc người già. Ngược lại, Hàn Quốc có tỷ lệ lao động nữ thấp nhất, chỉ 9,2% trong tổng số 11.626 lao động, cho thấy đặc thù của thị trường lao động nước này có thể thiên về các ngành nghề đòi hỏi sức lao động mạnh.

Đài Loan (TQ), thị trường lao động lớn thứ hai sau Nhật Bản, có tỷ lệ lao động nữ ở mức trung bình với 31,4% trong tổng số 58.620 lao động. Malaysia, mặc dù có số lượng lao động ít hơn (480 người), nhưng có tỷ lệ lao động nữ khá cao, đạt 38,5%. Điều này có thể phản ánh nhu cầu đa dạng của thị trường lao động Malaysia, từ công nghiệp đến dịch vụ.

Đáng chú ý, các thị trường lao động khác (ngoài bốn nước kể trên) có tỷ lệ lao động nữ thấp nhất, chỉ 17,2% trong tổng số 9.250 lao động. Điều này gợi ý rằng các thị trường mới nổi hoặc ít phổ biến có thể chưa thu hút được nhiều lao động nữ Việt Nam, có thể do rào cản ngôn ngữ, văn hóa hoặc điều kiện làm việc chưa phù hợp.

34.9%. Although there is still a large gap, it is good that the proportion of female workers has increased slightly compared to 2022, from 34.2% to 34.9%, showing a positive trend in gender balance in the field. foreign labor sector.

There are significant differences between labor markets. Japan emerged as the market with the highest proportion of female workers, with 43.1% of the total 80,010 workers. This number reflects Japan's policy in attracting female workers, especially in industries such as nursing and elder care. In the contrast, South Korea has the lowest proportion of female workers, only 9.2% of a total of 1,626 workers, showing that the characteristics of the country's labor market may favor occupations that require strong labor.

Taiwan (China), the second largest labor market after Japan, has an average female employment rate of 31.4% out of a total of 58,620 employees. Malaysia, despite having a smaller number of workers (480 people), has a relatively high proportion of female workers, reaching 38.5%. This may reflect the diverse needs of the Malaysian labor market, from industry to services.

Notably, other labor markets (besides the four countries mentioned above) have the lowest proportion of female workers, only 17.2% of a total of 9,250 workers. This suggests that emerging or less popular markets may not be able to attract many Vietnamese female workers, possibly due to language or cultural barriers or unsuitable working conditions.

Nhìn chung, xu hướng lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài năm 2023 cho thấy sự phát triển tích cực. Tổng số lao động tăng 12% so với năm 2022, trong đó số lượng lao động nữ tăng 14,3%. Điều này không chỉ phản ánh nỗ lực của Việt Nam trong việc đa dạng hóa thị trường lao động xuất khẩu mà còn thể hiện sự cải thiện trong cơ hội việc làm cho phụ nữ ở nước ngoài.

Tuy nhiên, vẫn còn nhiều thách thức cần được giải quyết để đạt được sự cân bằng giới trong lĩnh vực này. Các chính sách hỗ trợ, đào tạo kỹ năng và bảo vệ quyền lợi cho lao động nữ cần được tăng cường. Đồng thời, việc mở rộng cơ hội cho lao động nữ ở các thị trường mới nổi cũng là một hướng đi quan trọng trong tương lai.

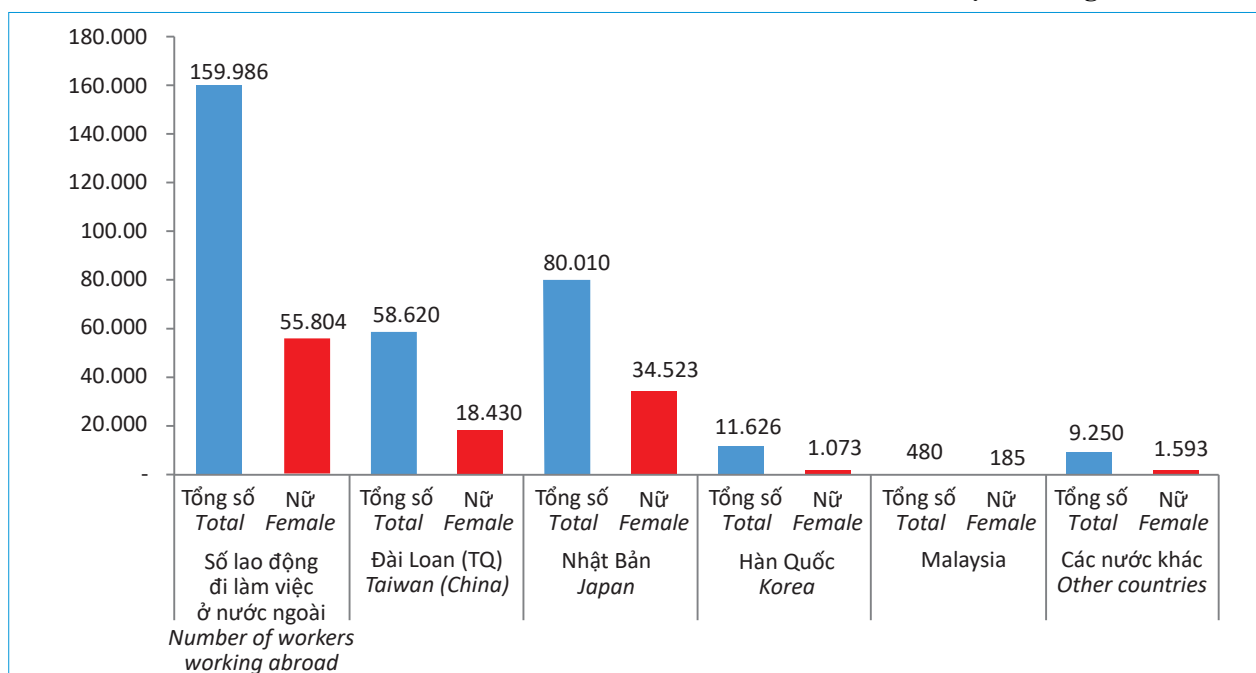
Overall, the trend of Vietnamese workers going to work abroad in 2023 shows positive development. The total number of employees increases by 12% compared to 2022, of which the number of female employees increases by 14.3%. This not only reflects Vietnam's efforts to diversify its export labor market but also represents an improvement in employment opportunities for women abroad.

However, there are still many challenges that need to be addressed to achieve gender balance in this sector. Policies to support, train skills, and protect the rights of female workers need to be strengthened. At the same time, expanding opportunities for female workers in emerging markets is also an important direction in the future.

Hình 1.12: Số lao động Việt Nam đi lao động ở nước ngoài năm 2023 chia theo giới tính và nước đến

Figure 1.12: Number of Vietnamese workers going to work abroad in 2023 by sex and destination

Đơn vị /Unit: Người / Persons

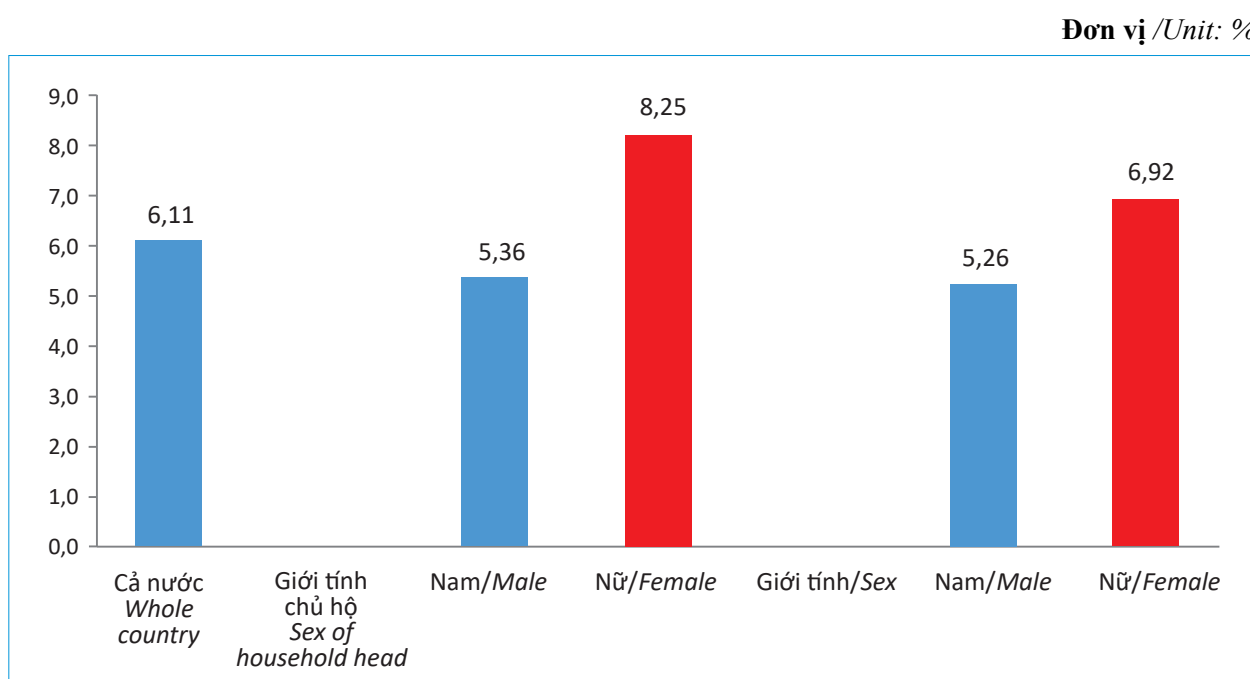


Nguồn: Báo cáo của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
Source: Report of the Ministry of Labor, War Invalids and Social Affairs

Theo kết quả điều tra người khuyết tật năm 2023, tỷ lệ người khuyết tật từ 2 tuổi trở lên trên cả nước là 6,11%. Con số này phản ánh một tỷ lệ đáng kể trong dân số và đặt ra nhu cầu cấp thiết về các chính sách và dịch vụ hỗ trợ phù hợp.

According to the results of the 2023 national survey on people with disability, the rate of people with disabilities aged 2 years and older nationwide is 6.11%. This figure represents a significant proportion of the population and raises an urgent need for appropriate policies and support services.

Hình 1.13: Tỷ lệ người khuyết tật từ 2 tuổi trở lên chia theo giới tính và giới tính của chủ hộ
Figure 1.13: Percentage of disabled people aged 2 years old and over by sex and sex of household head



Nguồn: Điều tra người khuyết tật năm 2023
Source: The 2023 national survey on People with Disability

Xét về giới tính của bản thân người khuyết tật, số liệu điều tra người khuyết tật năm 2023 cho thấy, trong nhóm dân số từ 2 tuổi trở lên, tỷ lệ nữ giới khuyết tật (6,92%) cao hơn đáng kể so với nam giới (5,26%). Sự chênh lệch này có thể được giải thích bởi nhiều yếu tố. Một trong những lý do có thể là tuổi thọ trung bình của nữ giới thường cao hơn, dẫn đến khả năng mắc các bệnh lý và tình trạng khuyết tật liên quan đến tuổi già cao hơn. Ngoài ra, các yếu tố xã hội và môi trường cũng có thể đóng vai trò quan

Regarding the sex of disabled people themselves, the 2023 national survey on People with disability data shows that, in the population aged 2 years and older, the proportion of disabled women (6.92%) is significantly higher than with men (5.26%). This difference can be explained by many factors. One of the reasons may be that women have a higher average life expectancy, leading to a higher likelihood of age-related diseases and disabilities. In addition, social and environmental factors

trọng, chẳng hạn như sự khác biệt trong việc tiếp cận dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe giữa nam và nữ.

Trong các hộ gia đình có chủ hộ là nữ, nhóm dân số từ 2 tuổi trở lên, tỷ lệ người khuyết tật lên tới 8,25%, cao hơn đáng kể so với 5,36% ở các hộ có chủ hộ là nam. Sự chênh lệch này phản ánh một thực tế phức tạp về vai trò và gánh nặng của phụ nữ trong xã hội Việt Nam. Có thể các hộ gia đình do phụ nữ làm chủ hộ phải đối mặt với nhiều thách thức kinh tế hơn, ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe. Mặt khác, điều này cũng có thể cho thấy phụ nữ có xu hướng nhận trách nhiệm chăm sóc người khuyết tật nhiều hơn, bao gồm cả việc nhận nuôi hoặc chăm sóc người khuyết tật không phải là thành viên gia đình.

Cũng trong nhóm dân số từ 2 tuổi trở lên, khi so sánh chéo giữa tỷ lệ nữ khuyết tật (6,92%) và tỷ lệ người khuyết tật trong hộ có chủ hộ nữ (8,25%), cho thấy một khoảng cách đáng kể. Điều này càng củng cố nhận định rằng phụ nữ làm chủ hộ có xu hướng gánh vác trách nhiệm chăm sóc nhiều người khuyết tật hơn, không chỉ giới hạn ở nữ giới khuyết tật. Ngược lại, tỷ lệ nam khuyết tật (5,26%) gần như tương đương với tỷ lệ người khuyết tật trong hộ có chủ hộ nam (5,36%), cho thấy một bức tranh cân bằng hơn ở nhóm này.

Như vậy, tồn tại khoảng cách giới trong vấn đề khuyết tật tại Việt Nam. Nó không chỉ phản ánh sự khác biệt về tỷ lệ khuyết tật giữa nam và nữ, mà còn nêu bật gánh nặng không cân xứng mà phụ nữ phải gánh vác trong việc chăm sóc người khuyết tật.

may also play an important role, such as differences in access to medical and health care services between men and women.

In female-headed households, the population aged 2 years and older, the rate of people with disabilities reached 8.25%, significantly higher than 5.36% in female-headed households. male. This disparity reflects a complex reality about the role and burden of women in Vietnamese society. It is possible that female-headed households face more economic challenges, affecting access to health and care services. On the other hand, this may also indicate that women are more likely to take on responsibility for caring for people with disabilities, including adopting or caring for people with disabilities who are not family members.

Also in the population aged 2 years and older, cross-comparison between the rate of disabled women (6.92%) and the rate of disabled people in female-headed households (8.25%), shows a significantly. This further reinforces the observation that women who are heads of households tend to take the responsibility of caring of more people with disabilities, not just women with disabilities. In contrast, the proportion of disabled men (5.26%) is almost equivalent to the proportion of disabled people in male-headed households (5.36%), showing a more balanced picture in this group.

Thus, there exists a gender gap in disability issues in Vietnam. It not only reflects the difference in disability rates between men and women, but also highlights the disproportionate burden that women bear in caring for people with disabilities.

**Mục 2. LAO ĐỘNG VIỆC LÀM
VÀ TIẾP CẬN CÁC NGUỒN LỰC**
*Section 2. LABOR & EMPLOYMENT
AND ACCESS TO RESOURCES*

DANH MỤC HÌNH/*LIST OF FIGURES*

STT No	Hình/ <i>Figure</i>	Trang <i>Page</i>
2.1	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và nhóm tuổi năm 2023 <i>Labour force participation rate by sex, urban/rural and age group in 2023</i>	67
2.2	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế chia theo giới tính, vị thế việc làm năm 2023 <i>Number of employed persons in the economy by sex and employment status in 2023</i>	69
2.3	Cơ cấu lao động có việc làm chia theo giới tính, vị thế việc làm năm 2023 <i>Structure of employed population by sex and employment status in 2023</i>	70
2.4	Cơ cấu lao động có việc làm chia theo giới tính và khu vực kinh tế năm 2023 <i>Structure of employed persons by sex and economic sector in 2023</i>	71
2.5	Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo chia theo giới tính, thành thị/nông thôn năm 2023 <i>Percentage of trained employed population by sex, urban/rural in 2023</i>	72
2.6	Tỷ lệ thất nghiệp chia theo giới tính và nhóm tuổi năm 2023 <i>Unemployment rate by sex and age groups in 2023</i>	73
2.7	Thu nhập bình quân một lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn năm 2023 <i>Average income for an employed population by sex and urban/rural in 2023</i>	74
2.8	Khoảng cách thu nhập theo giới chia theo thành thị/nông thôn, nhóm tuổi và khu vực kinh tế năm 2023 <i>Gender income gap by urban-rural, age groups and economic sectors in 2023</i>	76
2.9	Tỷ lệ dân số trong độ tuổi nghỉ hưu tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn năm 2023 <i>Proportion of population in retirement age participating in the labour force by sex, urban/rural in 2023</i>	77
2.10	Số giờ trung bình làm công việc nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và nhóm tuổi năm 2022 <i>Average number of hours spent on unpaid domestic and care work by sex, urban/rural and age group in 2022</i>	78

Con người là yếu tố trung tâm, là mục tiêu và cũng là động lực của quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Ở Việt Nam hiện nay, cơ cấu dân số vàng đã và đang cung cấp nguồn nhân lực dồi dào cho thị trường lao động.

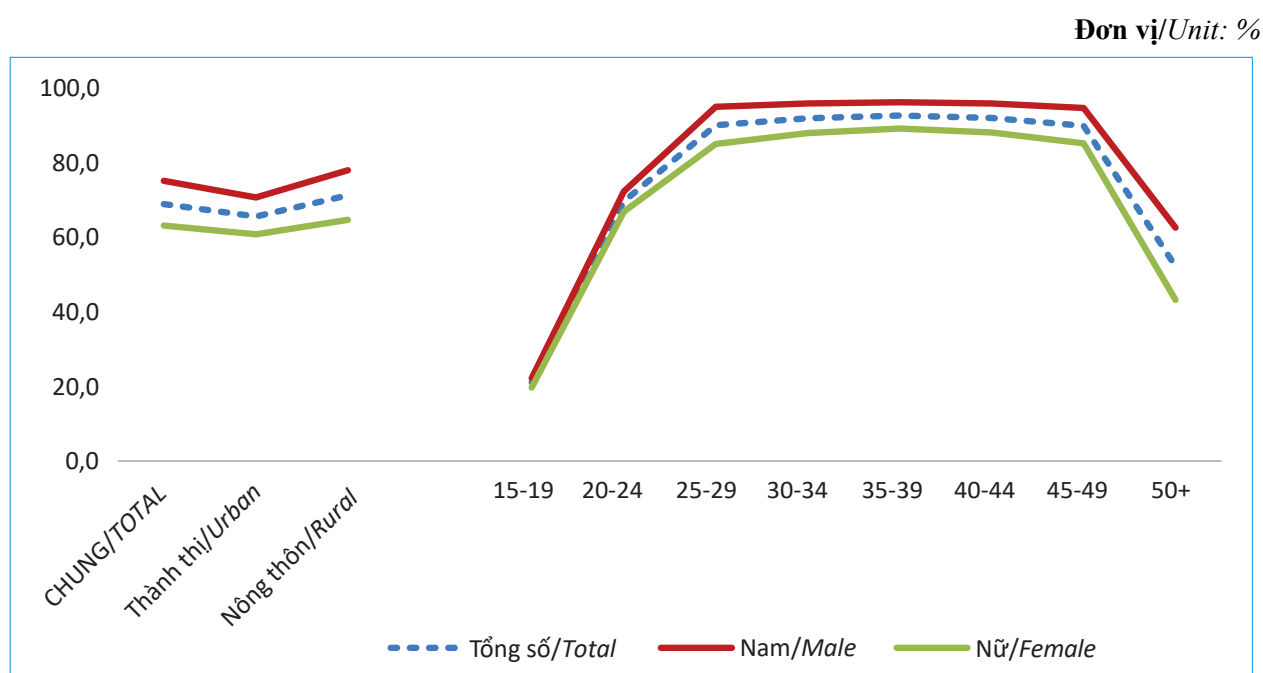
Năm 2023, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của Việt Nam ở mức 68,9% (tăng 0,3 điểm phần trăm so với năm 2022), tỷ lệ nữ giới tham gia lực lượng lao động là 63,1% thấp hơn tỷ lệ của nam giới là 75,1%. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở phụ nữ Việt Nam ở mức khá cao, tuy nhiên, tỷ lệ này luôn luôn thấp hơn nam giới ở mọi khu vực thành thị/nông thôn và ở mọi nhóm tuổi. Chênh lệch tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giữa nam giới và nữ giới thấp nhất ở nhóm tuổi 15-19 tuổi (2,5 điểm phần trăm) và cao nhất ở nhóm tuổi 50+ (19,4 điểm phần trăm).

People are the central factor, the goal, and also the driving force in the process of socio-economic development. In Vietnam today, the golden population structure has been providing abundant human resources for the labor market.

In 2023, Vietnam's labor force participation rate is at 68.9% (increase 0.3 percentage point compare with year 2022), the female labor force participation rate is 63.1%, lower than the male rate of 75.1%. The labor force participation rate among Vietnamese women was quite high, however, this rate is always lower than that of men in all urban/rural areas and in all age groups. The difference in labor force participation rates between men and women is lowest in the age group 15-19 years old (2.5 percentage points) and highest in the age group 50+ (19.4 percentage points).

Hình 2.1: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và nhóm tuổi năm 2023

Figure 2.1: Labour force participation rate by sex, urban/rural and age group in 2023



Nguồn: TCTK, Điều tra lao động và việc làm năm 2023
Source: GSO, Labor force survey in 2023

**Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn
và nhóm tuổi năm 2023**

Labour force participation rate by sex, urban/rural, age group in 2023

Đơn vị/Unit: %

	Tổng số/Total	Nam/Male	Nữ/Female
CHUNG/TOTAL	68,9	75,1	63,1
Thành thị-nông thôn/Urban-rural			
Thành thị/Urban	65,6	70,7	60,8
Nông thôn/Rural	71,2	78,0	64,7
Nhóm tuổi/ Age groups			
15-19	21,0	22,2	19,7
20-24	69,6	72,3	66,9
25-29	90,1	95,0	85,0
30-34	91,9	95,9	87,9
35-39	92,7	96,2	89,2
40-44	92,0	95,9	88,1
45-49	89,9	94,7	85,2
50+	52,2	62,6	43,2

Nguồn: TCTK, Điều tra lao động và việc làm năm 2023

Source: GSO, Labor force survey in 2023

Số lao động có việc làm trong nền kinh tế năm 2023 đạt 51,3 triệu người; trong đó, lao động nam đạt 27,3 triệu người và lao động nữ là 24 triệu người.

The number of employed population in 2022 is 51.3 million people, of which 27.3 million are men and 24 million are women.

Xét theo vị thế việc làm, số lao động có việc làm là nam giới luôn cao hơn nữ giới ở hầu hết các vị trí (Làm công ăn lương, Chủ cơ sở, tự làm, xã viên hợp tác xã). Riêng đối với vị trí lao động gia đình không được trả lương, trả công, là việc làm có mức độ bị tổn thương cao nhất, số lao động nữ có việc làm cao gấp đôi số lao động nam. Năm 2023, có khoảng 3,6 triệu lao động gia đình là nữ, trong khi đó con số này ở nam giới chỉ là 1,8 triệu lao động¹.

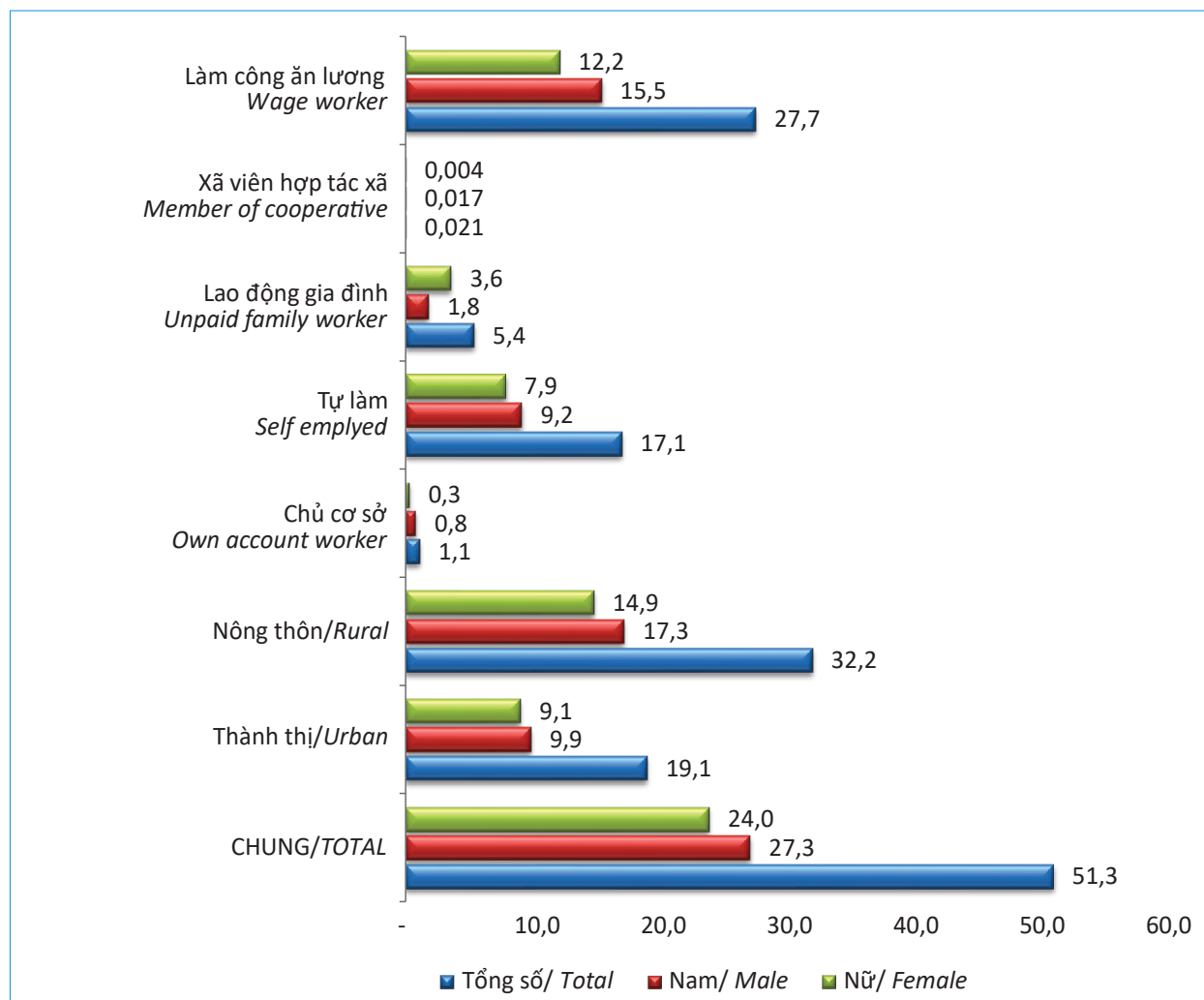
In terms of employment status, the number of employed men is always higher than women in most positions (salary worker, owner, self-employed, cooperative member). Particularly for unpaid family labor positions, which are the jobs with the highest level of vulnerability, the number of employed female workers is twice as high as the number of male workers. In 2023, there are about 3.6 million female family workers, while this number for men is only 1.8 million people.

¹ Năm 2022, số lao động gia đình là 5,48 triệu người, trong đó, lao động nam là 1,84 triệu người, lao động nữ là 3,64 triệu người. Con số này trong năm 2023 lần lượt là 5,43 triệu người - 1,83 triệu người - 3,60 triệu người.

Hình 2.2: Số lao động có việc làm trong nền kinh tế chia theo giới tính, vị thế việc làm năm 2023

Figure 2.2: Number of employed persons in the economy by sex and employment status in 2023

Đơn vị/ Unit: Triệu người/Mill. persons



Nguồn: TCTK, Điều tra lao động và việc làm năm 2023

Source: GSO, Labor force survey in 2023

Xét cơ cấu lao động trong nền kinh tế theo vị thế việc làm cho thấy những bất lợi đáng kể ở phụ nữ so với nam giới. Số liệu cho thấy chỉ 50,8% phụ nữ có việc làm là lao động làm công ăn lương, trong khi tỷ lệ này ở nam giới là 56,6%. Đồng thời, tỷ lệ phụ nữ làm lao động gia đình là 15% trong khi tỷ lệ này ở nam giới rất thấp, chỉ 6,7%.

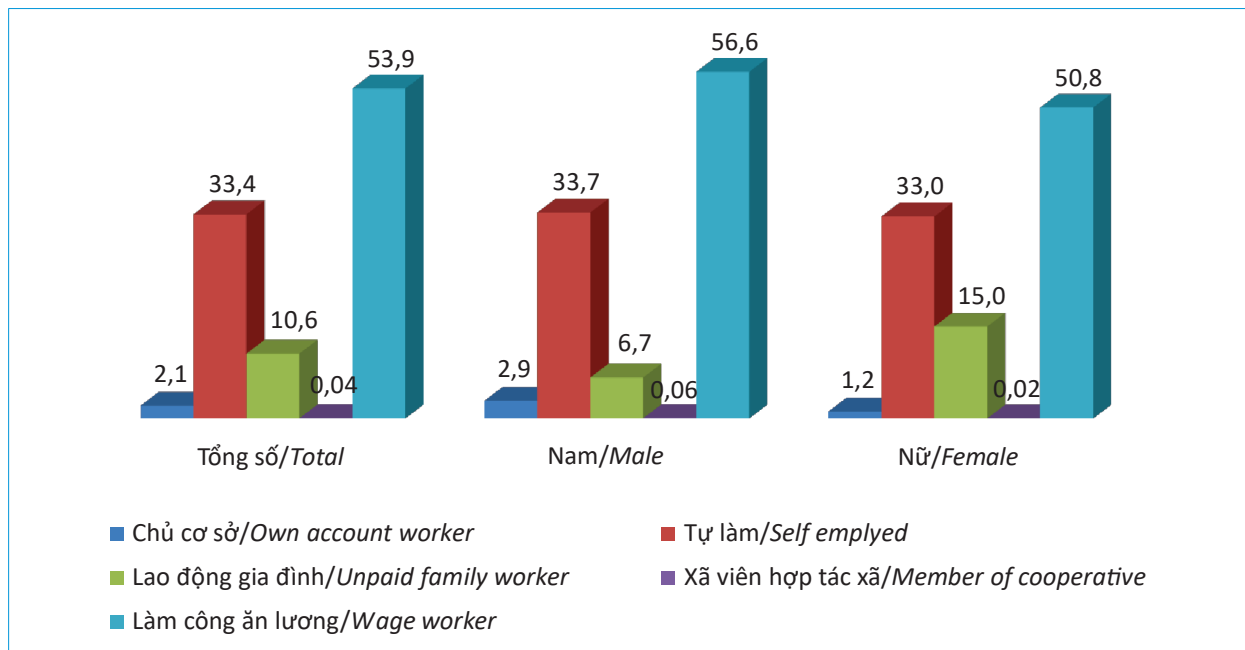
Considering the structure of labor in the economy according to employment status, it shows significant disadvantages for women compared to men. Data show that only 50.8% of employed women are salaried workers, while this rate for men is 56.6%. At the same time, the rate of women working as family workers is 15% while this rate of men is very low, only 6.7%.

Tỷ lệ nữ làm công ăn lương tăng từ 43% năm 2019 lên 50,8% năm 2023; trong đó, tỷ lệ nữ làm trong khu vực nông nghiệp giảm từ 35,9% năm 2019 xuống còn 26,3% năm 2023 tiếp tục phản ánh tính khả thi của các mục tiêu đề ra tại CLQGBĐG giai đoạn 2021-2030, gồm: (1) Chỉ tiêu 1, mục tiêu 2 “Tăng tỷ lệ lao động nữ làm công hưởng lương lên đạt 50% vào năm 2025 và khoảng 60% vào năm 2030” và (2) Chỉ tiêu 2, mục tiêu 2 “Giảm tỷ trọng lao động nữ làm việc trong khu vực nông nghiệp trong tổng số lao động nữ có việc làm xuống dưới 30% vào năm 2025 và dưới 25% vào năm 2030”. Như vậy, với đà phát triển này, thời gian về đích đối với 2 chỉ tiêu trên có thể rút ngắn trước năm 2030.

The proportion of female wage earners increases from 43% in 2019 to 50.8% in 2023 and the proportion of women working in the agricultural sector decreases from 35.9% in 2019 to 26.3% in 2023 continue to reflect the feasibility of the goals set out in the National strategy on gender equality for the period 2021-2030, including (1) Target 1, goal 2 "Increase the rate of female wage workers to 50% by 2025 and about 60% by 2030" and (2) Target 2, goal 2 "Reduce the proportion of female workers working in the agricultural sector in the total number of employed female workers to below 30% by 2025 and below 25% by 2030". Thus, with this development momentum, the finish line time for the above two targets can be shortened before 2030.

Hình 2.3: Cơ cấu lao động có việc làm chia theo giới tính, vị thế việc làm năm 2023
Figure 2.3: Structure of employed persons by sex and employment status in 2023

Đơn vị/Unit: %

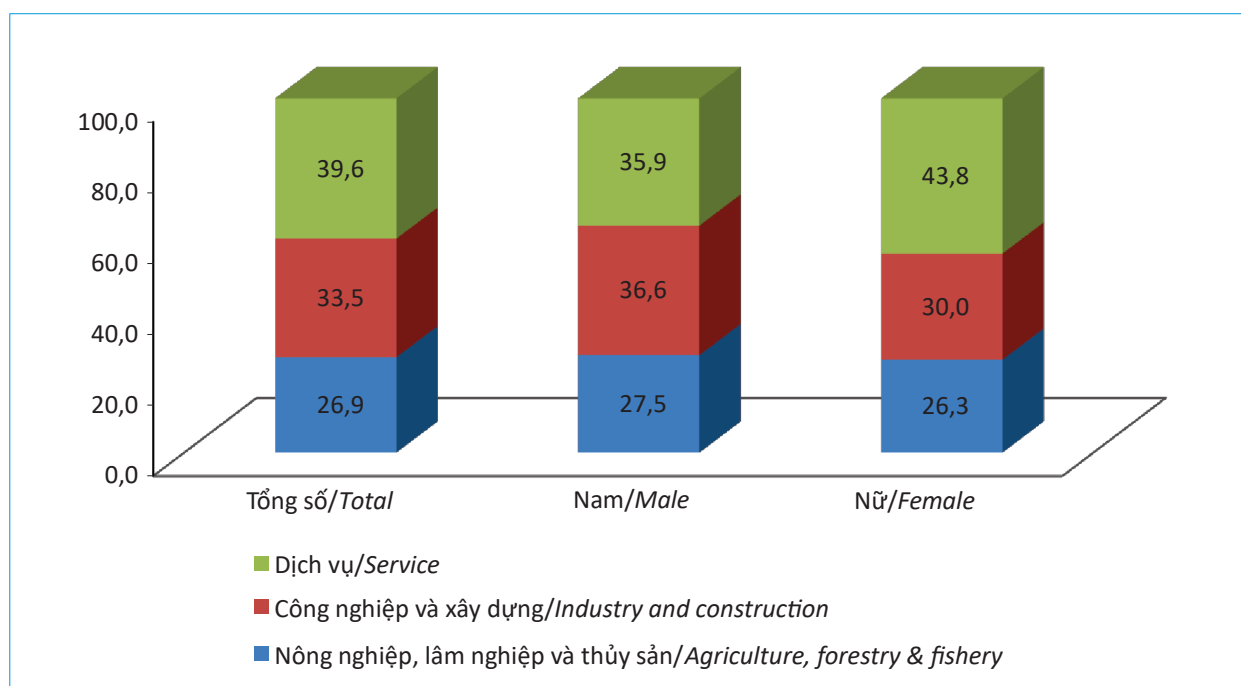


Nguồn: TCTK, Điều tra lao động và việc làm năm 2023
Source: GSO, Labor force survey in 2023

Hình 2.4: Cơ cấu lao động có việc làm chia theo giới tính và khu vực kinh tế năm 2023

Figure 2.4: Structure of employed persons by sex and economic sector in 2023

Đơn vị/Unit: %



Nguồn: TCTK, Điều tra lao động và việc làm năm 2023

Source: GSO, Labor force survey in 2023

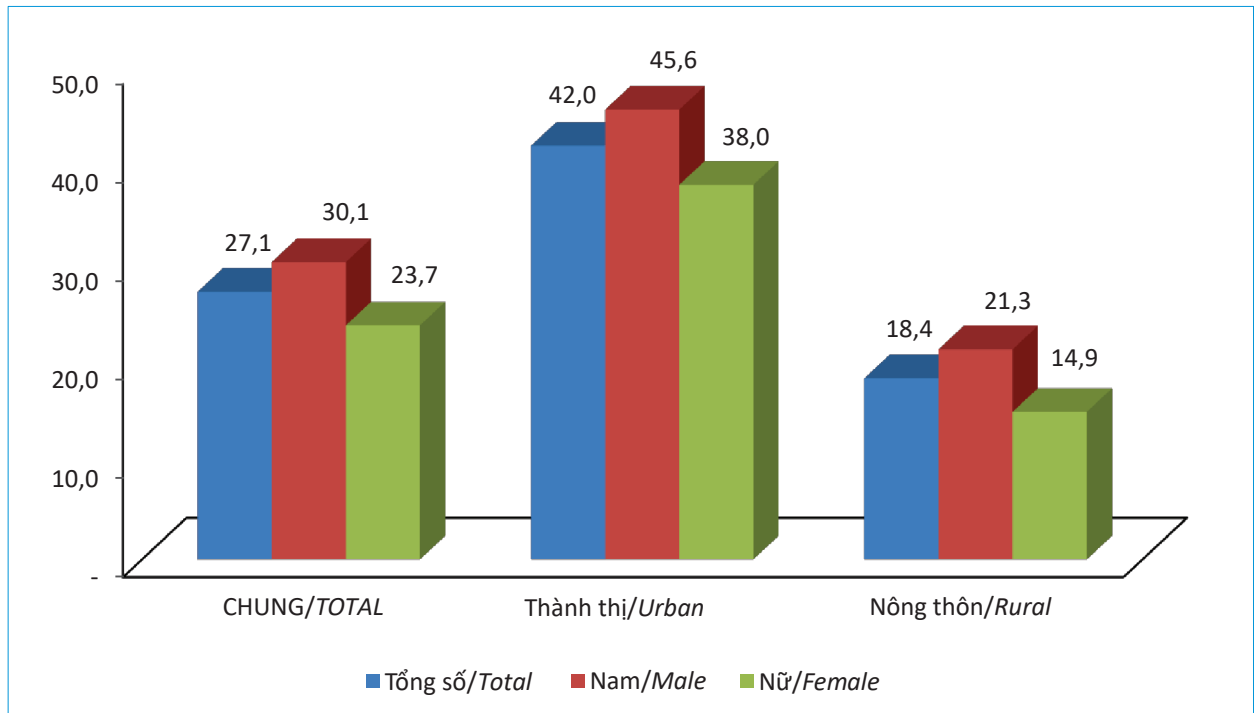
Việt Nam đang trong giai đoạn cơ cấu dân số vàng, nhưng đó chỉ là lợi thế về mặt số lượng lao động. Lợi thế đó dường như không phát huy được nhiều do chất lượng lao động ở nước ta còn khá thấp. Trong 51,3 triệu lao động có việc làm, chỉ có khoảng 1/4 số lao động đã qua đào tạo (27,1% năm 2023). Số liệu năm 2023 cho thấy, tỷ lệ này đặc biệt thấp đối với lao động nữ thuộc khu vực nông thôn (14,9%), lao động nữ làm việc ở khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (2,4%) và lao động nữ là lao động gia đình (8,1%).

Vietnam is in the period of golden population structure, but that is only an advantage in terms of the number of workers. That advantage does not seem to be promoted much because the quality of labor in our country is still quite low. Of the 51.3 million employed workers, only about 1/4 of the workers have been trained (27.1% in 2023). In 2023, this rate is especially low for female workers in rural areas (only 14.9%), female workers in agriculture, forestry and fisheries (only 2.4%), and Female workers are family workers (8.1%).

**Hình 2.5: Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo
chia theo giới tính, thành thị/nông thôn năm 2023**

Figure 2.5: Percentage of trained employed population by sex, urban/rural in 2023

Đơn vị/Unit: %



Nguồn: TCTK, Điều tra lao động và việc làm năm 2023

Source: GSO, Labor force survey in 2023

Như vậy, để thúc đẩy mạnh mẽ việc thực hiện các chỉ tiêu 3 và 4, mục tiêu 5 của CLQGBĐG đề ra “Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ nữ học viên, học sinh, sinh viên được tuyển mới thuộc hệ thống giáo dục nghề nghiệp đạt trên 30% vào năm 2025 và 40% vào năm 2030” và “Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ nữ thạc sĩ trong tổng số người có trình độ thạc sĩ đạt không dưới 50% từ năm 2025 trở đi. Tỷ lệ nữ tiến sĩ trong tổng số người có trình độ tiến sĩ đạt 30% vào năm 2025 và 35% vào năm 2030”, các nguồn lực dành cho giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học cần hướng tới đối tượng lao động khu vực nông thôn; lao động khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, lao động gia đình mà đặc biệt là lao động nữ tại các khu vực này.

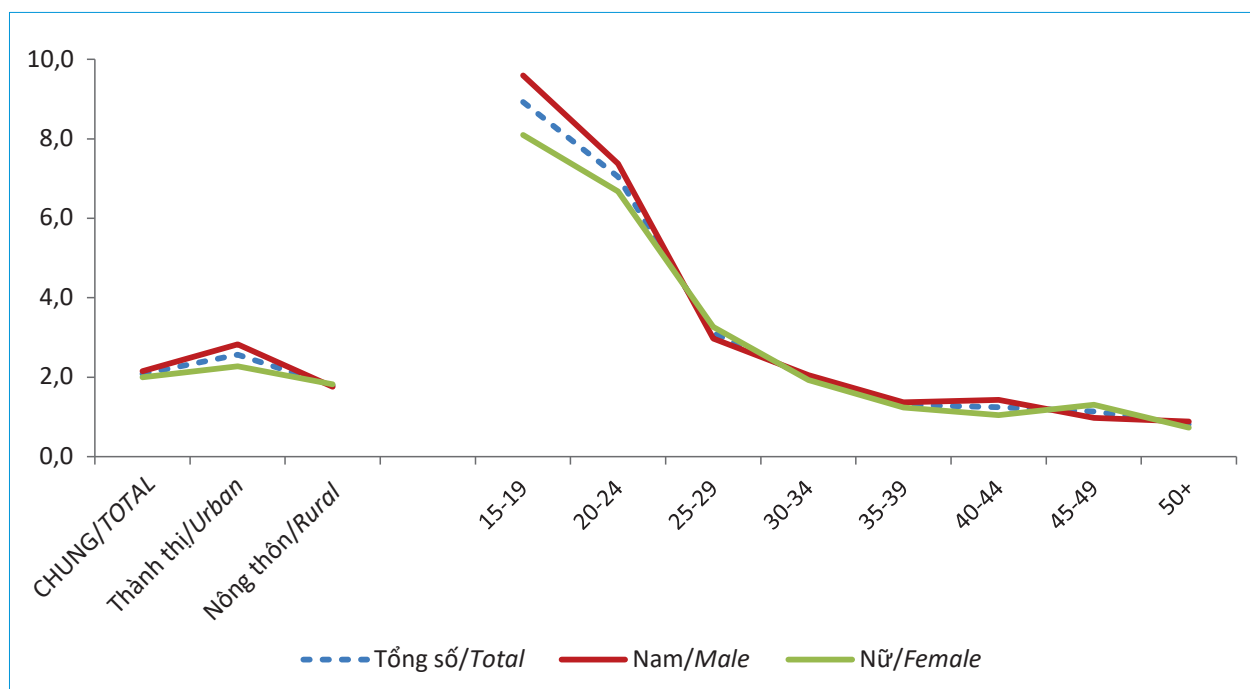
Thus, to strongly promote the implementation of goals 3 and 4, target 5 of the National Strategy on gender equality sets out "Goal 3: Percentage of newly recruited female students in the vocational education system will reach over 30% by 2025 and 40% by 2030" and "Goal 4: The proportion of female masters in the total number of people with master's degrees will reach no less than 50% from 2025 onwards. The proportion of female PhDs in the total number of people with doctoral degrees will reach 30% by 2025 and 35% by 2030", resources for vocational education and higher education need to target regional workers in rural areas; workers in agriculture, forestry, and fisheries, family workers, especially female workers in these areas.

Tỷ lệ thất nghiệp năm 2023 là 2,08%, giảm so với năm 2022 là 0,05 điểm phần trăm. Có thể thấy tỷ lệ thất nghiệp ở Việt Nam vẫn tương đối thấp. Xét theo nhóm tuổi, Hình 2.6 phản ánh tỷ lệ thất nghiệp ở cả nam và nữ đều cao ở nhóm tuổi 15-24 tuổi, là nhóm tuổi lao động trẻ, mới bắt đầu tham gia vào thị trường lao động, do đó việc thay đổi công việc diễn ra phổ biến hơn các nhóm tuổi khác.

The unemployment rate in 2023 is 2.08%, down 0.05 percentage points compared to 2022. It can be seen that the unemployment rate in Vietnam is still relatively low. In terms of age groups, figure 2.6 reflects that the unemployment rate for both men and women is high in the age group 15-24 years old, is a young working age group, just starting to participate in the labor market, so changing jobs is more common than other age groups.

Hình 2.6: Tỷ lệ thất nghiệp chia theo giới tính và nhóm tuổi năm 2023
Figure 2.6: Unemployment rate by sex and age groups in 2023

Đơn vị/Unit: %



Nguồn: TCTK, Điều tra lao động và việc làm năm 2023

Source: GSO, Labor force survey in 2023

Việc đảm bảo bình đẳng trong trả lương, trả công cho người lao động được quy định tại Khoản 3 Điều 90 Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 như sau: “Người sử dụng lao động phải bảo đảm trả lương bình đẳng, không phân biệt giới tính đối với người lao động làm công việc có giá trị như nhau”. Tuy nhiên trong thực tế, thu nhập bình quân

Ensuring equality in wages and salaries for employees is stipulated in Clause 3, Article 90 of the Labor Code No. 45/2019/QH14 as follows: "Employers must ensure equal wages, not sex discrimination against workers performing work of equal value". However, in reality, the average income of women is always

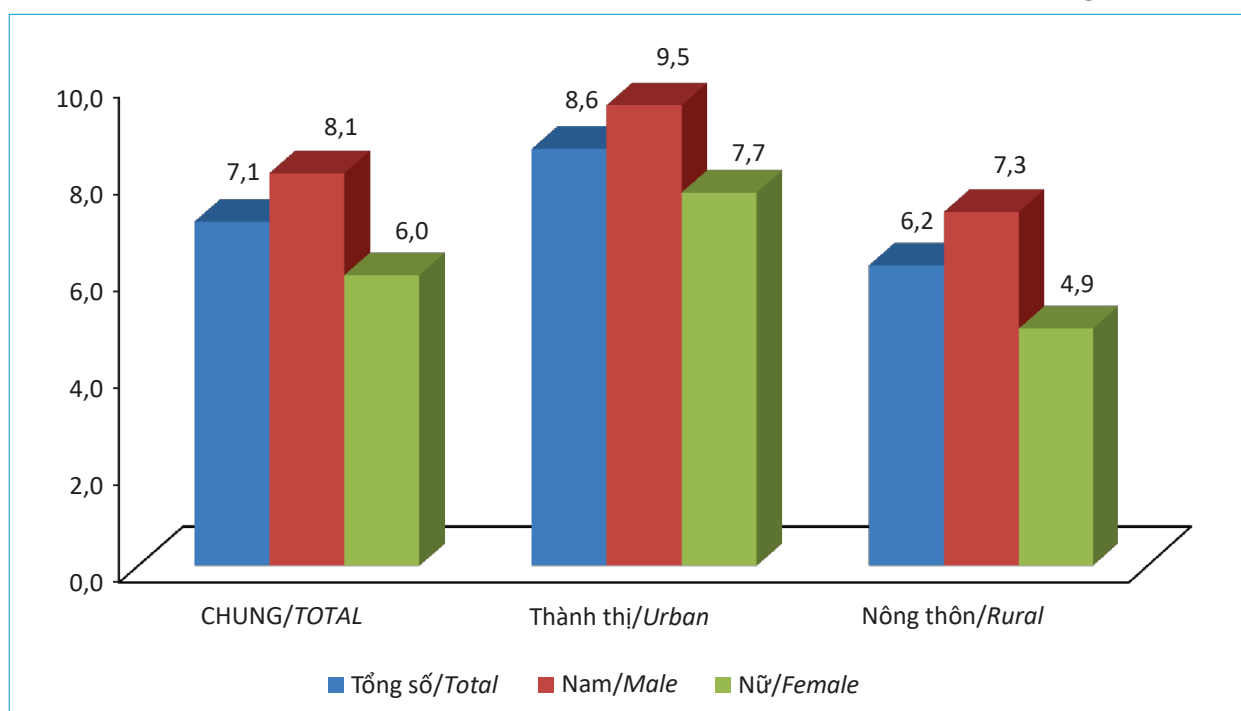
của phụ nữ luôn thấp hơn nam giới. Kết quả điều tra lao động và việc làm năm 2023 phản ánh thu nhập bình quân tháng của một lao động có việc làm là 7,1 triệu đồng; trong đó, lao động nam là 8,1 triệu đồng và lao động nữ là 6,0 triệu đồng. Chỉ tiêu này có sự chênh lệch đáng kể giữa khu vực thành thị - nông thôn và giữa nam và nữ theo 3 khu vực kinh tế. Đặc biệt, thu nhập bình quân tháng của lao động nữ rất thấp tại khu vực nông thôn, chỉ 4,9 triệu đồng; lao động nữ làm trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, chỉ 2,4 triệu đồng. Trong khi đó, thu nhập bình quân tháng của lao động nam tương ứng là 7,3 triệu đồng và 5,6 triệu đồng.

lower than that of men. The results of the 2023 Labor Force survey reflect that the average monthly income of an employed worker is 7.1 million VND; Of which, male workers are 8.1 million VND and female workers are 6.0 million VND. This indicator has a significant difference between urban and rural areas; and between male and female by 3 Economic sectors. In particular, the average monthly income of female workers is very low in rural areas (only 4.9 million VND); female workers work in Agriculture, forestry & fishery (only 2.4 million VND). Meanwhile, the average monthly income of male workers is 7.3 million VND and 5.6 million VND, respectively.

Hình 2.7: Thu nhập bình quân một lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn năm 2023

Figure 2.7: Average income for an employed population by sex and urban/rural in 2023

Đơn vị/Unit: Triệu đồng/Million VND



Nguồn: TCTK, Tính toán từ Điều tra lao động và việc làm năm 2023

Source: GSO, Calculated from Labor force survey in 2023

Phân tích chỉ tiêu khoảng cách thu nhập theo giới cho thấy năm 2023, thu nhập bình quân tháng của lao động nữ thấp hơn lao động nam 13,9%. Khoảng cách này không có sự chênh lệch đáng kể giữa khu vực nông thôn và khu vực thành thị. Khoảng cách thu nhập theo giới ngày càng tăng dần theo nhóm tuổi của lao động và đặc biệt cao ở khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (40%).

Trước những nỗ lực chính sách thúc đẩy bình đẳng giới trong việc chi trả tiền lương, tiền công, khoảng cách thu nhập theo giới hiện nay đang thu hẹp ở cả thành thị - nông thôn, mọi nhóm tuổi lao động và mọi khu vực kinh tế, tuy nhiên tốc độ thu hẹp còn chậm.

Phân tích khoảng cách thu nhập theo giới và nghề nghiệp cho thấy khoảng cách giới còn khá cao trong hầu hết các nhóm nghề nghiệp, đặc biệt đối với nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp thu nhập bình quân tháng của lao động nữ thấp hơn lao động nam 33,9%, chuyên môn kỹ thuật bậc trung 25,2% và chuyên môn kỹ thuật bậc cao 23,8%.

Nguyên nhân có thể do trình độ học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật, tuổi đời, tình trạng hôn nhân và các đặc điểm việc làm giữa nam và nữ, trong đó trình độ chuyên môn có tác động lớn nhất.

Đồng thời, theo Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên hợp quốc (FAO), thực trạng phổ biến ở nhiều quốc gia, phụ nữ chỉ được giữ vai trò "bên lề" trong hệ thống

Analysis of the Gender Income Gap indicator shows that in 2022, the average monthly income of female workers is 13.9% lower than that of male workers. This gap does not differ significantly between rural and urban areas. The gender income gap is gradually increasing according to the age group of workers and is especially high in the agriculture, forestry, and fisheries sectors (40%).

Due to policy efforts to promote gender equality in the payment of salaries and wages, the gender income gap is currently narrowing in both urban and rural areas, all working age groups, and all economic sectors, but the rate of contraction is still slow.

Analysis of the income gap by gender and occupation shows that the gender gap still quite high in most occupational groups, especially for the skilled agricultural, forestry and fishery workers, the average monthly income of female workers is 33.9% lower than that of male workers, Technicians and associate professionals 25.2%, Professionals 23.8%.

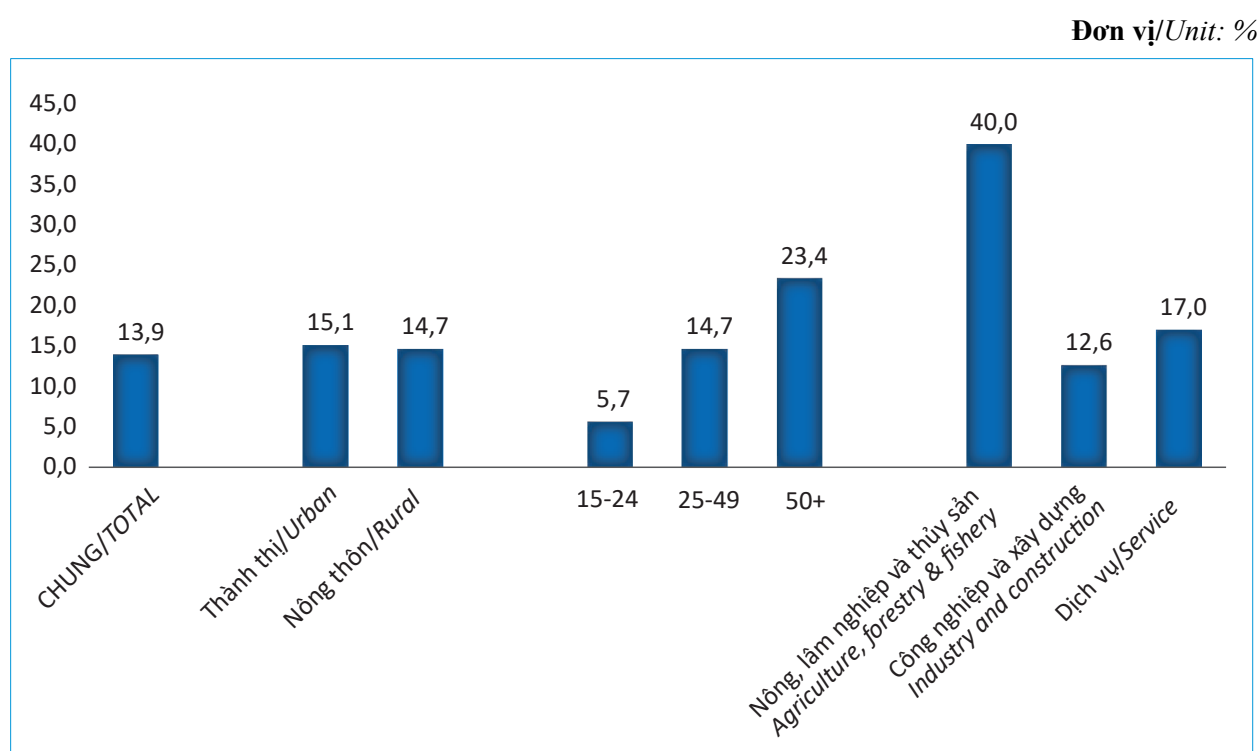
The cause may be due to educational level, technical expertise, age, marital status, and employment characteristics between men and women, in which professional level has the greatest impact.

At the same time, according to the Food and Agriculture Organization of the United Nations (FAO), the common situation in many countries is that women only play a

sản xuất nông nghiệp. Lao động nữ phải làm việc trong các điều kiện khó khăn hơn nam giới và đa phần chỉ được giao những công việc tạm thời, bán thời gian, không chính thức hoặc đòi hỏi tay nghề thấp.

"marginal" role in the agricultural production system. Female workers have to work in more difficult conditions than men and are mostly only given temporary, part-time, informal, or low-skilled jobs.

Hình 2.8: Khoảng cách thu nhập theo giới chia theo thành thị/nông thôn, nhóm tuổi và khu vực kinh tế năm 2023
Figure 2.8: Gender income gap by urban-rural, age groups and economic sectors in 2023



Nguồn: TCTK, Điều tra lao động và việc làm năm 2023
Source: GSO, Labor force survey in 2023

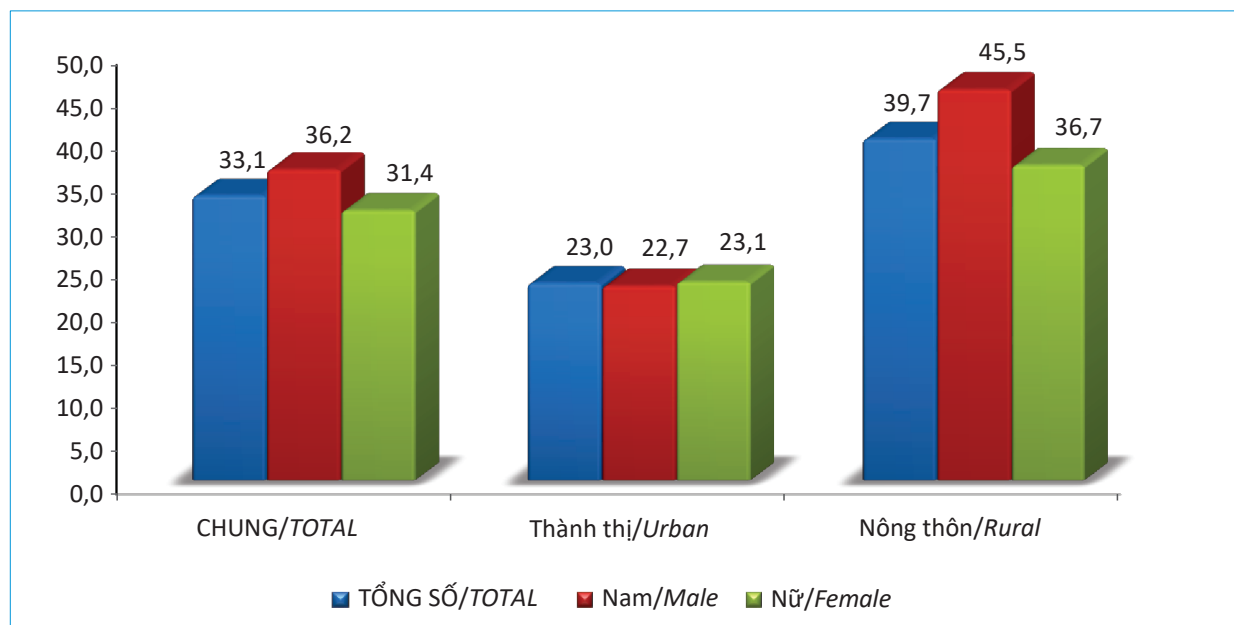
Năm 2023, tỷ lệ dân số trong độ tuổi nghỉ hưu tham gia lực lượng lao động tương đối cao ở mức 33,1%; trong đó, nam giới 36,2% và nữ giới là 31,4%. Tỷ lệ này có sự chênh lệch đáng kể giữa khu vực thành thị và nông thôn, đặc biệt là đối với lao động nữ khi mà tỷ lệ nữ giới trong độ tuổi nghỉ hưu tham gia lực lượng lao động ở khu vực nông thôn cao gấp 1,6 lần ở thành thị.

In 2023, the proportion of the population of retirement age participating in the labor force is relatively high at 33.1%, of which 36.2% for men and 31.4% for women. This rate has a significant difference between urban and rural areas, especially for female workers when the rate of women of retirement age participating in the labor force in rural areas is higher 1.6 times than that in urban areas.

Hình 2.9: Tỷ lệ dân số trong độ tuổi nghỉ hưu tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn năm 2023

Figure 2.9: Proportion of population in retirement age participating in the labour force by sex, urban/rural in 2023

Đơn vị/Unit: %



Nguồn: TCTK, Điều tra lao động và việc làm năm 2023

Source: GSO, Labor force survey in 2023

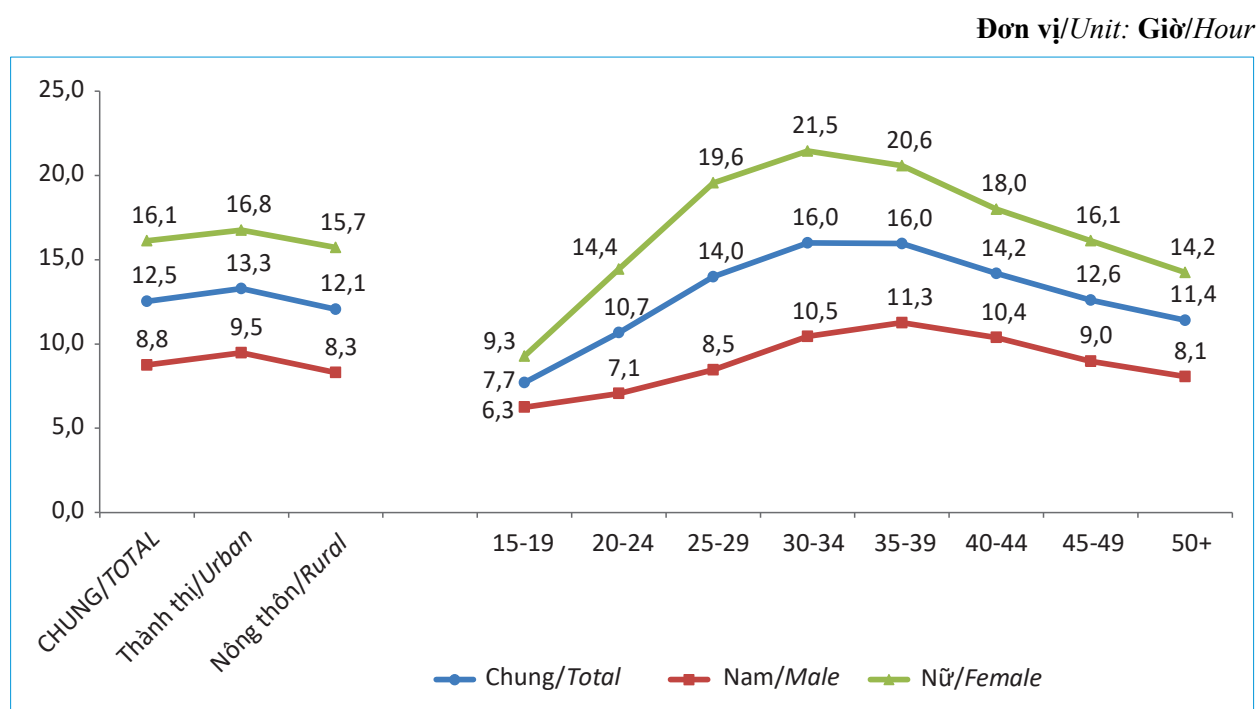
Trong đời sống gia đình hàng ngày, chỉ tiêu số giờ trung bình làm công việc nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công là một thước đo quan trọng phản ánh những đóng góp của cả nam giới và phụ nữ vào việc xây dựng và vun đắp gia đình. Tuy nhiên, phụ nữ thường là người dành nhiều thời gian hơn hẳn so với nam giới (gấp 1,8 lần). Kết quả Điều tra lao động và việc làm, năm 2022 cho thấy trung bình phụ nữ dành 16,1 giờ một tuần trong khi nam giới chỉ dành trung bình 8,8 giờ làm công việc nội trợ và chăm sóc gia đình. Đặc biệt, ở nhóm tuổi từ 30-34 tuổi, người phụ nữ dường như phải gồng mình lên với quỹ thời gian dành cho công việc nội trợ và chăm sóc gia đình lên tới cao nhất là 21,5 giờ một tuần trong khi nam giới chỉ dành nhiều nhất 10,5 giờ.

In everyday family life, the average number of hours of unpaid housework and care work is an important measure that reflects the contributions of both men and women to building a family. However, women often spend much more time than men (1.8 times). The results of the Labor Force Survey show that in 2022, on average, women spend 16.1 hours a week while men only spend an average of 8.8 hours doing housework and family care. In particular, in the age group of 30-34 years old, women seem to have to strain themselves with the time spent on housework and family care reaching a peak of 21.5 hours a week while men only spend a maximum of 10.5 hours.

Chỉ tiêu 1, mục tiêu 3 của CLQGBĐG đề ra “Giảm số giờ trung bình làm công việc nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công của phụ nữ còn 1,7 lần vào năm 2025 và 1,4 lần vào năm 2030 so với nam giới”. Ngay cả khi chỉ tiêu này đạt được so với kế hoạch thì con số 1,7 và 1,4 lần bản thân nó vẫn cho thấy sự bất bình đẳng luôn dai dẳng đeo bám người phụ nữ.

Goal 1, target 3 of the National Strategy on gender equality sets out to "Reduce the average number of hours of unpaid housework and care work for women by 1.7 times by 2025 and 1.4 times by 2030 compared to men". Even if this target is achieved compared to the plan, the figures of 1.7 and 1.4 times themselves still show the persistent inequality that haunts women.

Hình 2.10: Số giờ trung bình làm công việc nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và nhóm tuổi năm 2022
Figure 2.10: Average number of hours spent on unpaid domestic and care work by sex, urban/rural and age group in 2022



Nguồn: TCTK, Điều tra lao động và việc làm năm 2022
 Source: GSO, Labor force survey in 2022

Mục 3. LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ

Section 3. LEADERSHIP, MANAGEMENT

DANH MỤC HÌNH/*LIST OF FIGURES*

STT No	Hình/ <i>Figure</i>	Trang <i>Page</i>
3.1	Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội theo các nhiệm kỳ <i>Female parliamentary rate over National Assembly terms</i>	82
3.2	Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các nhiệm kỳ <i>Percentage of women in People's Council by administrative levels and terms</i>	82
3.3	Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy Đảng nhiệm kỳ 2020-2025 <i>Percentage of women in the Communist Party's executive committees by administrative level, 2020-2025</i>	83
3.4	Tỷ lệ Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có lãnh đạo chủ chốt là nữ năm 2023 <i>Percentage of ministries, ministerial agencies, government agencies with female key leaders in 2023</i>	84
3.5	Tỷ lệ Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ, nhiệm kỳ 2021-2025 <i>Percentage of People's Committees with female key leaders by administrative levels, 2021-2025</i>	85
3.6	Tỷ lệ nữ công an năm 2023 <i>Percentage of female police officers in 2023</i>	86
3.7	Tỷ lệ nữ thẩm phán <i>Percentage of female judges</i>	87
3.8	Tỷ lệ nữ kiểm sát viên <i>Percentage of female prosecutors</i>	88

Bình đẳng giới là một trong 17 mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam cũng như toàn cầu. Trong đó, tăng cường sự tham gia của phụ nữ trong lĩnh vực chính trị là nhân tố quan trọng giúp nâng tầm vị thế của phụ nữ trong xã hội nói chung, đồng thời là tiền đề để giảm thiểu, chấm dứt các hình thức phân biệt đối với nữ giới và thực thi các quyền con người khác.

Trên thế giới, tỷ lệ nữ giữ các vị trí chủ chốt trong lĩnh vực chính trị tăng nhẹ qua các năm gần đây. Theo thống kê của Liên minh Nghị viện thế giới, tháng 1/2024, tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội trung bình toàn cầu là 26,9%, so với tháng 1/2023 là 26,5% và tháng 1/2022 là 26,1%. Tháng 1/2024, tỷ lệ nữ bộ trưởng trung bình toàn cầu là 23,3%, so với cùng kỳ năm 2023 là 22,8% và năm 2021 là 21,9%.

Ở Việt Nam, tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội khóa XV đạt 30,26%, lần đầu tiên vượt quá 30% trong 45 năm gần đây (kể từ quốc hội khóa VI, nhiệm kỳ 1976-1981). Theo thống kê của Liên minh Nghị viện thế giới, tại thời điểm trước bầu cử, Việt Nam đứng thứ 71 trên thế giới về tỷ lệ nữ đại biểu quốc hội. Sau bầu cử, Việt Nam đã vươn lên vị trí thứ 51. Có thể nói đây là một kết quả vượt bậc trong đợt bầu cử vừa qua. Kết quả này cũng đưa Việt Nam từ vị trí thứ 9 lên vị trí thứ 4 trong châu Á.

Achieving gender equality and the empowerment of women and girls is one of 17 Vietnam's SDGs as well as global SDGs. Increasing women's participation in politics is an important factor towards helping women's empowerment in general, and is also a premise to minimize and end discrimination against women and girls, and implement other human's rights.

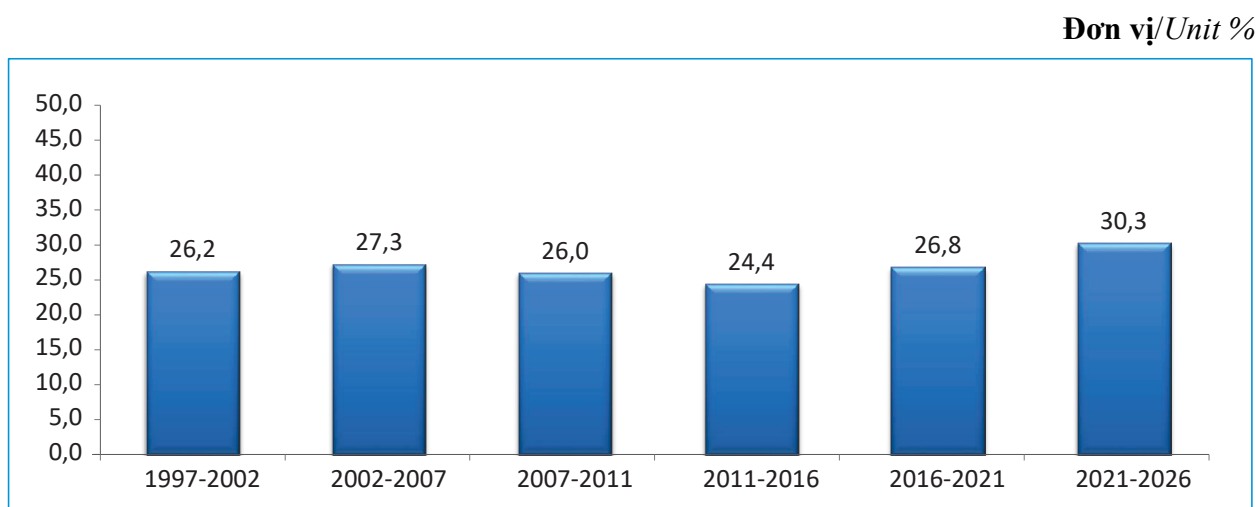
The proportion of women holding key roles in politics worldwide has increased slightly in recent years. According to International Parliamentary Union (IPU) statistics on January 2024, the world's 26.9% of parliament seats worldwide are held by women, compared to 26.5% in 2023, and 26.1% in 2022. The percentage of female ministers was 23.3% in January 2024, compared to 22.8% in 2023, and 21.9% in 2021.

In Vietnam, the proportion of female deputies to the XV National Assembly reached 30.26%, exceeding 30% for the first time in the past 45 years (since the 6th National Assembly, term 1976-1981). According to statistics of the International Parliamentary Union, at the time before the election, Vietnam ranked 71st in the world in terms of the percentage of female parliamentarians. After the election, Vietnam rose to 51st position. It can be said that this is a remarkable result in the last election. This result also brings Vietnam from 9th place to 4th place in Asia.

Ở địa phương, tỷ lệ nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp nhiệm kỳ 2021-2026 tăng ở cả 3 cấp tỉnh, huyện và xã. Tỷ lệ này ở cấp tỉnh là 29%, tương ứng ở cấp huyện là 29,08%, cấp xã là 28,98%. Như vậy, tỷ lệ đại biểu hội đồng nhân dân tăng trên dưới 2 điểm phần trăm so với nhiệm kỳ trước.

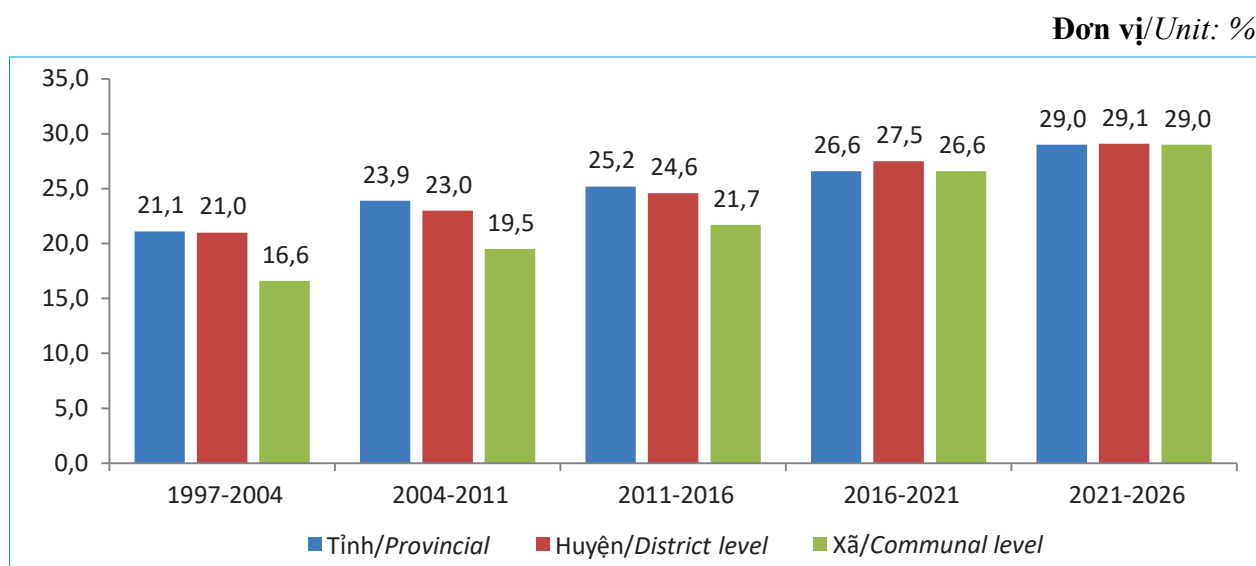
At the local level, the percentage of female delegates in People's Council of all levels has increased. This rate is 29% at the provincial level, 29.08% at the district level and 28.98% at the commune level, respectively. It grew by more or less 2 percentage points compared to the previous term.

Hình 3.1: Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội theo các nhiệm kỳ
Figure 3.1: Female parliamentarian rate over National Assembly terms



Nguồn: Văn phòng quốc hội
Source: The Office of the National Assembly

Hình 3.2: Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các nhiệm kỳ
Figure 3.2: Percentage of women in People's Council by administrative levels and terms

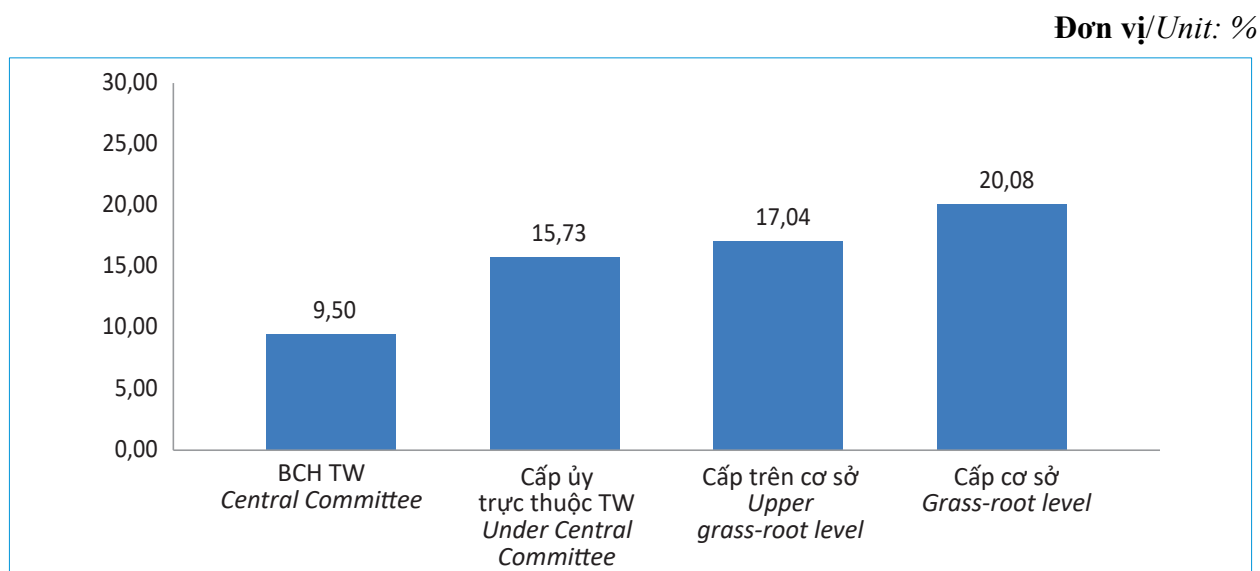


Nguồn: Hội đồng bầu cử quốc gia
Source: National Election Council

Ở các cấp ủy Đảng, sự tham gia của nữ cũng còn hạn chế. Nhiệm kỳ 2020-2025, ở Ban Chấp hành Trung ương, tỷ lệ này là 9,5%, cấp ủy trực thuộc Trung ương là 15,73%, cấp ủy trên cơ sở là 17,04% và cấp cơ sở là 20,08%.

In Communist Party committees, women's representation is also limited. For the 2020-2025 tenure, this rate at the Central Committee is 9,5%, at the under directly-under-Central Committee level is 15,73%, at the upper-grassroots level is 17,04%, and at the grassroots level is 20.08%.

Hình 3.3: Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy Đảng nhiệm kỳ 2020-2025
Figure 3.3: Percentage of women in the Communist Party's executive committees by administrative level, 2020-2025



Nguồn: Ban Tổ chức Trung ương Đảng
Source: Communist Party of Vietnam

Một trong các mục tiêu đề ra trong Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030 là đến năm 2025 đạt 60% và đến năm 2030 đạt 75% các cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương có lãnh đạo chủ chốt là nữ. Tính đến tháng 12/2023, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc chính phủ có lãnh đạo chủ chốt là nữ chiếm 14/30 cơ quan, đạt 46,7%. Trong đó, các bộ, cơ quan ngang bộ có

The country's Gender Equality Strategy 2021-2030 set targets that by 2025, 60% of state agencies and local governments must have women in key leader positions, rising to 75% by 2030. As of December 2023, ministries, ministerial-level agencies, and government agencies with key female leaders account for 14/30 agencies, reaching 46,7%. Of these, ministries and ministerial-level agencies

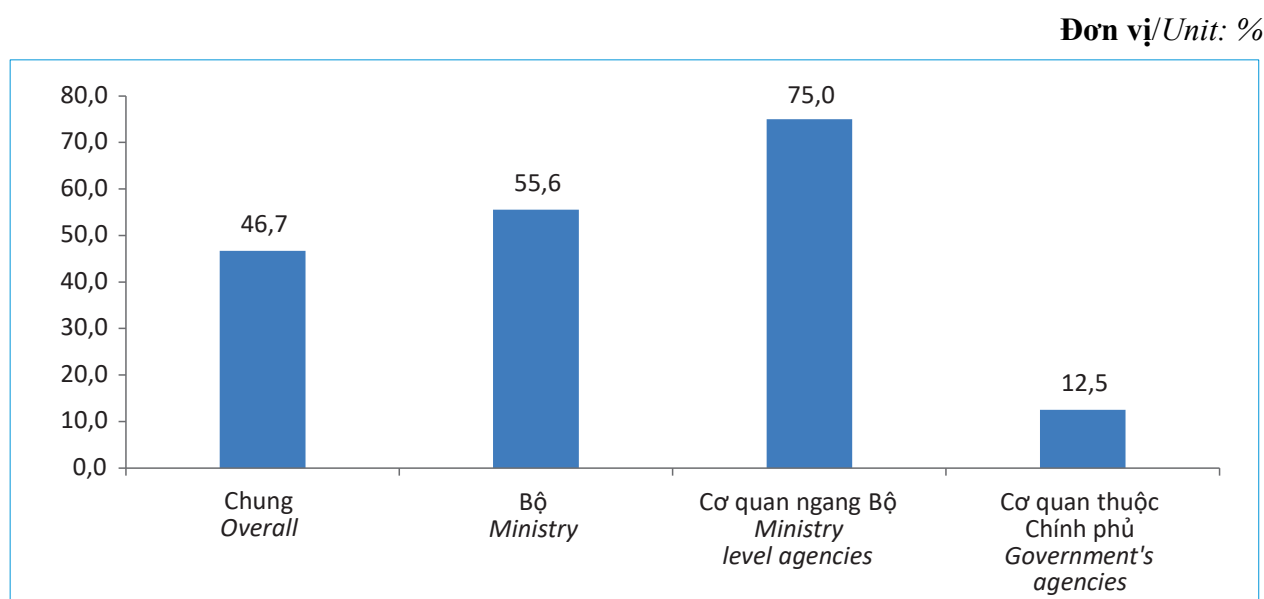
lãnh đạo chủ chốt là nữ là 13/22 cơ quan, đạt 59%. Các cơ quan thuộc Chính phủ có lãnh đạo chủ chốt là nữ là 1/8 cơ quan, đạt 12,5%. Có 03 nữ Bộ trưởng và tương đương, 01 nữ Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, 14 nữ Thứ trưởng và tương đương. Tỷ lệ các Bộ, cơ quan ngang Bộ có lãnh đạo chủ chốt là nữ tiệm cận với chỉ tiêu đề ra đến năm 2025. Trong khi đó, tỷ lệ các cơ quan thuộc Chính phủ có lãnh đạo chủ chốt là nữ còn khiêm tốn.

with key female leaders are 13/22 agencies, reaching 59%, government agencies with key female leaders are 1/8 agencies, reaching 12,5%. There are 4 female Ministers and equivalents, 01 Head of a Government agency, 14 female Deputy Ministers and equivalents. The proportion of ministries and ministerial-level agencies with key female leaders is approaching the target set by 2025. Meanwhile, the proportion of Government agencies with key female leaders is still limited.

Ở địa phương, nhiệm kỳ 2021-2025, tỷ lệ Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt (bao gồm chủ tịch/phó chủ tịch) ở cấp tỉnh là 37,7%, cấp huyện là 31,8% và cấp xã là 24,9%. Các con số này còn khá xa so với chỉ tiêu đề ra.

In the local, for the 2021-2025 tenure, proportion of People's Committees with female key leaders (chairman/vice chairman) at the provincial level is 37.7%, at the district level is 31.8%, and at the communal level is 24.9%.

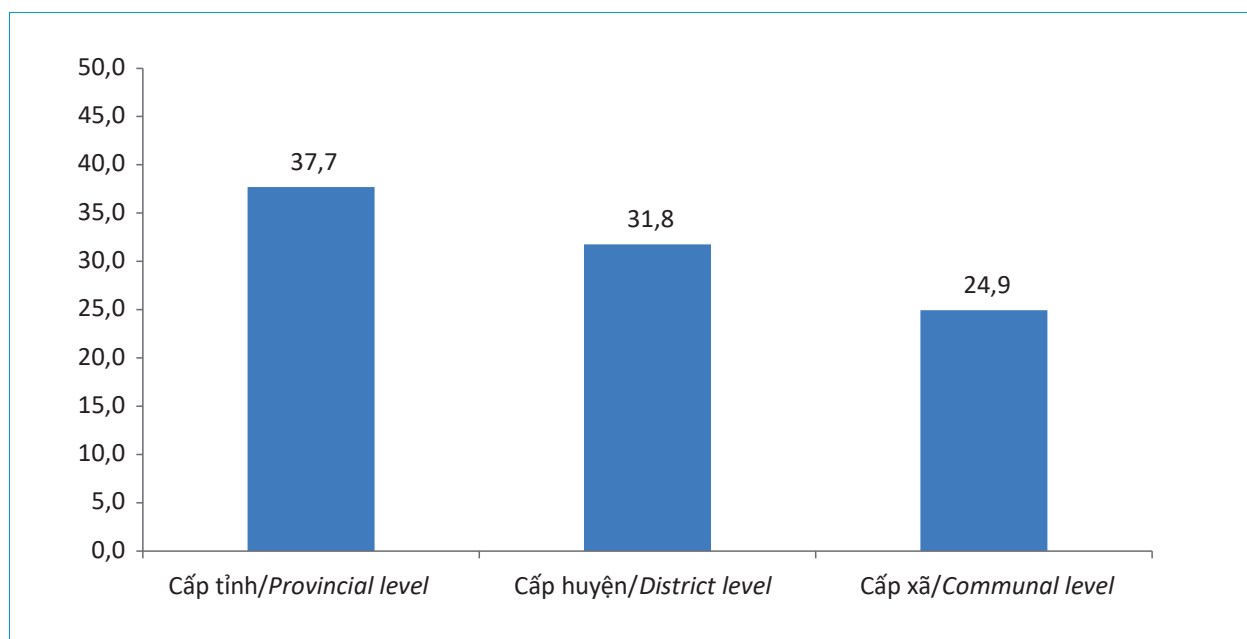
Hình 3.4: Tỷ lệ Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có lãnh đạo chủ chốt là nữ năm 2023
Figure 3.4: Percentage of ministries, ministerial agencies, government agencies with female key leaders in 2023



Nguồn: Bộ Nội vụ
Source: Ministry of Home Affairs

Hình 3.5: Tỷ lệ Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ, nhiệm kỳ 2021-2025
Figure 3.5: Percentage of People's Committees with female key leaders
by administrative levels, 2021-2025

Đơn vị/Unit: %



Nguồn: Báo cáo Kết quả thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2022
Source: Report on Implementation of the National Goals on Gender Equality in 2022

Trong những thập niên qua, quá trình tăng cường tham gia của nữ giới vào lĩnh vực chính trị đã đạt được những thành tựu đáng kể. Tuy nhiên, sự chênh lệch giữa nam và nữ trong việc nắm giữ các vị trí lãnh đạo, quản lý còn khá lớn. Để đạt được mục tiêu về bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ, Việt Nam cần phải nỗ lực hơn nữa, có những biện pháp cụ thể và mạnh mẽ hơn để tạo điều kiện và khuyến khích phụ nữ tham gia vào công tác quản lý, lãnh đạo. Bên cạnh đó, nỗ lực giảm khoảng cách giới trong công tác quản lý, lãnh đạo không thể tách rời nỗ lực bình đẳng giới trong mọi mặt của đời sống.

Over the past decades, the process of increasing the participation of women in politics has achieved remarkable achievements. However, the disparity between men and women in holding leadership and management positions is still quite large. To achieve the goals of gender equality and women's empowerment, Vietnam needs to work harder than women, take specific and stronger measures to facilitate and encourage women to participate in management and leadership. In addition, efforts to reduce the gender gap in management and leadership cannot be separated from efforts for gender equality in all aspects of life.

Ngoài vấn đề lãnh đạo quản lý, tỷ lệ nữ tham gia các ngành công an, tòa án, kiểm sát cũng góp phần vào việc bảo vệ quyền lợi chính đáng của phụ nữ.

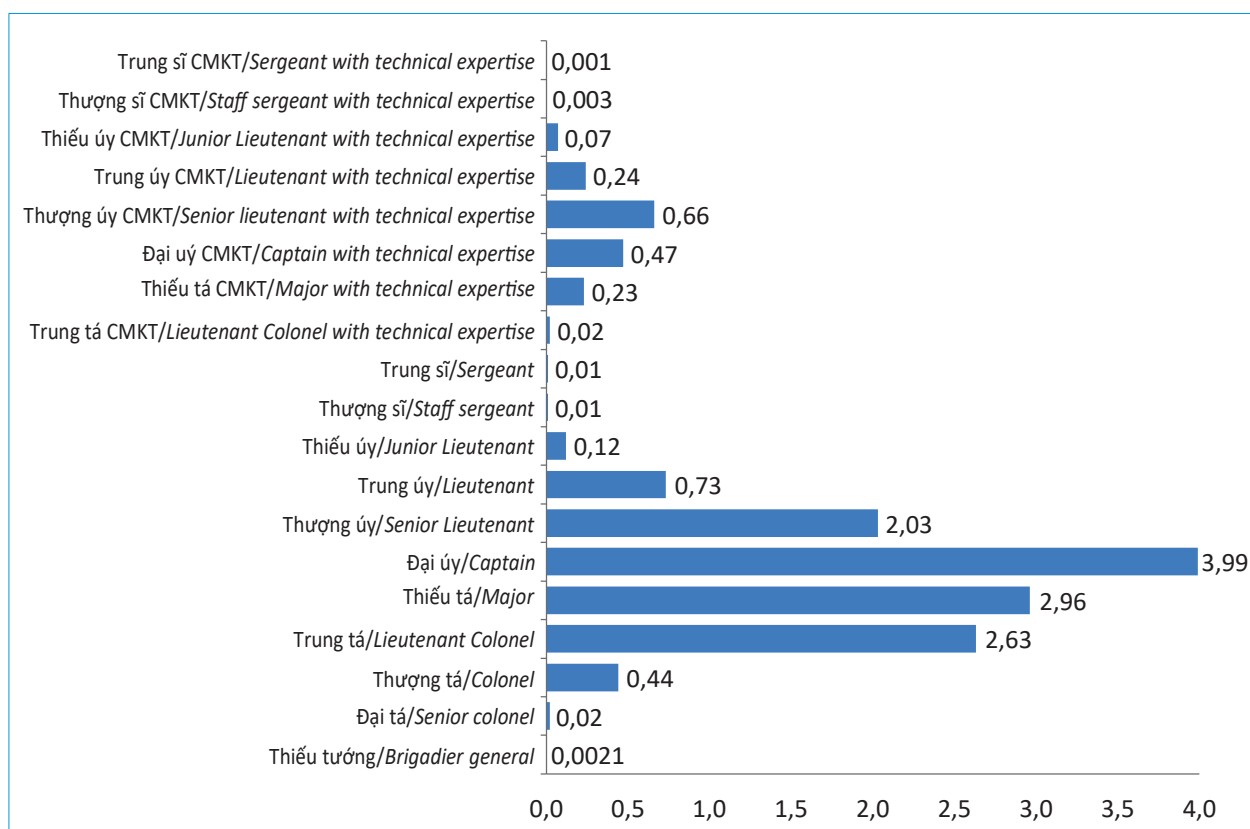
Ở Việt Nam, tỷ lệ nữ công an năm 2023 khá thấp. Trong tất cả các cấp bậc, tỷ lệ nữ công an cao nhất ở cấp đại úy, đạt 3,99%. Tỷ lệ này thấp nhất ở cấp thiếu tướng, đạt 0,0021% và không có nữ từ cấp trung tướng trở lên.

In addition to leadership and management issues, the proportion of women participating in the police, courts, and procuracy sectors also contributes to protecting women's legitimate rights.

In Vietnam, the ratio of female police officers is quite low. Among all ranks, the highest proportion of female police officers is at the captain rank with 3.99%. This proportion is lowest at major general rank 0.0021% and there is no woman at lieutenant general rank and above.

Hình 3.6: Tỷ lệ nữ công an năm 2023
Figure 3.6: Percentage of female police officers in 2023

Đơn vị/Unit: %



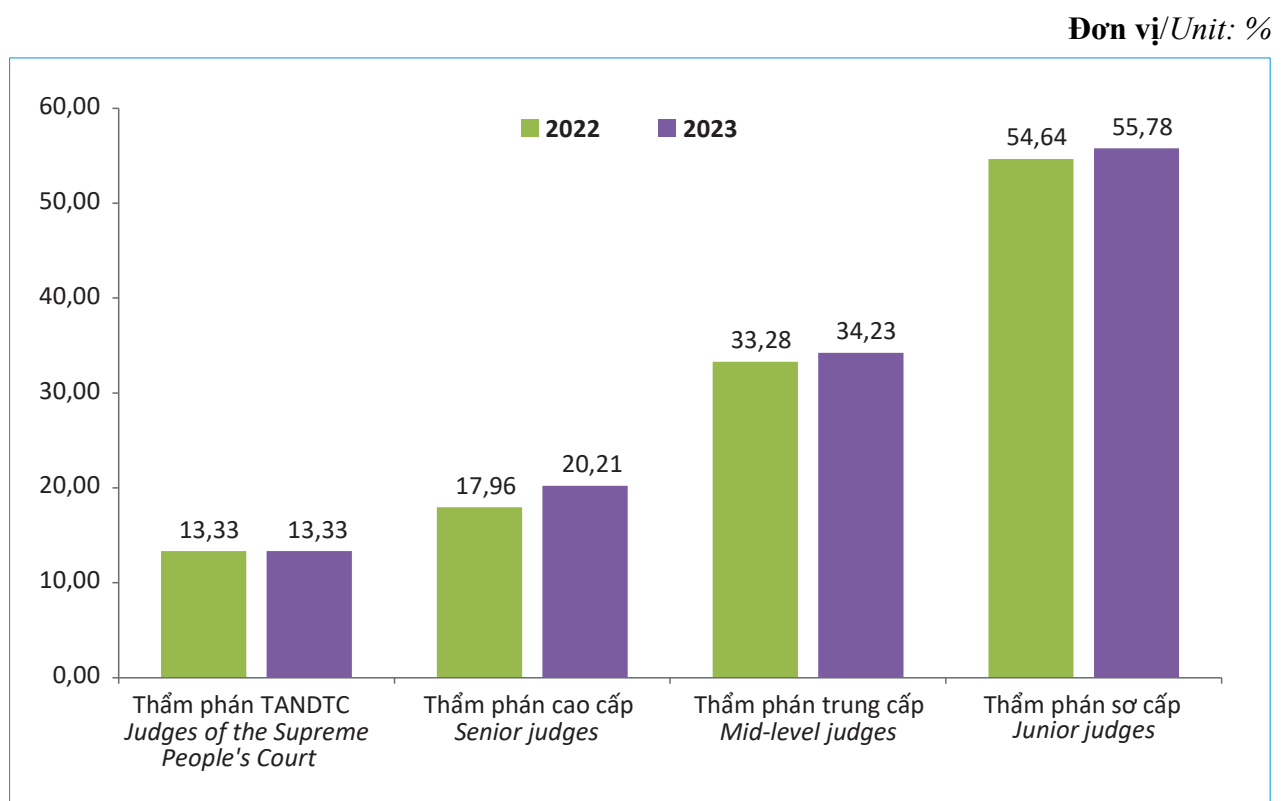
Nguồn: Bộ Công an

Source: Ministry of Public Security

Đối với ngành tòa án và kiểm sát, tỷ lệ nữ thẩm phán và kiểm sát viên còn hạn chế ở các ngạch cấp cao. Cụ thể, năm 2023, tỷ lệ nữ thẩm phán thấp nhất là 13,33% ở ngạch thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, cao nhất là 55,78% đối với ngạch thẩm phán sơ cấp. Tỷ lệ nữ kiểm sát viên thấp nhất là 10,5% ở ngạch kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao và cao nhất là 45,7% ở ngạch kiểm sát viên sơ cấp.

For the court and procuracy sector, the ratio of female judges and prosecutors is still limited at high-level positions. Specifically, in 2023, the lowest rate of female judges is 13.33% in the Supreme People's Court judge rank, the highest is 55.78% in the primary judge rank. The lowest rate of female prosecutors is 10.5% in the rank of prosecutors of the Supreme People's Procuracy, and the highest is 45.7% in the rank of primary prosecutors.

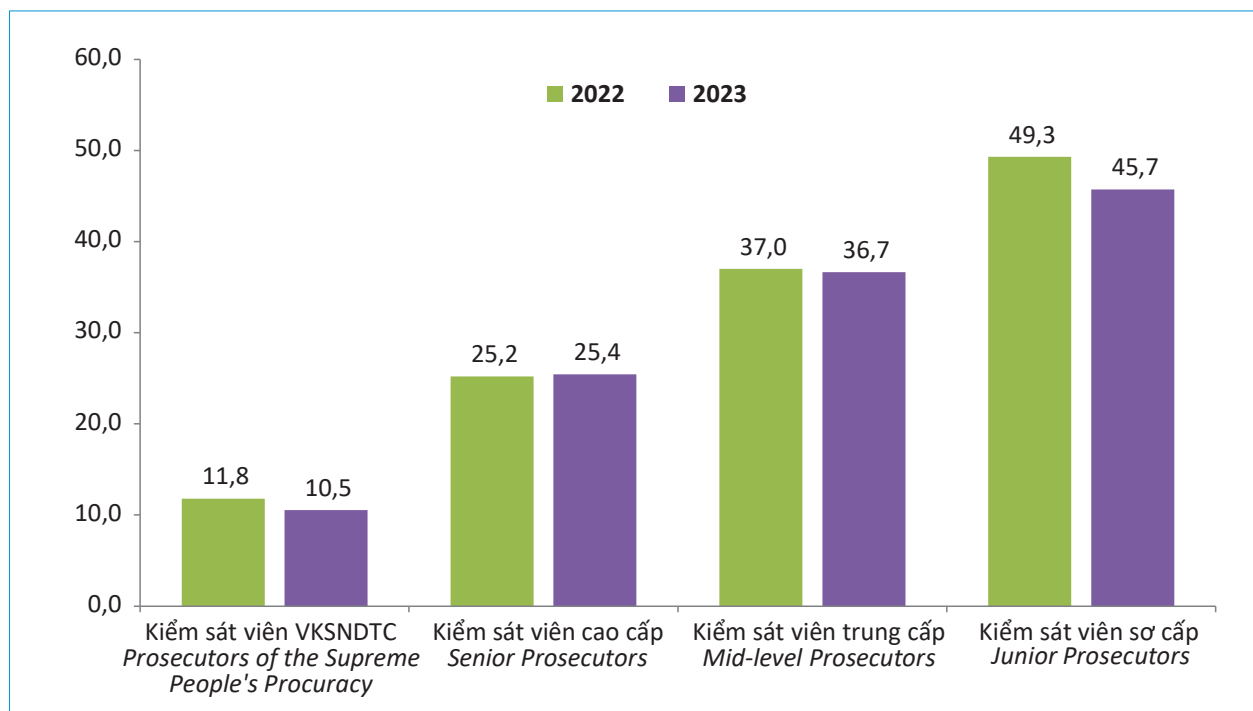
Hình 3.7: Tỷ lệ nữ thẩm phán
Figure 3.7: Percentage of female judges



Nguồn: Tòa án nhân dân tối cao
Source: The Supreme People's Court

Hình 3.8: Tỷ lệ nữ kiểm sát viên
Figure 3.8: Percentage of female prosecutors

Đơn vị/ Unit: %



Nguồn: Viện kiểm sát nhân dân tối cao
Source: The Supreme People's Procuracy

Mục 4. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Section 4. EDUCATION AND TRAINING

DANH MỤC HÌNH/*LIST OF FIGURES*

STT No	Hình - <i>Figure</i>	Trang Page
4.1	Tỷ lệ giáo viên nữ ở từng cấp học năm học 2022-2023 <i>Proportion of female teachers and lecturers by educational level in the school year 2022-2023</i>	92
4.2	Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi đi nhà trẻ chia theo giới tính, thành thị/nông thôn năm 2023 <i>Mobilization rate of children from 3 months to 36 months of age to attend kindergarten by sex, urban/rural in 2023</i>	93

Định kiến giới trong lựa chọn nghề nghiệp, trong đó có nghề giáo viên hiện vẫn tồn tại và có ảnh hưởng lớn đến quyết định lựa chọn nghề. Trong nhiều thập kỷ qua, nghề giáo viên thường được xem là phù hợp hơn với phụ nữ và nam giới thường phải đối mặt với sự đánh giá thấp và định kiến khi quyết định theo nghề này. Điều này đã trở thành áp lực lớn lên nam giới khi muốn trở thành giáo viên. Do đó đã dẫn đến xu hướng thiếu vắng giáo viên nam ở các cấp, đặc biệt là ở các cấp mầm non và tiểu học.

Ngoài ra, việc thiếu khuôn mẫu giáo viên nam thành công trong các cấp học phổ thông cũng là một nguyên nhân không thu hút nam giới chọn nghề giáo viên, học sinh không có tấm gương để noi theo ngay từ các cấp học mầm non, tiểu học, trung học. Ngoài ra, mức lương thấp hơn so với các ngành nghề khác cũng có thể khiến nam giới ngần ngại khi chọn nghề giáo viên.

Số liệu thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong năm học 2022-2023 cho thấy, tại các cấp học phổ thông, giáo viên nam hiện nay ít hơn nhiều so với giáo viên nữ. Năm học 2022-2023, ở các cấp học phổ thông, tỷ lệ giáo viên nam ít hơn tỷ lệ giáo viên nữ, đặc biệt là ở cấp tiểu học, giáo viên nữ chiếm tới 79,1% tổng số giáo viên, cấp trung học cơ sở chiếm 69,9%, trung học phổ thông tỷ lệ giáo viên nam cũng chỉ chiếm khoảng 1/3. So với năm học 2021-2022, tỷ lệ giáo viên nữ tiếp tục tăng lên so với giáo

Gender stereotypes in career choices, including the teaching profession, still persist and strongly influence career decisions. Over the past few decades, the teaching profession has often been considered more suitable for women, and men have often had to contend with low esteem and stereotypes when deciding to become teachers. This has placed significant pressure on men who wish to pursue a career in teaching. Consequently, it has led to a noticeable shortage of male teachers at various levels, especially in early childhood and primary education.

Furthermore, the lack of successful male teacher role models in secondary education also discourages men from choosing teaching as a profession, and students do not have role models to follow from the early stages of their education, including preschool, elementary, and middle school. Additionally, the lower salary compared to other professions may also make men hesitant to choose teaching as a career.

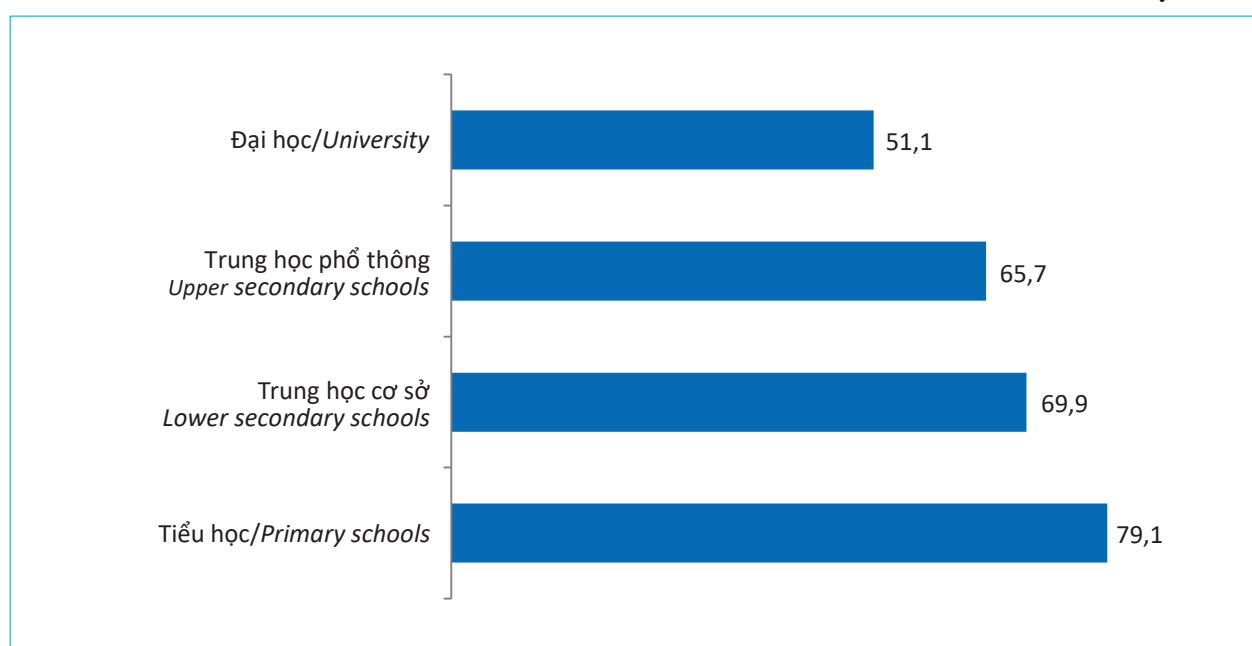
Statistics from the Ministry of Education and Training for the 2022-2023 school year show that, at all levels of general education, there are far fewer male teachers than female teachers. In the 2022-2023 school year, at all levels of general education, the proportion of male teachers is less than that of female teachers, especially at the primary level, female teachers account for 79.1% of the total number of teachers. In lower secondary schools account for 69.9%, the proportion of male teachers in upper secondary

viên nam ở các cấp học. Riêng ở đại học tỷ lệ giáo viên cân bằng giữa nam và nữ.

schools is only about 1/3. Compared to the 2021-2022 school year, the proportion of female teachers continued to increase relative to male teachers across all levels. The ratio of teachers is almost equal between men and women at the university level alone.

Hình 4.1: Tỷ lệ giáo viên nữ ở từng cấp học năm học 2022-2023
Figure 4.1: Proportion of female teachers and lecturers by educational level in the school year 2022-2023

Đơn vị/Unit: %



Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo
Source: Ministry of Education and Training

Ở Việt Nam, việc chăm sóc trẻ em dưới 3 tuổi chủ yếu là trách nhiệm của cha mẹ và vai trò chăm sóc chính thường do các bà mẹ đảm nhận. Theo kết quả tính toán từ Khảo sát mức sống dân cư năm 2023, có 18,9% thành viên hộ từ 3-36 tháng tuổi đi nhà trẻ trong 12 tháng qua, tỷ lệ này không có sự khác biệt nhiều giữa trẻ em nam và trẻ em nữ, nhưng lại có sự khác biệt đáng kể giữa khu vực thành thị và nông thôn, giữa các vùng, nhóm mức sống. Trẻ em ở

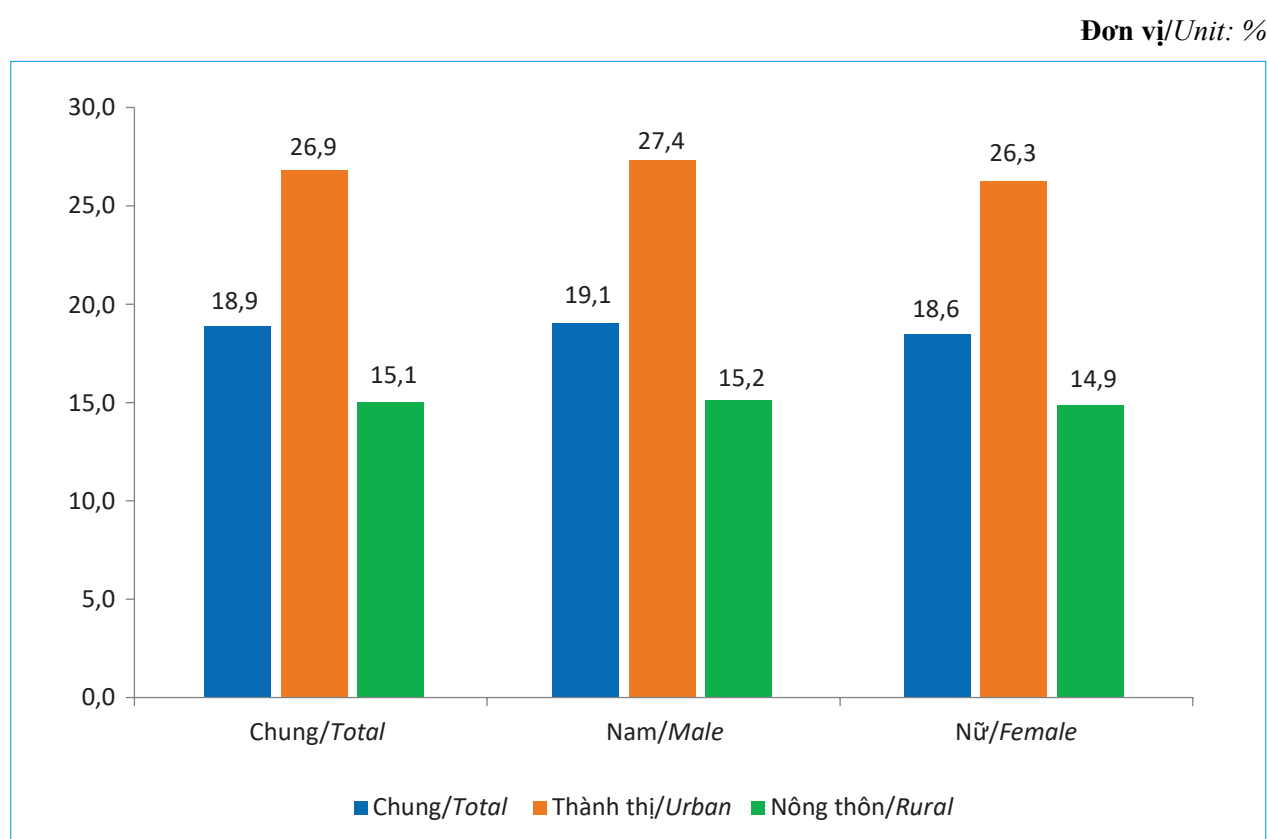
In Vietnam, childcare arrangements for children under 3 years old are mainly the responsibility of parents and the unpaid care work is disproportionately provided by mothers. According to calculations from the 2023 Vietnam household living standard survey, only 18.9% of household members aged 3-36 months were enrolled in kindergartens in the past 12 months, but there are significant differences between urban and rural areas. Children in urban

khu vực thành thị có xu hướng đi nhà trẻ cao gấp 1,8 lần trẻ em ở khu vực nông thôn. Trẻ em từ 3-36 tháng tuổi đi nhà trẻ của vùng Đồng bằng sông Cửu Long (5,5%) thấp hơn nhiều so với Vùng Đồng bằng sông Hồng (29,1%) và vùng Đông Nam Bộ (24,7%). Tỷ lệ này thấp ở trẻ em thuộc nhóm nghèo nhất (12,6%) so với nhóm giàu nhất (30,6%). Trẻ em thuộc dân tộc khác ít có khả năng đi nhà trẻ hơn những trẻ em thuộc dân tộc Kinh/Hoa.

areas are 1.8 as likely to enroll in kindergartens than those in rural areas. Children aged 3-36 months attending kindergarten in the Mekong River Delta (5.5%) is much lower than in the Red River Delta (29.1%) and the South East (24.7%). This rate is lower among children in the poorest quintile (12.6%) than in the richest quintile (30.6%). Children of other ethnicities are less likely to attend kindergarten than children of the Kinh/Hoa ethnicity.

Hình 4.2: Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi đi nhà trẻ chia theo giới tính, thành thị/nông thôn năm 2023

Figure 4.2: Mobilization rate of children from 3 months to 36 months of age to attend kindergarten by sex, urban/rural in 2023



Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2023

Source: GSO, Vietnam Household Living Standards Survey in 2023

Tỷ lệ chuyển cấp là phần trăm học sinh đã hoàn thành một cấp học và được chuyển tiếp lên cấp học tiếp theo, chẳng hạn như từ trung học cơ sở chuyển lên trung học phổ thông. Số liệu thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong năm học 2022-2023 cho thấy tỷ lệ chuyển cấp từ cấp tiểu học lên cấp trung học cơ sở không có sự khác biệt nhiều giữa nam và nữ, giữa các vùng trong cả nước. Năm 2022-2023, tỷ lệ chuyển cấp lên trung học cơ sở của trẻ em nữ là 99,4%, và trẻ em nam là 98,3%. Như vậy gần như toàn bộ số học sinh chuyển tiếp lên học cấp trung học cơ sở. Tuy nhiên, việc chuyển tiếp lên cấp trung học phổ thông từ trung học cơ sở có sự chênh lệch đáng kể giữa nam và nữ, giữa các vùng trong cả nước. Tỷ lệ chuyển cấp từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông của trẻ em nữ là 85,9% cao hơn 11,4 điểm phần trăm so với trẻ em nam (74,5%). Như vậy có thể thấy rằng, càng lên cấp học cao hơn, trẻ em nam đến trường ít hơn so với trẻ em gái. Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học phổ thông thấp cho thấy vẫn còn các rào cản tiềm ẩn trong hệ thống giáo dục như gánh nặng tài chính về học phí, hoặc chi phí mua sách giáo khoa hoặc đồng phục học sinh cũng như niềm tin của xã hội và cá nhân vào giáo dục chẳng hạn như ít kỳ vọng vào lợi ích của việc tham gia học tập hoặc định kiến xã hội nam giới là trụ cột gia đình nên phải tham gia vào thị trường lao động để có thu nhập đóng góp nuôi sống hộ gia đình.

The transfer rate is the percentage of students who have completed one level of education and are transferred to the next level, such as from lower secondary school to upper secondary. Statistics from the Ministry of Education and Training in the 2022-2023 school year show that the rate of transition from primary school to lower secondary school does not differ much between men and women, and between regions in the country. In 2022-2023, the rate of transition to lower secondary school for girls is 99.4%, and for boys is 98.3%. Thus, almost all students transfer to lower secondary school. However, the transition to upper secondary school from lower secondary school has significant disparities between men and women and between regions in the country. The transition rate from lower secondary school to upper secondary school for female children is 85.9%, 11.4 percentage points higher than that for male children (74.5%). Thus, it can be seen that, as they progress to higher levels of education, male children do not receive less attention for going to school than female children. The low transition rates to upper secondary education indicate that there are still potential barriers in the education system such as the financial burden of tuition fees, or the cost of purchasing textbooks or school uniforms, as well as social and individual beliefs about the benefits of education such as low expectations of the benefits of participating in learning or social stereotypes that men are the breadwinners and should participate in the labor market to contribute to supporting the household.

Mục 5. Y TẾ VÀ CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN

Section 5. HEALTH AND RELATED SERVICES

DANH MỤC HÌNH/*LIST OF FIGURES*

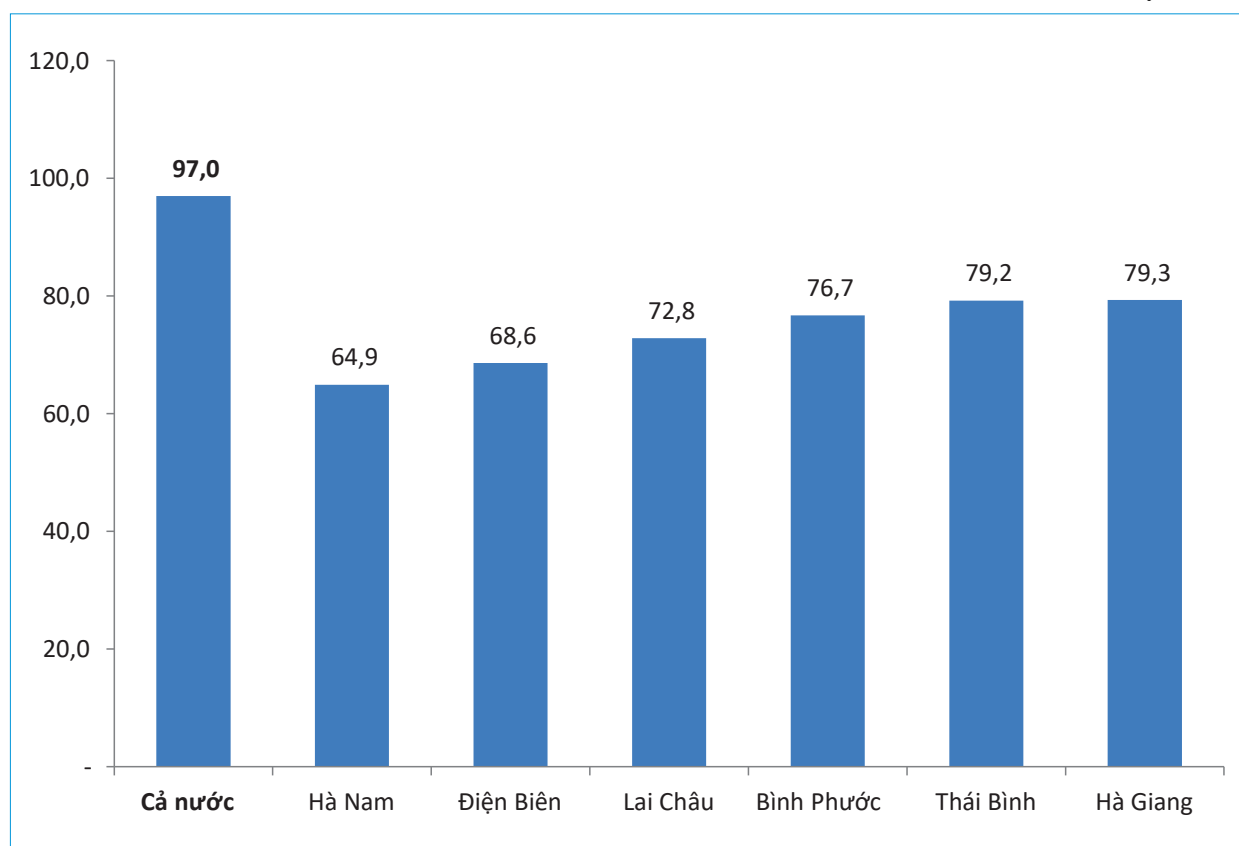
STT No	Hình/ <i>Figure</i>	Trang <i>Page</i>
5.1	Tỷ lệ ca sinh được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ tại một số tỉnh năm 2023 <i>Proportion of births attended by skilled health staff in 2023</i>	98
5.2	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai theo vùng, 2021-2023 <i>Proportion of deliveries receiving prenatal care by region, 2021-2023</i>	99
5.3	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi và dưới 5 tuổi chia theo giới tính, 2021-2023 <i>Infant and under-5 mortality rates by sex, 2021-2023</i>	100

Việt Nam đã thể hiện cam kết thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực y tế thông qua việc ban hành và triển khai thực hiện một số chính sách quốc gia, bao gồm Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2030 nhằm đảm bảo cho người dân và đặc biệt là phụ nữ có khả năng tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Theo Kế hoạch hành động quốc gia về chăm sóc sức khỏe sinh sản, tập trung vào chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ giai đoạn 2021-2025 trong Quyết định số 2779/QĐ-BYT ngày 04/6/2021, mục tiêu là tăng tỷ lệ phụ nữ đẻ được người đỡ đẻ có kỹ năng hỗ trợ lên trên 95%, trong đó vùng khó khăn đạt 80%. Số liệu thực tế năm 2023 cho thấy tỷ lệ ca sinh được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ đã đạt 97,0% vượt mục tiêu đặt ra, hầu hết các tỉnh/thành phố đều có tỷ lệ này trên 80%, có 06 tỉnh bao gồm Hà Nam, Điện Biên, Lai Châu, Bình Phước, Thái Bình và Hà Giang có tỷ lệ ca sinh được nhân viên có kỹ năng đỡ dưới 80% (Hình 5.1).

Vietnam has demonstrated its commitment to promoting gender equality in the health sector through the promulgation and implementation of a number of national policies, including the National Strategy for Health protection, Care and Promotion in the period 2011-2020, with a vision to 2030 to ensure that people and especially women have access to health care services. According to the National Action Plan on reproductive health care, focusing on maternal, newborn and young child health care for the period 2021-2025 in Decision No. 2779/QĐ-BYT dated June 4, 2021, the goal is to increase the rate of women giving birth attended by skilled health staff is over 95%, of which 80% are in difficult areas. Actual data in 2023 shows that the rate of births attended by skilled medical staff has reached 97.0%, most provinces/cities have this rate over 80%, with only 06 provinces remaining including Ha Nam, Dien Bien, Lai Chau, Binh Phuoc, Thai Binh and Ha Giang have less than 80% of births delivered by skilled staff (Figure 5.1).

Hình 5.1: Tỷ lệ ca sinh được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ tại một số tỉnh năm 2023
Figure 5.1: Proportion of births attended by skilled health staff in 2023

Đơn vị/Unit: %



Nguồn: Bộ Y tế
Source: Ministry of Health

Bên cạnh đó, trong Kế hoạch hành động quốc gia về chăm sóc sức khỏe sinh sản, mục tiêu đến năm 2025, tăng tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai trên 4 lần trong thai kỳ lên 85%, trong đó vùng khó khăn đạt 65%. Số liệu này đã vượt mục tiêu đề ra ở cấp độ chung cả nước năm 2021 (đạt mức 83,5%); và tiếp tục tăng dần qua các năm, cụ thể đạt 85,5% năm 2022 và 88,9% năm 2023. Tỷ lệ này có sự chênh lệch giữa các vùng kinh tế: Năm 2023, Tây Nguyên đã vượt mức 65% theo kế hoạch tại các vùng khó khăn (72,5%) nhưng vẫn là vùng có tỷ lệ phụ nữ được khám thai thấp nhất cả nước. Tỷ lệ

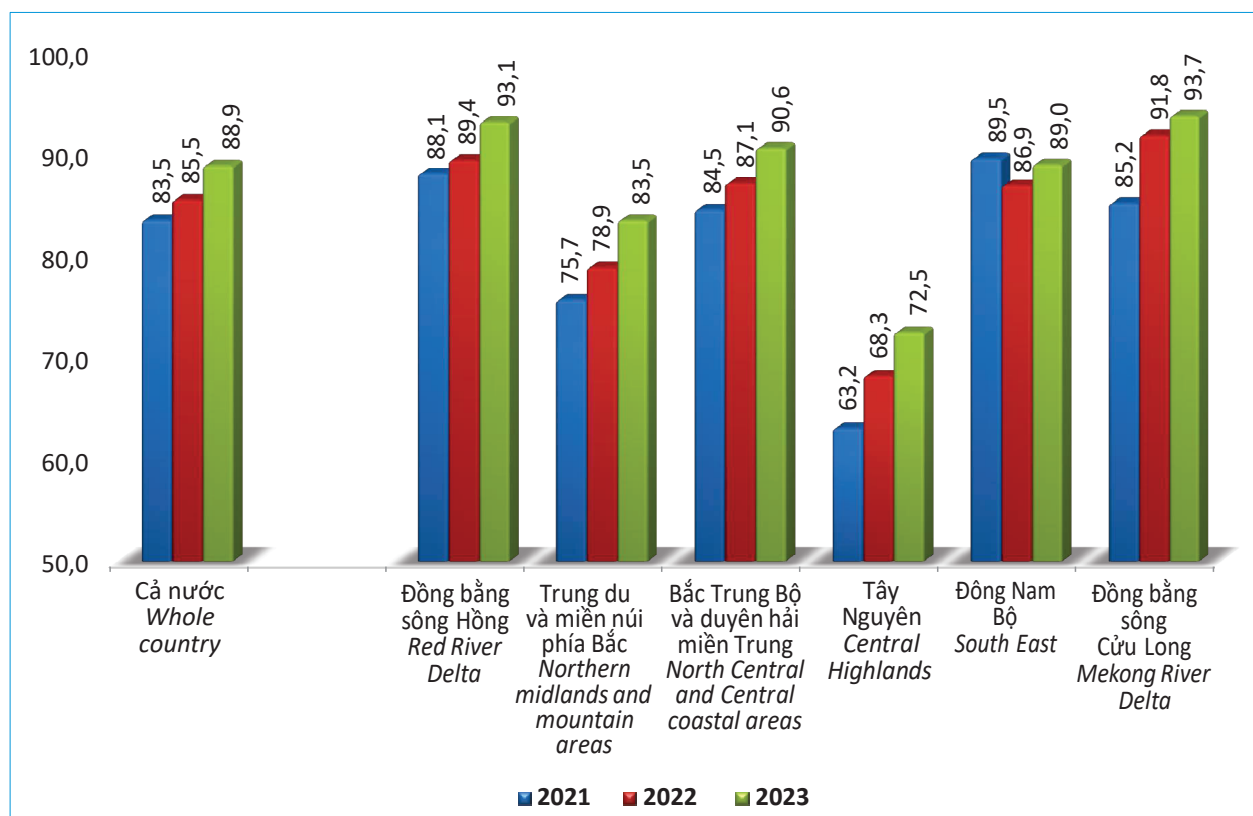
In addition, in the National Action Plan on Reproductive Health Care, the target by 2025 is to increase the rate of women receiving prenatal check-ups more than 4 times during pregnancy to 85%, of which 65% in disadvantaged areas. This figure has exceeded the target set at the national level in 2021 (reaching 83.5%); and continues to increase gradually over the years, specifically reaching 85.5% in 2022 and 88.9% in 2023. This rate varies between economic regions: in 2023, the Central Highlands exceeded the planned 65% in disadvantaged areas (72.5%) but is still the

này cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (93,7%), tiếp theo là Đồng bằng sông Hồng (93,1%) (Hình 5.2). Số tỉnh chưa đạt mục tiêu 80% cho vùng khó khăn giảm từ 18 tỉnh năm 2022 còn 12 tỉnh năm 2023, thấp nhất cả nước là Lai Châu (58,1%).

region with the lowest rate of women receiving prenatal check-ups in the country. This rate is highest in the Mekong River Delta (93.7%), followed by the Red River Delta (93.1%) (Figure 5.2). The number of provinces that have not reached the 80% target for disadvantaged areas has decreased from 18 provinces in 2022 to 12 provinces in 2023, the lowest is Lai Chau (58.1%).

Hình 5.2: Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai theo vùng, 2021-2023
Figure 5.2: Proportion of deliveries receiving prenatal care by region, 2021-2023

Đơn vị/Unit: %



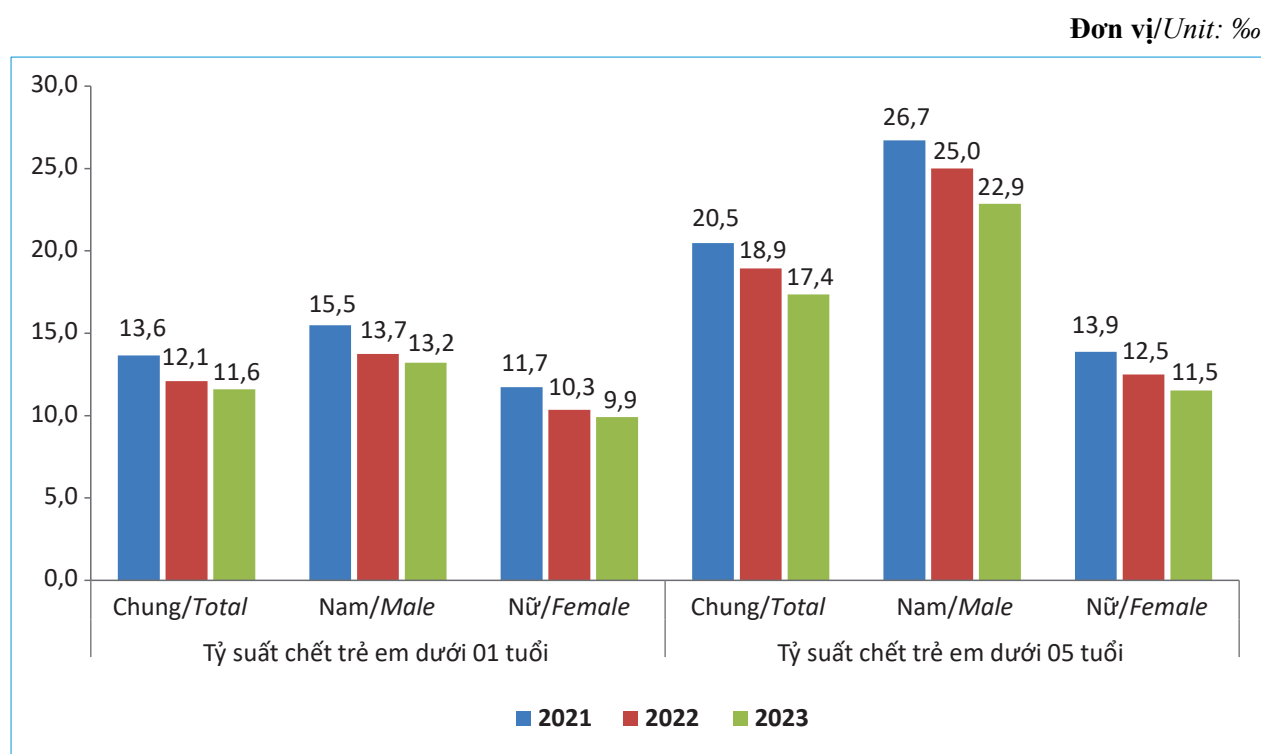
Nguồn: Bộ Y tế
Source: Ministry of Health

Cùng với những tiến bộ về nâng cao sức khỏe bà mẹ, số liệu cho thấy các chỉ tiêu tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi và tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi cũng giảm tương ứng qua các năm. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi năm 2021 là 13,6 trẻ/1000 trẻ sinh ra sống, giảm xuống còn 11,6 trẻ/1000 trẻ sống năm 2023. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi cũng có xu hướng giảm từ 20,5 trẻ/1000 trẻ sinh ra sống năm 2021 xuống 17,4 trẻ/1000 trẻ sinh ra sống năm 2023. Tuy nhiên, tỷ suất chết dưới 5 tuổi của trẻ em trai vẫn có sự chênh lệch tương đối lớn so với trẻ em gái cụ thể số liệu năm 2023 cho thấy nguy cơ chết trước sinh nhật 5 tuổi của trẻ em trai cao gấp 2 lần so với trẻ em gái (22,9‰ so với 11,5‰) (Hình 5.3).

Along with the progress in improving maternal health, data show that the under-5 mortality rate and infant mortality rate have also decreased correspondingly over the years. The infant mortality rate in 2021 was 13.6 children/1000 live births, decreasing to 11.6 children/1000 live births in 2023. The under-5 mortality rate also tends to decrease from 20.5 children/1000 live births in 2021 to 17.4 children/1000 live births in 2023. However, the under-5 mortality rate of boys still has a relatively large difference compared to girls as shown in 2023 data the risk of dying before the 5th birthday of boys is twice as high as that of girls (22.9‰ compared to 11.5‰) (Figure 5.3).

Hình 5.3: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi và dưới 5 tuổi chia theo giới tính, 2021-2023

Figure 5.3: Infant and under-5 mortality rates by sex, 2021-2023



Nguồn: TCTK, Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4
Source: GSO, Population change and family planning survey, 1st April

Phần 3

BIỂU SỐ LIỆU

Part 3. TABLE

Mục 1. DÂN SỐ

Section 1. POPULATION

DANH MỤC BIỂU/LIST OF TABLES

Biểu Tables	Chỉ tiêu/Indicator	Trang Page
1.1	Dân số trung bình chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2023 <i>Average population by sex, region and provinces, 2022-2023</i>	105
1.2	Tỷ số giới tính của dân số chia theo thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2023 <i>Sex ratio of population by urban/rural, region, provinces, 2021-2023</i>	108
1.3	Tỷ số giới tính khi sinh chia theo thành thị/nông thôn, vùng, 2021-2023 <i>Sex ratio at birth by urban/rural, region, 2021-2023</i>	111
1.4	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2023 <i>Life expectancy at birth by sex, urban/rural, region, provinces, 2022-2023</i>	112
1.5	Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại theo thành thị/nông thôn, vùng và tỉnh/thành phố, 2021-2023 <i>Proportion of women of reproductive age (aged 15-49 years), who have their need for family planning, are using contraceptive modern methods by urban/rural, region and provinces, 2021-2023</i>	115
1.6	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2023 <i>Singulate mean age at marriage by sex, urban/rural, regions and provinces, 2022-2023</i>	118
1.7	Cơ cấu hộ dân cư chia theo giới tính chủ hộ, thành thị/nông thôn, quy mô hộ, loại hộ, dân tộc chủ hộ, vùng, nhóm tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, nhóm mức sống của hộ và tình trạng hôn nhân của chủ hộ, tỉnh/thành phố, 2022-2023 <i>Share of household by sex of household head, urban/rural, household size, household size type, household by ethnic, regions, age group of household head, household head educational level, income quintiles, marital status of household head, provinces, 2022-2023</i>	121
1.8	Tỷ số phụ thuộc của dân số chia theo thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2023 <i>Dependency ratio of population by urban/rural, region, provinces, 2021-2023</i>	127
1.9	Tỷ suất nhập cư, xuất cư và tỷ suất di cư thuần thời điểm 01/4 chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2023 <i>Net migration and immigration rate of the 01/4 by sex, region and provinces, 2021-2023</i>	130
1.10	Số Lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài chia theo nơi đến 2021-2023 <i>Number of Vietnamese workers going to work abroad by destination 2021-2023</i>	139
1.11	Tỷ lệ người khuyết tật từ 2 tuổi trở lên chia theo khu vực thành thị/nông thôn, vùng, giới tính, giới tính chủ hộ, tỉnh/ TP 2023 <i>Rate of disabled people aged 2 years old and over by urban/rural, sex, sex of household head, province 2023</i>	140

1.1 Dân số trung bình chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2023

Average population by sex, region and provinces, 2022-2023

Đơn vị/Unit: Nghìn người/Thous. persons

	2022			2023		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
TỔNG SỐ/TOTAL	99.474,4	49.590,2	49.884,2	100.309,2	50.040,8	50.268,4
6 Vùng/6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	23.454,2	11.626,1	11.828,1	23.732,4	11.779,5	11.953,0
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	13.023,2	6.558,3	6.464,9	13.162,4	6.628,8	6.533,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	20.661,7	10.315,8	10.345,9	20.768,7	10.371,8	10.396,8
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	6.092,4	3.073,6	3.018,8	6.163,6	3.108,4	3.055,2
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	18.810,8	9.299,9	9.511,0	19.018,8	9.418,6	9.600,3
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	17.432,1	8.716,5	8.715,6	17.463,3	8.733,7	8.729,5
Tỉnh, thành phố/Provinces						
Hà Nội	8.435,7	4.167,3	4.268,4	8.587,1	4.264,2	4.322,9
Vĩnh Phúc	1.197,6	598,0	599,6	1.211,3	604,7	606,6
Bắc Ninh	1.488,2	732,0	756,2	1.517,4	744,9	772,5
Quảng Ninh	1.362,9	692,7	670,2	1.381,2	699,4	681,8
Hải Dương	1.946,8	975,5	971,3	1.956,9	980,6	976,2
Hải Phòng	2.088,0	1.035,3	1.052,7	2.105,0	1.043,9	1.061,2
Hưng Yên	1.290,9	648,2	642,6	1.301,0	653,4	647,6
Thái Bình	1.878,5	917,1	961,5	1.882,3	919,0	963,4
Hà Nam	878,0	434,8	443,2	885,9	436,7	449,2
Nam Định	1.876,9	919,5	957,3	1.887,1	924,6	962,5
Ninh Bình	1.010,7	505,7	505,1	1.017,1	508,0	509,1
Hà Giang	892,7	453,2	439,6	899,9	457,1	442,8

1.1 (Tiếp theo) Dân số trung bình chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2023 (Cont.) Average population by sex, region and provinces, 2022-2023

Đơn vị/Unit: Nghìn người/Thous. persons

	2022			2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Cao Bằng	543,1	272,8	270,2	547,9	275,5	272,3
Bắc Kạn	324,4	165,0	159,3	326,5	166,1	160,4
Tuyên Quang	805,8	407,6	398,2	812,2	410,9	401,3
Lào Cai	770,6	393,0	377,6	779,9	397,8	382,1
Yên Bái	847,2	427,3	419,9	855,5	431,7	423,8
Thái Nguyên	1.336,0	652,3	683,7	1.350,3	659,1	691,3
Lạng Sơn	802,1	410,3	391,8	807,3	413,0	394,3
Bắc Giang	1.890,9	952,9	938,0	1.922,7	968,9	953,8
Phú Thọ	1.516,9	756,1	760,8	1.530,8	762,6	768,3
Điện Biên	635,9	323,0	313,0	646,2	328,1	318,0
Lai Châu	482,1	244,3	237,8	489,3	247,9	241,4
Sơn La	1.300,1	659,8	640,3	1.313,3	666,6	646,8
Hoà Bình	875,4	440,7	434,7	880,5	443,3	437,2
Thanh Hoá	3.722,1	1.858,3	1.863,7	3.739,5	1.867,2	1.872,3
Nghệ An	3.420,0	1.711,8	1.708,2	3.442,0	1.724,5	1.717,5
Hà Tĩnh	1.323,7	658,4	665,3	1.323,7	658,4	665,4
Quảng Bình	913,9	460,3	453,6	918,7	462,7	455,9
Quảng Trị	650,9	324,0	326,9	654,2	325,8	328,4
Thừa Thiên - Huế	1.160,2	578,2	582,0	1.166,5	581,4	585,1
Đà Nẵng	1.220,2	604,5	615,7	1.245,2	617,1	628,1
Quảng Nam	1.519,4	750,5	768,9	1.526,1	753,8	772,2
Quảng Ngãi	1.245,6	620,1	625,6	1.248,1	621,4	626,7
Bình Định	1.504,3	747,9	756,4	1.506,3	749,0	757,4
Phú Yên	876,6	441,9	434,7	877,7	442,5	435,2
Khánh Hoà	1.254,0	625,3	628,7	1.260,6	628,6	632,0
Ninh Thuận	598,7	303,4	295,3	601,2	304,7	296,5

1.1 (Tiếp theo) Dân số trung bình chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2023 (Cont.) Average population by sex, region and provinces, 2022-2023

Đơn vị/Unit: Nghìn người/Thous. persons

	2022			2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Bình Thuận	1.252,1	631,2	620,9	1.258,8	634,6	624,2
Kon Tum	579,9	291,4	288,5	591,3	297,6	293,7
Gia Lai	1.591,0	797,9	793,1	1.613,9	808,6	805,3
Đắk Lắk	1.918,4	969,5	948,9	1.931,5	976,1	955,3
Đắk Nông	670,6	343,1	327,5	681,9	348,9	333,0
Lâm Đồng	1.332,5	671,7	660,8	1.345,0	677,2	667,8
Bình Phước	1.034,7	521,8	512,9	1.045,5	526,8	518,7
Tây Ninh	1.188,8	596,2	592,6	1.194,9	599,0	595,9
Bình Dương	2.763,1	1.395,5	1.367,6	2.823,4	1.466,5	1.357,0
Đồng Nai	3.255,8	1.622,2	1.633,6	3.310,9	1.649,8	1.661,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	1.178,7	587,8	590,9	1.187,5	592,3	595,2
TP. Hồ Chí Minh	9.389,7	4.576,4	4.813,4	9.456,7	4.584,2	4.872,4
Long An	1.734,3	865,9	868,3	1.743,4	870,6	872,8
Tiền Giang	1.785,2	878,9	906,4	1.790,7	881,6	909,0
Bến Tre	1.298,0	640,5	657,5	1.299,3	641,2	658,1
Trà Vinh	1.019,3	503,3	515,9	1.019,9	503,7	516,2
Vĩnh Long	1.028,8	508,7	520,1	1.029,6	509,2	520,5
Đồng Tháp	1.600,2	800,2	800,0	1.600,2	801,1	799,2
An Giang	1.905,5	946,2	959,4	1.906,3	946,6	959,7
Kiên Giang	1.751,8	896,3	855,4	1.755,3	898,3	857,1
Cần Thơ	1.252,3	621,6	630,7	1.258,9	625,1	633,8
Hậu Giang	729,5	369,2	360,2	728,3	368,7	359,6
Sóc Trăng	1.197,8	606,4	591,4	1.198,8	606,9	591,9
Bạc Liêu	921,8	462,1	459,7	925,2	463,9	461,3
Cà Mau	1.207,6	617,2	590,5	1.207,4	617,1	590,3

Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2023

Source: Statistical Yearbook of Viet Nam in 2023

1.2 Tỷ số giới tính của dân số chia theo thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2023

Sex ratio of population by urban/rural, region, provinces, 2021-2023

Đơn vị/Unit: Số nam/100 nữ/Males/100 females

	2021	2022	2023
TỔNG SỐ/TOTAL	98,4	98,6	97,8
Thành thị-nông thôn/ Urban-Rural			
Thành thị/Urban	96,7	96,6	95,5
Nông thôn/Rural	99,4	99,8	99,2
6 Vùng/6 Regions			
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	96,9	98,3	96,4
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	99,7	100,2	99,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	98,2	98,9	97,4
Tây Nguyên/Central Highlands	102,0	100,1	100,2
Đông Nam Bộ/South East	98,1	97,2	97,1
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	98,5	98,6	98,7
Tỉnh, thành phố/Provinces			
Hà Nội	98,0	99,7	96,6
Vĩnh Phúc	97,6	100,5	98,0
Bắc Ninh	98,5	97,9	99,1
Quảng Ninh	101,3	101,3	101,4
Hải Dương	98,5	99,8	98,5
Hải Phòng	96,9	98,0	95,7
Hưng Yên	101,0	98,0	99,1
Thái Bình	89,6	93,7	93,1
Hà Nam	94,7	95,9	94,8
Nam Định	92,7	93,8	90,5
Ninh Bình	95,0	97,1	94,7
Hà Giang	102,6	103,0	101,5
Cao Bằng	100,3	98,5	96,9
Bắc Kạn	103,6	103,2	100,7

1.2 (Tiếp theo) Tỷ số giới tính của dân số chia theo thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2023

(Cont.) Sex ratio of population by urban/rural, region, provinces, 2021-2023

Đơn vị/Unit: Số nam/100 nữ/Males/100 females

	2021	2022	2023
Tuyên Quang	101,7	100,2	100,9
Lào Cai	104,1	105,8	104,0
Yên Bái	100,3	100,3	101,7
Thái Nguyên	93,3	93,9	95,1
Lạng Sơn	102,5	102,9	101,9
Bắc Giang	98,0	100,8	100,7
Phú Thọ	97,3	97,4	96,0
Điện Biên	99,9	102,8	100,4
Lai Châu	103,4	102,8	101,5
Sơn La	102,7	101,3	100,9
Hoà Bình	97,8	99,0	98,2
Thanh Hoá	98,1	99,4	98,9
Nghệ An	101,1	101,2	97,0
Hà Tĩnh	95,4	93,7	93,2
Quảng Bình	98,0	101,0	98,3
Quảng Trị	97,4	98,0	97,3
Thừa Thiên - Huế	96,6	96,5	95,9
Đà Nẵng	96,2	96,7	97,4
Quảng Nam	96,6	97,2	95,4
Quảng Ngãi	96,8	99,5	97,5
Bình Định	95,5	97,7	96,1
Phú Yên	101,2	101,0	100,1
Khánh Hoà	98,4	98,2	99,5
Ninh Thuận	100,6	99,3	98,2
Bình Thuận	101,2	102,3	99,6
Kon Tum	102,1	101,0	101,5
Gia Lai	102,8	97,5	97,8
Đắk Lắk	102,1	100,6	102,0
Đắk Nông	104,1	105,1	102,9

1.2 (Tiếp theo) Tỷ số giới tính của dân số chia theo thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2023

(Cont.) Sex ratio of population by urban/rural, region, provinces, 2021-2023

Đơn vị/Unit: Số nam/100 nữ/Males/100 females

	2021	2022	2023
Lâm Đồng	100,0	99,7	98,7
Bình Phước	99,5	100,5	97,8
Tây Ninh	98,8	101,1	97,7
Bình Dương	102,3	100,6	103,2
Đồng Nai	100,0	100,1	101,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	97,8	100,2	99,4
TP. Hồ Chí Minh	96,1	94,0	93,5
Long An	99,8	99,6	97,7
Tiền Giang	95,5	98,5	96,4
Bến Tre	95,3	95,8	95,9
Trà Vinh	93,2	94,1	96,0
Vĩnh Long	97,4	97,6	95,8
Đồng Tháp	99,8	101,2	100,3
An Giang	99,0	97,0	97,3
Kiên Giang	103,5	102,0	103,6
Cần Thơ	99,0	96,8	99,9
Hậu Giang	99,5	100,1	99,9
Sóc Trăng	98,8	96,9	98,7
Bạc Liêu	98,4	100,2	101,3
Cà Mau	100,1	101,2	100,6

Nguồn: Năm 2021-2023: Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4

Source: 2021-2023: Population Change and Family Planning Surveys of the 01/4

1.3 Tỷ số giới tính khi sinh chia theo thành thị/nông thôn, vùng, 2021-2023

Sex ratio at birth by urban/rural, region, 2021-2023

Đơn vị/Unit: Số bé trai sinh ra trên 100 bé gái/Male births per 100 female births

	2021	2022	2023
CHUNG/TOTAL	112,0^(*)	111,6	111,8
Thành thị-nông thôn/Urban-Rural			
Thành thị/Urban	111,8	107,2	109,8
Nông thôn/Rural	113,0	113,9	112,7
6 Vùng/6 Regions			
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	110,6	115,3	113,2
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	114,1	113,4	115,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	111,7 ^(*)	109,9	110,2
Tây Nguyên/Central Highlands	108,0	108,8	109,2
Đông Nam Bộ/South East	119,5 ^(*)	111,2	111,4
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	107,9	107,5	107,9

Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2023

Source: Statistical Yearbook of Viet Nam in 2023

^(*) Số liệu được điều chỉnh dựa trên tỷ số giới tính của trẻ em dưới 1 tuổi thực tế thường trú.

Figures are adjusted for the sex ratio of children under 1 year in permanent residence.

1.4 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2023

Life expectancy at birth by sex, urban/rural, region, provinces, 2022-2023

Đơn vị/Unit: Tuổi/Year old

	2022			2023		
	Chung Total	Phân theo giới tính By sex		Chung Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
TỔNG SỐ/TOTAL	73,6	71,1	76,4	74,5	72,1	77,2
Thành thị-nông thôn/Urban-rural						
Thành thị/Urban	76,8	74,3	79,5	76,8	74,3	79,5
Nông thôn/Rural	73,7	71,1	76,4	74,3	71,8	77,0
6 Vùng/6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	75,2	72,8	77,7	75,7	73,3	78,3
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	71,2	68,5	74,1	72,6	70,0	75,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	73,4	70,8	76,2	74,1	71,5	76,7
Tây Nguyên/Central Highlands	71,1	68,3	74,0	72,0	69,3	74,8
Đông Nam Bộ/South East	76,1	73,5	78,9	76,3	73,7	79,1
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	75,0	72,6	77,6	75,6	73,2	78,1
Tỉnh, thành phố/Provinces						
Hà Nội	76,0	73,4	78,8	76,1	73,5	78,9
Vĩnh Phúc	74,4	71,9	77,0	74,9	72,5	77,4
Bắc Ninh	74,3	71,8	76,9	75,0	72,6	77,5
Quảng Ninh	73,5	70,9	76,2	74,1	71,5	76,7
Hải Dương	74,8	72,4	77,4	75,0	72,7	77,6
Hải Phòng	74,7	72,2	77,3	75,0	72,6	77,5
Hưng Yên	74,7	72,2	77,2	75,0	72,6	77,5
Thái Bình	75,4	73,0	77,9	75,4	73,0	78,0
Hà Nam	74,7	72,3	77,3	75,0	72,7	77,6

1.4 (Tiếp theo) Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2023

(Cont.) Life expectancy at birth by sex, urban/rural, region, provinces, 2022-2023

Đơn vị/Unit: Tuổi/Year old

	2022			2023		
	Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Nam Định	74,5	72,0	77,1	74,9	72,5	77,5
Ninh Bình	74,3	71,8	76,9	74,4	72,0	77,1
Hà Giang	68,8	65,9	71,8	71,5	68,8	74,4
Cao Bằng	71,4	68,6	74,3	72,3	69,7	75,1
Bắc Kạn	72,6	70,0	75,4	72,9	70,3	75,7
Tuyên Quang	72,2	69,5	75,0	73,0	70,4	75,8
Lào Cai	70,0	67,2	72,9	71,3	68,6	74,2
Yên Bái	69,7	66,8	72,6	71,7	69,0	74,5
Thái Nguyên	73,7	71,1	76,4	74,5	72,1	77,1
Lạng Sơn	72,5	69,8	75,2	73,1	70,5	75,8
Bắc Giang	73,4	70,8	76,2	74,4	71,9	77,0
Phú Thọ	73,5	70,9	76,3	74,4	71,9	77,0
Điện Biên	68,4	65,6	71,5	69,9	67,1	72,9
Lai Châu	67,9	65,0	70,9	69,8	67,0	72,8
Sơn La	70,9	68,2	73,9	73,4	70,8	76,2
Hoà Bình	72,7	70,1	75,5	73,4	70,8	76,1
Thanh Hoá	73,4	70,8	76,2	73,8	71,2	76,5
Nghệ An	73,1	70,6	75,9	73,5	71,0	76,3
Hà Tĩnh	72,8	70,2	75,6	73,4	70,8	76,1
Quảng Bình	72,9	70,3	75,6	73,1	70,5	75,9
Quảng Trị	69,3	66,5	72,3	71,4	68,6	74,3
Thừa Thiên - Huế	72,3	69,7	75,1	73,2	70,6	76,0
Đà Nẵng	76,2	73,6	78,9	76,3	73,7	79,0
Quảng Nam	73,1	70,5	75,9	73,5	70,9	76,2
Quảng Ngãi	72,5	69,9	75,3	73,2	70,6	75,9
Bình Định	73,5	70,9	76,2	74,2	71,7	76,9
Phú Yên	73,5	70,9	76,3	73,9	71,3	76,6

1.4 (Tiếp theo) Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2023

(Cont.) Life expectancy at birth by sex, urban/rural, region, provinces, 2022-2023

Đơn vị/Unit: Tuổi/Year old

	2022			2023		
	Chung Total	Phân theo giới tính By sex		Chung Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Khánh Hoà	73,9	71,4	76,6	74,4	71,9	77,0
Ninh Thuận	73,1	70,5	75,9	73,7	71,1	76,4
Bình Thuận	74,6	72,2	77,2	74,9	72,5	77,5
Kon Tum	68,0	65,1	71,1	69,7	66,9	72,7
Gia Lai	71,2	68,4	74,1	72,4	69,8	75,2
Đắk Lắk	71,4	68,7	74,3	71,9	69,3	74,8
Đắk Nông	70,3	67,5	73,2	71,6	68,9	74,5
Lâm Đồng	73,3	70,7	76,0	73,8	71,2	76,5
Bình Phước	74,0	71,4	76,7	74,4	71,9	77,0
Tây Ninh	74,8	72,4	77,4	75,0	72,7	77,6
Bình Dương	74,7	72,1	77,6	74,7	72,1	77,6
Đồng Nai	76,3	73,7	79,0	76,3	73,7	79,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	76,4	73,8	79,1	76,4	73,8	79,1
TP. Hồ Chí Minh	76,3	73,7	79,0	76,5	73,9	79,2
Long An	76,1	73,5	78,9	76,0	73,4	78,8
Tiền Giang	75,9	73,3	78,7	76,0	73,4	78,7
Bến Tre	75,7	73,3	78,2	75,8	73,4	78,3
Trà Vinh	74,7	72,2	77,2	75,2	72,8	77,7
Vĩnh Long	75,4	73,0	78,0	75,7	73,3	78,2
Đồng Tháp	74,7	72,3	77,3	75,0	72,7	77,6
An Giang	73,7	71,1	76,4	74,1	71,5	76,7
Kiên Giang	74,4	72,0	77,1	74,7	72,2	77,2
Cần Thơ	75,8	73,2	78,6	75,9	73,3	78,7
Hậu Giang	75,5	73,2	78,1	75,7	73,3	78,3
Sóc Trăng	74,3	71,8	76,9	74,6	72,2	77,2
Bạc Liêu	74,6	72,2	77,2	75,1	72,7	77,6
Cà Mau	75,1	72,7	77,7	75,4	73,0	78,0

Nguồn: Năm 2022-2023: Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4
Source: 2022-2023: Population Change and Family Planning Surveys of the 01/4

1.5 Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại theo thành thị/nông thôn, vùng và tỉnh/thành phố, 2021-2023

Proportion of women of reproductive age (aged 15-49 years), who have their need for family planning, are using contraceptive modern methods by urban/rural, region and provinces, 2021-2023

Đơn vị/Unit: %			
	2021	2022	2023
TỔNG SỐ/TOTAL	92,4	89,1	89,2
Thành thị-nông thôn/Urban-rural			
Thành thị/Urban	92,7	87,4	88,3
Nông thôn/Rural	92,4	90,0	89,7
6 Vùng/6 Regions			
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	93,2	88,3	88,7
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	90,7	91,1	91,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	89,7	89,0	88,4
Tây Nguyên/Central Highlands	93,7	87,8	87,0
Đông Nam Bộ/South East	93,0	87,4	89,0
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	92,4	90,8	89,8
Tỉnh, thành phố/Provinces			
Hà Nội	98,4	89,4	88,7
Vĩnh Phúc	77,0	94,6	92,2
Bắc Ninh	92,7	78,6	84,2
Quảng Ninh	92,1	88,3	89,1
Hải Dương	92,7	86,5	89,1
Hải Phòng	91,9	90,6	87,9
Hưng Yên	93,6	87,5	89,5
Thái Bình	97,1	87,4	91,3
Hà Nam	86,7	94,3	92,9
Nam Định	84,7	89,8	89,4
Ninh Bình	94,1	80,4	81,0

1.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại theo thành thị/nông thôn, vùng và tỉnh/thành phố, 2021-2023

(Cont.) Proportion of women of reproductive age (aged 15-49 years), who have their need for family planning, are using contraceptive modern methods by urban/rural, region and provinces, 2021-2023

	Đơn vị/Unit: %		
	2021	2022	2023
Hà Giang	98,4	92,6	94,6
Cao Bằng	98,7	93,7	96,1
Bắc Kạn	92,8	94,1	92,8
Tuyên Quang	97,1	92,1	90,9
Lào Cai	97,5	92,4	93,9
Yên Bái	89,6	91,8	89,6
Thái Nguyên	96,1	83,9	84,0
Lạng Sơn	92,6	92,1	91,5
Bắc Giang	87,6	93,5	92,8
Phú Thọ	97,4	88,0	89,4
Điện Biên	97,3	94,7	93,3
Lai Châu	94,4	93,7	93,3
Sơn La	90,0	89,0	91,8
Hoà Bình	86,8	91,2	91,0
Thanh Hoá	94,4	90,9	91,1
Nghệ An	94,8	89,1	87,8
Hà Tĩnh	94,3	91,9	90,4
Quảng Bình	87,2	89,1	89,7
Quảng Trị	90,2	82,9	84,6
Thừa Thiên - Huế	90,8	84,8	86,6
Đà Nẵng	94,0	84,9	86,6
Quảng Nam	94,0	90,2	89,6
Quảng Ngãi	94,9	91,4	90,0
Bình Định	85,1	90,8	87,0
Phú Yên	92,4	79,6	77,9
Khánh Hoà	93,0	87,8	86,2
Ninh Thuận	95,9	90,1	87,4

1.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại theo thành thị/nông thôn, vùng và tỉnh/thành phố, 2021-2023

(Cont.) Proportion of women of reproductive age (aged 15-49 years), who have their need for family planning, are using contraceptive modern methods by urban/rural, region and provinces, 2021-2023

	Đơn vị/Unit: %		
	2021	2022	2023
Bình Thuận	96,5	91,1	92,4
Kon Tum	91,9	90,2	94,9
Gia Lai	86,8	88,3	86,3
Đắk Lắk	87,2	90,4	87,5
Đắk Nông	89,8	84,9	85,9
Lâm Đồng	95,1	84,0	84,0
Bình Phước	93,1	91,1	91,4
Tây Ninh	92,2	90,8	90,9
Bình Dương	93,3	90,5	88,2
Đồng Nai	97,4	84,3	87,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	93,8	92,0	91,2
TP. Hồ Chí Minh	96,8	85,9	89,1
Long An	93,1	91,9	89,6
Tiền Giang	87,1	91,9	88,4
Bến Tre	84,8	86,8	84,3
Trà Vinh	90,7	83,6	85,1
Vĩnh Long	95,5	91,3	87,2
Đồng Tháp	92,0	90,9	91,1
An Giang	96,0	92,6	91,3
Kiên Giang	90,3	90,8	92,8
Cần Thơ	96,7	90,0	90,6
Hậu Giang	95,2	93,2	92,1
Sóc Trăng	97,2	94,7	91,8
Bạc Liêu	90,3	89,0	91,5
Cà Mau	90,3	91,9	89,8

Nguồn: Năm 2021-2023: Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4

Source: 2021-2023: Population Change and Family Planning Survey of the 01/4

1.6 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2023

Singulate mean age at marriage by sex, urban/rural, regions and provinces, 2022-2023

Đơn vị/Unit: Tuổi/Year old

	2022			2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
CHUNG /TOTAL	26,9	29,0	24,7	27,2	29,3	25,1
Thành thị-nông thôn/Urban-rural						
Thành thị/ <i>Urban</i>	28,2	30,0	26,5	28,6	30,4	26,8
Nông thôn/ <i>Rural</i>	26,1	28,4	23,6	26,3	28,7	23,9
6 Vùng/6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	26,5	28,8	24,3	27,0	29,2	24,9
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	24,2	26,4	21,8	24,6	26,8	22,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ <i>North Central and Central coastal areas</i>	27,0	29,4	24,6	27,1	29,6	24,7
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	25,5	27,6	23,3	25,7	27,8	23,5
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	28,8	30,5	27,1	29,1	30,8	27,5
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	27,4	29,5	25,1	27,6	29,9	25,4
Tỉnh, thành phố/Provinces						
Hà Nội	26,9	28,9	24,9	27,9	29,6	26,2
Vĩnh Phúc	25,4	27,7	23,0	25,4	27,4	23,5
Bắc Ninh	25,1	27,2	23,0	25,4	27,4	23,4
Quảng Ninh	26,5	29,0	23,8	26,9	29,4	24,3
Hải Dương	26,8	29,2	24,3	27,4	29,8	25,0
Hải Phòng	27,1	29,2	25,0	27,4	29,8	25,1
Hưng Yên	26,4	28,6	24,1	26,2	28,3	24,0
Thái Bình	27,0	29,7	24,5	27,3	30,3	24,4
Hà Nam	26,7	29,1	24,1	27,1	29,8	24,3

1.6 (Tiếp theo) Tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2023

(Cont.) Singulate mean age at marriage by sex, urban/rural, regions and provinces, 2022-2023

Đơn vị/Unit: Tuổi/Year old

	2022			2023		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Nam Định	25,2	28,4	22,1	25,0	28,2	22,4
Ninh Bình	25,8	28,7	22,9	25,6	28,7	22,6
Hà Giang	22,2	23,8	20,5	22,8	24,3	21,2
Cao Bằng	23,4	25,4	21,1	24,0	26,1	21,7
Bắc Kạn	24,9	27,1	22,4	24,7	27,3	21,9
Tuyên Quang	25,1	27,7	22,2	24,9	27,8	21,9
Lào Cai	23,6	25,5	21,4	24,0	25,9	21,9
Yên Bái	23,7	26,1	21,0	24,3	26,8	21,5
Thái Nguyên	25,2	28,0	22,7	25,8	28,1	23,7
Lạng Sơn	25,7	28,0	22,9	25,6	28,1	22,6
Bắc Giang	25,7	27,8	23,5	26,4	28,6	24,1
Phú Thọ	25,8	28,6	22,9	25,6	28,4	22,9
Điện Biên	22,8	24,3	21,2	23,0	24,7	21,3
Lai Châu	21,9	23,4	20,2	22,3	23,9	20,6
Sơn La	22,1	24,1	19,9	22,9	24,8	20,8
Hoà Bình	25,3	28,1	22,3	25,4	28,1	22,5
Thanh Hoá	26,1	28,7	23,4	25,9	28,7	23,0
Nghệ An	27,3	29,7	24,5	27,1	29,5	24,6
Hà Tĩnh	26,9	29,7	24,2	27,0	29,6	24,3
Quảng Bình	27,1	29,7	24,3	27,5	30,3	24,6
Quảng Trị	25,6	27,9	23,2	25,8	28,2	23,4
Thừa Thiên - Huế	28,0	30,0	26,0	28,2	30,2	26,2
Đà Nẵng	27,6	29,2	26,1	27,8	29,4	26,3
Quảng Nam	26,9	29,1	24,5	27,2	29,3	25,0
Quảng Ngãi	26,3	28,9	23,4	25,9	28,6	23,2
Bình Định	27,0	29,5	24,4	27,2	29,9	24,4
Phú Yên	26,2	28,9	23,2	26,4	29,4	23,0
Khánh Hoà	28,6	30,7	26,4	29,1	31,3	26,9

1.6 (Tiếp theo) Tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2023

(Cont.) Singulate mean age at marriage by sex, urban/rural, regions and provinces, 2022-2023

Đơn vị/Unit: Tuổi/Year old

	2022			2023		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Ninh Thuận	26,6	29,0	24,0	27,0	29,5	24,4
Bình Thuận	28,0	30,0	25,8	28,6	30,8	26,4
Kon Tum	25,1	26,7	23,3	25,9	27,7	24,1
Gia Lai	24,4	26,6	22,2	24,0	26,1	21,8
Đắk Lắk	25,5	27,7	23,1	26,4	28,6	24,1
Đắk Nông	26,0	28,3	23,4	25,7	28,1	23,2
Lâm Đồng	26,7	28,7	24,7	26,6	28,6	24,6
Bình Phước	26,4	28,5	24,2	26,2	28,2	24,2
Tây Ninh	27,8	30,1	25,3	28,1	30,4	25,7
Bình Dương	27,3	29,2	25,2	27,3	28,9	25,6
Đồng Nai	28,5	30,1	26,8	28,7	30,2	27,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	28,8	30,8	26,7	29,3	31,6	26,9
TP. Hồ Chí Minh	29,8	31,2	28,3	30,4	32,0	28,9
Long An	27,0	29,0	24,7	27,2	29,3	25,2
Tiền Giang	27,1	29,2	24,8	27,0	29,4	24,7
Bến Tre	26,5	28,9	24,2	27,4	29,7	25,1
Trà Vinh	26,4	28,9	24,0	26,7	29,1	24,3
Vĩnh Long	27,2	29,3	25,1	28,3	30,5	26,1
Đồng Tháp	27,5	29,8	24,9	28,1	30,4	25,8
An Giang	26,8	29,0	24,5	27,3	29,7	24,8
Kiên Giang	27,8	29,9	25,5	27,4	29,9	24,7
Cần Thơ	29,3	31,2	27,4	29,1	31,1	27,1
Hậu Giang	28,0	30,2	25,5	28,1	30,4	25,9
Sóc Trăng	27,7	29,9	25,3	27,4	29,5	25,3
Bạc Liêu	28,2	29,9	26,4	28,3	30,3	26,1
Cà Mau	26,7	29,2	24,0	27,3	29,4	25,1

Nguồn: Năm 2022-2023: Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4
Source: 2022-2023: Population Change and Family Planning Survey of the 01/4

1.7 Cơ cấu hộ dân cư chia theo giới tính chủ hộ, thành thị/nông thôn, quy mô hộ, loại hộ, dân tộc chủ hộ, vùng, nhóm tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, nhóm mức sống của hộ và tình trạng hôn nhân của chủ hộ, tỉnh/thành phố, 2022-2023

Share of household by sex of household head, urban/rural, household size, household size type, household by ethnic, regions, age group of household head, household head educational level, income quintiles, marital status of household head, provinces, 2022-2023

Đơn vị/Unit: %

	2022			2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Giới tính chủ hộ <i>By sex of household head</i>		Tổng số <i>Total</i>	Giới tính chủ hộ <i>By sex of household head</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
CHUNG /TOTAL	100,0	70,5	29,5	100,0	70,9	29,1
Thành thị-nông thôn/Urban-rural						
Thành thị/Urban	39,5	62,7	37,3	38,7	62,9	37,1
Nông thôn/Rural	60,5	75,7	24,3	61,3	75,9	24,1
Quy mô hộ/ household size						
1	9,1	33,4	66,6	9,2	34,3	65,7
2	19,5	66,5	33,5	20,0	67,4	32,6
3-6	59,2	75,5	24,5	58,4	75,6	24,4
6+	12,2	80,6	19,4	12,4	81,5	18,5
Loại hộ/Household size type						
1 người lớn/1 adult	9,1	33,4	66,6	9,2	34,3	65,7
1 người lớn sống với trẻ em 1 adult with children	2,0	22,5	77,5	2,0	24,9	75,1
2 người lớn trở lên sống với trẻ em 2+ adult with children	48,8	77,6	22,4	47,6	77,8	22,2
2 người lớn trở lên sống với nhau 2+ adults	40,1	72,7	27,3	41,1	73,2	26,8
Dân tộc chủ hộ Household by ethnic						
Kinh-Hoa	89,4	69,5	30,5	89,0	69,9	30,1
Khác/Others	10,6	79,1	20,9	11,0	78,4	21,6

1.7 (Tiếp theo) Cơ cấu hộ dân cư chia theo giới tính chủ hộ, thành thị/nông thôn, quy mô hộ, loại hộ, dân tộc chủ hộ, vùng, nhóm tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, nhóm mức sống của hộ và tình trạng hôn nhân của chủ hộ, tỉnh/thành phố, 2022-2023 (Cont.) Share of household by sex of household head, urban/rural, household size, household size type, household by ethnic, regions, age group of household head, household head educational level, income quintiles, marital status of household head, provinces, 2022-2023

Đơn vị/Unit: %

	2022			2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Giới tính chủ hộ <i>By sex of household head</i>		Tổng số <i>Total</i>	Giới tính chủ hộ <i>By sex of household head</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
6 Vùng/6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	24,5	73,2	26,8	23,9	73,2	26,8
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	11,9	76,0	24,0	12,0	76,0	24,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	20,1	73,8	26,2	20,9	73,4	26,6
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	5,8	74,6	25,4	5,7	74,1	25,9
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	20,1	61,0	39,0	20,1	61,9	38,1
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	17,5	68,9	31,1	17,4	70,4	29,6
Nhóm tuổi của chủ hộ Age group of household head						
<30 tuổi/ <i><30 years</i>	3,2	64,2	35,8	2,5	63,8	36,2
30-50 tuổi/ <i>30-50 years</i>	39,8	77,6	22,4	38,9	77,3	22,7
50+ tuổi/ <i>50+ year</i>	57,0	65,9	34,1	58,6	66,9	33,1
Trình độ học vấn của chủ hộ Household head educational level						
Chưa bao giờ đi học và chưa tốt nghiệp/ <i>Never went to school and didn't complete primary</i>	16,8	58,1	41,9	16,3	58,7	41,3
Tiểu học/ <i>Primary school</i>	22,3	68,4	31,6	22,0	69,7	30,3
THCS/ <i>Secodary school</i>	25,4	74,8	25,2	25,4	74,3	25,7
THPT trở lên <i>High school and upper</i>	35,4	74,7	25,3	36,2	74,7	25,3

1.7 (Tiếp theo) Cơ cấu hộ dân cư chia theo giới tính chủ hộ, thành thị/nông thôn, quy mô hộ, loại hộ, dân tộc chủ hộ, vùng, nhóm tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, nhóm mức sống của hộ và tình trạng hôn nhân của chủ hộ, tỉnh/thành phố, 2022-2023 (Cont.) Share of household by sex of household head, urban/rural, household size, household size type, household by ethnic, regions, age group of household head, household head educational level, income quintiles, marital status of household head, provinces, 2022-2023

Đơn vị/Unit: %

	2022			2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Giới tính chủ hộ <i>By sex of household head</i>		Tổng số <i>Total</i>	Giới tính chủ hộ <i>By sex of household head</i>	
		Nam	Nữ		Nam	Nữ
		<i>Male</i>	<i>Female</i>		<i>Male</i>	<i>Female</i>
Nhóm mức sống của hộ <i>Income quintiles</i>						
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	19,1	72,3	27,7	19,3	71,7	28,3
Nhóm thứ hai/ <i>Second</i>	18,9	72,0	28,0	18,8	70,7	29,3
Nhóm thứ ba/ <i>Third</i>	19,0	71,3	28,7	19,0	71,6	28,4
Nhóm thứ tư/ <i>Fourth</i>	20,0	69,9	30,1	20,0	71,3	28,7
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	23,0	67,7	32,3	22,9	69,2	30,8
Tình trạng hôn nhân của chủ hộ <i>Marital status household head</i>						
Chưa vợ chồng/ <i>Single</i>	4,5	37,7	62,3	4,4	39,9	60,1
Đang có vợ chồng/ <i>Married</i>	76,9	84,6	15,4	76,8	84,8	15,2
Góa/ <i>Widowed</i>	14,1	14,9	85,1	14,0	14,4	85,6
Ly hôn/ <i>Separated</i>	3,8	36,0	64,0	4,1	39,3	60,7
Ly thân/ <i>Divorced</i>	0,7	45,0	55,0	0,7	45,6	54,4
Tỉnh, thành phố/<i>Provinces</i>						
Hà Nội	100,0	69,8	30,2	100,0	70,3	29,7
Vĩnh Phúc	100,0	76,1	23,9	100,0	75,3	24,7
Bắc Ninh	100,0	76,2	23,8	100,0	74,1	25,9
Quảng Ninh	100,0	71,9	28,1	100,0	73,0	27,0
Hải Dương	100,0	79,0	21,0	100,0	78,5	21,5
Hải Phòng	100,0	72,7	27,3	100,0	72,3	27,7
Hưng Yên	100,0	77,5	22,5	100,0	77,1	22,9

1.7 (Tiếp theo) Cơ cấu hộ dân cư chia theo giới tính chủ hộ, thành thị/nông thôn, quy mô hộ, loại hộ, dân tộc chủ hộ, vùng, nhóm tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, nhóm mức sống của hộ và tình trạng hôn nhân của chủ hộ, tỉnh/thành phố, 2022-2023 (Cont.) Share of household by sex of household head, urban/rural, household size, household size type, household by ethnic, regions, age group of household head, household head educational level, income quintiles, marital status of household head, provinces, 2022-2023

Đơn vị/Unit: %

	2022			2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Giới tính chủ hộ <i>By sex of household head</i>		Tổng số <i>Total</i>	Giới tính chủ hộ <i>By sex of household head</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Thái Bình	100,0	72,2	27,8	100,0	72,7	27,3
Hà Nam	100,0	74,1	25,9	100,0	73,2	26,8
Nam Định	100,0	75,5	24,5	100,0	76,0	24,0
Ninh Bình	100,0	74,2	25,8	100,0	74,5	25,5
Hà Giang	100,0	85,5	14,5	100,0	84,4	15,6
Cao Bằng	100,0	75,7	24,3	100,0	76,4	23,6
Bắc Kạn	100,0	78,1	21,9	100,0	78,3	21,7
Tuyên Quang	100,0	77,3	22,7	100,0	76,1	23,9
Lào Cai	100,0	77,8	22,2	100,0	78,6	21,4
Yên Bái	100,0	79,3	20,7	100,0	78,3	21,7
Thái Nguyên	100,0	64,2	35,8	100,0	65,8	34,2
Lạng Sơn	100,0	79,5	20,5	100,0	76,1	23,9
Bắc Giang	100,0	78,7	21,3	100,0	77,4	22,6
Phú Thọ	100,0	73,4	26,6	100,0	71,6	28,4
Điện Biên	100,0	79,1	20,9	100,0	78,8	21,2
Lai Châu	100,0	81,4	18,6	100,0	77,0	23,0
Sơn La	100,0	77,0	23,0	100,0	78,7	21,3
Hoà Bình	100,0	70,7	29,3	100,0	78,9	21,1
Thanh Hoá	100,0	78,7	21,3	100,0	76,7	23,3
Nghệ An	100,0	77,2	22,8	100,0	74,8	25,2
Hà Tĩnh	100,0	71,6	28,4	100,0	69,3	30,7
Quảng Bình	100,0	72,2	27,8	100,0	70,8	29,2

1.7 (Tiếp theo) Cơ cấu hộ dân cư chia theo giới tính chủ hộ, thành thị/nông thôn, quy mô hộ, loại hộ, dân tộc chủ hộ, vùng, nhóm tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, nhóm mức sống của hộ và tình trạng hôn nhân của chủ hộ, tỉnh/thành phố, 2022-2023 (Cont.) Share of household by sex of household head, urban/rural, household size, household size type, household by ethnic, regions, age group of household head, household head educational level, income quintiles, marital status of household head, provinces, 2022-2023

Đơn vị/Unit: %

	2022			2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Giới tính chủ hộ <i>By sex of household head</i>		Tổng số <i>Total</i>	Giới tính chủ hộ <i>By sex of household head</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Quảng Trị	100,0	78,4	21,6	100,0	77,4	22,6
Thừa Thiên - Huế	100,0	76,5	23,5	100,0	76,5	23,5
Đà Nẵng	100,0	64,6	35,4	100,0	66,1	33,9
Quảng Nam	100,0	71,6	28,4	100,0	72,1	27,9
Quảng Ngãi	100,0	73,5	26,5	100,0	74,4	25,6
Bình Định	100,0	70,7	29,3	100,0	72,7	27,3
Phú Yên	100,0	76,7	23,3	100,0	79,0	21,0
Khánh Hoà	100,0	67,7	32,3	100,0	68,1	31,9
Ninh Thuận	100,0	69,4	30,6	100,0	71,2	28,8
Bình Thuận	100,0	70,6	29,4	100,0	71,9	28,1
Kon Tum	100,0	72,5	27,5	100,0	72,5	27,5
Gia Lai	100,0	77,0	23,0	100,0	77,8	22,2
Đắk Lắk	100,0	74,4	25,6	100,0	75,3	24,7
Đắk Nông	100,0	79,8	20,2	100,0	79,9	20,1
Lâm Đồng	100,0	70,6	29,4	100,0	66,2	33,8
Bình Phước	100,0	72,2	27,8	100,0	72,7	27,3
Tây Ninh	100,0	68,3	31,7	100,0	67,8	32,2
Bình Dương	100,0	62,8	37,2	100,0	66,1	33,9
Đồng Nai	100,0	65,7	34,3	100,0	67,6	32,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	70,0	30,0	100,0	67,8	32,2
TP. Hồ Chí Minh	100,0	55,6	44,4	100,0	56,1	43,9
Long An	100,0	68,5	31,5	100,0	70,2	29,8

1.7 (Tiếp theo) Cơ cấu hộ dân cư chia theo giới tính chủ hộ, thành thị/nông thôn, quy mô hộ, loại hộ, dân tộc chủ hộ, vùng, nhóm tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, nhóm mức sống của hộ và tình trạng hôn nhân của chủ hộ, tỉnh/thành phố, 2022-2023 (Cont.) Share of household by sex of household head, urban/rural, household size, household size type, household by ethnic, regions, age group of household head, household head educational level, income quintiles, marital status of household head, provinces, 2022-2023

Đơn vị/Unit: %

	2022			2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Giới tính chủ hộ <i>By sex of household head</i>		Tổng số <i>Total</i>	Giới tính chủ hộ <i>By sex of household head</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Tiền Giang	100,0	70,3	29,7	100,0	71,2	28,8
Bến Tre	100,0	66,2	33,8	100,0	68,9	31,1
Trà Vinh	100,0	66,2	33,8	100,0	68,9	31,1
Vĩnh Long	100,0	69,9	30,1	100,0	67,6	32,4
Đồng Tháp	100,0	70,1	29,9	100,0	71,1	28,9
An Giang	100,0	68,3	31,7	100,0	69,1	30,9
Kiên Giang	100,0	68,5	31,5	100,0	70,2	29,8
Cần Thơ	100,0	64,8	35,2	100,0	68,6	31,4
Hậu Giang	100,0	73,0	27,0	100,0	74,9	25,1
Sóc Trăng	100,0	66,9	33,1	100,0	68,5	31,5
Bạc Liêu	100,0	71,1	28,9	100,0	71,7	28,3
Cà Mau	100,0	74,7	25,3	100,0	76,5	23,5

Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2022, 2023

Source: GSO, Vietnam Household Living Standard Survey in 2022, 2023

1.8 Tỷ số phụ thuộc của dân số chia theo thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2023

Dependency ratio of population by urban/rural, region, provinces, 2021-2023

Đơn vị/Unit: %

	2021	2022	2023
TỔNG SỐ/TOTAL	47,9	48,4	49,6
Thành thị-nông thôn/Urban-rural			
Thành thị/ <i>Urban</i>	43,0	44,0	44,9
Nông thôn/ <i>Rural</i>	50,9	51,2	52,7
6 Vùng/6 Regions			
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	53,6	55,0	55,9
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	53,7	54,5	55,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	52,9	53,3	55,0
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	51,4	51,3	52,7
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	35,4	35,5	36,7
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	44,2	44,4	45,2
Tỉnh, thành phố/Provinces			
Hà Nội	51,9	52,0	51,8
Vĩnh Phúc	55,6	56,0	57,1
Bắc Ninh	48,3	52,4	53,1
Quảng Ninh	49,1	52,1	51,7
Hải Dương	54,3	56,8	56,4
Hải Phòng	50,5	53,8	54,4
Hưng Yên	54,5	53,6	58,7
Thái Bình	57,7	58,3	60,6
Hà Nam	55,5	55,2	58,2
Nam Định	61,5	65,6	68,5
Ninh Bình	62,0	64,8	68,5
Hà Giang	60,0	60,5	61,0

1.8 (Tiếp theo) Tỷ số phụ thuộc của dân số chia theo thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2023

(Cont.) Dependency ratio of population by urban/rural, region, provinces, 2021-2023

	Đơn vị/Unit: %		
	2021	2022	2023
Cao Bằng	51,7	52,9	53,6
Bắc Kạn	47,9	48,3	51,1
Tuyên Quang	52,0	52,3	53,1
Lào Cai	53,8	52,3	54,2
Yên Bái	55,0	56,3	57,2
Thái Nguyên	51,9	55,5	57,2
Lạng Sơn	46,9	48,7	50,4
Bắc Giang	51,7	52,3	53,3
Phú Thọ	56,9	58,5	60,7
Điện Biên	61,2	60,1	59,9
Lai Châu	58,6	60,9	61,2
Sơn La	55,1	54,3	56,1
Hoà Bình	49,8	49,7	52,5
Thanh Hóa	56,4	54,3	59,6
Nghệ An	56,7	58,1	58,9
Hà Tĩnh	63,1	66,9	66,4
Quảng Bình	56,1	57,2	59,7
Quảng Trị	59,1	59,7	63,3
Thừa Thiên - Huế	51,2	53,0	55,0
Đà Nẵng	43,8	46,0	48,2
Quảng Nam	53,0	53,6	55,3
Quảng Ngãi	55,8	56,1	55,9
Bình Định	50,4	50,2	52,6
Phú Yên	48,6	50,3	48,9
Khánh Hòa	42,3	41,2	42,7
Ninh Thuận	47,7	50,4	49,2
Bình Thuận	45,6	43,6	43,5
Kon Tum	55,4	54,9	50,8

1.8 (Tiếp theo) Tỷ số phụ thuộc của dân số chia theo thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2023

(Cont.) Dependency ratio of population by urban/rural, region, provinces, 2021-2023

	Đơn vị/Unit: %		
	2021	2022	2023
Gia Lai	55,9	54,5	57,2
Đắk Lắk	49,7	50,9	51,5
Đắk Nông	51,0	52,0	52,2
Lâm Đồng	47,2	46,5	50,6
Bình Phước	45,8	47,3	50,2
Tây Ninh	38,0	39,0	40,9
Bình Dương	30,0	30,1	31,4
Đồng Nai	40,9	40,4	41,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	43,1	43,0	43,1
TP. Hồ Chí Minh	33,0	33,0	34,2
Long An	40,8	40,7	42,3
Tiền Giang	42,9	42,6	44,4
Bến Tre	43,5	46,3	46,7
Trà Vinh	48,7	48,1	50,6
Vĩnh Long	45,6	43,9	45,9
Đồng Tháp	43,1	43,9	43,8
An Giang	49,3	49,5	47,9
Kiên Giang	43,0	45,2	46,3
Cần Thơ	38,6	37,7	37,9
Hậu Giang	45,8	46,1	46,0
Sóc Trăng	47,8	47,7	49,8
Bạc Liêu	40,2	41,2	41,9
Cà Mau	46,9	45,4	46,1

Nguồn: Năm 2021-2022: Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4
Source: 2021-2022: Population Change and Family Planning Survey of the 01/4

1.9 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và tỷ suất di cư thuần thời điểm 01/4 chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2023

Net migration and immigration rate of the 01/4 by sex, region and provinces, 2021-2023

	2021								
	Tỷ suất nhập cư <i>In-migration rate</i> (Người nhập cư/1000 dân)			Tỷ suất xuất cư <i>Out-migration rate</i> (Người xuất cư/1000 dân)			Tỷ suất di cư thuần <i>Net migration rate</i> (Số di cư thuần/1000 dân)		
	Phân theo giới tính/By sex			Phân theo giới tính/By sex			Phân theo giới tính/By sex		
	Chung <i>Total</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Chung <i>Total</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Chung <i>Total</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TỔNG SỐ/TOTAL	7,1	7,2	7,1	7,1	7,2	7,1	0,0	0,0	0,0
6 Vùng/6 Regions									
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	4,8	4,7	5,0	1,3	1,5	1,1	3,6	3,2	3,9
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	0,9	0,9	0,9	6,0	5,7	6,2	-5,0	-4,8	-5,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1,4	1,5	1,3	4,8	5,0	4,7	-3,4	-3,5	-3,4
Tây Nguyên/Central Highlands	1,4	1,1	1,6	5,4	5,2	5,5	-4,0	-4,0	-3,9
Đông Nam Bộ/South East	17,9	18,8	16,9	2,2	2,2	2,2	15,7	16,6	14,8
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1,3	1,2	1,4	13,8	14,3	13,3	-12,5	-13,1	-12,0
Tỉnh, thành phố/Provinces									
Hà Nội	7,7	7,2	8,2	1,7	1,7	1,8	5,9	5,5	6,3
Vĩnh Phúc	2,3	1,8	2,8	2,1	2,2	2,1	0,2	-0,4	0,8
Bắc Ninh	45,7	45,7	45,6	3,9	4,2	3,7	41,7	41,5	41,9
Quảng Ninh	0,4	0,2	0,5	3,4	3,9	3,0	-3,1	-3,6	-2,5
Hải Dương	1,0	0,5	1,5	3,0	3,1	3,0	-2,0	-2,5	-1,5
Hải Phòng	5,9	6,1	5,8	2,0	2,5	1,6	3,9	3,5	4,2
Hưng Yên	3,6	4,3	3,0	3,7	4,1	3,3	-0,1	0,1	-0,3
Thái Bình	0,7	1,0	0,4	6,2	5,3	7,0	-5,5	-4,3	-6,6
Hà Nam	3,0	3,0	3,0	4,5	1,8	7,1	-1,5	1,2	-4,0
Nam Định	1,0	0,6	1,4	9,4	10,6	8,2	-8,3	-10,1	-6,7
Ninh Bình	2,4	1,8	3,0	4,7	7,5	2,1	-2,3	-5,7	0,9

1.9 (Tiếp theo) Tỷ suất nhập cư, xuất cư và tỷ suất di cư thuần thời điểm 01/4 chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2023 (Cont.) Net migration and immigration rate of the 01/4 by sex, region and provinces, 2021-2023

	2021								
	Tỷ suất nhập cư <i>In-migration rate</i> (Người nhập cư/1000 dân)			Tỷ suất xuất cư <i>Out-migration rate</i> (Người xuất cư/1000 dân)			Tỷ suất di cư thuần <i>Net migration rate</i> (Số di cư thuần/1000 dân)		
	Phân theo giới tính/By sex			Phân theo giới tính/By sex			Phân theo giới tính/By sex		
	Chung <i>Total</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Chung <i>Total</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Chung <i>Total</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Hà Giang	0,3	0,2	0,5	7,9	7,8	8,0	-7,6	-7,6	-7,6
Cao Bằng	2,5	3,0	2,0	7,3	5,7	8,9	-4,8	-2,7	-6,9
Bắc Kạn	1,4	1,1	1,7	13,4	13,8	13,1	-12,0	-12,6	-11,4
Tuyên Quang	3,3	3,3	3,3	12,2	8,4	16,1	-8,9	-5,1	-12,8
Lào Cai	0,7	0,5	0,9	6,7	5,5	8,0	-6,1	-5,1	-7,1
Yên Bái	1,5	1,2	1,9	8,1	6,7	9,4	-6,5	-5,6	-7,5
Thái Nguyên	1,7	1,8	1,6	4,5	5,7	3,3	-2,7	-3,9	-1,7
Lạng Sơn	0,9	0,8	1,0	13,8	12,2	15,3	-12,9	-11,5	-14,4
Bắc Giang	4,2	4,1	4,2	3,5	4,2	2,9	0,6	-0,1	1,3
Phú Thọ	1,7	1,1	2,2	2,4	3,8	1,1	-0,7	-2,6	1,1
Điện Biên	0,7	0,8	0,5	7,4	3,2	11,5	-6,7	-2,4	-10,9
Lai Châu	0,8	0,2	1,5	3,9	3,6	4,1	-3,1	-3,5	-2,6
Sơn La	0,3	0,0	0,6	5,1	5,8	4,4	-4,8	-5,8	-3,8
Hoà Bình	2,0	1,9	2,1	12,4	10,1	14,5	-10,4	-8,3	-12,5
Thanh Hóa	0,7	0,7	0,7	7,9	8,5	7,2	-7,2	-7,8	-6,5
Nghệ An	1,4	1,5	1,3	7,6	8,1	7,0	-6,2	-6,7	-5,7
Hà Tĩnh	2,7	3,4	2,1	7,9	7,4	8,4	-5,2	-4,0	-6,3
Quảng Bình	2,7	2,7	2,6	5,4	5,6	5,2	-2,7	-2,9	-2,6
Quảng Trị	3,5	3,7	3,2	6,6	5,2	8,0	-3,2	-1,5	-4,8
Thừa Thiên - Huế	6,0	4,1	7,9	3,9	3,2	4,5	2,1	0,9	3,4
Đà Nẵng	18,9	19,6	18,3	5,4	4,9	5,9	13,5	14,8	12,3
Quảng Nam	3,5	3,5	3,4	8,1	8,1	8,2	-4,7	-4,5	-4,8
Quảng Ngãi	2,5	2,8	2,1	5,5	6,2	4,8	-3,0	-3,3	-2,7
Bình Định	2,3	2,2	2,4	7,0	8,9	5,3	-4,7	-6,6	-2,9
Phú Yên	2,3	3,0	1,7	5,2	5,0	5,5	-2,9	-2,0	-3,9
Khánh Hòa	0,7	0,7	0,6	2,7	1,8	3,5	-2,0	-1,1	-2,9

1.9 (Tiếp theo) Tỷ suất nhập cư, xuất cư và tỷ suất di cư thuần thời điểm 01/4 chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2023 (Cont.) Net migration and immigration rate of the 01/4 by sex, region and provinces, 2021-2023

	2021								
	Tỷ suất nhập cư <i>In-migration rate</i> (Người nhập cư/1000 dân)			Tỷ suất xuất cư <i>Out-migration rate</i> (Người xuất cư/1000 dân)			Tỷ suất di cư thuần <i>Net migration rate</i> (Số di cư thuần/1000 dân)		
	Phân theo giới tính/By sex			Phân theo giới tính/By sex			Phân theo giới tính/By sex		
	Chung <i>Total</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Chung <i>Total</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Chung <i>Total</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Ninh Thuận	2,0	2,8	1,3	3,8	3,7	3,9	-1,7	-0,9	-2,6
Bình Thuận	0,6	0,2	0,9	5,9	4,6	7,2	-5,4	-4,4	-6,3
Kon Tum	1,4	1,2	1,6	5,8	5,5	6,2	-4,4	-4,4	-4,5
Gia Lai	0,5	0,3	0,7	5,9	6,4	5,4	-5,4	-6,1	-4,7
Đắk Lắk	1,2	1,1	1,3	6,9	6,1	7,7	-5,7	-5,0	-6,4
Đắk Nông	4,6	3,4	5,9	8,1	10,0	6,2	-3,5	-6,7	-0,2
Lâm Đồng	2,1	1,8	2,3	2,0	0,6	3,4	0,1	1,3	-1,1
Bình Phước	2,0	1,7	2,2	4,2	6,5	1,9	-2,2	-4,8	0,4
Tây Ninh	7,4	7,8	6,9	3,6	2,3	4,9	3,7	5,4	2,0
Bình Dương	35,6	39,4	31,8	4,9	4,9	4,8	30,8	34,5	27,0
Đồng Nai	9,5	10,6	8,4	8,8	7,4	10,3	0,6	3,2	-1,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,9	4,4	5,3	3,9	6,2	1,7	0,9	-1,8	3,6
TP. Hồ Chí Minh	25,4	26,0	24,9	3,6	3,8	3,4	21,8	22,1	21,5
Long An	8,7	8,7	8,7	6,5	4,0	9,1	2,1	4,7	-0,4
Tiền Giang	3,7	3,2	4,2	8,7	8,3	9,1	-5,0	-5,2	-4,9
Bến Tre	3,0	3,1	2,9	8,4	5,2	11,4	-5,4	-2,1	-8,5
Trà Vinh	1,6	0,9	2,3	12,8	18,8	7,3	-11,2	-17,8	-5,0
Vĩnh Long	3,1	3,2	3,0	10,3	13,0	7,7	-7,2	-9,7	-4,7
Đồng Tháp	1,8	2,1	1,5	25,5	29,4	21,6	-23,7	-27,3	-20,1
An Giang	2,9	2,4	3,5	25,8	25,5	26,1	-22,9	-23,1	-22,6
Kiên Giang	1,5	1,3	1,6	16,9	19,0	14,7	-15,4	-17,7	-13,0
Cần Thơ	12,5	10,0	14,9	13,4	13,5	13,2	-0,9	-3,5	1,7
Hậu Giang	1,1	0,7	1,5	18,8	16,5	21,2	-17,7	-15,8	-19,7
Sóc Trăng	0,9	0,6	1,2	21,8	21,7	21,9	-20,9	-21,1	-20,7
Bạc Liêu	0,3	0,1	0,5	17,9	17,2	18,6	-17,6	-17,1	-18,1
Cà Mau	0,8	0,8	0,9	20,2	17,4	23,1	-19,4	-16,6	-22,2

1.9 (Tiếp theo) Tỷ suất nhập cư, xuất cư và tỷ suất di cư thuần thời điểm 01/4 chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2023 (Cont.) Net migration and immigration rate of the 01/4 by sex, region and provinces, 2021-2023

	2022								
	Tỷ suất nhập cư <i>In-migration rate</i> (Người nhập cư/1000 dân)			Tỷ suất xuất cư <i>Out-migration rate</i> (Người xuất cư/1000 dân)			Tỷ suất di cư thuần <i>Net migration rate</i> (Số di cư thuần/1000 dân)		
	Phân theo giới tính/By sex			Phân theo giới tính/By sex			Phân theo giới tính/By sex		
	Chung <i>Total</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Chung <i>Total</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Chung <i>Total</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TỔNG SỐ/TOTAL	4,8	5,0	4,7	4,8	5,0	4,7	0,0	0,0	0,0
6 Vùng/6 Regions									
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	3,7	4,1	3,3	1,3	1,3	1,2	2,4	2,8	2,0
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	0,5	0,5	0,5	5,0	5,7	4,3	-4,5	-5,3	-3,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1,4	1,4	1,5	4,3	4,7	4,0	-2,9	-3,3	-2,5
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	0,9	0,8	1,1	4,3	4,1	4,5	-3,3	-3,3	-3,4
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	10,3	10,9	9,7	2,4	2,5	2,3	7,9	8,4	7,4
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1,4	1,7	1,2	5,2	5,3	5,1	-3,8	-3,7	-3,9
Tỉnh, thành phố/Provinces									
Hà Nội	4,8	6,3	3,3	2,8	2,8	2,9	1,9	3,5	0,4
Vĩnh Phúc	1,4	1,3	1,6	1,9	2,7	1,0	-0,4	-1,5	0,6
Bắc Ninh	39,4	39,6	39,2	3,0	2,6	3,3	36,4	36,9	35,8
Quảng Ninh	1,0	0,8	1,3	5,1	3,9	6,4	-4,1	-3,1	-5,1
Hải Dương	1,9	1,3	2,5	4,8	4,8	4,8	-2,9	-3,5	-2,4
Hải Phòng	2,5	2,2	2,8	1,1	1,6	0,5	1,4	0,6	2,3
Hưng Yên	3,5	3,4	3,6	1,2	0,8	1,6	2,3	2,5	2,0
Thái Bình	1,0	0,8	1,2	3,3	3,8	2,8	-2,3	-3,0	-1,7
Hà Nam	1,5	1,0	2,0	2,9	2,4	3,5	-1,4	-1,3	-1,5
Nam Định	2,1	2,6	1,7	4,6	6,1	3,3	-2,5	-3,5	-1,6
Ninh Bình	4,2	4,0	4,5	2,1	2,4	1,8	2,1	1,5	2,7

1.9 (Tiếp theo) Tỷ suất nhập cư, xuất cư và tỷ suất di cư thuần thời điểm 01/4 chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2023 (Cont.) Net migration and immigration rate of the 01/4 by sex, region and provinces, 2021-2023

	2022								
	Tỷ suất nhập cư <i>In-migration rate</i> (Người nhập cư/1000 dân)			Tỷ suất xuất cư <i>Out-migration rate</i> (Người xuất cư/1000 dân)			Tỷ suất di cư thuần <i>Net migration rate</i> (Số di cư thuần/1000 dân)		
	Phân theo giới tính/By sex			Phân theo giới tính/By sex			Phân theo giới tính/By sex		
	Chung <i>Total</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Chung <i>Total</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Chung <i>Total</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Hà Giang	0,5	0,4	0,7	10,8	12,0	9,5	-10,3	-11,6	-8,9
Cao Bằng	2,7	2,4	3,1	7,6	6,4	8,7	-4,8	-4,0	-5,6
Bắc Kạn	1,5	0,7	2,4	4,4	4,0	4,8	-2,9	-3,3	-2,4
Tuyên Quang	0,7	0,7	0,7	7,7	5,7	9,6	-7,0	-5,1	-8,8
Lào Cai	0,6	0,5	0,8	6,4	5,7	7,2	-5,8	-5,2	-6,3
Yên Bái	1,6	0,8	2,3	8,2	7,4	9,0	-6,6	-6,5	-6,6
Thái Nguyên	0,8	0,5	1,1	3,2	4,5	2,0	-2,4	-4,1	-0,9
Lạng Sơn	1,3	1,1	1,4	6,3	5,2	7,5	-5,1	-4,0	-6,1
Bắc Giang	1,3	0,2	2,4	4,2	5,6	2,8	-2,9	-5,4	-0,4
Phú Thọ	0,9	0,9	0,8	2,9	4,1	1,8	-2,1	-3,1	-1,0
Điện Biên	0,3	0,1	0,5	3,6	3,8	3,5	-3,4	-3,7	-3,0
Lai Châu	0,9	0,4	1,4	5,6	7,2	3,9	-4,7	-6,8	-2,6
Sơn La	0,5	0,5	0,6	4,7	4,3	5,1	-4,1	-3,8	-4,4
Hoà Bình	1,5	1,5	1,5	7,3	9,6	5,0	-5,8	-8,0	-3,5
Thanh Hóa	2,1	1,6	2,6	6,8	8,6	4,9	-4,7	-7,0	-2,4
Nghệ An	1,2	1,0	1,3	5,1	4,9	5,4	-4,0	-3,9	-4,1
Hà Tĩnh	2,1	1,9	2,4	5,5	4,7	6,3	-3,4	-2,8	-3,9
Quảng Bình	3,6	4,0	3,2	3,5	2,5	4,5	0,1	1,5	-1,4
Quảng Trị	4,7	4,8	4,5	7,7	10,3	5,1	-3,0	-5,5	-0,6
Thừa Thiên - Huế	5,3	4,1	6,4	4,8	3,4	6,1	0,5	0,7	0,3
Đà Nẵng	10,4	9,3	11,5	4,6	5,1	4,1	5,8	4,1	7,4
Quảng Nam	4,5	4,6	4,3	3,1	2,8	3,4	1,3	1,8	0,9
Quảng Ngãi	2,7	3,1	2,2	5,4	4,7	6,1	-2,7	-1,6	-3,9
Bình Định	1,6	2,0	1,3	7,8	8,4	7,2	-6,2	-6,4	-6,0
Phú Yên	1,5	1,0	2,1	12,0	12,4	11,6	-10,5	-11,4	-9,6
Khánh Hòa	0,8	0,7	0,9	3,9	2,6	5,3	-3,2	-1,9	-4,3
Ninh Thuận	1,2	1,4	1,0	3,4	3,0	3,8	-2,3	-1,7	-2,8

1.9 (Tiếp theo) Tỷ suất nhập cư, xuất cư và tỷ suất di cư thuần thời điểm 01/4 chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2023 (Cont.) Net migration and immigration rate of the 01/4 by sex, region and provinces, 2021-2023

	2022								
	Tỷ suất nhập cư <i>In-migration rate</i> (Người nhập cư/1000 dân)			Tỷ suất xuất cư <i>Out-migration rate</i> (Người xuất cư/1000 dân)			Tỷ suất di cư thuần <i>Net migration rate</i> (Số di cư thuần/1000 dân)		
	Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính/ <i>By sex</i>		Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính/ <i>By sex</i>		Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính/ <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Bình Thuận	0,5	0,6	0,4	4,2	4,8	3,6	-3,7	-4,2	-3,1
Kon Tum	0,6	0,5	0,7	2,2	3,5	0,8	-1,6	-3,1	-0,1
Gia Lai	0,5	0,4	0,7	4,0	4,2	3,8	-3,5	-3,8	-3,1
Đắk Lắk	1,8	1,4	2,1	7,7	5,9	9,5	-5,9	-4,4	-7,4
Đắk Nông	1,7	1,4	2,0	4,2	5,4	3,0	-2,5	-4,0	-1,0
Lâm Đồng	1,8	1,9	1,8	2,5	2,4	2,6	-0,7	-0,6	-0,8
Bình Phước	3,6	3,7	3,5	2,4	2,9	1,9	1,3	0,8	1,7
Tây Ninh	5,7	6,8	4,5	1,7	1,5	1,9	3,9	5,3	2,6
Bình Dương	26,4	24,7	28,0	4,2	4,0	4,4	22,2	20,7	23,6
Đồng Nai	7,8	7,6	7,9	3,2	2,9	3,4	4,6	4,7	4,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	3,4	4,8	2,0	4,3	4,5	4,2	-0,9	0,3	-2,1
TP. Hồ Chí Minh	10,9	12,3	9,6	3,7	4,0	3,3	7,2	8,3	6,3
Long An	6,1	6,5	5,7	4,4	5,6	3,2	1,7	0,9	2,5
Tiền Giang	3,5	4,0	3,1	3,6	3,7	3,5	-0,1	0,2	-0,4
Bến Tre	3,7	4,9	2,5	4,7	3,3	6,0	-1,0	1,6	-3,5
Trà Vinh	1,1	1,3	0,9	10,2	9,8	10,6	-9,2	-8,5	-9,7
Vĩnh Long	4,8	4,5	5,1	6,3	5,3	7,3	-1,5	-0,7	-2,2
Đồng Tháp	1,3	1,9	0,7	8,5	8,0	9,0	-7,2	-6,1	-8,3
An Giang	1,7	1,5	1,9	9,9	10,4	9,5	-8,3	-8,9	-7,7
Kiên Giang	2,4	2,2	2,5	4,5	4,2	4,7	-2,1	-2,0	-2,2
Cần Thơ	16,2	15,7	16,7	5,0	5,6	4,4	11,2	10,0	12,3
Hậu Giang	5,8	5,7	5,9	7,8	8,2	7,4	-2,0	-2,5	-1,5
Sóc Trăng	0,7	1,1	0,3	15,3	15,6	14,9	-14,5	-14,5	-14,6
Bạc Liêu	0,5	0,3	0,7	6,7	8,1	5,2	-6,1	-7,8	-4,5
Cà Mau	0,6	0,2	0,9	12,9	12,2	13,6	-12,3	-11,9	-12,7

1.9 (Tiếp theo) Tỷ suất nhập cư, xuất cư và tỷ suất di cư thuần thời điểm 01/4 chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2023 (Cont.) Net migration and immigration rate of the 01/4 by sex, region and provinces, 2021-2023

	2023								
	Tỷ suất nhập cư <i>In-migration rate</i> (Người nhập cư/1000 dân)			Tỷ suất xuất cư <i>Out-migration rate</i> (Người xuất cư/1000 dân)			Tỷ suất di cư thuần <i>Net migration rate</i> (Số di cư thuần/1000 dân)		
	Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính/ <i>By sex</i>		Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính/ <i>By sex</i>		Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính/ <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TỔNG SỐ/TOTAL	3,4	3,4	3,4	3,4	3,4	3,4	0,0	0,0	0,0
6 Vùng/6 Regions									
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	4,0	3,7	4,3	5,5	5,0	6,0	-5,1	-4,7	-5,6
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	0,4	0,3	0,4	0,9	1,0	0,7	3,1	2,7	3,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1,2	1,2	1,2	3,5	3,1	3,9	-2,3	-1,9	-2,6
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	1,2	1,2	1,2	3,9	3,6	4,2	-2,7	-2,4	-3,0
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	9,6	10,0	9,2	2,2	2,5	1,9	7,4	7,5	7,2
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1,3	1,4	1,3	6,1	6,5	5,8	-4,8	-5,1	-4,5
Tỉnh, thành phố/Provinces									
Hà Nội	5,9	5,1	6,6	2,0	2,5	1,4	3,9	2,6	5,2
Vĩnh Phúc	2,5	2,3	2,8	3,5	2,2	4,7	-1,0	0,1	-2,0
Bắc Ninh	39,9	39,1	40,8	3,5	2,4	4,5	36,5	36,6	36,3
Quảng Ninh	0,5	0,0	1,1	1,0	0,9	1,0	-0,4	-0,9	0,1
Hải Dương	1,9	1,5	2,3	2,0	1,4	2,6	-0,1	0,1	-0,3
Hải Phòng	2,8	2,5	3,1	1,3	1,5	1,2	1,5	1,0	1,9
Hưng Yên	3,3	3,5	3,2	1,8	2,6	1,0	1,5	0,9	2,2
Thái Bình	0,5	0,7	0,4	4,6	4,9	4,3	-4,1	-4,2	-3,9
Hà Nam	1,9	1,3	2,5	3,1	2,9	3,4	-1,3	-1,6	-1,0
Nam Định	2,4	3,1	1,9	6,4	7,0	5,8	-3,9	-3,9	-3,9
Ninh Bình	3,2	3,0	3,4	3,9	3,3	4,5	-0,7	-0,3	-1,1

1.9 (Tiếp theo) Tỷ suất nhập cư, xuất cư và tỷ suất di cư thuần thời điểm 01/4 chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2023 (Cont.) Net migration and immigration rate of the 01/4 by sex, region and provinces, 2021-2023

	2023								
	Tỷ suất nhập cư <i>In-migration rate</i> (Người nhập cư/1000 dân)			Tỷ suất xuất cư <i>Out-migration rate</i> (Người xuất cư/1000 dân)			Tỷ suất di cư thuần <i>Net migration rate</i> (Số di cư thuần/1000 dân)		
	Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính/By sex		Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính/By sex		Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính/By sex	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Hà Giang	0,2	0,1	0,3	9,9	9,0	10,7	-9,7	-9,0	-10,3
Cao Bằng	2,1	2,3	2,0	9,7	11,6	7,9	-7,6	-9,4	-5,9
Bắc Kạn	0,8	0,1	1,5	10,2	9,5	10,8	-9,3	-9,4	-9,3
Tuyên Quang	0,3	0,1	0,5	8,3	6,5	10,1	-8,0	-6,4	-9,6
Lào Cai	0,5	0,2	0,7	3,3	3,5	3,2	-2,9	-3,3	-2,5
Yên Bái	1,5	0,9	2,1	6,4	5,4	7,4	-4,9	-4,5	-5,3
Thái Nguyên	1,3	0,6	2,0	3,5	3,2	3,7	-2,2	-2,6	-1,8
Lạng Sơn	1,0	0,7	1,3	15,3	14,3	16,3	-14,4	-13,7	-15,1
Bắc Giang	2,0	1,9	2,1	3,6	3,0	4,2	-1,6	-1,1	-2,0
Phú Thọ	0,7	0,3	1,1	3,8	3,1	4,5	-3,1	-2,8	-3,4
Điện Biên	0,6	0,5	0,7	4,3	3,5	5,2	-3,7	-3,0	-4,5
Lai Châu	0,9	0,6	1,2	2,2	1,1	3,4	-1,3	-0,5	-2,2
Sơn La	0,3	0,3	0,2	4,3	2,2	6,4	-4,0	-1,9	-6,2
Hoà Bình	1,0	1,0	1,0	9,9	9,7	10,2	-9,0	-8,7	-9,2
Thanh Hóa	1,0	1,0	1,1	5,6	4,7	6,5	-4,6	-3,7	-5,4
Nghệ An	0,8	0,6	0,9	4,1	3,1	5,1	-3,3	-2,5	-4,1
Hà Tĩnh	2,6	2,7	2,5	6,5	4,7	8,2	-3,9	-2,0	-5,7
Quảng Bình	3,0	3,1	3,0	5,2	3,5	6,9	-2,2	-0,4	-3,9
Quảng Trị	2,1	2,0	2,2	6,3	4,5	8,1	-4,2	-2,5	-5,9
Thừa Thiên - Huế	8,3	6,6	9,9	2,7	2,9	2,5	5,6	3,7	7,4
Đà Nẵng	15,8	13,8	17,7	2,5	3,0	2,0	13,3	10,8	15,7
Quảng Nam	1,9	2,3	1,6	7,7	7,0	8,5	-5,8	-4,7	-6,9
Quảng Ngãi	2,9	3,4	2,4	6,4	5,3	7,6	-3,5	-1,8	-5,1
Bình Định	1,3	1,0	1,5	5,7	5,0	6,5	-4,5	-4,0	-4,9
Phú Yên	1,2	1,2	1,2	3,7	4,2	3,2	-2,5	-3,0	-2,0
Khánh Hòa	0,3	0,6	0,0	1,4	0,9	1,9	-1,1	-0,3	-1,9
Ninh Thuận	1,7	2,1	1,4	2,6	2,8	2,4	-0,9	-0,7	-1,0

1.9 (Tiếp theo) Tỷ suất nhập cư, xuất cư và tỷ suất di cư thuần thời điểm 01/4 chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2023 (Cont.) Net migration and immigration rate of the 01/4 by sex, region and provinces, 2021-2023

	2023								
	Tỷ suất nhập cư <i>In-migration rate</i> (Người nhập cư/1000 dân)			Tỷ suất xuất cư <i>Out-migration rate</i> (Người xuất cư/1000 dân)			Tỷ suất di cư thuần <i>Net migration rate</i> (Số di cư thuần/1000 dân)		
	Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính/ <i>By sex</i>		Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính/ <i>By sex</i>		Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính/ <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Bình Thuận	0,5	0,1	1,0	6,6	9,3	3,8	-6,1	-9,2	-2,9
Kon Tum	0,5	0,4	0,6	1,5	0,8	2,2	-0,9	-0,4	-1,5
Gia Lai	1,4	1,6	1,3	4,5	4,3	4,7	-3,1	-2,8	-3,4
Đắk Lắk	1,5	1,6	1,4	4,3	4,2	4,5	-2,8	-2,6	-3,1
Đắk Nông	1,1	1,0	1,1	6,9	5,1	8,6	-5,8	-4,1	-7,6
Lâm Đồng	1,8	1,8	1,9	2,9	3,3	2,6	-1,1	-1,5	-0,7
Bình Phước	5,9	5,3	6,5	3,6	2,6	4,6	2,3	2,7	1,9
Tây Ninh	4,0	3,8	4,3	2,5	2,2	2,7	1,6	1,6	1,6
Bình Dương	28,1	29,3	26,9	5,1	5,4	4,8	23,0	23,9	22,1
Đồng Nai	5,4	4,8	6,0	2,9	3,1	2,7	2,5	1,7	3,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,0	5,0	5,0	6,5	9,5	3,6	-1,5	-4,4	1,4
TP. Hồ Chí Minh	10,6	11,7	9,7	3,8	4,3	3,3	6,8	7,4	6,3
Long An	7,5	7,5	7,5	5,7	5,4	5,9	1,8	2,0	1,6
Tiền Giang	2,5	2,6	2,4	4,7	4,8	4,7	-2,3	-2,3	-2,3
Bến Tre	3,3	2,9	3,6	5,2	3,7	6,7	-1,9	-0,8	-3,0
Trà Vinh	1,4	1,7	1,1	11,5	13,8	9,3	-10,1	-12,1	-8,2
Vĩnh Long	3,3	3,7	3,0	7,8	10,3	5,4	-4,5	-6,6	-2,5
Đồng Tháp	3,3	3,0	3,7	7,4	5,4	9,4	-4,0	-2,4	-5,7
An Giang	1,2	1,4	1,0	8,5	8,4	8,6	-7,3	-6,9	-7,6
Kiên Giang	1,1	0,7	1,7	8,2	9,8	6,5	-7,0	-9,1	-4,9
Cần Thơ	8,2	9,1	7,4	4,0	4,1	3,9	4,3	5,0	3,5
Hậu Giang	1,5	1,8	1,1	9,9	10,0	9,8	-8,4	-8,2	-8,6
Sóc Trăng	2,5	3,0	2,0	13,3	14,7	12,0	-10,8	-11,7	-9,9
Bạc Liêu	4,4	4,5	4,3	10,8	9,8	11,9	-6,4	-5,3	-7,6
Cà Mau	0,4	0,5	0,4	11,3	13,9	8,8	-10,9	-13,4	-8,4

Nguồn: Năm 2021-2023: Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4
Source: 2021-2023: Population Change and Family Planning Survey of the 01/4

1.10 Số Lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài chia theo nơi đến 2021-2023

*Number of Vietnamese workers going to work abroad
by destination 2021-2023*

Đơn vị/Unit: Người/Person

Năm Year	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài		Đài Loan Taiwan		Nhật Bản Japan		Hàn Quốc South Korea		Malaysia Malaysia		Khác Other	
	Tổng số Total	Nữ Female	Tổng số Total	Nữ Female	Tổng số Total	Nữ Female	Tổng số Total	Nữ Female	Tổng số Total	Nữ Female	Tổng số Total	Nữ Female
2021	45.058	15.177	19.531	6.487	19.510	8.335	1.036	6	0	0	4.981	349
2022	142.779	48.835	58.598	17.689	67.295	29.741	9.968	454	399	298	6.519	653
2023	159.986	55.804	58.620	18.430	80.010	34.523	11.626	1.073	480	185	9.250	1.593

Nguồn: Báo cáo của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
Source: MOLISA report

1.11 Tỷ lệ người khuyết tật từ 2 tuổi trở lên chia theo khu vực thành thị/nông thôn, vùng, giới tính, giới tính chủ hộ, tỉnh/TP 2023

Rate of disabled people aged 2 years old and over by urban-rural, sex, sex of household head, province 2023

Đơn vị/Unit: %

Từ 2 tuổi trở lên
People aged 2 years old and over

CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY **6,11**

Khu vực/Area

Thành thị/Urban 4,78

Nông thôn/Rural 6,89

6 Vùng/6 Regions

Đồng bằng sông Hồng/Red river delta 6,31

Trung du và miền núi phía Bắc
Northern midland and mountain area 4,68

Bắc Trung Bộ và duyên hải miền trung
North central and Central Coastal 7,52

Tây Nguyên/Central Highland 4,92

Đông Nam Bộ/South East 3,62

Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong river delta 7,54

Giới tính/Sex

Nam/Male 5,26

Nữ/Female 6,92

Giới tính chủ hộ/Sex of Household head

Nam/Male 5,36

Nữ/Female 8,25

Tỉnh/thành phố/Province

Hà Nội 4,51

Vĩnh Phúc 3,68

Bắc Ninh 5,09

Quảng Ninh 4,40

Hải Dương 5,02

Hải Phòng 7,07

Hưng Yên 5,77

Thái Bình 9,26

1.11

(Tiếp theo) Tỷ lệ người khuyết tật từ 2 tuổi trở lên chia theo khu vực thành thị/nông thôn, vùng, giới tính, giới tính chủ hộ, tỉnh/TP 2023
(Cont.) Rate of disabled people aged 2 years old and over by urban-rural, sex, sex of household head, province 2023

Đơn vị/Unit: %

	Từ 2 tuổi trở lên People aged 2 years old and over
Hà Nam	9,57
Nam Định	9,06
Ninh Bình	10,19
Hà Giang	3,82
Cao Bằng	6,90
Bắc Kạn	4,93
Tuyên Quang	5,81
Lào Cai	3,78
Yên Bái	7,81
Thái Nguyên	4,71
Lạng Sơn	4,89
Bắc Giang	4,94
Phú Thọ	4,47
Điện Biên	3,83
Lai Châu	2,47
Sơn La	3,52
Hoà Bình	3,77
Thanh Hóa	7,91
Nghệ An	6,01
Hà Tĩnh	7,98
Quảng Bình	5,76
Quảng Trị	8,85
Thừa Thiên - Huế	8,05
Đà Nẵng	5,16
Quảng Nam	7,74
Quảng Ngãi	12,5
Bình Định	9,27
Phú Yên	7,99
Khánh Hòa	6,25

1.11

(Tiếp theo) **Tỷ lệ người khuyết tật từ 2 tuổi trở lên chia theo khu vực thành thị/nông thôn, vùng, giới tính, giới tính chủ hộ, tỉnh/TP 2023**
(Cont.) Rate of disabled people aged 2 years old and over by urban-rural, sex, sex of household head, province 2023

Đơn vị/Unit: %

	Từ 2 tuổi trở lên People aged 2 years old and over
Ninh Thuận	6,84
Bình Thuận	6,51
Kon Tum	3,03
Gia Lai	5,40
Đắk Lắk	5,86
Đắk Nông	5,58
Lâm Đồng	3,95
Bình Phước	5,92
Tây Ninh	5,46
Bình Dương	2,81
Đồng Nai	3,68
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,15
Hồ Chí Minh	3,13
Long An	6,25
Tiền Giang	7,08
Bến Tre	7,28
Trà Vinh	7,16
Vĩnh Long	9,47
Đồng Tháp	7,74
An Giang	7,04
Kiên Giang	5,38
Cần Thơ	5,45
Hậu Giang	11,00
Sóc Trăng	8,86
Bạc Liêu	7,04
Cà Mau	8,96

Mục 2. LAO ĐỘNG VIỆC LÀM VÀ TIẾP CẬN CÁC NGUỒN LỰC

Section 2. LABOR & EMPLOYMENT AND ACCESS TO RESOURCES

DANH MỤC BIỂU/LIST OF TABLES

Biểu Tables	Chỉ tiêu/Indicator	Trang Page
2.1	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2022-2023 <i>Labour force participation rate by sex, urban/rural, age group, region and provinces, 2022-2023</i>	146
2.2	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2023 <i>Employed population by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2022-2023</i>	150
2.3	Cơ cấu lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2023 <i>Structure of employed population by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2022-2023</i>	155
2.4	Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2023 <i>Rate of trained persons employed by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, region, provinces, 2022-2023</i>	158
2.5	Tỷ lệ thất nghiệp chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2023 <i>Unemployment rate by sex, urban/rural, age group, region, province, 2022-2023</i>	163
2.6	Thu nhập bình quân một lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2023 <i>Average income for an employed person by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2022-2023</i>	167
2.7	Tỷ lệ dân số trong độ tuổi nghỉ hưu tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, 2022-2023 <i>Proportion of population at retirement age participating in the labour force by sex, urban/rural, 2022-2023</i>	173
2.8	Số giờ trung bình làm công việc nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và nhóm tuổi, 2021-2022 <i>Average number of hours spent on unpaid domestic and care work by sex, urban/rural and age group, 2021-2022</i>	174
2.9	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phi nông nghiệp chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2022-2023 <i>Proportion of informal employment in non-agricultural sector by sex, urban/rural, age group, region and provinces, 2022-2023</i>	175

Biểu Tables	Chỉ tiêu/Indicator	Trang Page
2.10	Tỷ lệ hộ sử dụng đất sản xuất nông nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất sản xuất nông nghiệp chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố năm 2020 <i>Proportion of households using agricultural production land that have land use right certificates for agricultural production land by sex, region and provinces in 2020</i>	179
2.11	Tỷ lệ người sử dụng internet chia theo giới tính, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2022-2023 <i>Proportion of individuals using the internet by sex, age group, region and provinces, 2022-2023</i>	182
2.12	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động chia theo giới tính, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố năm 2023 <i>Percentage of mobile phone users by sex, age group, region and provinces in 2023</i>	186
2.13	Tỷ lệ người sống trong các hộ nghèo đa chiều chia theo giới tính, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2022-2023 <i>Percentage of person living in multi-dimensional poverty household by sex, age group, region and province, 2022-2023</i>	190
2.14	Khoảng cách giới về tiền lương chia theo thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2023 <i>Gender gap in wages by urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupation group, region, province, 2022-2023</i>	194

2.1 Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2022-2023

Labour force participation rate by sex, urban/rural, age group, region and provinces, 2022-2023

Đơn vị/Unit: %

	2022			2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
CHUNG/TOTAL	68,6	75,0	62,5	68,9	75,1	63,1
Thành thị-nông thôn/Urban-rural						
Thành thị/ <i>Urban</i>	66,0	72,0	60,5	65,6	70,7	60,8
Nông thôn/ <i>Rural</i>	70,2	76,8	63,8	71,2	78,0	64,7
Nhóm tuổi/Age groups						
15-19	20,2	22,0	18,2	21,0	22,2	19,7
20-24	70,8	75,2	66,2	69,6	72,3	66,9
25-29	89,9	94,6	85,1	90,1	95,0	85,0
30-34	91,2	95,8	86,8	91,9	95,9	87,9
35-39	92,2	96,3	88,0	92,7	96,2	89,2
40-44	91,3	95,4	87,1	92,0	95,9	88,1
45-49	88,9	94,4	83,5	89,9	94,7	85,2
50+	51,5	61,6	42,9	52,2	62,6	43,2
6 Vùng/6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	65,9	70,0	62,1	66,6	71,1	62,4
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	65,5	70,1	61,0	66,4	70,3	62,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	69,6	75,7	63,8	70,1	76,3	64,2
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	81,2	84,2	78,1	81,5	84,0	79,1
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	68,5	75,9	61,5	68,6	74,9	62,6
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	68,9	79,6	58,5	69,0	79,5	58,8

2.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2022-2023 (Cont.) Labour force participation rate by sex, urban/rural, age group, region and provinces, 2022-2023

Đơn vị/Unit: %

	2022			2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Tỉnh, thành phố/Provinces						
Hà Nội	62,3	66,5	58,4	63,7	68,2	59,4
Vĩnh Phúc	68,1	74,1	62,4	69,0	74,8	63,7
Bắc Ninh	69,8	72,0	67,8	71,1	73,5	69,0
Quảng Ninh	65,1	71,3	58,9	66,4	71,8	61,0
Hải Dương	66,8	70,6	63,3	67,2	71,2	63,6
Hải Phòng	65,8	70,8	61,1	65,6	71,1	60,5
Hưng Yên	72,3	76,3	68,8	71,0	73,1	69,0
Thái Bình	67,6	71,6	63,8	67,9	74,2	62,3
Hà Nam	67,3	70,2	64,6	68,5	71,4	65,8
Nam Định	71,2	73,2	69,4	69,5	74,0	65,4
Ninh Bình	66,8	71,7	62,2	67,4	72,0	63,1
Hà Giang	62,9	68,4	57,4	62,3	67,9	56,7
Cao Bằng	51,7	53,8	49,7	56,4	58,3	54,6
Bắc Kạn	61,6	63,3	60,0	63,3	64,1	62,6
Tuyên Quang	63,8	70,2	57,4	64,4	70,1	58,6
Lào Cai	72,7	79,5	66,0	71,9	77,3	66,5
Yên Bái	61,0	70,1	52,2	60,6	67,5	53,6
Thái Nguyên	61,3	65,2	57,8	62,9	66,2	60,0
Lạng Sơn	54,1	59,0	49,2	54,7	59,2	50,1
Bắc Giang	70,6	74,4	67,0	72,6	75,6	69,7
Phú Thọ	64,1	69,9	58,8	65,4	70,6	60,6
Điện Biên	79,0	80,8	77,3	78,4	79,7	77,1
Lai Châu	62,7	59,5	65,8	67,6	63,8	71,5
Sơn La	66,5	71,5	61,7	66,2	70,8	61,7

2.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2022-2023 (Cont.) Labour force participation rate by sex, urban/rural, age group, region and provinces, 2022-2023

Đơn vị/Unit: %

	2022			2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Hoà Bình	76,9	81,7	72,2	76,1	80,4	71,8
Thanh Hoá	70,6	75,1	66,4	70,9	75,3	66,8
Nghệ An	67,6	75,2	60,6	69,1	77,2	61,8
Hà Tĩnh	57,9	64,6	51,9	59,5	68,1	52,3
Quảng Bình	70,7	77,5	64,5	70,4	77,9	63,7
Quảng Trị	72,6	77,6	67,9	72,3	77,0	67,9
Thừa Thiên - Huế	67,5	72,2	63,1	69,3	72,8	65,9
Đà Nẵng	68,8	73,3	64,4	68,7	74,0	63,7
Quảng Nam	72,7	80,3	65,9	72,6	78,7	67,0
Quảng Ngãi	72,2	77,8	66,8	72,5	77,5	67,8
Bình Định	71,8	74,8	68,9	71,8	75,9	67,8
Phú Yên	69,9	76,5	63,4	71,1	78,5	64,0
Khánh Hoà	68,3	76,5	60,5	68,1	76,1	60,5
Ninh Thuận	73,5	81,7	64,9	75,0	83,8	65,9
Bình Thuận	73,7	81,8	65,7	72,0	80,1	64,0
Kon Tum	81,2	85,1	77,5	81,9	84,5	79,4
Gia Lai	84,2	85,9	82,5	83,8	85,4	82,2
Đắk Lắk	79,6	83,3	76,0	81,4	82,6	80,2
Đắk Nông	82,5	82,1	82,9	82,3	86,6	77,8
Lâm Đồng	79,5	84,4	74,7	78,7	82,8	74,7
Bình Phước	78,1	82,8	73,4	78,7	84,3	73,1
Tây Ninh	70,6	80,5	61,1	71,4	80,6	62,3
Bình Dương	83,8	88,7	79,3	82,6	83,0	82,1
Đồng Nai	72,3	77,8	66,7	71,5	78,6	64,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	69,5	76,6	62,8	68,3	74,9	61,8

2.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2022-2023 (Cont.) Labour force participation rate by sex, urban/rural, age group, region and provinces, 2022-2023

Đơn vị/Unit: %

	2022			2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TP. Hồ Chí Minh	61,6	70,3	53,9	62,4	69,5	55,8
Long An	72,3	79,6	65,1	72,4	80,5	64,5
Tiền Giang	74,6	81,9	67,8	75,3	82,4	68,6
Bến Tre	75,2	85,6	65,4	76,1	86,1	66,6
Trà Vinh	69,9	81,8	58,6	68,8	81,0	57,4
Vĩnh Long	72,8	81,8	64,3	71,1	79,0	63,6
Đồng Tháp	70,6	78,0	63,5	71,8	78,6	65,1
An Giang	63,7	76,2	51,6	63,6	76,4	51,3
Kiên Giang	66,8	77,3	55,7	67,4	78,4	55,9
Cần Thơ	60,7	72,9	49,0	60,2	72,0	48,7
Hậu Giang	71,7	80,9	62,7	71,4	80,6	62,3
Sóc Trăng	67,4	80,7	54,3	66,8	79,5	54,0
Bạc Liêu	65,1	81,8	48,7	64,9	81,1	48,8
Cà Mau	65,1	80,6	49,4	65,9	79,6	51,7

Nguồn: TCTK, Điều tra lao động và việc làm năm 2022, 2023

Source: GSO, Labor force survey in 2022, 2023

2.2 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2023

Employed population by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2022-2023

Đơn vị/Unit: Nghìn người/ Thous. persons

	2022			2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
CHUNG/TOTAL	50.604,7	26.918,8	23.686,0	51.287,0	27.269,0	24.018,0
Thành thị-nông thôn/Urban-rural						
Thành thị/Urban	18.706,4	9.702,3	9.004,1	19.070,7	9.926,3	9.144,4
Nông thôn/Rural	31.898,3	17.216,5	14.681,9	32.216,3	17.342,7	14.873,6
Nhóm tuổi/Age groups						
15-19	1.351,1	768,8	582,3	1.325,5	729,7	595,8
20-24	3.463,2	1.877,3	1.585,9	3.939,6	2.076,9	1.862,7
25-29	5.281,9	2.783,9	2.498,0	4.837,0	2.596,8	2.240,2
30-34	6.855,9	3.565,3	3.290,6	6.550,0	3.401,5	3.148,5
35-39	7.300,5	3.787,5	3.513,0	7.260,8	3.721,8	3.539,0
40-44	6.592,1	3.452,5	3.139,6	6.875,3	3.566,3	3.309,0
45-49	6.061,7	3.172,1	2.889,6	6.200,1	3.251,6	2.948,5
50+	13.698,3	7.511,4	6.186,9	14.298,7	7.924,2	6.374,4
Khu vực kinh tế Economic sectors						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry & fishery	13.937,6	7.556,7	6.380,9	13.815,4	7.510,4	6.305,0
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	16.926,9	9.863,0	7.063,9	17.173,6	9.974,9	7.198,7
Dịch vụ/Service	19.740,2	9.499,0	10.241,2	20.297,9	9.783,6	10.514,3
Loại hình kinh tế Type of economy						
Kinh tế nhà nước/State	3.995,0	1.914,8	2.080,2	4.046,8	1.964,1	2.082,7
Kinh tế ngoài nhà nước Non state	41.533,2	23.017,8	18.515,4	41.978,8	23.220,5	18.758,2
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài/Foreign invested	5.076,5	1.986,1	3.090,3	5.261,4	2.084,3	3.177,1

2.2 (Tiếp theo) Số lao động có việc làm trong nền kinh tế chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2023 (Cont.) Employed population by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2022-2023

Đơn vị/Unit: Nghìn người/ Thous. persons

	2022			2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Vị thế việc làm Employment status						
Chủ cơ sở/ <i>Own account worker</i>	1.020,4	755,5	264,9	1.071,4	793,6	277,8
Tự làm/ <i>Self employed</i>	16.860,9	9.027,9	7.833,0	17.109,3	9.181,9	7.927,4
Lao động gia đình <i>Unpaid family worker</i>	5.483,6	1.843,8	3.639,8	5.434,0	1.829,2	3.604,8
Xã viên hợp tác xã <i>Member of cooperative</i>	9,6	6,0	3,6	21,2	16,8	4,4
Làm công ăn lương <i>Wage worker</i>	27.230,2	15.285,5	11.944,7	27.650,9	15.447,4	12.203,5
Nghề nghiệp Occupation groups						
Nhà lãnh đạo/ <i>Leaders</i>	477,0	352,6	124,4	478,3	347,7	130,6
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>Professionals</i>	3.636,0	1.582,4	2.053,6	3.639,4	1.599,5	2.039,9
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Technicians and associate professionals</i>	1.657,8	733,3	924,4	1.734,9	774,4	960,5
Nhân viên/ <i>Clecrks</i>	1.227,3	592,2	635,1	1.301,5	598,5	703,0
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng <i>Service workers and market sale workers</i>	9.746,6	3.700,8	6.045,8	10.165,8	3.954,9	6.210,9
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp/ <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	6.144,5	3.823,2	2.321,3	5.760,0	3.608,9	2.151,1
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan/ <i>Crafts and related workers</i>	7.374,2	5.427,9	1.946,3	7.302,9	5.365,3	1.937,6
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị/ <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	7.567,2	4.150,2	3.417,0	7.514,8	4.097,6	3.417,2
Nghề giản đơn <i>Elementary occupations</i>	12.525,1	6.351,6	6.173,5	13.101,8	6.683,0	6.418,8
Khác/ <i>Others</i>	249,1	204,6	44,4	287,6	239,2	48,4

2.2 (Tiếp theo) **Số lao động có việc làm trong nền kinh tế chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2023** (Cont.) *Employed population by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2022-2023*

Đơn vị/Unit: Nghìn người/ Thous. persons

	2022			2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
6 Vùng/6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	11.435,7	5.866,4	5.569,3	11.584,9	5.934,8	5.650,1
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	6.045,6	3.162,1	2.883,6	6.145,6	3.207,2	2.938,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ <i>North Central and Central coastal areas</i>	10.415,5	5.504,0	4.911,5	10.479,1	5.531,4	4.947,7
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	3.567,7	1.846,3	1.721,4	3.602,2	1.861,9	1.740,4
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	9.888,7	5.260,9	4.627,8	10.167,4	5.431,3	4.736,1
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	9.251,5	5.279,1	3.972,4	9.307,8	5.302,5	4.005,4
Tỉnh, thành phố/Provinces						
Hà Nội	3.928,7	2.018,2	1.910,5	4.028,9	2.076,8	1.952,1
Vĩnh Phúc	584,3	305,6	278,7	597,4	311,2	286,3
Bắc Ninh	768,7	379,1	389,7	771,7	379,4	392,3
Quảng Ninh	664,3	362,8	301,5	671,1	362,4	308,7
Hải Dương	940,3	475,0	465,3	936,4	473,7	462,7
Hải Phòng	1.015,6	528,8	486,8	1.020,2	530,1	490,1
Hưng Yên	672,0	335,6	336,4	680,9	338,1	342,8
Thái Bình	973,0	504,7	468,3	978,8	502,7	476,1
Hà Nam	453,3	227,9	225,4	456,5	229,7	226,8
Nam Định	952,0	478,2	473,8	955,4	479,2	476,3
Ninh Bình	483,5	250,5	233,0	487,4	251,4	236,0
Hà Giang	361,3	196,5	164,8	366,2	199,1	167,0
Cao Bằng	201,7	102,7	98,9	220,4	112,4	108,0

2.2 (Tiếp theo) **Số lao động có việc làm trong nền kinh tế chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố 2022-2023,** (Cont.) *Employed population by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2022-2023*

Đơn vị/Unit: Nghìn người/ Thous. persons

	2022			2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam	Nữ		Nam	Nữ
		<i>Male</i>	<i>Female</i>		<i>Male</i>	<i>Female</i>
Bắc Kạn	147,1	74,1	73,0	148,8	75,0	73,8
Tuyên Quang	368,1	202,5	165,7	369,5	203,6	165,9
Lào Cai	390,8	210,6	180,2	391,9	211,2	180,7
Yên Bái	361,8	203,6	158,1	362,3	202,9	159,4
Thái Nguyên	602,6	304,2	298,4	606,5	303,5	302,9
Lạng Sơn	306,2	165,1	141,2	315,3	171,2	144,1
Bắc Giang	979,8	503,6	476,2	998,6	507,7	490,9
Phú Thọ	706,7	364,8	342,0	713,6	368,4	345,3
Điện Biên	329,6	167,4	162,2	338,6	170,9	167,7
Lai Châu	206,4	95,6	110,9	215,5	102,2	113,3
Sơn La	585,9	312,1	273,9	598,5	318,8	279,8
Hoà Bình	497,5	259,3	238,1	499,9	260,3	239,6
Thanh Hoá	1.955,3	1.008,2	947,1	1.957,1	1.007,4	949,7
Nghệ An	1.597,0	850,6	746,4	1.597,2	850,2	747,0
Hà Tĩnh	503,0	265,8	237,2	502,3	264,6	237,7
Quảng Bình	422,0	219,6	202,4	423,0	220,2	202,7
Quảng Trị	326,4	168,5	158,0	327,0	169,3	157,7
Thừa Thiên - Huế	578,6	299,3	279,3	588,1	302,5	285,6
Đà Nẵng	627,1	326,1	301,0	633,2	330,6	302,5
Quảng Nam	808,8	424,2	384,6	808,6	422,7	385,9
Quảng Ngãi	664,0	350,0	314,1	667,1	350,3	316,8
Bình Định	825,8	427,1	398,8	833,1	431,9	401,3
Phú Yên	456,0	248,0	208,0	462,3	250,5	211,8
Khánh Hoà	651,2	357,7	293,5	667,5	366,6	300,9
Ninh Thuận	326,9	184,8	142,1	327,5	184,9	142,6
Bình Thuận	673,5	374,3	299,2	685,2	379,8	305,5
Kon Tum	326,4	167,9	158,5	336,2	172,9	163,3

2.2 (Tiếp theo) Số lao động có việc làm trong nền kinh tế chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2023 (Cont.) Employed population by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2022-2023

Đơn vị/Unit: Nghìn người/ Thous. persons

	2022			2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Gia Lai	925,2	471,9	453,3	944,8	481,5	463,3
Đắk Lắk	1.133,2	582,9	550,3	1.133,2	581,0	552,2
Đắk Nông	389,4	208,8	180,6	392,5	210,7	181,8
Lâm Đồng	793,5	414,8	378,7	795,6	415,7	379,8
Bình Phước	591,6	313,8	277,7	587,4	312,4	275,1
Tây Ninh	659,5	366,2	293,3	669,5	372,4	297,1
Bình Dương	1.760,3	896,7	863,6	1.845,3	955,7	889,6
Đồng Nai	1.746,5	940,9	805,6	1.785,8	961,8	824,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	623,3	340,0	283,3	612,5	335,3	277,3
TP. Hồ Chí Minh	4.507,5	2.403,2	2.104,3	4.666,8	2.493,7	2.173,1
Long An	982,0	539,1	443,0	995,1	543,0	452,1
Tiền Giang	1.044,0	556,2	487,7	1.059,5	561,3	498,2
Bến Tre	772,2	426,9	345,3	773,4	427,4	346,0
Trà Vinh	534,5	305,0	229,5	532,5	302,7	229,8
Vĩnh Long	568,5	309,4	259,1	576,3	313,9	262,4
Đồng Tháp	867,3	470,4	397,0	872,0	472,2	399,9
An Giang	902,8	528,5	374,3	900,1	527,1	373,0
Kiên Giang	905,8	537,1	368,8	900,3	534,5	365,8
Cần Thơ	586,7	344,5	242,2	596,3	351,7	244,6
Hậu Giang	405,6	228,6	177,0	404,0	227,8	176,2
Sóc Trăng	607,2	363,0	244,3	608,4	363,6	244,7
Bạc Liêu	473,0	295,4	177,5	474,2	296,2	178,0
Cà Mau	601,8	375,1	226,7	615,8	381,1	234,7

Nguồn: TCTK, Điều tra lao động và việc làm năm 2022, 2023

Source: GSO, Labor force survey in 2022, 2023

2.3 Cơ cấu lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2023

Structure of employed population by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2022-2023

Đơn vị/Unit: %

	2022			2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TỔNG SỐ/ <i>TOTAL</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thành thị-nông thôn/ <i>Urban-rural</i>						
Thành thị/ <i>Urban</i>	37,0	36,0	38,0	37,2	36,4	38,1
Nông thôn/ <i>Rural</i>	63,0	64,0	62,0	62,8	63,6	61,9
Nhóm tuổi/ <i>Age groups</i>						
15-19	2,7	2,9	2,5	2,6	2,7	2,5
20-24	6,8	7,0	6,7	7,7	7,6	7,8
25-29	10,4	10,3	10,5	9,4	9,5	9,3
30-34	13,5	13,2	13,9	12,8	12,5	13,1
35-39	14,4	14,1	14,8	14,2	13,6	14,7
40-44	13,0	12,8	13,3	13,4	13,1	13,8
45-49	12,0	11,8	12,2	12,1	11,9	12,3
50+	27,1	27,9	26,1	27,9	29,1	26,5
Khu vực kinh tế <i>Economic sectors</i>						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishery</i>	27,5	28,1	26,9	26,9	27,5	26,3
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	33,4	36,6	29,8	33,5	36,6	30,0
Dịch vụ/ <i>Service</i>	39,1	35,3	43,3	39,6	35,9	43,8
Loại hình kinh tế <i>Type of economy</i>						
Kinh tế nhà nước/ <i>State</i>	7,9	7,1	8,8	7,9	7,2	8,7
Kinh tế ngoài nhà nước <i>Non state</i>	82,1	85,5	78,2	81,9	85,2	78,1
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign invested</i>	10,0	7,4	13,0	10,3	7,6	13,2

2.3 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2023 (Cont.) Structure of employed population by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2022-2023

Đơn vị/Unit: %

	2022			2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam	Nữ		Nam	Nữ
		<i>Male</i>	<i>Female</i>		<i>Male</i>	<i>Female</i>
Vị thế việc làm Employment status						
Chủ cơ sở/ <i>Own account worker</i>	2,0	2,8	1,1	2,1	2,9	1,2
Tự làm/ <i>Self employed</i>	33,3	33,5	33,1	33,4	33,7	33,0
Lao động gia đình <i>Unpaid family worker</i>	10,8	6,8	15,4	10,6	6,7	15,0
Xã viên hợp tác xã <i>Member of cooperative</i>	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0
Làm công ăn lương <i>Wage worker</i>	53,8	56,8	50,4	53,9	56,6	50,8
Nghề nghiệp Occupation groups						
Nhà lãnh đạo/ <i>Leaders</i>	0,9	1,3	0,5	0,9	1,3	0,5
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>Professionals</i>	7,2	5,9	8,7	7,1	5,9	8,5
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Technicians and associate professionals</i>	3,3	2,7	3,9	3,4	2,8	4,0
Nhân viên/ <i>Clecrks</i>	2,4	2,2	2,7	2,5	2,2	2,9
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng <i>Service workers and market sale workers</i>	19,3	13,7	25,5	19,8	14,5	25,9
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp/ <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	12,1	14,2	9,8	11,2	13,2	9,0
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan/ <i>Crafts and related workers</i>	14,6	20,2	8,2	14,2	19,7	8,1
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị/ <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	15,0	15,4	14,4	14,7	15,0	14,2
Nghề giản đơn <i>Elementary occupations</i>	24,8	23,6	26,1	25,5	24,5	26,7
Khác/ <i>Others</i>	0,5	0,8	0,2	0,6	0,9	0,2

2.3 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2023 (Cont.) Structure of employed population by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2022-2023

Đơn vị/Unit: %

	2022			2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam	Nữ		Nam	Nữ
		<i>Male</i>	<i>Female</i>		<i>Male</i>	<i>Female</i>
6 Vùng/6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	22,6	21,8	23,5	22,6	21,8	23,5
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	11,9	11,7	12,2	12,0	11,8	12,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	20,6	20,4	20,7	20,4	20,3	20,6
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	7,1	6,9	7,3	7,0	6,8	7,2
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	19,5	19,5	19,5	19,8	19,9	19,7
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	18,3	19,6	16,8	18,1	19,4	16,7

Nguồn: TCTK, Điều tra lao động và việc làm năm 2022, 2023
Source: GSO, Labor force survey in 2022, 2023

2.4 Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2023

Rate of trained persons employed by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, region, provinces, 2022-2023

Đơn vị/Unit: %

	2022			2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TỔNG SỐ/TOTAL	26,4	28,8	23,7	27,1	30,1	23,7
Thành thị-nông thôn/Urban-rural						
Thành thị/ <i>Urban</i>	41,2	44,6	37,6	42,0	45,6	38,0
Nông thôn/ <i>Rural</i>	17,7	19,8	15,2	18,4	21,3	14,9
Nhóm tuổi/Age groups						
15-19	4,2	4,0	4,6	1,8	2,3	1,0
20-24	25,4	23,6	27,6	21,7	20,3	23,2
25-29	37,4	35,8	39,1	38,0	37,7	38,4
30-34	38,6	39,2	37,8	41,0	41,6	40,3
35-39	35,5	39,4	31,3	37,8	42,2	33,2
40-44	29,4	33,8	24,6	32,0	38,1	25,5
45-49	22,9	28,0	17,2	24,6	30,4	18,1
50+	13,9	18,0	8,9	14,3	18,5	9,0
Khu vực kinh tế Economic sectors						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishery</i>	4,1	5,5	2,4	4,5	6,3	2,4
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	22,1	23,7	19,9	21,3	24,8	16,3
Dịch vụ/ <i>Service</i>	45,6	52,4	39,3	47,5	53,9	41,5
Loại hình kinh tế Type of economy						
Kinh tế nhà nước/ <i>State</i>	86,9	83,5	90,1	86,9	83,8	89,9
Kinh tế ngoài nhà nước <i>Non state</i>	19,9	23,5	15,4	21,2	25,0	16,5
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign invested</i>	26,2	30,6	23,3	22,9	31,0	17,6

2.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2023 (Cont.) Rate of trained persons employed by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, region, provinces, 2022-2023

Đơn vị/Unit: %

	2022			2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Vị thế việc làm <i>Employment status</i>						
Chủ cơ sở/ <i>Own account worker</i>	49,7	53,6	38,7	47,1	51,6	34,0
Tự làm/ <i>Self employed</i>	13,7	18,2	8,4	15,2	19,7	10,1
Lao động gia đình <i>Unpaid family worker</i>	8,8	13,6	6,4	10,3	14,7	8,1
Xã viên hợp tác xã <i>Member of cooperative</i>	48,2	70,3	11,0	49,9	54,7	31,6
Làm công ăn lương <i>Wage worker</i>	36,8	35,5	38,4	37,0	37,1	36,9
6 Vùng/6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	37,1	41,1	32,9	37,7	42,6	32,5
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	26,4	28,3	24,2	26,9	29,6	24,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	26,7	29,2	23,8	27,6	30,7	24,1
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	17,6	19,7	15,4	18,2	20,5	15,7
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	28,2	31,0	24,9	28,8	32,6	24,5
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	14,5	15,9	12,7	15,3	16,8	13,2
Tỉnh, thành phố/<i>Provinces</i>						
Hà Nội	50,3	53,3	47,1	50,6	54,6	46,4
Vĩnh Phúc	34,9	41,0	28,2	34,6	41,8	26,8

2.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2023 (Cont.) Rate of trained persons employed by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, region, provinces, 2022-2023

Đơn vị/Unit: %

	2022			2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Bắc Ninh	34,4	41,4	27,7	35,3	41,8	29,0
Quảng Ninh	41,8	47,0	35,5	42,0	47,8	35,1
Hải Dương	29,7	34,7	24,5	29,3	33,6	24,8
Hải Phòng	36,5	40,5	32,0	35,9	41,2	30,1
Hưng Yên	28,1	33,5	22,7	28,2	34,2	22,4
Thái Bình	19,6	23,0	16,0	23,2	27,3	19,0
Hà Nam	27,6	32,6	22,5	28,6	33,3	23,8
Nam Định	21,5	26,5	16,5	21,9	25,7	18,2
Ninh Bình	31,8	38,3	24,7	33,8	40,6	26,4
Hà Giang	20,6	23,1	17,7	22,5	23,4	21,5
Cao Bằng	25,6	26,1	25,0	29,3	23,4	35,3
Bắc Kạn	27,6	27,6	27,5	28,6	29,6	27,6
Tuyên Quang	21,6	21,7	21,5	22,1	23,4	20,4
Lào Cai	22,7	24,9	20,2	22,5	24,4	20,3
Yên Bái	22,9	25,2	19,9	23,6	24,7	22,3
Thái Nguyên	35,9	41,8	29,9	36,5	45,2	27,9
Lạng Sơn	28,5	30,5	26,1	28,0	29,2	26,6
Bắc Giang	32,0	37,2	26,5	32,6	38,8	26,2
Phú Thọ	33,2	37,4	28,7	34,0	39,0	28,8
Điện Biên	18,1	19,4	16,7	16,8	17,5	16,1
Lai Châu	23,8	25,9	22,0	21,6	19,8	23,2
Sơn La	18,5	21,0	15,6	18,9	20,9	16,7
Hoà Bình	23,8	26,1	21,3	23,1	23,0	23,3
Thanh Hoá	26,4	29,9	22,7	27,8	30,8	24,6

2.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2023 (Cont.) Rate of trained persons employed by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, region, provinces, 2022-2023

Đơn vị/Unit: %

	2022			2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Nghệ An	25,3	27,6	22,6	25,6	29,7	21,0
Hà Tĩnh	30,8	35,9	25,2	31,9	37,0	26,2
Quảng Bình	27,0	31,1	22,5	28,1	32,1	23,8
Quảng Trị	27,1	30,6	23,3	28,1	30,9	25,2
Thừa Thiên - Huế	29,8	31,3	28,2	29,7	31,1	28,2
Đà Nẵng	48,5	55,3	41,2	49,8	54,9	44,4
Quảng Nam	26,7	32,0	20,8	27,7	33,0	22,0
Quảng Ngãi	25,2	28,9	21,0	26,2	29,3	22,8
Bình Định	25,0	30,5	19,1	25,5	30,1	20,7
Phú Yên	21,7	24,4	18,5	23,1	24,9	20,8
Khánh Hoà	25,3	26,5	23,9	25,0	25,4	24,5
Ninh Thuận	17,7	18,5	16,5	17,8	17,8	17,8
Bình Thuận	18,5	19,1	17,7	19,3	20,4	18,0
Kon Tum	17,6	18,7	16,4	17,8	18,4	17,0
Gia Lai	15,3	17,8	12,7	15,3	17,1	13,5
Đắk Lắk	18,0	20,1	15,8	18,2	21,4	14,7
Đắk Nông	14,7	16,5	12,6	16,8	19,3	13,9
Lâm Đồng	21,8	22,8	20,7	22,4	24,5	20,2
Bình Phước	20,1	22,8	17,1	19,9	23,3	16,0
Tây Ninh	17,8	20,5	14,4	18,3	21,1	14,9
Bình Dương	21,1	24,4	17,7	23,1	29,6	16,1
Đồng Nai	22,3	24,4	19,8	23,3	28,5	17,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	28,0	31,6	23,8	28,7	35,2	20,8
TP. Hồ Chí Minh	35,6	34,4	37,1	35,8	37,9	33,4

2.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2023 (Cont.) Rate of trained persons employed by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, region, provinces, 2022-2023

Đơn vị/Unit: %

	2022			2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam	Nữ		Nam	Nữ
		<i>Male</i>	<i>Female</i>		<i>Male</i>	<i>Female</i>
Long An	15,1	16,3	13,6	16,0	16,9	14,9
Tiền Giang	13,3	13,2	13,4	14,2	16,2	11,9
Bến Tre	11,9	12,8	10,9	12,2	14,1	9,9
Trà Vinh	12,1	13,6	10,2	16,9	18,9	14,3
Vĩnh Long	14,5	16,1	12,5	15,6	18,4	12,3
Đồng Tháp	14,4	16,5	12,1	14,7	16,8	12,2
An Giang	14,5	14,6	14,4	15,3	16,4	13,8
Kiên Giang	16,0	17,9	13,3	16,6	18,1	14,4
Cần Thơ	22,9	23,6	22,0	23,5	25,2	21,1
Hậu Giang	12,5	13,5	11,2	13,3	14,5	11,9
Sóc Trăng	12,0	10,6	14,1	12,3	13,3	10,7
Bạc Liêu	12,2	13,3	10,4	12,8	13,8	11,1
Cà Mau	14,3	15,0	13,2	15,0	16,5	12,4

Nguồn: TCTK, Điều tra lao động và việc làm năm 2022, 2023

Source: GSO, Labor force survey in 2022, 2023

2.5 Tỷ lệ thất nghiệp chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2023

Unemployment rate by sex, urban/rural, age group, region, province, 2022-2023

Đơn vị/Unit: %

	2022			2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TỔNG SỐ/TOTAL	2,13	2,21	2,03	2,08	2,15	2,00
Thành thị-nông thôn/Urban-rural						
Thành thị/ <i>Urban</i>	2,63	2,76	2,49	2,56	2,83	2,27
Nông thôn/ <i>Rural</i>	1,83	1,90	1,75	1,79	1,76	1,82
Nhóm tuổi/Age groups						
15-19	8,34	8,14	8,61	8,93	9,60	8,10
20-24	7,56	7,48	7,65	7,05	7,37	6,68
25-29	3,62	3,86	3,34	3,11	2,97	3,26
30-34	2,08	2,13	2,02	1,99	2,05	1,93
35-39	1,32	1,41	1,23	1,31	1,37	1,24
40-44	1,04	0,94	1,16	1,24	1,43	1,04
45-49	1,07	1,17	0,97	1,14	0,98	1,31
50+	0,85	0,98	0,68	0,82	0,89	0,73
6 Vùng/6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1,74	1,90	1,57	1,67	1,92	1,40
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1,98	2,29	1,64	1,75	1,91	1,58
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2,31	2,15	2,48	2,13	2,06	2,21
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	0,63	0,49	0,78	0,63	0,53	0,74
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	2,69	2,97	2,38	2,78	2,90	2,65
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2,46	2,39	2,56	2,51	2,43	2,62

2.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ thất nghiệp chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2023

(Cont.) Unemployment rate by sex, urban/rural, age group, region, province, 2022-2023

Đơn vị/Unit: %

	2022			2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Tỉnh, thành phố/Provinces						
Hà Nội	2,07	2,25	1,87	1,86	2,16	1,55
Vĩnh Phúc	1,42	1,43	1,42	1,58	1,63	1,52
Bắc Ninh	2,35	2,06	2,63	2,50	2,46	2,53
Quảng Ninh	2,04	2,18	1,87	2,06	2,08	2,04
Hải Dương	1,30	1,64	0,94	1,23	1,63	0,83
Hải Phòng	2,24	2,72	1,72	2,16	2,70	1,57
Hưng Yên	1,61	2,15	1,07	1,64	1,94	1,34
Thái Bình	0,95	0,51	1,42	0,82	0,91	0,72
Hà Nam	0,83	1,07	0,59	1,13	1,20	1,06
Nam Định	1,36	1,59	1,12	1,31	1,57	1,04
Ninh Bình	1,17	1,49	0,81	1,10	1,51	0,66
Hà Giang	3,92	4,50	3,22	3,03	3,50	2,47
Cao Bằng	3,36	3,40	3,32	2,77	2,90	2,63
Bắc Kạn	3,11	3,53	2,68	3,18	3,62	2,73
Tuyên Quang	3,28	2,80	3,86	3,27	2,73	3,92
Lào Cai	1,36	1,64	1,02	1,42	2,05	0,67
Yên Bái	2,67	2,83	2,47	2,67	2,98	2,27
Thái Nguyên	1,53	2,06	0,98	1,65	1,41	1,89
Lạng Sơn	5,96	7,16	4,51	3,94	4,55	3,20
Bắc Giang	0,70	1,01	0,38	0,73	0,86	0,61
Phú Thọ	1,01	1,15	0,85	1,12	1,20	1,04
Điện Biên	0,36	0,37	0,34	0,28	0,40	0,16
Lai Châu	1,17	1,61	0,80	1,25	0,96	1,50
Sơn La	2,65	2,61	2,70	1,95	1,90	2,01

2.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ thất nghiệp chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2023

(Cont.) Unemployment rate by sex, urban/rural, age group, region, province, 2022-2023

Đơn vị/Unit: %

	2022			2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Hoà Bình	1,05	1,52	0,53	0,97	1,37	0,53
Thanh Hoá	1,03	0,62	1,45	1,03	0,82	1,25
Nghệ An	1,61	1,97	1,20	1,79	2,08	1,47
Hà Tĩnh	4,74	4,02	5,54	4,71	4,30	5,17
Quảng Bình	2,94	3,26	2,59	2,83	3,20	2,42
Quảng Trị	2,48	2,76	2,17	2,50	3,00	1,95
Thừa Thiên - Huế	3,18	2,78	3,61	2,31	2,46	2,15
Đà Nẵng	2,29	2,31	2,28	1,92	1,84	2,00
Quảng Nam	3,43	3,20	3,69	3,61	3,35	3,91
Quảng Ngãi	1,61	1,38	1,88	1,80	1,60	2,01
Bình Định	2,21	2,12	2,31	1,77	1,66	1,89
Phú Yên	2,72	2,53	2,93	2,40	2,32	2,49
Khánh Hoà	3,05	2,51	3,69	2,24	1,77	2,80
Ninh Thuận	1,85	1,78	1,93	2,18	2,06	2,33
Bình Thuận	3,14	2,82	3,55	2,20	2,03	2,41
Kon Tum	0,68	0,75	0,61	0,61	0,62	0,58
Gia Lai	0,48	0,37	0,60	0,46	0,23	0,70
Đắk Lắk	0,76	0,40	1,14	0,87	0,70	1,05
Đắk Nông	0,63	0,71	0,54	0,68	0,66	0,71
Lâm Đồng	0,59	0,52	0,67	0,48	0,52	0,43
Bình Phước	1,88	1,76	2,02	2,59	2,47	2,73
Tây Ninh	1,53	1,90	1,07	1,42	1,62	1,16
Bình Dương	1,26	1,37	1,15	1,39	1,33	1,46
Đồng Nai	1,72	1,90	1,50	2,53	3,04	1,92
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,56	1,48	3,83	2,68	1,84	3,68

2.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ thất nghiệp chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2023

(Cont.) Unemployment rate by sex, urban/rural, age group, region, province, 2022-2023

Đơn vị/Unit: %

	2022			2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TP. Hồ Chí Minh	3,90	4,48	3,22	3,65	3,82	3,46
Long An	1,73	1,94	1,47	1,70	1,91	1,45
Tiền Giang	1,75	1,86	1,61	2,07	2,24	1,87
Bến Tre	1,63	1,37	1,95	1,62	1,28	2,04
Trà Vinh	2,35	2,23	2,51	2,29	2,14	2,49
Vĩnh Long	2,48	2,36	2,62	2,38	1,92	2,92
Đồng Tháp	4,74	4,46	5,08	4,56	4,28	4,88
An Giang	3,05	3,34	2,64	3,07	3,26	2,79
Kiên Giang	2,57	2,49	2,70	2,75	2,55	3,04
Cần Thơ	3,39	3,71	2,94	3,41	3,72	2,96
Hậu Giang	1,51	1,04	2,11	1,68	1,78	1,56
Sóc Trăng	2,94	2,53	3,55	2,95	2,80	3,17
Bạc Liêu	1,88	1,66	2,23	1,83	1,63	2,17
Cà Mau	1,30	1,03	1,74	1,66	1,19	2,40

Nguồn: TCTK, Điều tra lao động và việc làm năm 2022, 2023

Source: GSO, Labor force survey in 2022, 2023

2.6 Thu nhập bình quân một lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2023

Average income for an employed person by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2022-2023

Đơn vị/Unit: Nghìn đồng/Thousand VND

	2022			2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TỔNG SỐ/TOTAL	6.639,4	7.574,0	5.577,3	7.086,6	8.085,6	5.952,4
Thành thị-nông thôn/Urban-rural						
Thành thị/Urban	8.091,3	8.947,1	7.169,1	8.625,1	9.518,9	7.655,0
Nông thôn/Rural	5.788,0	6.800,2	4.601,1	6.175,8	7.265,3	4.905,6
Nhóm tuổi/Age groups						
15-19	3.549,9	3.496,5	3.620,4	3.701,6	3.721,8	3.676,9
20-24	5.516,0	5.618,5	5.394,7	5.770,3	5.919,3	5.604,2
25-29	6.545,0	7.017,1	6.019,0	6.936,5	7.476,8	6.310,1
30-34	7.155,6	7.965,1	6.278,6	7.559,4	8.391,9	6.659,9
35-39	7.523,8	8.626,3	6.335,1	8.062,1	9.264,2	6.797,8
40-44	7.554,0	8.746,9	6.242,2	8.193,6	9.564,8	6.715,8
45-49	7.299,3	8.683,0	5.780,3	7.817,0	9.251,5	6.235,2
50+	5.802,8	6.962,8	4.394,4	6.252,9	7.425,6	4.795,1
Khu vực kinh tế Economic sectors						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry & fishery	3.878,8	5.250,5	2.254,3	4.146,7	5.599,7	2.416,0
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	7.521,0	8.138,3	6.659,1	7.905,4	8.589,3	6.957,7
Dịch vụ/ Service	7.832,7	8.836,5	6.901,5	8.394,8	9.480,4	7.384,7
Loại hình kinh tế Type of economy						
Kinh tế nhà nước/ State	8.324,4	8.895,6	7.798,5	8.925,5	9.555,2	8.331,6
Kinh tế ngoài nhà nước Non state	6.288,4	7.361,4	4.958,8	6.734,4	7.866,8	5.332,6
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài/Foreign invested	8.162,4	8.714,3	7.807,7	8.434,1	9.083,2	8.020,6

2.6 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2023

(Cont.) Average income for an employed person by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2022-2023

Đơn vị/Unit: Nghìn đồng/Thousand VND

	2022			2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Vị thế việc làm <i>Employment status</i>						
Chủ cơ sở/ <i>Own account worker</i>	17.300,5	17.960,2	15.419,6	18.141,9	19.062,4	15.512,5
Tự làm/ <i>Self employed</i>	6.706,6	7.603,5	5.672,7	7.241,9	8.197,0	6.135,6
Lao động gia đình <i>Unpaid family worker</i>	-	-	-	113,4	114,1	113,1
Xã viên hợp tác xã <i>Member of cooperative</i>	9.157,1	11.752,1	4.778,8	8.428,0	9.132,2	5.749,5
Làm công ăn lương <i>Wage worker</i>	7.521,4	7.946,7	6.977,1	7.931,5	8.398,3	7.340,6
Nghề nghiệp <i>Occupation groups</i>						
Nhà lãnh đạo/ <i>Leaders</i>	14.897,2	15.744,1	12.497,4	15.410,4	16.438,1	12.673,9
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>Professionals</i>	10.156,4	11.523,9	9.102,6	10.769,4	12.138,3	9.696,0
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Technicians and associate professionals</i>	8.622,7	9.750,6	7.728,1	9.362,5	10.656,7	8.319,0
Nhân viên/ <i>Clecrks</i>	8.075,1	8.255,2	7.907,3	8.531,7	8.707,3	8.382,2
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng <i>Service workers and market sale workers</i>	7.139,4	8.361,0	6.391,7	7.715,6	9.029,7	6.878,8
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp/ <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	5.128,8	6.403,7	3.029,0	5.606,7	6.964,4	3.329,1
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan/ <i>Crafts and related workers</i>	7.377,3	8.006,4	5.623,0	7.825,5	8.465,5	6.053,3

2.6 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2023

(Cont.) Average income for an employed person by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2022-2023

Đơn vị/Unit: Nghìn đồng/Thousand VND

	2022			2023		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị/ <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	7.894,9	8.511,3	7.146,3	8.341,0	9.158,3	7.361,1
Nghề giản đơn <i>Elementary occupations</i>	3.972,8	4.970,7	2.946,1	4.242,1	5.274,0	3.167,9
Khác/ <i>Others</i>	11.016,9	11.137,2	10.462,8	11.820,0	11.931,4	11.269,4
6 Vùng/6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	7.760,4	8.935,4	6.522,6	8.379,2	9.682,7	7.010,0
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	5.007,5	5.736,2	4.208,4	5.300,6	6.061,6	4.470,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	5.826,8	6.721,0	4.824,7	6.295,7	7.255,9	5.222,1
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	4.833,7	6.016,0	3.565,6	5.065,0	6.240,5	3.807,4
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	8.544,6	9.347,0	7.632,4	8.817,8	9.609,8	7.909,5
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	5.895,2	6.829,3	4.653,8	6.438,8	7.474,4	5.067,8
Tỉnh, thành phố/Provinces						
Hà Nội	8.858,9	10.174,9	7.468,6	9.833,2	11.358,8	8.210,0
Vĩnh Phúc	7.993,8	9.343,8	6.514,0	5.039,7	5.807,3	4.124,5
Bắc Ninh	8.391,6	9.433,5	7.378,1	3.544,2	3.463,7	3.627,9
Quảng Ninh	7.027,3	7.850,5	6.036,5	4.339,5	5.076,6	3.590,5
Hải Dương	7.242,2	8.566,8	5.889,8	4.614,5	5.333,5	3.732,2

2.6 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2023

(Cont.) Average income for an employed person by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2022-2023

Đơn vị/Unit: Nghìn đồng/Thousand VND

	2022			2023		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Hải Phòng	8.183,8	9.055,4	7.237,1	4.413,2	5.378,7	3.284,4
Hưng Yên	7.099,1	8.506,0	5.695,5	3.050,3	3.893,5	2.191,3
Thái Bình	6.526,1	7.229,2	5.768,3	3.606,1	4.507,0	2.793,5
Hà Nam	6.121,7	7.488,8	4.739,1	3.725,3	4.682,6	2.634,4
Nam Định	6.429,4	7.743,3	5.103,5	5.165,0	5.983,8	4.123,2
Ninh Bình	6.234,4	7.320,0	5.067,1	4.817,4	5.729,4	3.826,3
Hà Giang	4.161,3	4.826,1	3.368,7	6.774,7	7.666,3	5.881,4
Cao Bằng	3.680,8	3.992,7	3.356,9	5.761,0	6.492,9	4.891,5
Bắc Kạn	4.126,4	4.737,1	3.507,0	7.692,1	8.787,1	6.406,7
Tuyên Quang	4.242,2	4.873,1	3.471,3	7.133,6	7.645,6	6.604,0
Lào Cai	3.781,8	4.716,1	2.689,7	6.306,3	7.187,7	5.366,0
Yên Bái	5.087,4	5.811,2	4.155,1	8.223,2	9.611,2	6.714,5
Thái Nguyên	6.283,8	6.851,0	5.705,5	8.396,1	9.416,5	7.409,2
Lạng Sơn	5.585,1	5.980,9	5.122,3	7.539,5	8.795,3	6.253,7
Bắc Giang	6.857,1	7.409,0	6.273,5	8.385,3	9.326,5	7.367,2
Phú Thọ	5.813,6	6.769,4	4.794,1	7.669,6	9.239,3	6.121,9
Điện Biên	2.901,2	3.710,6	2.065,8	7.280,3	8.020,8	6.498,3
Lai Châu	3.449,0	4.552,6	2.497,9	6.923,2	8.147,6	5.683,3
Sơn La	3.719,2	4.497,9	2.831,8	6.834,1	8.346,7	5.312,2
Hoà Bình	4.761,2	5.913,9	3.505,8	6.662,1	7.909,9	5.332,4
Thanh Hoá	6.060,5	6.908,1	5.158,2	6.558,6	7.534,3	5.523,5

2.6 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2023

(Cont.) Average income for an employed person by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2022-2023

Đơn vị/Unit: Nghìn đồng/Thousand VND

	2022			2023		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Nghệ An	5.443,2	6.510,4	4.227,1	5.883,2	7.119,1	4.476,5
Hà Tĩnh	5.622,0	6.770,9	4.334,5	6.176,2	7.437,7	4.771,9
Quảng Bình	5.546,8	6.541,7	4.467,1	5.973,1	7.142,4	4.703,1
Quảng Trị	5.237,9	5.843,9	4.591,7	5.617,2	6.305,8	4.878,2
Thừa Thiên - Huế	5.857,5	6.347,4	5.332,5	6.410,5	7.019,4	5.765,5
Đà Nẵng	7.067,0	7.798,6	6.274,3	7.740,5	8.311,9	7.116,1
Quảng Nam	5.983,7	6.889,9	4.984,3	6.328,7	7.296,0	5.269,1
Quảng Ngãi	5.534,5	6.385,2	4.586,7	5.936,9	6.924,4	4.844,8
Bình Định	5.566,6	6.598,3	4.461,8	6.212,1	7.219,8	5.127,5
Phú Yên	5.500,3	6.638,8	4.143,0	5.619,7	6.651,7	4.399,0
Khánh Hoà	6.084,3	6.856,1	5.143,7	6.405,6	7.069,5	5.596,9
Ninh Thuận	5.092,5	5.789,8	4.185,5	5.806,1	6.534,7	4.861,7
Bình Thuận	6.237,5	7.167,8	5.073,4	6.678,2	7.687,7	5.423,1
Kon Tum	4.802,2	5.814,0	3.730,4	4.913,0	5.990,9	3.771,5
Gia Lai	4.205,0	4.397,7	4.004,3	4.402,0	4.615,8	4.179,8
Đắk Lắk	4.594,9	6.174,9	2.921,3	4.893,2	6.445,7	3.259,9
Đắk Nông	4.778,2	6.289,2	3.031,3	4.718,3	6.212,6	2.985,9
Lâm Đồng	5.947,8	7.578,1	4.162,3	6.332,3	7.953,5	4.557,8
Bình Phước	6.920,3	8.282,9	5.380,7	6.712,4	7.830,3	5.442,9
Tây Ninh	6.597,1	7.058,4	6.021,2	7.072,0	7.558,6	6.462,2
Bình Dương	8.830,1	9.436,5	8.200,4	9.325,0	9.973,3	8.628,5

2.6 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2023

(Cont.) Average income for an employed person by sex, urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupational group, region, provinces, 2022-2023

Đơn vị/Unit: Nghìn đồng/Thousand VND

	2022			2023		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Đồng Nai	8.576,1	9.240,0	7.800,8	8.813,3	9.644,2	7.843,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	7.213,8	8.308,3	5.899,8	8.120,1	9.461,9	6.497,4
TP. Hồ Chí Minh	9.103,0	9.990,1	8.090,0	9.226,0	10.006,4	8.330,5
Long An	6.781,4	7.620,8	5.759,7	7.599,7	8.716,7	6.257,9
Tiền Giang	6.371,7	7.433,3	5.161,1	7.061,1	8.318,3	5.644,5
Bến Tre	5.080,5	5.975,5	3.973,8	5.342,6	6.343,2	4.106,8
Trà Vinh	4.763,4	5.545,3	3.724,5	5.415,4	6.282,1	4.273,9
Vĩnh Long	4.577,2	5.490,5	3.486,4	5.109,0	5.895,9	4.167,6
Đồng Tháp	6.467,9	7.131,3	5.682,0	6.689,6	7.602,8	5.611,3
An Giang	5.863,6	6.659,3	4.740,2	6.550,5	7.357,1	5.410,7
Kiên Giang	6.386,8	7.652,9	4.543,1	7.228,1	8.583,9	5.246,6
Cần Thơ	6.381,6	7.222,2	5.185,8	6.733,9	7.592,7	5.499,4
Hậu Giang	5.068,5	6.119,9	3.710,3	5.460,4	6.742,3	3.803,3
Sóc Trăng	5.423,1	6.411,4	3.954,3	5.746,1	6.747,8	4.257,7
Bạc Liêu	5.683,3	6.631,4	4.105,6	6.363,0	7.302,9	4.799,0
Cà Mau	6.125,5	7.229,0	4.299,7	6.424,5	7.578,8	4.550,5

Nguồn: TCTK, Điều tra lao động và việc làm năm 2022, 2023

Source: GSO, Labor force survey in 2022, 2023

2.7 Tỷ lệ dân số trong độ tuổi nghỉ hưu tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, 2022-2023

*Proportion of population at retirement age participating in the labour force
by sex, urban/rural, 2022-2023*

Đơn vị/Unit: %

	2022			2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TỔNG SỐ/TOTAL	33,2	35,1	32,2	33,1	36,2	31,4
Thành thị-nông thôn/Urban-rural						
Thành thị/ <i>Urban</i>	25,3	27,1	24,3	23,0	22,7	23,1
Nông thôn/ <i>Rural</i>	38,0	40,0	36,9	39,7	45,5	36,7

Nguồn: TCTK, Điều tra lao động và việc làm năm 2022, 2023

Source: GSO, Labor force survey in 2022, 2023

2.8 Số giờ trung bình làm công việc nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và nhóm tuổi, 2021-2022

Average number of hours spent on unpaid domestic and care work by sex, urban/rural and age group, 2021-2022

Đơn vị/Unit: Giờ/tuần/ Hour/week

	2021			2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
CHUNG/TOTAL	13,2	8,9	17,4	12,5	8,8	16,1
Thành thị-nông thôn/Urban-rural						
Thành thị/ <i>Urban</i>	14,0	9,6	18,0	13,3	9,5	16,8
Nông thôn/ <i>Rural</i>	12,7	8,4	17,0	12,1	8,3	15,7
Nhóm tuổi/Age groups						
15-19	8,0	6,2	10,0	7,7	6,3	9,3
20-24	11,5	6,9	16,2	10,7	7,1	14,4
25-29	14,9	8,6	21,2	14,0	8,5	19,6
30-34	16,9	10,7	23,2	16,0	10,5	21,5
35-39	16,8	11,5	22,1	16,0	11,3	20,6
40-44	14,7	10,4	19,2	14,2	10,4	18,0
45-49	13,2	9,1	17,2	12,6	9,0	16,1
50+	11,9	8,1	15,1	11,4	8,1	14,2

Nguồn: TCTK, Điều tra lao động và việc làm năm 2021, 2022

Source: GSO, Labor force survey in 2021, 2022

2.9 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phi nông nghiệp chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2022-2023

Proportion of informal employment in non-agricultural sector by sex, urban/rural, age group, region and provinces, 2022-2023

Đơn vị/Unit: %

	2022			2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TỔNG SỐ/TOTAL	55,2	59,5	50,4	54,7	59,0	49,9
Thành thị-nông thôn/Urban-rural						
Thành thị/ <i>Urban</i>	46,9	48,1	45,6	46,4	47,6	45,1
Nông thôn/ <i>Rural</i>	62,1	68,3	54,7	61,7	68,0	54,1
Nhóm tuổi/Age groups						
15-19	70,5	77,3	62,2	71,7	78,0	64,6
20-24	48,6	56,4	39,5	48,9	55,9	41,3
25-29	43,1	51,1	34,1	42,7	49,8	34,4
30-34	43,7	50,6	36,3	43,0	50,4	35,1
35-39	47,9	53,9	41,3	46,9	53,4	40,1
40-44	53,6	57,7	49,0	51,7	55,7	47,2
45-49	61,4	63,8	58,6	59,6	62,2	56,7
50+	73,8	71,3	77,1	73,3	71,2	76,0
6 Vùng/6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	51,4	60,0	40,8	50,0	55,2	44,3
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	50,3	55,4	44,8	52,0	60,3	41,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	64,6	69,4	58,9	63,2	67,7	58,0
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	65,2	67,1	63,3	66,2	68,2	63,9
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	43,2	44,9	41,2	43,3	45,5	41,0
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	69,0	71,7	65,8	67,5	70,6	63,7

2.9 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phi nông nghiệp chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2022-2023

(Cont.) Proportion of informal employment in non-agricultural sector by sex, urban/rural, age group, region and provinces, 2022-2023

Đơn vị/Unit: %

	2022			2023		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Tỉnh, thành phố/Provinces						
Hà Nội	49,9	51,8	47,8	50,2	52,0	48,2
Vĩnh Phúc	49,6	60,8	37,4	48,7	56,4	40,3
Bắc Ninh	49,2	52,4	46,1	53,5	56,6	50,6
Quảng Ninh	44,2	45,0	43,2	44,0	42,8	45,4
Hải Dương	41,7	50,9	32,0	42,8	52,3	32,6
Hải Phòng	46,0	52,6	38,9	43,9	50,1	37,0
Hưng Yên	54,7	61,1	47,9	56,3	65,5	46,8
Thái Bình	53,3	63,3	41,6	49,6	62,1	35,1
Hà Nam	52,9	59,7	45,2	48,4	58,1	37,9
Nam Định	61,1	68,1	53,8	59,3	67,6	50,7
Ninh Bình	59,3	67,9	50,2	55,2	63,5	46,5
Hà Giang	55,5	63,3	42,6	62,8	68,8	52,3
Cao Bằng	45,0	51,2	38,7	48,1	56,5	41,8
Bắc Kạn	54,5	60,1	48,2	58,5	64,1	52,2
Tuyên Quang	62,4	73,2	47,4	61,1	70,6	47,8
Lào Cai	48,8	52,1	44,1	51,2	53,8	47,6
Yên Bái	74,0	76,8	69,9	72,9	75,9	68,5
Thái Nguyên	45,0	55,5	33,8	45,6	52,7	37,7
Lạng Sơn	50,5	55,7	44,5	54,2	59,1	48,3
Bắc Giang	39,7	50,1	27,9	37,4	48,4	25,2
Phú Thọ	54,1	63,5	42,4	54,2	63,2	43,3
Điện Biên	47,9	55,5	35,9	50,9	58,2	40,2
Lai Châu	51,4	55,0	47,7	57,5	64,0	51,9

2.9 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phi nông nghiệp chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2022-2023

(Cont.) Proportion of informal employment in non-agricultural sector
by sex, urban/rural, age group, region and provinces, 2022-2023

Đơn vị/Unit: %

	2022			2023		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Sơn La	48,4	55,7	40,2	51,0	58,8	41,6
Hoà Bình	62,3	70,4	50,7	61,9	72,2	48,9
Thanh Hoá	55,8	65,4	44,4	53,6	63,5	42,3
Nghệ An	68,2	76,9	55,7	67,5	74,5	57,0
Hà Tĩnh	67,1	71,6	61,2	68,1	72,1	62,7
Quảng Bình	68,9	72,4	64,5	68,1	71,0	64,4
Quảng Trị	63,9	66,8	60,4	63,6	67,7	58,8
Thừa Thiên - Huế	62,8	68,4	57,0	62,2	65,8	58,6
Đà Nẵng	52,3	53,4	51,0	48,6	49,7	47,4
Quảng Nam	58,0	62,8	52,6	56,6	61,7	51,0
Quảng Ngãi	64,2	66,1	61,9	64,4	65,1	63,7
Bình Định	73,5	73,3	73,7	72,0	72,6	71,4
Phú Yên	73,8	75,9	71,3	72,4	73,8	70,7
Khánh Hoà	67,5	67,1	67,9	66,1	66,0	66,3
Ninh Thuận	80,5	82,3	78,2	78,7	78,8	78,6
Bình Thuận	75,1	77,6	72,2	72,4	75,6	68,6
Kon Tum	53,8	56,6	50,8	52,5	52,7	52,3
Gia Lai	65,6	66,3	64,8	68,1	69,4	66,6
Đắk Lắk	69,7	71,3	67,9	69,4	71,0	67,4
Đắk Nông	65,3	65,3	65,3	66,5	66,7	66,3
Lâm Đồng	62,9	66,3	59,6	64,7	68,8	60,6
Bình Phước	58,0	62,2	53,4	59,9	65,2	54,3
Tây Ninh	57,2	59,6	54,5	58,2	62,2	53,5
Bình Dương	31,4	34,5	28,1	27,1	30,9	23,1
Đồng Nai	33,9	38,6	28,7	36,6	41,2	31,2

2.9 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phi nông nghiệp chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2022-2023

(Cont.) Proportion of informal employment in non-agricultural sector by sex, urban/rural, age group, region and provinces, 2022-2023

Đơn vị/Unit: %

	2022			2023		
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Bà Rịa - Vũng Tàu	58,4	59,4	57,1	54,7	54,0	55,5
TP. Hồ Chí Minh	46,1	45,9	46,3	47,4	47,7	47,0
Long An	50,4	54,2	45,6	49,0	55,2	42,3
Tiền Giang	62,6	69,7	55,1	61,1	68,0	53,7
Bến Tre	78,1	78,8	77,2	74,2	76,1	71,8
Trà Vinh	71,9	74,6	68,3	68,4	72,4	63,6
Vĩnh Long	64,4	70,7	57,6	61,6	67,1	55,5
Đồng Tháp	73,5	75,1	71,8	75,3	76,4	74,2
An Giang	78,4	79,8	76,7	76,4	77,0	75,8
Kiên Giang	73,1	73,6	72,5	72,0	73,7	69,9
Cần Thơ	66,4	67,8	64,6	65,1	68,5	60,8
Hậu Giang	57,9	60,6	54,4	60,5	62,3	58,5
Sóc Trăng	75,1	76,9	72,6	73,2	75,1	70,6
Bạc Liêu	80,5	82,0	78,3	77,2	78,2	75,8
Cà Mau	71,7	73,2	69,5	68,4	68,7	68,0

Nguồn: TCTK, Điều tra lao động và việc làm năm 2022, 2023

Source: GSO, Labor force survey in 2022, 2023

2.10 Tỷ lệ hộ sử dụng đất sản xuất nông nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất sản xuất nông nghiệp chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố năm 2020

Proportion of households using agricultural production land that have land use right certificates for agricultural production land by sex, region and provinces in 2020

Đơn vị/Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính/ <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TỔNG SỐ/TOTAL	96,9	77,5	19,4
6 Vùng/6 Regions			
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>	97,4	77,9	19,5
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	98,7	83,1	15,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	96,2	76,3	20,0
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	96,6	78,4	18,2
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	95,6	71,2	24,4
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>	95,4	73,1	22,3
Tỉnh, thành phố/Provinces			
Hà Nội	97,0	22,1	74,9
Vĩnh Phúc	97,5	17,3	80,1
Bắc Ninh	97,2	14,0	83,2
Quảng Ninh	97,1	18,5	78,5
Hải Dương	97,8	19,1	78,7
Hải Phòng	97,2	20,7	76,5
Hưng Yên	98,0	20,8	77,3
Thái Bình	98,9	23,4	75,5
Hà Nam	98,1	20,5	77,6
Nam Định	96,6	17,3	79,4
Ninh Bình	95,5	17,0	78,5
Hà Giang	99,6	8,6	91,0
Cao Bằng	98,1	16,4	81,8
Bắc Kạn	98,4	13,8	84,6

2.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ sử dụng đất sản xuất nông nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất sản xuất nông nghiệp chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố năm 2020

(Cont.) Proportion of households using agricultural production land that have land use right certificates for agricultural production land by sex, region and provinces in 2020

Đơn vị/Unit: %

	Tổng số Total	Phân theo giới tính/By sex	
		Nam Male	Nữ Female
Tuyên Quang	98,6	18,3	80,3
Lào Cai	98,4	12,3	86,1
Yên Bái	99,0	17,4	81,6
Thái Nguyên	98,6	22,4	76,2
Lạng Sơn	99,2	16,2	83,0
Bắc Giang	98,9	16,3	82,6
Phú Thọ	98,0	21,9	76,1
Điện Biên	100,0	14,0	86,0
Lai Châu	99,6	8,8	90,8
Sơn La	98,0	14,4	83,6
Hoà Bình	97,8	14,8	83,0
Thanh Hoá	98,0	19,1	79,0
Nghệ An	98,0	18,4	79,6
Hà Tĩnh	97,0	18,9	78,2
Quảng Bình	96,6	23,2	73,5
Quảng Trị	95,3	16,1	79,2
Thừa Thiên - Huế	94,5	11,1	83,4
Đà Nẵng	90,2	25,8	64,4
Quảng Nam	95,5	24,4	71,2
Quảng Ngãi	93,9	19,7	74,2
Bình Định	95,9	23,9	72,0
Phú Yên	98,0	17,3	80,7
Khánh Hoà	94,4	26,0	68,3
Ninh Thuận	92,0	22,2	69,8
Bình Thuận	96,2	18,7	77,5
Kon Tum	96,8	18,6	78,2

2.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ sử dụng đất sản xuất nông nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất sản xuất nông nghiệp chia theo giới tính, vùng, tỉnh/thành phố năm 2020

(Cont.) Proportion of households using agricultural production land that have land use right certificates for agricultural production land by sex, region and provinces in 2020

Đơn vị/Unit: %

	Tổng số Total	Phân theo giới tính/By sex	
		Nam Male	Nữ Female
Gia Lai	94,8	18,3	76,5
Đắk Lắk	96,3	17,3	79,0
Đắk Nông	97,5	14,8	82,8
Lâm Đồng	97,8	22,3	75,5
Bình Phước	98,3	24,4	73,9
Tây Ninh	97,2	27,0	70,2
Bình Dương	95,3	29,8	65,5
Đồng Nai	95,3	22,4	72,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	94,5	20,0	74,5
TP. Hồ Chí Minh	84,0	25,3	58,7
Long An	93,9	23,6	70,3
Tiền Giang	97,1	26,0	71,1
Bến Tre	98,1	29,9	68,3
Trà Vinh	95,5	24,6	70,9
Vĩnh Long	96,7	25,1	71,7
Đồng Tháp	94,8	20,6	74,2
An Giang	90,2	14,4	75,8
Kiên Giang	94,1	18,2	76,0
Cần Thơ	91,1	16,3	74,9
Hậu Giang	97,9	24,3	73,6
Sóc Trăng	96,9	21,5	75,4
Bạc Liêu	96,8	22,3	74,4
Cà Mau	95,0	13,4	81,6

Nguồn: TCTK, Điều tra Nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020

Source: GSO, Agricultural and rural post census in 2020

2.11 Tỷ lệ người sử dụng internet chia theo giới tính, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2022-2023

Proportion of individuals using the internet by sex, age group, region and provinces, 2022-2023

Đơn vị/Unit: %

	2022			2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TỔNG SỐ/TOTAL	78,59	81,61	75,72	82,50	84,70	80,40
Nhóm tuổi/Age groups						
15-19	95,23	95,24	95,22	96,10	96,00	96,20
20-24	95,89	95,91	95,86	96,60	96,50	96,80
25-29	94,73	94,74	94,72	96,00	96,20	95,80
30-34	94,36	94,71	94,03	95,90	96,20	95,60
35-39	92,00	92,55	91,47	93,80	94,30	93,40
40-44	88,09	88,40	87,80	91,80	92,30	91,30
45-49	84,33	85,67	83,02	87,60	88,50	86,70
50+	56,13	63,56	49,96	63,30	69,70	57,70
6 Vùng/6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	83,70	87,54	80,08	87,60	90,10	85,20
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	70,45	74,00	67,01	75,60	78,90	72,40
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	76,02	79,38	72,82	81,60	83,80	79,40
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	74,90	77,66	72,25	73,90	76,30	71,40
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	87,41	89,59	85,36	89,40	91,00	87,80
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	72,35	74,61	70,18	78,40	79,90	77,00
Tỉnh, thành phố/Provinces						
Hà Nội	85,10	89,24	81,10	88,20	90,90	85,50
Vĩnh Phúc	87,62	90,78	84,83	91,80	94,30	89,40
Bắc Ninh	87,19	89,92	84,65	88,20	90,70	85,90

2.11 (Tiếp theo) Tỷ lệ người sử dụng internet chia theo giới tính, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2022-2023 (Cont.) Proportion of individuals using the Internet by sex, age group, region and provinces, 2022-2023

Đơn vị/Unit: %

	2022			2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Quảng Ninh	80,07	82,43	77,81	79,50	82,10	77,00
Hải Dương	83,16	85,72	80,69	86,30	89,10	83,70
Hải Phòng	85,64	88,32	83,10	89,80	90,90	88,80
Hưng Yên	82,04	87,26	77,01	86,20	90,60	82,10
Thái Bình	81,22	85,91	77,10	87,60	89,20	86,00
Hà Nam	78,03	84,16	72,33	87,60	89,90	85,40
Nam Định	78,64	83,84	73,82	87,00	89,20	84,80
Ninh Bình	83,88	86,96	81,06	87,20	89,90	84,50
Hà Giang	47,59	54,41	40,87	55,40	62,00	48,90
Cao Bằng	63,50	70,06	57,01	67,90	71,90	64,00
Bắc Kạn	67,03	71,23	62,98	77,30	78,90	75,70
Tuyên Quang	67,67	71,16	64,41	76,60	79,80	73,70
Lào Cai	64,04	66,39	61,75	70,00	72,80	67,20
Yên Bái	74,36	75,52	73,16	80,30	83,30	77,40
Thái Nguyên	83,20	85,51	81,11	87,10	88,80	85,60
Lạng Sơn	76,59	80,03	73,12	79,30	80,90	77,80
Bắc Giang	85,04	88,29	81,88	89,70	92,10	87,40
Phú Thọ	77,81	82,38	73,56	83,70	86,60	81,00
Điện Biên	61,50	64,14	58,72	63,90	68,70	58,90
Lai Châu	59,43	62,44	56,46	65,10	68,90	61,30
Sơn La	54,53	58,94	50,30	63,60	68,40	58,90
Hoà Bình	70,41	73,76	67,16	73,00	77,90	68,20
Thanh Hoá	73,37	77,60	69,39	80,50	83,80	77,50

2.11 (Tiếp theo) Tỷ lệ người sử dụng internet chia theo giới tính, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2022-2023 (Cont.) Proportion of individuals using the Internet by sex, age group, region and provinces, 2022-2023

Đơn vị/Unit: %

	2022			2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Nghệ An	72,86	76,54	69,29	79,40	81,50	77,50
Hà Tĩnh	72,72	75,52	70,20	78,30	79,60	77,20
Quảng Bình	76,92	79,70	74,27	81,80	83,30	80,40
Quảng Trị	76,11	80,46	71,92	77,80	81,20	74,60
Thừa Thiên - Huế	79,80	83,33	76,37	83,50	86,30	80,70
Đà Nẵng	92,64	94,57	90,80	93,90	94,60	93,30
Quảng Nam	69,32	72,73	66,17	77,40	81,60	73,30
Quảng Ngãi	73,85	77,25	70,56	81,70	83,30	80,10
Bình Định	74,86	79,67	70,45	80,10	82,70	77,70
Phú Yên	77,98	80,12	75,92	81,90	83,00	80,80
Khánh Hoà	78,43	81,17	75,78	82,00	83,30	80,60
Ninh Thuận	70,18	72,78	67,48	74,20	74,80	73,50
Bình Thuận	85,17	86,52	83,81	89,60	90,80	88,50
Kon Tum	68,16	71,69	64,58	67,50	69,80	65,10
Gia Lai	60,29	63,18	57,45	67,10	69,80	64,40
Đắk Lắk	82,60	85,27	80,08	76,20	78,40	74,00
Đắk Nông	76,76	79,30	74,22	77,20	79,20	75,10
Lâm Đồng	83,28	86,41	80,43	80,40	83,50	77,50
Bình Phước	81,95	84,84	79,18	85,30	86,90	83,60
Tây Ninh	84,57	86,08	83,13	89,60	91,70	87,50
Bình Dương	92,66	94,87	90,46	92,90	94,70	91,10
Đồng Nai	84,39	86,98	81,91	87,60	88,70	86,50
Bà Rịa - Vũng Tàu	83,10	84,80	81,35	83,20	85,50	81,00

2.11 (Tiếp theo) Tỷ lệ người sử dụng internet chia theo giới tính, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2022-2023 (Cont.) Proportion of individuals using the Internet by sex, age group, region and provinces, 2022-2023

Đơn vị/Unit: %

	2022			2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TP. Hồ Chí Minh	88,33	90,46	86,41	90,30	91,90	88,80
Long An	72,86	76,46	69,54	79,70	82,70	77,00
Tiền Giang	73,67	75,86	71,65	78,60	78,60	78,60
Bến Tre	71,88	73,76	70,12	80,70	83,20	78,30
Trà Vinh	63,70	66,37	61,10	66,80	68,80	64,90
Vĩnh Long	76,75	77,60	75,91	81,80	81,50	82,20
Đồng Tháp	69,12	72,05	66,35	77,20	78,40	75,90
An Giang	72,51	75,32	69,77	78,50	82,40	74,60
Kiên Giang	74,68	76,22	73,13	84,70	86,10	83,20
Cần Thơ	78,73	80,67	76,79	82,90	83,40	82,30
Hậu Giang	65,90	68,37	63,39	69,70	71,00	68,40
Sóc Trăng	70,34	73,06	67,89	76,10	78,70	73,80
Bạc Liêu	66,73	68,11	65,39	73,60	74,30	72,80
Cà Mau	75,73	77,21	74,27	79,20	78,70	79,80

Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2022, 2023

Source: GSO, Vietnam Household Living Standard Survey in 2022, 2023

2.12 Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động chia theo giới tính, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố năm 2023

Percentage of mobile phone users by sex, age group, region and provinces in 2023

Đơn vị/Unit: %

	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female
TỔNG SỐ/TOTAL	83,8	84,6	83,1
Nhóm tuổi/Age groups			
15-19	95,3	95,0	95,7
20-24	98,3	98,2	98,5
25-29	98,3	98,3	98,2
30-34	98,4	98,8	98,0
35-39	97,9	98,3	97,6
40-44	97,7	98,1	97,2
45-49	97,2	97,9	96,5
50+	87,4	92,2	83,5
6 Vùng/6 Regions			
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	85,2	85,5	84,9
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	78,1	79,0	77,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	82,0	82,8	81,3
Tây Nguyên/Central Highlands	76,4	78,6	74,2
Đông Nam Bộ/South East	88,7	89,4	88,0
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	85,7	86,6	84,7
Tỉnh, thành phố/Provinces			
Hà Nội	85,2	85,2	85,3
Vĩnh Phúc	86,5	87,4	85,6
Bắc Ninh	83,1	82,9	83,2
Quảng Ninh	80,2	81,6	78,8

2.12 (Tiếp theo) Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động chia theo giới tính, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố năm 2023 (Cont.) Percentage of mobile phone users by sex, age group, region and provinces in 2023

Đơn vị/Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Hải Dương	79,9	80,4	79,3
Hải Phòng	88,2	88,0	88,4
Hưng Yên	84,5	84,8	84,1
Thái Bình	89,8	90,3	89,3
Hà Nam	86,1	88,0	84,4
Nam Định	86,6	87,8	85,5
Ninh Bình	86,4	86,1	86,7
Hà Giang	66,4	70,0	62,7
Cao Bằng	75,2	75,7	74,8
Bắc Kạn	80,5	80,7	80,3
Tuyên Quang	78,4	80,2	76,7
Lào Cai	74,3	73,7	75,0
Yên Bái	83,6	83,6	83,6
Thái Nguyên	86,3	86,3	86,3
Lạng Sơn	79,9	79,3	80,6
Bắc Giang	82,0	82,5	81,6
Phú Thọ	80,5	80,0	81,0
Điện Biên	74,7	75,9	73,5
Lai Châu	71,6	73,1	70,1
Sơn La	70,3	73,1	67,5
Hoà Bình	80,0	82,1	77,8
Thanh Hoá	83,1	84,0	82,3
Nghệ An	79,6	79,5	79,8

2.12

(Tiếp theo) Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động
 chia theo giới tính, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố năm 2023
 (Cont.) Percentage of mobile phone users by sex, age group, region
 and provinces in 2023

Đơn vị/Unit: %

	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex	
		Nam Male	Nữ Female
Hà Tĩnh	81,9	81,8	82,0
Quảng Bình	78,3	78,6	78,0
Quảng Trị	76,8	79,4	74,3
Thừa Thiên - Huế	80,6	81,3	79,9
Đà Nẵng	87,6	87,2	87,9
Quảng Nam	76,9	78,4	75,4
Quảng Ngãi	83,3	84,9	81,7
Bình Định	83,2	84,8	81,8
Phú Yên	85,6	87,1	84,2
Khánh Hoà	86,0	87,9	84,1
Ninh Thuận	77,0	78,2	75,7
Bình Thuận	86,3	86,2	86,4
Kon Tum	67,6	68,9	66,2
Gia Lai	73,2	77,7	68,7
Đắk Lắk	77,5	78,3	76,7
Đắk Nông	76,8	77,8	75,9
Lâm Đồng	82,4	85,5	79,5
Bình Phước	84,9	85,8	84,0
Tây Ninh	88,5	89,2	87,9
Bình Dương	90,7	90,7	90,7
Đồng Nai	85,5	86,9	84,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	84,2	85,3	83,1
TP. Hồ Chí Minh	90,2	90,9	89,6

2.12 (Tiếp theo) Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động chia theo giới tính, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố năm 2023 (Cont.) Percentage of mobile phone users by sex, age group, region and provinces in 2023

Đơn vị/Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Long An	87,5	89,4	85,7
Tiền Giang	86,9	87,6	86,2
Bến Tre	89,3	90,2	88,3
Trà Vinh	78,4	80,3	76,5
Vĩnh Long	88,3	88,9	87,7
Đồng Tháp	85,7	86,5	84,8
An Giang	84,2	86,0	82,4
Kiên Giang	84,4	84,8	84,0
Cần Thơ	87,9	88,5	87,2
Hậu Giang	82,1	83,6	80,7
Sóc Trăng	84,8	85,3	84,2
Bạc Liêu	86,2	86,2	86,3
Cà Mau	85,6	86,3	84,9

Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2023

Source: GSO, Vietnam Household Living Standard Survey in 2023

2.13 Tỷ lệ người sống trong các hộ nghèo đa chiều chia theo giới tính, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2022-2023

Percentage of person living in multi-dimensional poverty household by sex, age group, region and province, 2022-2023

Đơn vị/Unit: %

	2022			2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TỔNG SỐ/TOTAL	5,6	5,6	5,6	5,3	5,2	5,4
Nhóm tuổi/Age groups						
15-19	5,1	4,9	5,4	5,3	5,1	5,4
20-24	5,8	5,5	6,0	6,3	6,2	6,4
25-29	7,5	7,4	7,6	7,2	6,9	7,5
30-34	6,3	6,3	6,3	5,4	5,9	4,9
35-39	4,9	5,0	4,7	4,5	4,8	4,1
40-44	4,1	4,6	3,7	3,2	3,2	3,3
45-49	3,1	3,2	3,0	3,5	3,3	3,7
50+	3,3	3,0	3,6	3,3	3,1	3,5
6 Vùng/6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1,0	0,9	1,0	0,5	0,5	0,5
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	15,9	15,8	15,9	16,6	16,6	16,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	5,8	5,8	5,9	5,1	5,0	5,2
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	15,0	15,0	15,0	15,3	14,9	15,7
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	0,9	1,0	0,9	0,4	0,5	0,4
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	5,7	5,6	5,9	4,2	3,9	4,4
Tỉnh, thành phố/Provinces						
Hà Nội	1,1	1,1	1,1	0,1	0,1	0,1
Vĩnh Phúc	1,0	0,9	1,1	45,3	44,8	45,8
Bắc Ninh	0,6	0,4	0,7	34,9	37,1	32,8

2.13 (Tiếp theo) Tỷ lệ người sống trong các hộ nghèo đa chiều chia theo giới tính, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2022-2023

(Cont.) Percentage of person living in multi-dimensional poverty household by sex, age group, region and province, 2022-2023

Đơn vị/Unit: %

	2022			2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Quảng Ninh	2,9	2,4	3,3	22,1	20,7	23,4
Hải Dương	1,0	1,0	1,1	8,9	8,3	9,5
Hải Phòng	0,5	0,3	0,7	19,9	20,0	19,9
Hưng Yên	0,6	0,6	0,6	40,8	42,3	39,2
Thái Bình	0,1	0,0	0,2	40,8	39,9	41,7
Hà Nam	0,1	0,0	0,2	26,0	25,3	26,6
Nam Định	1,0	0,9	1,0	14,9	14,4	15,4
Ninh Bình	0,9	0,7	1,1	6,9	6,8	7,0
Hà Giang	45,0	44,1	45,9	2,1	1,4	2,7
Cao Bằng	25,1	24,7	25,6	8,0	7,9	8,2
Bắc Kạn	17,2	18,1	16,2	2,2	1,9	2,4
Tuyên Quang	13,4	12,7	14,1	1,0	0,9	1,0
Lào Cai	19,9	19,5	20,4	5,5	5,4	5,6
Yên Bái	20,5	20,4	20,7	0,2	0,2	0,2
Thái Nguyên	2,6	2,4	2,7	0,9	0,8	1,0
Lạng Sơn	5,1	4,8	5,4	0,6	0,7	0,6
Bắc Giang	1,8	1,7	2,0	0,1	0,1	0,2
Phú Thọ	4,3	4,0	4,6	1,1	1,2	1,0
Điện Biên	35,6	36,5	34,6	0,2	0,1	0,4
Lai Châu	34,4	33,3	35,4	0,5	0,3	0,7
Sơn La	28,7	28,8	28,5	0,9	0,8	1,0
Hoà Bình	8,9	9,7	8,1	0,9	0,8	1,1
Thanh Hoá	2,7	2,7	2,8	4,5	4,3	4,6
Nghệ An	6,5	6,9	6,2	6,6	6,5	6,6

2.13 (Tiếp theo) Tỷ lệ người sống trong các hộ nghèo đa chiều chia theo giới tính, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2022-2023

(Cont.) Percentage of person living in multi-dimensional poverty household by sex, age group, region and province, 2022-2023

Đơn vị/Unit: %

	2022			2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Hà Tĩnh	4,6	4,2	5,0	4,8	4,9	4,8
Quảng Bình	7,7	8,4	7,0	7,1	7,4	6,8
Quảng Trị	11,2	10,4	12,0	11,1	10,7	11,4
Thừa Thiên - Huế	5,3	5,3	5,3	3,8	3,7	4,0
Đà Nẵng	1,3	1,6	1,1	1,0	1,1	0,9
Quảng Nam	8,0	8,8	7,3	5,4	5,1	5,7
Quảng Ngãi	7,7	7,3	8,0	6,8	6,7	7,0
Bình Định	5,8	4,7	6,8	3,1	3,0	3,2
Phú Yên	7,8	7,2	8,3	7,4	7,1	7,6
Khánh Hoà	7,5	7,0	8,0	2,9	2,9	2,8
Ninh Thuận	14,9	14,8	15,0	11,8	11,4	12,3
Bình Thuận	3,0	2,8	3,2	1,3	1,3	1,4
Kon Tum	15,9	15,2	16,6	22,2	23,3	21,1
Gia Lai	29,2	29,6	28,9	23,5	22,5	24,4
Đắk Lắk	10,9	10,9	10,8	12,2	11,7	12,7
Đắk Nông	11,1	10,3	11,9	13,7	13,5	13,8
Lâm Đồng	4,9	4,4	5,3	6,5	5,8	7,2
Bình Phước	2,7	2,4	3,0	2,1	2,3	1,9
Tây Ninh	3,4	2,9	3,9	1,2	1,1	1,2
Bình Dương	0,2	0,3	0,1	0,2	0,3	0,1
Đồng Nai	1,7	1,8	1,5	0,8	0,9	0,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	3,8	4,5	3,2	1,2	0,7	1,6
TP. Hồ Chí Minh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

2.13 (Tiếp theo) Tỷ lệ người sống trong các hộ nghèo đa chiều chia theo giới tính, nhóm tuổi, vùng và tỉnh/thành phố, 2022-2023

(Cont.) Percentage of person living in multi-dimensional poverty household by sex, age group, region and province, 2022-2023

Đơn vị/Unit: %

	2022			2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Long An	2,3	1,9	2,6	1,7	2,0	1,5
Tiền Giang	2,9	2,8	2,9	1,4	1,3	1,5
Bến Tre	4,5	4,4	4,6	2,1	1,9	2,3
Trà Vinh	11,2	10,6	11,9	7,6	7,2	8,0
Vĩnh Long	2,7	2,7	2,7	3,6	3,5	3,7
Đồng Tháp	2,2	2,4	2,1	3,1	3,1	3,1
An Giang	10,6	9,9	11,3	5,9	4,8	6,9
Kiên Giang	7,7	7,5	7,9	5,0	4,7	5,3
Cần Thơ	1,5	1,5	1,5	1,0	1,1	1,0
Hậu Giang	6,0	5,9	6,0	5,6	4,9	6,2
Sóc Trăng	7,8	7,3	8,4	7,9	7,3	8,4
Bạc Liêu	6,3	6,7	5,9	5,3	5,7	5,0
Cà Mau	10,8	10,8	10,8	6,6	6,4	6,8

Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2022, 2023

Source: GSO, Vietnam Household Living Standard Survey in 2022, 2023

2.14 Khoảng cách giới về tiền lương chia theo thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2023

Gender gap in wages by urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupation group, region, province, 2021-2023

	Đơn vị/Unit: %		
	2021	2022	2023
TỔNG SỐ/TOTAL	12,8	11,7	13,9
Thành thị-nông thôn/Urban-rural			
Thành thị/Urban	14,2	13,0	15,1
Nông thôn/Rural	13,0	12,2	14,7
Nhóm tuổi/Age groups			
15-24	5,8	3,3	5,7
25-49	13,2	12,4	14,7
50+	22,1	19,1	23,4
Khu vực kinh tế/Economic sectors			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishery</i>	31,2	30,7	40,0
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	13,0	10,4	12,6
Dịch vụ/Service	13,6	14,0	17,0
Loại hình kinh tế/Type of economy			
Kinh tế nhà nước/State	11,3	11,0	13,3
Kinh tế ngoài nhà nước/Non state	17,3	16,7	19,7
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài/Foreign invested	13,0	10,4	13,3
Nghề nghiệp/Occupation groups			
Nhà lãnh đạo/Leaders	14,5	14,8	18,1
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>Professionals</i>	19,8	20,1	23,8
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Technicians and associate professionals</i>	19,8	18,7	25,2
Nhân viên/Clerks	-4,0	-4,6	-4,0

2.14 (Tiếp theo) Khoảng cách giới về tiền lương chia theo thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2023 (Cont.) Gender gap in wages by urban/rural, age group, economic sector, type of economy, employment status, occupation group, region, province, 2021-2023

	Đơn vị/Unit: %		
	2021	2022	2023
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng <i>Service workers and market sale workers</i>	15,7	10,4	13,6
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	30,0	27,0	33,9
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan <i>Crafts and related workers</i>	20,5	17,7	20,5
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	16,6	13,2	18,7
Nghề giản đơn/ <i>Elementary occupations</i>	17,4	17,0	19,1
Khác/ <i>Others</i>	4,7	5,6	4,9
6 Vùng/6 Regions			
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	13,7	12,8	16,6
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	4,8	4,3	5,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	17,6	16,8	20,7
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	13,4	14,4	12,9
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	13,5	12,4	13,7
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	17,7	16,6	17,9
Tỉnh, thành phố/Provinces			
Hà Nội	12,8	12,8	16,8
Vĩnh Phúc	11,4	9,9	13,4
Bắc Ninh	12,6	13,2	16,1
Quảng Ninh	22,1	18,5	23,6
Hải Dương	15,4	13,8	15,5
Hải Phòng	16,3	13,8	16,6

2.14 (Tiếp theo) Khoảng cách giới về tiền lương chia theo thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2023

(Cont.) Gender gap in wages by urban/rural, age group,
economic sector, type of economy, employment status,
occupation group, region, province, 2021-2023

	Đơn vị/Unit: %		
	2021	2022	2023
Hưng Yên	13,1	11,5	14,7
Thái Bình	13,5	10,9	12,3
Hà Nam	14,2	14,6	14,4
Nam Định	10,3	12,6	17,6
Ninh Bình	15,8	12,3	21,5
Hà Giang	-12,5	-4,8	-6,0
Cao Bằng	-5,6	-3,2	-8,3
Bắc Kạn	4,8	1,7	3,7
Tuyên Quang	2,7	2,3	4,2
Lào Cai	4,4	6,1	2,0
Yên Bái	8,7	12,3	10,9
Thái Nguyên	9,3	7,2	15,7
Lạng Sơn	-5,2	-2,1	1,7
Bắc Giang	9,3	7,5	10,0
Phú Thọ	9,4	7,2	9,5
Điện Biên	-9,4	-11,0	-10,5
Lai Châu	4,9	0,6	1,6
Sơn La	6,8	4,0	6,2
Hoà Bình	1,9	4,2	1,8
Thanh Hoá	13,8	10,4	14,7
Nghệ An	15,7	17,9	24,6
Hà Tĩnh	19,6	18,5	24,2
Quảng Bình	16,2	14,5	17,3
Quảng Trị	11,4	11,5	8,6
Thừa Thiên - Huế	13,3	10,8	15,7
Đà Nẵng	14,0	20,2	18,8
Quảng Nam	16,4	16,0	21,6
Quảng Ngãi	22,1	19,1	28,0
Bình Định	31,0	28,7	36,4

2.14 (Tiếp theo) Khoảng cách giới về tiền lương chia theo thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh/thành phố, 2021-2023

(Cont.) Gender gap in wages by urban/rural, age group,
economic sector, type of economy, employment status,
occupation group, region, province, 2021-2023

	Đơn vị/Unit: %		
	2021	2022	2023
Phú Yên	25,1	21,6	23,7
Khánh Hoà	14,9	17,9	18,5
Ninh Thuận	25,9	26,7	32,4
Bình Thuận	25,4	21,7	26,1
Kon Tum	14,8	11,8	15,6
Gia Lai	14,2	17,2	18,7
Đắk Lắk	8,4	12,9	10,0
Đắk Nông	13,2	14,3	10,3
Lâm Đồng	19,6	17,1	15,0
Bình Phước	15,3	15,5	19,0
Tây Ninh	10,7	9,3	11,8
Bình Dương	13,0	9,8	10,9
Đồng Nai	9,8	7,9	11,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	31,1	30,0	43,6
TP. Hồ Chí Minh	13,8	13,7	13,2
Long An	12,9	10,7	8,6
Tiền Giang	22,5	16,8	17,9
Bến Tre	18,8	19,5	22,8
Trà Vinh	18,3	17,8	22,9
Vĩnh Long	16,8	15,8	15,2
Đồng Tháp	23,5	17,8	21,6
An Giang	19,6	20,9	24,3
Kiên Giang	21,2	25,0	27,7
Cần Thơ	15,1	16,5	18,8
Hậu Giang	11,6	11,8	20,4
Sóc Trăng	14,0	13,3	16,0
Bạc Liêu	16,3	15,2	18,1
Cà Mau	18,4	17,7	15,7

Nguồn: TCTK, Điều tra lao động và việc làm năm 2021, 2022, 2023
Source: GSO, Labor force survey in 2021, 2022, 2023

Mục 3. LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ

Section 3. LEADERSHIP, MANAGEMENT

DANH MỤC BIỂU/*LIST OF TABLES*

Biểu <i>Tables</i>	Chỉ tiêu/ <i>Indicator</i>	Trang <i>Page</i>
3.1	Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội các nhiệm kỳ <i>Female parliamentarian rate over National Assembly tenures</i>	201
3.2	Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, các nhiệm kỳ <i>Proportion of women in People's Council by administrative levels and terms</i>	202
3.3	Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy Đảng <i>Percentage of women in the Communist Party's executive committees by administrative level</i>	203
3.4	Tỷ lệ Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có lãnh đạo chủ chốt là nữ năm 2023 <i>Proportion of ministries, ministerial agencies, government agencies with female key leaders in 2023</i>	204
3.5	Tỷ lệ Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ nhiệm kỳ 2021-2025 <i>Percentage of People's Committees with female key leaders by administrative levels, 2021-2025</i>	205
3.6	Tỷ lệ nữ công an 2023 <i>Percentage of female police officers in 2023</i>	206
3.7	Tỷ lệ nữ thẩm phán chia theo ngạch thẩm phán, 2022-2023 <i>Percentage of female judges by rank of judges, 2022-2023</i>	207
3.8	Tỷ lệ nữ kiểm sát viên chia theo ngạch thẩm phán, 2022-2023 <i>Percentage of female prosecutors by rank of prosecutors, 2022-2023</i>	208

3.1 Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội các nhiệm kỳ

Female parliamentarian rate over National Assembly tenures

Đơn vị/Unit: %

	Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội <i>Percentage of female members of the National Assembly</i>
1997-2002	26,2
2002-2007	27,3
2007-2011	26,0
2011-2016	24,4
2016-2021	26,8
2021-2026	30,3

Nguồn: Văn phòng Quốc hội
Source: The Office of the National Assembly

3.2 Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, các nhiệm kỳ

Proportion of women in People's Council by administrative levels and terms

Đơn vị/Unit: %

	Cấp tỉnh <i>Provincial</i>	Cấp huyện <i>District level</i>	Cấp cơ sở <i>Local level</i>
1997-2004	21,1	21,0	16,6
2004-2011	23,9	23,0	19,5
2011-2016	25,2	24,6	21,7
2016-2021	26,6	27,5	26,6
2021-2026	29,0	29,1	29,0

Nguồn: Hội đồng bầu cử quốc gia
Source: National Election Council

3.3 Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy Đảng

Percentage of women in the Communist Party's executive committees by administrative level

	Đơn vị/Unit: %			
	BCH TW <i>Central Committee</i>	Cấp ủy trực thuộc TW <i>Under central committee</i>	Cấp trên cơ sở <i>Upper grass-root level</i>	Cấp cơ sở <i>Grass-root level</i>
2015-2020	10,00	13,01	14,63	19,18
2020-2025	9,50	15,73	17,04	20,08

Nguồn: Ban Tổ chức Trung ương Đảng
Source: Communist Party of Vietnam

3.4 Tỷ lệ Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có lãnh đạo chủ chốt là nữ năm 2023

Proportion of ministries, ministerial agencies, government agencies with female key leaders in 2023

Đơn vị/Unit: %

	Tỷ lệ Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ có lãnh đạo chủ chốt là nữ <i>Percentage of ministries, ministerial-level agencies and government agencies with high-level female leaders</i>
Chung/Overall	46,7
Bộ/Ministry	55,6
Cơ quan ngang Bộ <i>Ministry-level agencies</i>	75,0
Cơ quan trực thuộc Chính phủ <i>Government's agencies</i>	12,5

Nguồn: Bộ Nội vụ
Source: Ministry of Home Affairs

3.5 Tỷ lệ Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ nhiệm kỳ 2021-2025

*Percentage of People's Committees with female key leaders
by administrative levels, 2021-2025*

Đơn vị/Unit: %

	Nhiệm kỳ/Tenures 2021-2025
Cấp tỉnh/ <i>Provincial level</i>	37,7
Cấp huyện/ <i>District level</i>	31,8
Cấp xã/ <i>Communal level</i>	24,9

Nguồn: Báo cáo Kết quả thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2022
Source: Report on Implementation of the National Goals on Gender Equality in 2022

3.6 Tỷ lệ nữ công an năm 2023

Percentage of female police officers in 2023

Đơn vị/Unit: %

	2023
Thiếu tướng/Brigadier general	0,0021
Đại tá/Senior colonel	0,02
Thượng tá/Colonel	0,44
Trung tá/Lieutenant Colonel	2,63
Thiếu tá/Major	2,96
Đại úy/Captain	3,99
Thượng úy/Senior Lieutenant	2,03
Trung úy/Lieutenant	0,73
Thiếu úy/Junior Lieutenant	0,12
Thượng sĩ/Staff sergeant	0,01
Trung sĩ/Sergeant	0,01
Trung tá CMKT/Lieutenant Colonel with technical expertise	0,02
Thiếu tá CMKT/Major with technical expertise	0,23
Đại úy CMKT/Captain with technical expertise	0,47
Thượng úy CMKT/Senior lieutenant with technical expertise	0,66
Trung úy CMKT/Lieutenant with technical expertise	0,24
Thiếu úy CMKT/Junior Lieutenant with technical expertise	0,07
Thượng sĩ CMKT/Staff sergeant with technical expertise	0,003
Trung sĩ CMKT/Sergeant with technical expertise	0,001

Nguồn: Bộ Công an
Source: Ministry of Public Security

3.7 Tỷ lệ nữ thẩm phán chia theo ngạch thẩm phán, 2022-2023

Percentage of female judges by rank of judges, 2022-2023

Đơn vị/Unit: %

	2022	2023
Thẩm phán TANDTC <i>Judges of the Supreme People's Court</i>	13,33	13,33
Thẩm phán cao cấp/ <i>Senior judges</i>	17,96	20,21
Thẩm phán trung cấp/ <i>Mid-level judges</i>	33,28	34,23
Thẩm phán sơ cấp/ <i>Junior judges</i>	54,64	55,78

Nguồn: Tòa án nhân dân tối cao
Source: The Supreme People's Court

3.8 Tỷ lệ nữ kiểm sát viên chia theo ngạch thẩm phán, 2022-2023

Percentage of female prosecutors by rank of prosecutors, 2022-2023

Đơn vị/Unit: %

	2022	2023
Kiểm sát viên VKSNDTC <i>Prosecutors of the Supreme People's Procuracy</i>	11,8	10,5
Kiểm sát viên cao cấp/ <i>Senior Prosecutors</i>	25,2	25,4
Kiểm sát viên trung cấp/ <i>Mid-level Prosecutors</i>	37,0	36,7
Kiểm sát viên sơ cấp/ <i>Junior Prosecutors</i>	49,3	45,7

Nguồn: Viện Kiểm sát nhân dân tối cao
Source: The Supreme People's Procuracy

Mục 4. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Section 4. EDUCATION AND TRAINING

DANH MỤC BIỂU/LIST OF TABLES

Biểu Tables	Chỉ tiêu/Indicator	Trang Page
4.1	Tỷ lệ nữ giáo viên chia theo cấp học, dân tộc, vùng và tỉnh/thành phố <i>Proportion of female teachers by educational levels, ethnic group, region and provinces</i>	211
4.2	Tỷ lệ thành viên hộ từ 3-36 tháng tuổi đi nhà trẻ trong 12 tháng qua chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc, nhóm thu nhập của hộ, tỉnh/thành phố, 2022-2023 <i>The proportion of children 3 to 36 months old attending kindergarten in the past 12 months by sex, urban/rural, region, ethnicity, income quintile groups, provinces, 2022-2023</i>	214
4.3	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ chia theo giới tính, vùng, 2022-2023 <i>The population ratio of aged 15 and above who can read and write by sex, region, 2022-2023</i>	217
4.4	Tỷ lệ nhập học đúng tuổi lớp 1 chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2023 - <i>Net enrolment rate of grade 1 by sex, province, urban/rural, region, ethnic group, income quintile group in 2023</i>	218
4.5	Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp tiểu học chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2023 - <i>Net enrolment rate of primary school by sex, urban/rural, region, ethnic group and income quintile group in 2023</i>	219
4.6	Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp trung học cơ sở chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2023 - <i>Net enrolment rate of secondary school by sex, urban/rural, region, ethnic group and income quintile group in 2023</i>	220
4.7	Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp trung học phổ thông chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2023 - <i>Net enrolment rate of upper secondary school by sex, urban/rural, region, ethnic group and income quintile group in 2023</i>	221
4.8	Tỷ lệ đi học chung cấp tiểu học chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2023 <i>Enrolment rate of primary school by sex, urban/rural, region, ethnic group and income quintile groups year 2023</i>	222
4.9	Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp trung học cơ sở chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2023 - <i>Enrolment rate of secondary school by sex, urban/rural, region, ethnic group and income quintile groups year 2023</i>	223
4.10	Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp trung học phổ thông chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2023 - <i>Enrolment rate of upper secondary school by sex, urban/rural, region, ethnic group and income quintile groups year 2023</i>	224
4.11	Tỷ lệ học sinh chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở chia theo giới tính, vùng năm học 2022-2023 - <i>The ratio of pupils transitioning from primary school to lower secondary school by sex, region in the school year 2022-2023</i>	225
4.12	Tỷ lệ học sinh chuyển cấp từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông chia theo giới tính, dân tộc và vùng năm học 2022-2023 <i>The ratio of pupils transitioning from lower secondary school to upper secondary school by sex, ethnic group and region in the school year 2022-2023</i>	226
4.13	Tỷ lệ học sinh công nhận hoàn thành chương trình tiểu học chia theo giới tính, dân tộc, vùng và tỉnh/thành phố năm học 2022-2023 <i>The ratio of students officially recognized as completing the primary school program by sex, ethnic group, region and province in the school year 2022-2023</i>	227
4.14	Chỉ số bình đẳng giới trong giáo dục đào tạo chỉ tiêu tỷ lệ đi học chung ở các cấp học <i>The gender equality index in the enrollment rate at educational levels</i>	230

4.1 Tỷ lệ nữ giáo viên chia theo cấp học, dân tộc, vùng và tỉnh/thành phố

Proportion of female teachers by educational levels, ethnic group, region and provinces

Đơn vị/Unit: %

	Năm học/School year 2021-2022					Năm học/School year 2022-2023				
	Mầm non <i>Pres-school</i>	Tiểu học <i>Primary schools</i>	Trung học cơ sở <i>Secondary schools</i>	Trung học phổ thông <i>High schools</i>	Đại học <i>University</i>	Mầm non <i>Pres-school</i>	Tiểu học <i>Primary schools</i>	Trung học cơ sở <i>Secondary schools</i>	Trung học phổ thông <i>High schools</i>	Đại học <i>University</i>
TỔNG SỐ/TOTAL	99,8	78,9	69,7	65,5	50,0	99,8	79,0	69,9	65,7	51,1
Dân tộc/Ethnic group										
Kinh	85,5	70,2	64,3	61,2	49,1	85,6	70,3	64,3	61,3	50,4
Khác/Others	14,3	8,7	5,4	4,3	0,7	14,3	8,8	5,6	4,4	0,7
6 Vùng/6 Regions										
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	99,9	90,9	80,3	75,6	52,0	99,9	90,9	80,6	75,9	54,4
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	99,3	75,7	68,2	69,3	61,9	99,7	75,6	68,5	69,4	63,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ <i>North Central area and Central coastal areas</i>	99,8	82,1	67,3	63,9	53,5	99,9	82,2	67,5	63,8	53,2
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	99,9	82,6	68,2	62,3	57,8	99,9	82,5	68,5	62,4	59,5
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	99,8	84,4	73,3	62,7	45,1	99,8	84,4	73,2	63,3	45,2
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>	99,9	58,5	58,3	55,2	43,8	99,9	58,8	58,4	55,3	46,0
Tỉnh, thành phố/Provinces										
Hà Nội	99,9	91,9	83,0	76,3	51,5	99,9	91,8	83,1	76,5	54,2
Vĩnh Phúc	99,8	87,7	71,4	76,0	49,6	99,9	87,9	71,7	76,3	50,5
Bắc Ninh	99,7	91,8	81,3	74,6	39,9	99,8	92,2	81,9	74,7	45,1
Quảng Ninh	99,9	90,7	82,9	74,9	63,0	99,9	91,1	83,6	75,7	64,6
Hải Dương	99,8	90,8	79,1	75,1	55,4	99,9	90,7	80,2	75,6	56,1
Hải Phòng	100,0	94,7	80,9	72,6	51,3	99,9	94,6	81,3	73,0	52,9
Hưng Yên	99,9	91,9	80,3	76,6	49,3	99,8	92,0	81,0	76,4	53,6
Thái Bình	99,9	88,2	80,0	77,0	59,9	99,9	87,9	80,0	77,7	60,0

4.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ nữ giáo viên chia theo cấp học, dân tộc, vùng và tỉnh/thành phố

(Cont.) Proportion of female teachers by educational levels, ethnic group, region and provinces

Đơn vị/Unit: %

	Năm học/School year 2021-2022					Năm học/School year 2022-2023				
	Mầm non Pres-school	Tiểu học Primary schools	Trung học cơ sở Secondary schools	Trung học phổ thông High schools	Đại học University	Mầm non Pres-school	Tiểu học Primary schools	Trung học cơ sở Secondary schools	Trung học phổ thông High schools	Đại học University
Hà Nam	100,0	91,5	76,5	79,2	-	100,0	91,5	76,7	78,9	-
Nam Định	100,0	87,5	75,1	73,4	61,7	99,9	87,5	75,4	74,0	59,5
Ninh Bình	99,9	88,5	78,9	77,0	81,9	100,0	88,3	79,2	76,6	71,0
Hà Giang	99,9	66,8	61,7	63,5	-	99,8	66,7	61,4	63,7	-
Cao Bằng	99,6	79,9	73,0	76,3	-	99,6	79,6	73,0	77,0	-
Bắc Kạn	99,4	79,2	74,2	70,5	-	99,4	79,1	75,2	71,5	-
Tuyên Quang	99,7	80,1	70,3	70,3	67,0	99,7	80,4	70,9	68,6	71,1
Lào Cai	98,6	72,4	65,5	68,2	65,5	98,8	72,6	65,6	68,5	73,4
Yên Bái	99,7	72,0	68,4	69,2	-	99,7	72,1	68,0	69,8	-
Thái Nguyên	99,8	90,1	80,3	74,5	62,5	99,8	90,1	80,6	74,7	63,5
Lạng Sơn	99,5	81,3	69,5	72,4	-	99,9	81,3	70,0	71,2	-
Bắc Giang	99,8	87,1	70,3	70,3	62,2	99,8	86,9	70,5	70,5	67,1
Phú Thọ	97,3	84,5	72,9	70,3	57,9	99,9	84,2	73,8	71,3	57,0
Điện Biên	99,9	56,0	57,0	64,4	-	99,8	55,5	56,9	65,3	-
Lai Châu	98,6	60,6	58,1	63,3	-	98,5	60,6	57,6	63,4	-
Sơn La	99,7	63,2	62,2	61,7	58,1	99,7	63,3	62,2	61,5	60,5
Hòa Bình	99,8	81,3	70,5	71,0	-	99,8	81,1	70,5	70,9	-
Thanh Hóa	99,7	80,9	66,9	66,7	64,1	99,7	80,6	65,1	63,9	62,6
Nghệ An	99,8	85,7	68,2	64,4	54,6	99,8	85,8	68,3	64,7	54,8
Hà Tĩnh	100,0	88,4	65,2	66,8	63,7	100,0	88,0	65,3	67,0	64,2
Quảng Bình	100,0	86,4	71,0	64,7	64,1	99,9	86,6	71,0	64,9	64,9
Quảng Trị	99,9	80,1	61,5	60,1	-	99,9	80,0	62,1	60,7	55,6
Thừa Thiên - Huế	99,9	78,5	62,9	62,5	52,0	99,9	79,3	63,6	63,0	54,6
Đà Nẵng	99,9	91,9	82,2	76,2	51,8	99,8	92,0	82,7	76,3	51,0
Quảng Nam	99,7	80,9	66,5	63,5	60,5	99,9	81,3	68,1	64,5	60,3
Quảng Ngãi	99,9	80,7	66,7	61,2	64,8	100,0	81,0	67,8	61,8	63,3
Bình Định	100,0	73,8	62,8	56,1	53,8	100,0	74,2	63,6	56,9	52,8
Phú Yên	100,0	67,9	61,5	61,2	41,5	100,0	68,5	62,7	62,1	45,6

4.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ nữ giáo viên chia theo cấp học, dân tộc, vùng và tỉnh/thành phố

(Cont.) Proportion of female teachers by educational levels, ethnic group, region and provinces

Đơn vị/Unit: %

	Năm học/School year 2020-2021					Năm học/School year 2022-2023				
	Mầm non Pre-school	Tiểu học Primary schools	Trung học cơ sở Secondary schools	Trung học phổ thông High schools	Đại học University	Mầm non Pre-school	Tiểu học Primary schools	Trung học cơ sở Secondary schools	Trung học phổ thông High schools	Đại học University
Khánh Hòa	99,8	84,4	74,4	63,7	50,8	99,8	84,6	74,3	64,2	49,6
Ninh Thuận	99,9	82,9	66,1	57,7	-	100,0	82,8	66,2	57,3	-
Bình Thuận	99,8	81,9	67,1	61,0	44,1	99,8	82,0	67,7	61,3	41,2
Kon Tum	99,9	81,7	71,4	67,7	73,1	99,8	81,6	71,6	67,0	73,9
Gia Lai	100,0	79,7	68,9	62,8	-	100,0	79,5	69,1	62,6	53,3
Đắk Lắk	99,9	83,4	65,8	59,0	57,7	99,9	83,4	65,6	59,3	63,5
Đắk Nông	100,0	81,3	65,4	60,5	-	100,0	81,3	66,3	60,5	-
Lâm Đồng	99,8	85,6	70,9	65,2	56,3	100,0	85,7	71,4	65,4	54,8
Bình Phước	99,8	81,7	68,7	61,0	-	99,9	81,9	68,6	60,3	-
Tây Ninh	100,0	72,9	68,1	57,7	-	100,0	72,5	66,9	57,9	-
Bình Dương	99,9	85,6	75,8	64,2	41,5	99,9	86,3	75,2	63,9	40,4
Đồng Nai	99,8	87,5	74,1	61,4	48,9	99,8	87,7	74,6	62,3	50,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	86,4	78,3	66,3	54,4	100,0	86,4	78,9	66,9	51,3
TP. Hồ Chí Minh	99,7	85,0	73,1	63,1	45,0	99,7	84,7	72,9	64,1	45,1
Long An	99,9	68,9	66,8	62,1	36,7	99,8	69,0	66,9	62,3	41,6
Tiền Giang	99,9	67,2	59,5	56,7	51,2	99,9	66,6	58,9	56,9	52,9
Bến Tre	99,9	65,9	59,9	56,7	-	99,9	67,2	59,6	56,8	33,3
Trà Vinh	99,9	46,5	54,1	50,8	44,5	100,0	47,5	54,2	51,0	48,8
Vĩnh Long	99,8	60,0	59,7	61,4	35,1	100,0	60,6	59,9	61,2	39,7
Đồng Tháp	99,9	53,2	56,1	53,4	53,0	99,9	54,4	56,7	53,8	56,3
An Giang	99,7	58,7	56,8	52,8	51,5	99,8	58,8	56,7	53,4	56,2
Kiên Giang	99,7	59,0	56,5	51,7	50,8	99,7	59,2	56,9	51,9	50,9
Cần Thơ	99,9	67,1	67,3	62,0	43,8	99,9	67,5	67,8	61,2	44,9
Hậu Giang	99,9	50,0	58,5	48,5	40,9	100,0	50,9	58,6	48,9	39,3
Sóc Trăng	100,0	44,7	51,2	54,5	-	100,0	44,9	51,1	54,5	-
Bạc Liêu	100,0	56,8	54,3	49,8	54,5	100,0	57,3	54,8	49,3	56,9
Cà Mau	99,9	59,7	57,7	51,1	-	99,9	59,2	57,6	50,9	48,2

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo
Source: Ministry of Education and training

4.2 Tỷ lệ thành viên hộ từ 3-36 tháng tuổi đi nhà trẻ trong 12 tháng qua chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc, nhóm thu nhập của hộ, tỉnh/thành phố, 2022-2023

The proportion of children 3 to 36 months old attending kindergarten in the past 12 months by sex, urban/rural, region, ethnicity, income quintile groups, provinces, 2022-2023

Đơn vị/Unit: %

	2022			2023		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
CHUNG/TOTAL	14,6	14,6	14,7	18,9	19,1	18,6
Thành thị-nông thôn/Urban-rural						
Thành thị/Urban	19,2	18,6	19,9	26,9	27,4	26,3
Nông thôn/Rural	12,3	12,5	12,0	15,1	15,2	14,9
6 Vùng/6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	23,7	24,7	22,3	29,1	27,9	30,7
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	16,7	15,3	18,5	21,0	22,1	19,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	15,4	14,6	16,5	15,7	15,4	16,1
Tây Nguyên/Central Highlands	6,5	8,4	4,9	11,0	9,9	12,0
Đông Nam Bộ/South East	13,4	12,2	14,5	24,7	26,8	22,5
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	3,0	2,5	3,6	5,5	5,2	5,9
Dân tộc/Ethnic group						
Kinh	14,9	14,9	14,9	19,7	19,7	19,6
Khác/Other	13,2	12,9	13,6	15,6	16,5	14,5
Nhóm thu nhập của hộ Income quintile groups						
Nhóm nghèo nhất/Poorest	9,7	9,7	9,7	12,6	13,0	12,0
Nhóm thứ hai/Second	12,4	12,1	12,6	14,6	13,5	15,8
Nhóm thứ ba/Third	17,9	20,1	15,4	19,5	19,4	19,7
Nhóm thứ tư/Fourth	16,8	14,6	19,3	23	25,1	20,7
Nhóm giàu nhất/Richest	19,1	19,1	19,2	30,6	30,1	31,2
Tỉnh, thành phố/Provinces						
Hà Nội	22,9	23,5	22,0	32,7	31,3	35,2
Vĩnh Phúc	24,4	28,4	20,2	22,9	27,2	14,1
Bắc Ninh	28,2	20,7	36,4	24,0	20,8	28,1
Quảng Ninh	20,0	22,0	17,1	26,4	18,9	33,6

4.2 (Tiếp theo) Tỷ lệ thành viên hộ từ 3-36 tháng tuổi đi nhà trẻ trong 12 tháng qua chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc, nhóm thu nhập của hộ, tỉnh/thành phố, 2022-2023

(Cont.) The proportion of children 3 to 36 months old attending kindergarten in the past 12 months by sex, urban/rural, region, ethnicity, income quintile groups, provinces, 2022-2023

Đơn vị/Unit: %

	2022			2023		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Hải Dương	23,6	26,6	20,5	19,8	19,9	19,7
Hải Phòng	25,0	29,3	19,2	35,0	31,8	38,4
Hưng Yên	15,4	19,1	10,6	19,3	16,9	23,5
Thái Bình	43,1	40,0	49,7	42,0	59,0	17,2
Hà Nam	15,4	10,6	18,6	30,0	29,9	30,0
Nam Định	26,6	27,1	25,7	27,4	15,1	43,3
Ninh Bình	22,8	24,8	19,6	30,8	31,9	29,6
Hà Giang	23,3	18,9	27,1	14,7	20,6	8,2
Cao Bằng	13,4	10,6	16,7	15,1	11,7	19,2
Bắc Kạn	13,6	8,3	19,8	24,0	19,0	30,4
Tuyên Quang	26,5	27,1	25,6	32,7	32,1	33,6
Lào Cai	14,0	17,1	9,0	17,8	18,9	16,1
Yên Bái	14,2	11,2	17,9	18,4	26,9	8,0
Thái Nguyên	20,7	19,9	21,7	16,2	16,9	15,5
Lạng Sơn	17,1	11,8	26,5	35,6	38,5	31,6
Bắc Giang	5,8	6,8	4,5	9,3	9,4	9,1
Phú Thọ	11,8	7,0	17,1	27,4	30,1	23,0
Điện Biên	30,7	30,0	31,6	34,8	32,3	37,7
Lai Châu	24,7	21,3	28,1	20,1	16,9	23,5
Sơn La	12,5	13,9	10,4	19,3	18,6	20,2
Hoà Bình	25,6	26,1	25,0	23,9	23,1	24,8
Thanh Hoá	19,9	14,4	26,9	19,3	16,0	23,4
Nghệ An	10,3	12,2	7,1	12,6	13,0	12,2
Hà Tĩnh	6,7	5,3	8,1	7,1	8,4	5,4
Quảng Bình	9,1	10,6	7,1	10,1	16,3	2,9
Quảng Trị	22,2	26,1	17,6	13,4	15,1	11,8
Thừa Thiên - Huế	14,8	16,0	13,7	42,5	53,4	31,3
Đà Nẵng	31,1	25,4	38,5	35,7	32,9	40,2
Quảng Nam	17,0	17,8	16,3	6,0	4,8	7,6
Quảng Ngãi	9,9	11,2	8,7	5,3	2,0	10,7

4.2 (Tiếp theo) Tỷ lệ thành viên hộ từ 3-36 tháng tuổi đi nhà trẻ trong 12 tháng qua chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc, nhóm thu nhập của hộ, tỉnh/thành phố, 2022-2023

(Cont.) The proportion of children 3 to 36 months old attending kindergarten in the past 12 months by sex, urban/rural, region, ethnicity, income quintile groups, provinces, 2022-2023

Đơn vị/Unit: %

	2022			2023		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Bình Định	11,4	15,9	8,0	9,4	13,3	5,8
Phú Yên	15,9	10,3	22,4	10,7	9,2	13,5
Khánh Hoà	16,5	17,0	15,9	22,5	23,5	21,5
Ninh Thuận	8,8	6,8	11,5	14,3	16,4	12,1
Bình Thuận	18,9	18,7	19,1	11,1	8,1	15,3
Kon Tum	6,6	9,1	3,7	11,4	15,3	8,0
Gia Lai	4,0	2,7	5,0	7,5	8,9	6,2
Đắk Lắk	8,4	9,6	7,2	12,8	8,6	17,7
Đắk Nông	7,1	13,5	-	19,8	17,0	21,9
Lâm Đồng	8,3	13,5	3,5	9,3	7,7	10,5
Bình Phước	7,7	4,9	10,7	7,5	3,4	10,5
Tây Ninh	1,1	3,1	-	9,9	16,5	0,0
Bình Dương	26,2	22,4	31,1	25,4	24,4	26,1
Đồng Nai	16,2	12,5	20,5	18,5	24,3	11,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	17,6	22,2	14,2	41,9	56,8	27,4
TP. Hồ Chí Minh	10,3	8,8	11,6	31,8	31,2	32,5
Long An	3,2	2,8	3,6	3,7	7,5	0,0
Tiền Giang	1,5	3,0	-	8,0	5,0	12,3
Bến Tre	4,8	10,0	-	3,4	6,1	1,4
Trà Vinh	2,6	-	5,8	4,2	2,3	6,3
Vĩnh Long	-	-	-	5,8	11,6	0,0
Đồng Tháp	3,3	3,7	2,9	7,0	4,1	10,3
An Giang	-	-	-	3,6	4,1	3,0
Kiên Giang	-	-	-	2,2	3,5	0,8
Cần Thơ	14,4	7,1	22,5	9,4	3,5	14,2
Hậu Giang	2,5	5,9	-	9,1	9,6	8,6
Sóc Trăng	5,0	2,4	8,1	11,1	8,4	14,3
Bạc Liêu	2,7	2,0	3,6	2,7	0,0	5,9
Cà Mau	0,9	1,5	-	6,2	7,0	5,2

Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2022, 2023

Source: GSO, Vietnam Household Living Standard Survey in 2022, 2023

4.3 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ chia theo giới tính, vùng, 2022-2023

The population ratio of aged 15 and above who can read and write by sex, region, 2022-2023

Đơn vị/Unit: %

	2022			2023		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
CHUNG/TOTAL	96,1	97,2	95,1	96,6	97,5	95,7
6 Vùng/6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	98,9	99,3	98,5	99,0	99,4	98,7
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	91,4	94,4	88,6	91,9	94,6	89,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	96,2	97,4	95,1	96,9	97,8	95,9
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	92,7	94,7	90,7	93,3	94,9	91,6
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	98,2	98,4	98,0	98,2	98,6	97,9
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	94,6	96,0	93,3	95,6	96,6	94,7

Nguồn: Năm 2022-2023: Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4
Source: 2022-2023: Population Change and Family Planning Survey of the 01/4

4.4 Tỷ lệ nhập học đúng tuổi lớp 1 chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2023

Net enrolment rate of grade 1 by sex, province, urban/rural, region, ethnic group, income quintile group in 2023

	Đơn vị/Unit: %		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
CHUNG/TOTAL	93,0	93,2	92,7
Thành thị-nông thôn/Urban-rural			
Thành thị/Urban	92,2	91,7	92,6
Nông thôn/Rural	93,4	94,0	92,8
6 Vùng/6 Regions			
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	94,3	95,1	93,3
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	93,9	93,9	93,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	94,1	92,6	95,8
Tây Nguyên/Central Highlands	92,1	92,0	92,1
Đông Nam Bộ/South East	89,8	91,7	88,0
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	92,2	92,7	91,7
Dân tộc/Ethnic group			
Kinh	93,0	93,4	92,5
Khác/Others	93,0	92,3	93,7
Nhóm thu nhập của hộ Income quintile groups			
Nhóm nghèo nhất/Poorest	92,2	92,1	92,3
Nhóm thứ hai/Second	92,3	92,7	91,8
Nhóm thứ ba/Third	96,7	95,9	97,5
Nhóm thứ tư/Fourth	91,9	93,1	90,7
Nhóm giàu nhất/Richest	91,8	92,7	90,8

Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2023

Source: GSO, Vietnam Household Living Standard Survey in 2023

4.5 Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp tiểu học chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2023

Net enrolment rate of primary school by sex, urban/rural, region, ethnic group and income quintile group in 2023

	Đơn vị/Unit: %		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
CHUNG/TOTAL	97,3	97,1	97,5
Thành thị-nông thôn/Urban-rural			
Thành thị/Urban	97,3	96,9	97,6
Nông thôn/Rural	97,3	97,2	97,4
6 Vùng/6 Regions			
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	97,9	97,8	98,0
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	98,0	97,8	98,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	97,4	96,9	98,0
Tây Nguyên/Central Highlands	96,1	95,4	96,8
Đông Nam Bộ/South East	96,5	97,0	95,8
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	96,8	96,5	97,1
Dân tộc/Ethnic group			
Kinh	97,4	97,3	97,5
Khác/Others	96,9	96,4	97,5
Nhóm thu nhập của hộ Income quintile groups			
Nhóm nghèo nhất/Poorest	96,9	96,2	97,6
Nhóm thứ hai/Second	97,0	97,0	96,9
Nhóm thứ ba/Third	98,4	98,2	98,7
Nhóm thứ tư/Fourth	97,1	97,6	96,6
Nhóm giàu nhất/Richest	97,1	96,6	97,6

Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2023

Source: GSO, Vietnam Household Living Standard Survey in 2023

4.6 Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp trung học cơ sở chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2023

Net enrolment rate of secondary school by sex, urban/rural, region, ethnic group and income quintile group in 2023

	Đơn vị/Unit: %		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
CHUNG/TOTAL	93,2	91,7	94,7
Thành thị-nông thôn/Urban-rural			
Thành thị/Urban	94,6	94,2	95,1
Nông thôn/Rural	92,4	90,3	94,6
6 Vùng/6 Regions			
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	98,1	97,7	98,5
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	94,4	93,2	95,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	95,3	93,2	97,5
Tây Nguyên/Central Highlands	87,6	85,9	89,4
Đông Nam Bộ/South East	92,2	91,2	93,4
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	85,7	83,0	88,6
Dân tộc/Ethnic group			
Kinh	94,3	93,0	95,8
Khác/Others	87,2	84,8	89,6
Nhóm thu nhập của hộ Income quintile groups			
Nhóm nghèo nhất/Poorest	89,2	86,8	91,5
Nhóm thứ hai/Second	92,9	90,7	95,1
Nhóm thứ ba/Third	93,8	92,5	95,3
Nhóm thứ tư/Fourth	94,9	94,6	95,2
Nhóm giàu nhất/Richest	96,7	95,4	98,3

Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2023

Source: GSO, Vietnam Household Living Standard Survey in 2023

4.7 Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp trung học phổ thông chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2023

Net enrolment rate of upper secondary school by sex, urban/rural, region, ethnic group and income quintile group in 2023

	Đơn vị/Unit: %		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
CHUNG/TOTAL	76,1	72,8	79,5
Thành thị-nông thôn/Urban-rural			
Thành thị/Urban	81,9	79,7	84,3
Nông thôn/Rural	73,0	68,9	77,0
6 Vùng/6 Regions			
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	90,0	89,2	90,8
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	71,5	69,3	73,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	81,6	77,6	85,8
Tây Nguyên/Central Highlands	59,3	54,3	64,8
Đông Nam Bộ/South East	73,7	70,1	77,4
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	63,4	58,6	68,5
Dân tộc/Ethnic group			
Kinh	80,8	77,8	83,8
Khác/Others	50,8	45,6	56,1
Nhóm thu nhập của hộ Income quintile groups			
Nhóm nghèo nhất/Poorest	61,0	57,1	64,5
Nhóm thứ hai/Second	76,5	69,6	83,1
Nhóm thứ ba/Third	78,8	75,5	82,7
Nhóm thứ tư/Fourth	82,7	80,8	84,8
Nhóm giàu nhất/Richest	83,8	82,1	85,7

Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2023

Source: GSO, Vietnam Household Living Standard Survey in 2023

4.8 Tỷ lệ đi học chung cấp tiểu học chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2023

Enrolment rate of primary school by sex, urban/rural, region, ethnic group and income quintile groups year 2023

Đơn vị/Unit: %

	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
CHUNG/TOTAL	99,4	99,5	99,3
Thành thị-nông thôn/Urban-rural			
Thành thị/Urban	100,2	100,1	100,3
Nông thôn/Rural	99,0	99,2	98,9
6 Vùng/6 Regions			
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	98,1	97,3	99,0
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	99,8	99,8	99,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	98,3	98,0	98,5
Tây Nguyên/Central Highlands	97,2	99,1	95,3
Đông Nam Bộ/South East	102,6	103,1	102,1
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100,8	101,7	99,8
Dân tộc/Ethnic group			
Kinh	99,4	99,4	99,4
Khác/Others	99,7	100,3	99,1
Nhóm thu nhập của hộ Income quintile groups			
Nhóm nghèo nhất/Poorest	98,7	99,5	97,9
Nhóm thứ hai/Second	99,7	98,8	100,6
Nhóm thứ ba/Third	100,5	100,0	101,1
Nhóm thứ tư/Fourth	100,1	100,0	100,2
Nhóm giàu nhất/Richest	97,9	99,2	96,4

Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2023

Source: GSO, Vietnam Household Living Standard Survey in 2023

4.9 Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp trung học cơ sở chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2023

Enrolment rate of secondary school by sex, urban/rural, region, ethnic group and income quintile groups year 2023

Đơn vị/Unit: %

	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
CHUNG/TOTAL	94,6	93,6	95,6
Thành thị-nông thôn/Urban-rural			
Thành thị/Urban	94,8	94,4	95,4
Nông thôn/Rural	94,4	93,2	95,6
6 Vùng/6 Regions			
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	98,0	98,4	97,6
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	97,1	96,5	97,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	96,0	94,9	97,0
Tây Nguyên/Central Highlands	92,5	90,6	94,4
Đông Nam Bộ/South East	92,2	90,7	94,1
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	88,6	86,8	90,4
Dân tộc/Ethnic group			
Kinh	95,2	94,6	95,8
Khác/Others	91,4	88,7	94,2
Nhóm thu nhập của hộ Income quintile groups			
Nhóm nghèo nhất/Poorest	92,0	89,6	94,4
Nhóm thứ hai/Second	93,9	93,7	94,1
Nhóm thứ ba/Third	94,9	95,4	94,4
Nhóm thứ tư/Fourth	94,2	93,7	94,7
Nhóm giàu nhất/Richest	99,3	97,0	102,1

Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2023

Source: GSO, Vietnam Household Living Standard Survey in 2023

4.10 Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp trung học phổ thông chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2023

*Enrolment rate of upper secondary school by sex, urban/rural, region,
ethnic group and income quintile groups year 2023*

Đơn vị/Unit: %

	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
CHUNG/TOTAL	81,1	77,9	84,6
Thành thị-nông thôn/Urban-rural			
Thành thị/Urban	88,0	86,1	90,2
Nông thôn/Rural	77,5	73,3	81,7
6 Vùng/ 6 Regions			
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	97,2	96,5	97,8
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	75,9	74,8	76,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	86,4	82,3	90,9
Tây Nguyên/Central Highlands	65,4	59,6	71,6
Đông Nam Bộ/South East	78,9	76,8	80,9
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	66,5	60,0	73,8
Dân tộc/Ethnic group			
Kinh	86,3	83,2	89,6
Khác/Others	53,8	49,0	58,6
Nhóm thu nhập của hộ Income quintile groups			
Nhóm nghèo nhất/Poorest	65,1	61,5	68,4
Nhóm thứ hai/Second	80,5	74,9	86,0
Nhóm thứ ba/Third	85,7	81,3	90,7
Nhóm thứ tư/Fourth	90,0	86,6	93,5
Nhóm giàu nhất/Richest	87,8	86,8	88,8

Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2023

Source: GSO, Vietnam Household Living Standard Survey in 2023

4.11 Tỷ lệ học sinh chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở chia theo giới tính, vùng năm học 2022-2023

*The ratio of pupils transitioning from primary school to lower secondary
school by sex, region in the school year 2022-2023*

	Đơn vị/Unit: %		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
CHUNG/TOTAL	98,85	98,32	99,43
Vùng/Regions			
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	99,24	99,10	99,40
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	99,40	99,07	99,78
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	99,37	98,78	100,00
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	98,27	96,42	100,24
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	98,51	98,17	98,87
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	97,79	96,93	98,71

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo
Source: Ministry of Education and training

4.12 Tỷ lệ học sinh chuyển cấp từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông chia theo giới tính, dân tộc và vùng năm học 2022-2023

The ratio of pupils transitioning from lower secondary school to upper secondary school by sex, ethnic group and region in the school year 2022-2023

Đơn vị/Unit: %

	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
CHUNG/TOTAL	80,07	74,52	85,88
Dân tộc/Ethnic group			
Kinh	83,24	77,64	89,15
Khác/Others	63,36	57,65	69,08
Vùng/Regions			
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	84,24	74,82	85,25
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	69,28	62,43	73,13
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	83,63	74,05	86,60
Tây Nguyên/Central Highlands	79,95	75,82	83,91
Đông Nam Bộ/South East	78,00	73,19	82,97
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	75,89	70,30	81,47

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo
Source: Ministry of Education and training

4.13 Tỷ lệ học sinh công nhận hoàn thành chương trình tiểu học chia theo giới tính, dân tộc, vùng và tỉnh/thành phố năm học 2022-2023

The ratio of students officially recognized as completing the primary school program by sex, ethnic group, region and province in the school year 2022-2023

Đơn vị/Unit: %

	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
CHUNG/TOTAL	93,71	92,26	95,34
Dân tộc/Ethnic group			
Kinh	94,26	93,62	95,77
Khác/Others	91,96	89,10	93,19
6 Vùng/ 6 Regions			
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	97,64	96,69	98,73
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	93,85	92,80	95,02
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	95,05	93,66	96,60
Tây Nguyên/Central Highlands	88,87	86,08	91,96
Đông Nam Bộ/South East	90,70	89,21	92,34
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	90,15	88,27	92,20
Tỉnh, thành phố/Provinces			
Hà Nội	97,56	96,54	98,74
Vĩnh Phúc	98,76	97,80	99,90
Bắc Ninh	98,48	97,37	99,85
Quảng Ninh	97,79	96,56	99,15
Hải Dương	96,84	96,10	97,70
Hải Phòng	96,89	95,97	97,91
Hưng Yên	97,98	96,94	99,22
Thái Bình	99,00	98,36	99,69
Hà Nam	99,66	98,83	100,56
Nam Định	94,90	93,87	96,04

4.13 (Tiếp theo) Tỷ lệ học sinh công nhận hoàn thành chương trình tiểu học chia theo giới tính, dân tộc, vùng và tỉnh/thành phố năm học 2022-2023

(Cont.) The ratio of students officially recognized as completing the primary school program by sex, ethnic group, region and province in the school year 2022-2023

Đơn vị/Unit: %

	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Ninh Bình	99,17	98,60	99,79
Hà Giang	90,64	89,34	92,10
Cao Bằng	94,76	93,82	95,77
Bắc Kạn	92,20	91,46	93,00
Tuyên Quang	87,32	83,02	92,53
Lào Cai	95,96	94,70	97,38
Yên Bái	97,32	96,50	98,23
Thái Nguyên	98,01	97,39	98,70
Lạng Sơn	83,91	83,62	84,23
Bắc Giang	98,60	98,00	99,31
Phú Thọ	97,94	97,01	99,01
Điện Biên	92,22	91,94	92,50
Lai Châu	96,61	96,51	96,73
Sơn La	95,46	94,55	96,44
Hòa Bình	80,82	79,47	82,36
Thanh Hóa	94,31	92,91	95,90
Nghệ An	95,54	94,33	96,90
Hà Tĩnh	97,35	96,16	98,69
Quảng Bình	92,79	92,10	93,54
Quảng Trị	98,84	96,00	102,09
Thừa Thiên - Huế	97,46	95,78	99,33
Đà Nẵng	96,92	96,09	97,81
Quảng Nam	89,59	88,53	90,75
Quảng Ngãi	96,90	94,97	99,02
Bình Định	97,25	96,01	98,60
Phú Yên	95,95	94,87	97,10
Khánh Hòa	96,68	95,51	97,97
Ninh Thuận	87,15	84,40	90,10

4.13 (Tiếp theo) Tỷ lệ học sinh công nhận hoàn thành chương trình tiểu học chia theo giới tính, dân tộc, vùng và tỉnh/thành phố năm học 2022-2023

(Cont.) The ratio of students officially recognized as completing the primary school program by sex, ethnic group, region and province in the school year 2022-2023

Đơn vị/Unit: %

	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Bình Thuận	93,66	91,63	95,88
Kon Tum	93,66	90,96	96,58
Gia Lai	86,35	82,74	90,30
Đắk Lắk	90,00	86,64	93,78
Đắk Nông	92,00	91,04	93,06
Lâm Đồng	88,21	86,26	90,38
Bình Phước	92,00	91,04	93,06
Tây Ninh	88,21	86,26	90,38
Bình Dương	86,10	84,50	87,92
Đồng Nai	92,29	90,70	94,04
Bà Rịa - Vũng Tàu	88,48	86,44	90,77
TP. Hồ Chí Minh	92,02	90,73	93,44
Long An	95,83	95,12	96,60
Tiền Giang	88,25	86,46	90,21
Bến Tre	96,48	95,06	98,04
Trà Vinh	92,36	90,06	94,96
Vĩnh Long	98,31	97,56	99,13
Đồng Tháp	83,32	81,73	85,01
An Giang	90,99	88,91	93,27
Kiên Giang	87,40	84,80	90,28
Cần Thơ	94,70	93,45	96,08
Hậu Giang	90,88	88,58	93,38
Sóc Trăng	88,54	85,65	91,70
Bạc Liêu	87,91	86,02	89,95
Cà Mau	83,06	80,75	85,64

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Source: Ministry of Education and training

4.14 Chỉ số bình đẳng giới trong giáo dục đào tạo chỉ tiêu tỷ lệ đi học chung ở các cấp học

The gender equality index in the enrollment rate at educational levels

Đơn vị/Unit: %

	Tiểu học Primary schools	Trung học cơ sở Secondary schools	Trung học phổ thông High schools
2019-2020	0,92	0,94	1,15
2020-2021	0,91	0,94	1,14
2021-2022	1,00	1,01	1,21
2022-2023	1,00	1,02	1,21

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Source: Ministry of Education and training

Mục 5. Y TẾ VÀ CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN

Section 5. HEALTH AND RELATED SERVICES

DANH MỤC BIỂU/LIST OF TABLES

Biểu Tables	Chỉ tiêu/ Indicator	Trang Page
5.1	Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2023 <i>Infant mortality rate by sex, urban/rural, region, provinces, 2022-2023</i>	233
5.2	Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2023 <i>Under-five mortality rate by sex, urban/rural, region, provinces, 2022-2023</i>	236
5.3	Số ca phá thai tại các cơ sở y tế công chia theo vùng, tỉnh/thành phố năm 2022-2023 <i>Number of abortions at public health facilities by region, provinces in 2022-2023</i>	239
5.4	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai chia theo vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2023 <i>Proportion of deliveries receiving prenatal care by region, province, 2022-2023</i>	242
5.5	Tỷ lệ phụ nữ đẻ nhiễm HIV được điều trị đặc hiệu bằng ARV nhằm giảm lây truyền từ mẹ sang con chia theo vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2023 <i>Rate of HIV-infected deliveries receiving who are specifically treated with ARV to reduce the risk of mother-to-child transmission of HIV by region, provinces 2022-2023</i>	245
5.6	Tỷ lệ ca sinh được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ chia theo vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2023 <i>Proportion of births attended by skilled health staff by region, provinces, 2022-2023</i>	248
5.7	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên sử dụng thuốc lá chia theo thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, trình độ học vấn năm 2023 <i>Percentage of population aged 15 and over using tobacco by urban/rural age group, educational level in 2023</i>	251

5.1 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2023

Infant mortality rate by sex, urban/rural, region, provinces, 2022-2023

Đơn vị/Unit: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống
Under five deaths per 1000 live births

	2022			2023		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
CHUNG/TOTAL	12,1	13,7	10,3	11,6	13,2	9,9
Thành thị-nông thôn/By urban-rural						
Thành thị/ <i>Urban</i>	7,0	8,4	5,5	7,0	8,4	5,5
Nông thôn/ <i>Rural</i>	12,8	14,5	11,0	12,2	13,9	10,4
6 Vùng/6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>	9,3	10,6	7,9	16,5	18,6	14,3
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	17,1	19,3	14,8	9,1	10,4	7,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central area and Central coastal areas</i>	13,1	14,8	11,2	12,8	14,5	11,0
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	19,2	21,6	16,7	18,4	20,7	16,0
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	8,0	9,6	6,3	7,9	9,5	6,2
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	9,7	11,1	8,2	9,4	10,8	8,0
Tỉnh, thành phố/Provinces						
Hà Nội	8,5	10,2	6,7	8,3	9,9	6,6
Vĩnh Phúc	11,0	12,6	9,4	10,9	12,4	9,3
Bắc Ninh	11,2	12,7	9,5	10,6	12,1	9,0
Quảng Ninh	13,2	15,0	11,3	12,8	14,5	11,0
Hải Dương	10,7	12,3	9,2	10,5	12,0	8,9
Hải Phòng	11,3	12,8	9,6	10,7	12,2	9,1
Hưng Yên	11,1	12,7	9,5	10,6	12,1	9,0
Thái Bình	10,0	11,4	8,5	9,7	11,1	8,2
Hà Nam	10,0	11,4	8,5	10,5	12,0	8,9
Nam Định	11,0	12,6	9,4	10,8	12,3	9,2
Ninh Bình	12,1	13,8	10,4	11,9	13,5	10,2
Hà Giang	20,2	22,7	17,5	19,8	22,3	17,2
Cao Bằng	18,1	20,4	15,7	17,4	19,6	15,1

5.1 (Tiếp theo) Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2023

(Con.) *Infant mortality rate by sex, urban/rural, region, provinces, 2022-2023*

Đơn vị/Unit: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống
Under five deaths per 1000 live births

	2022			2023		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Bắc Kạn	16,0	18,1	13,8	15,7	17,7	13,5
Tuyên Quang	15,6	17,6	13,4	15,5	17,5	13,4
Lào Cai	20,7	23,3	18,0	20,2	22,7	17,6
Yên Bái	21,0	23,6	18,3	19,2	21,6	16,7
Thái Nguyên	12,1	13,8	10,4	11,7	13,3	10,0
Lạng Sơn	15,9	18,0	13,7	15,4	17,4	13,3
Bắc Giang	12,7	14,4	10,8	12,0	13,6	10,3
Phú Thọ	12,8	14,6	11,0	12,1	13,8	10,4
Điện Biên	25,6	28,6	22,4	24,8	27,7	21,7
Lai Châu	25,6	28,7	22,5	25,0	28,0	21,9
Sơn La	17,2	19,4	14,9	14,4	16,3	12,4
Hoà Bình	15,1	17,1	13,0	14,6	16,5	12,6
Thanh Hoá	13,8	15,6	11,8	13,4	15,2	11,5
Nghệ An	14,3	16,2	12,3	14,1	16,0	12,1
Hà Tĩnh	14,7	16,6	12,6	14,6	16,5	12,6
Quảng Bình	15,5	17,5	13,3	15,2	17,2	13,1
Quảng Trị	20,9	23,4	18,2	20,1	22,6	17,5
Thừa Thiên - Huế	15,3	17,3	13,2	15,0	17,0	12,9
Đà Nẵng	7,5	9,1	5,9	8,0	9,6	6,3
Quảng Nam	14,7	16,6	12,6	14,2	16,1	12,2
Quảng Ngãi	15,6	17,7	13,5	15,1	17,1	13,0
Bình Định	12,9	14,7	11,1	12,4	14,1	10,6
Phú Yên	13,8	15,6	11,8	13,2	15,0	11,3
Khánh Hoà	12,5	14,1	10,7	12,1	13,8	10,4
Ninh Thuận	14,2	16,1	12,2	13,8	15,6	11,9
Bình Thuận	11,1	12,6	9,4	10,8	12,3	9,2
Kon Tum	26,2	29,3	23,0	25,3	28,3	22,2
Gia Lai	17,7	20,0	15,4	17,1	19,3	14,8

5.1 (Tiếp theo) Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2023 (Con.) Infant mortality rate by sex, urban/rural, region, provinces, 2022-2023

Đơn vị/Unit: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống
Under five deaths per 1000 live births

	2022			2023		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Đắk Lắk	18,9	21,2	16,4	18,5	20,8	16,0
Đắk Nông	20,2	22,7	17,5	19,4	21,8	16,8
Lâm Đồng	14,1	16,0	12,1	13,4	15,2	11,5
Bình Phước	12,4	14,1	10,6	12,1	13,8	10,4
Tây Ninh	10,9	12,4	9,3	10,5	12,0	8,9
Bình Dương	8,2	9,8	6,5	8,1	9,7	6,4
Đồng Nai	8,0	9,6	6,3	8,0	9,6	6,3
Bà Rịa-Vũng Tàu	7,6	9,1	6,0	7,8	9,4	6,2
TP. Hồ Chí Minh	7,8	9,4	6,2	7,6	9,1	6,0
Long An	8,3	10,0	6,6	8,5	10,2	6,7
Tiền Giang	8,9	10,7	7,1	8,6	10,3	6,8
Bến Tre	9,2	10,5	7,8	9,0	10,3	7,6
Trà Vinh	10,1	11,5	8,6	10,2	11,6	8,7
Vĩnh Long	9,0	10,4	7,6	9,2	10,5	7,8
Đồng Tháp	10,4	11,9	8,8	10,5	12,0	8,9
An Giang	13,1	14,8	11,2	12,8	14,5	11,0
Kiên Giang	11,6	13,3	10,0	11,4	13,0	9,7
Cần Thơ	8,4	10,1	6,7	8,8	10,5	7,0
Hậu Giang	9,0	10,3	7,6	9,1	10,4	7,7
Sóc Trăng	11,7	13,3	10,0	11,5	13,1	9,8
Bạc Liêu	10,9	12,5	9,3	10,4	11,9	8,9
Cà Mau	9,9	11,4	8,4	9,7	11,1	8,2

Nguồn: TCTK, Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4
Source: GSO, Population change and family planning survey, 1st April

5.2 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2023

Under five mortality rate by sex, urban/rural, region, provinces, 2022-2023

Đơn vị/Unit: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống
Under five deaths per 1000 live births

	2022			2023		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
CHUNG/TOTAL	18,9	25,0	12,5	17,4	22,9	11,5
Thành thị-nông thôn/By urban-rural						
Thành thị/Urban	10,5	14,7	6,1	10,6	14,7	6,1
Nông thôn/Rural	19,7	25,9	13,1	18,3	24,0	12,2
6 Vùng/6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta	14,3	19,2	9,2	24,8	32,0	17,2
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	27,7	36,0	19,0	13,6	18,1	8,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central area and Central coastal areas	20,3	26,7	13,6	19,2	25,1	12,9
Tây Nguyên/Central Highlands	30,0	38,5	21,0	27,7	35,6	19,4
Đông Nam Bộ/South East	12,3	17,1	7,2	11,9	16,5	7,0
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	14,9	19,9	9,6	14,0	18,7	9,1
Tỉnh, thành phố/Provinces						
Hà Nội	12,8	17,7	7,6	12,5	17,3	7,4
Vĩnh Phúc	17,0	22,6	11,1	16,3	21,5	10,7
Bắc Ninh	17,3	22,9	11,3	15,8	21,0	10,4
Quảng Ninh	20,3	26,7	13,6	19,2	25,1	12,9
Hải Dương	16,2	21,4	10,6	15,7	20,8	10,3
Hải Phòng	16,9	22,3	11,2	16,0	21,2	10,5
Hưng Yên	16,8	22,1	11,0	15,8	21,0	10,4
Thái Bình	14,8	19,6	9,7	14,5	19,3	9,4
Hà Nam	15,6	20,8	10,0	15,7	20,8	10,3
Nam Định	16,9	22,4	11,1	16,1	21,3	10,6
Ninh Bình	18,3	24,0	12,2	17,8	23,4	11,9
Hà Giang	35,4	45,6	24,5	29,9	38,2	21,1
Cao Bằng	28,4	36,6	19,7	26,2	33,7	18,2

5.2 (Tiếp theo) Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2023

(Cont.) Under five mortality rate by sex, urban/rural, region, provinces, 2022-2023

Đơn vị/Unit: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống
Under five deaths per 1000 live births

	2022			2023		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Bắc Kạn	24,4	31,6	16,8	23,6	30,5	16,2
Tuyên Quang	24,6	32,0	16,7	23,3	30,2	16,0
Lào Cai	33,5	43,0	23,5	30,5	38,9	21,6
Yên Bái	34,4	44,1	24,2	29,0	37,1	20,4
Thái Nguyên	19,0	25,1	12,5	17,5	23,0	11,6
Lạng Sơn	24,5	31,8	16,8	23,1	30,0	15,9
Bắc Giang	19,9	26,2	13,2	18,0	23,6	12,0
Phú Thọ	19,9	26,2	13,3	18,1	23,8	12,1
Điện Biên	41,5	52,4	29,9	37,7	47,6	27,3
Lai Châu	42,8	54,2	30,8	38,0	48,0	27,5
Sơn La	28,3	36,7	19,3	21,6	28,1	14,7
Hoà Bình	23,3	30,4	15,9	21,9	28,5	15,0
Thanh Hoá	21,0	27,4	14,2	20,1	26,2	13,6
Nghệ An	21,9	28,6	14,8	21,2	27,6	14,4
Hà Tĩnh	22,8	29,7	15,4	21,9	28,5	15,0
Quảng Bình	23,5	30,5	16,1	22,8	29,6	15,7
Quảng Trị	35,0	44,9	24,4	30,4	38,8	21,5
Thừa Thiên - Huế	24,1	31,4	16,3	22,5	29,2	15,4
Đà Nẵng	11,7	16,4	6,8	12,1	16,7	7,1
Quảng Nam	22,4	29,1	15,2	21,3	27,8	14,5
Quảng Ngãi	24,1	31,3	16,5	22,7	29,4	15,5
Bình Định	20,1	26,4	13,4	18,6	24,4	12,4
Phú Yên	20,9	27,3	14,1	19,8	25,9	13,4
Khánh Hoà	19,0	25,0	12,7	18,1	23,8	12,1
Ninh Thuận	21,8	28,5	14,8	20,7	27,0	14,0
Bình Thuận	16,7	22,1	11,0	16,1	21,3	10,6
Kon Tum	43,1	54,5	31,1	38,5	48,5	27,9

5.2 (Tiếp theo) Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2023

(Cont.) Under five mortality rate by sex, urban/rural, region, provinces, 2022-2023

Đơn vị/Unit: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống
Under five deaths per 1000 live births

	2022			2023		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Gia Lai	28,4	36,7	19,6	25,7	33,2	17,9
Đắk Lắk	29,1	37,3	20,4	27,9	35,8	19,5
Đắk Nông	32,4	41,6	22,7	29,3	37,4	20,6
Lâm Đồng	21,6	28,2	14,6	20,1	26,2	13,6
Bình Phước	18,9	24,8	12,6	18,1	23,8	12,1
Tây Ninh	16,3	21,6	10,7	15,7	20,8	10,3
Bình Dương	13,9	19,6	7,8	13,8	19,5	7,7
Đồng Nai	12,0	16,7	7,1	12,1	16,7	7,1
Bà Rịa-Vũng Tàu	11,5	16,0	6,7	11,8	16,3	6,9
TP. Hồ Chí Minh	11,9	16,5	7,0	11,5	15,9	6,7
Long An	12,6	17,4	7,4	12,8	17,7	7,6
Tiền Giang	13,4	18,4	8,0	13,0	17,9	7,7
Bến Tre	13,8	18,3	8,9	13,5	17,9	8,7
Trà Vinh	15,7	21,0	10,1	15,2	20,2	10,0
Vĩnh Long	13,8	18,6	8,8	13,7	18,3	8,9
Đồng Tháp	16,0	21,3	10,4	15,7	20,8	10,3
An Giang	19,9	26,1	13,4	19,2	25,1	12,9
Kiên Giang	17,6	23,1	11,6	17,0	22,5	11,3
Cần Thơ	13,0	18,1	7,7	13,3	18,3	7,9
Hậu Giang	13,6	18,3	8,7	13,6	18,1	8,8
Sóc Trăng	17,8	23,5	11,8	17,2	22,7	11,4
Bạc Liêu	16,6	22,0	10,9	15,5	20,6	10,2
Cà Mau	15,1	20,0	9,8	14,5	19,3	9,4

5.3 Số ca phá thai tại các cơ sở y tế công chia theo vùng, tỉnh/thành phố năm 2022-2023

*Number of abortions at public health facilities
by region, provinces, 2022-2023*

	Đơn vị/Unit: Ca/Case	
	2022	2023
CHUNG/TOTAL	126.740	128.967
6 Vùng/6 Regions		
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta	26.921	25.428
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	12.557	11.803
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central area and Central coastal areas</i>	15.887	15.800
Tây Nguyên/Central Highlands	2.479	1.996
Đông Nam Bộ/South East	54.917	58.710
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	13.979	15.230
Tỉnh, thành phố/Provinces		
Hà Nội	1.670	1.302
Vĩnh Phúc	1.432	1.347
Bắc Ninh	1.364	1.457
Quảng Ninh	7.059	6.944
Hải Dương	2.282	2.099
Hải Phòng	6.863	7.021
Hưng Yên	610	644
Thái Bình	3.586	2.601
Hà Nam	525	642
Nam Định	677	441
Ninh Bình	853	930
Hà Giang	507	418
Cao Bằng	195	188
Bắc Kạn	367	224
Tuyên Quang	278	40
Lào Cai	1.694	1.882
Yên Bái	14	150

5.3 (Tiếp theo) Số ca phá thai tại các cơ sở y tế công chia theo vùng, tỉnh/thành phố năm 2022-2023 (Cont.) Number of abortions at public health facilities by region, provinces, 2022-2023

	Đơn vị/Unit: Ca/Case	
	2022	2023
Thái Nguyên	3.152	2.608
Lạng Sơn	549	567
Bắc Giang	2.315	2.566
Phú Thọ	1.356	1.079
Điện Biên	526	521
Lai Châu	90	112
Sơn La	1.200	1.172
Hòa Bình	314	276
Thanh Hóa	4.774	4.257
Nghệ An	2.814	4.653
Hà Tĩnh	496	446
Quảng Bình	56	93
Quảng Trị	3	0
Thừa Thiên - Huế	710	475
Đà Nẵng	2.237	1.175
Quảng Nam	153	128
Quảng Ngãi	420	449
Bình Định	180	140
Phú Yên	33	49
Khánh Hòa	1.684	1.844
Ninh Thuận	903	990
Bình Thuận	1.424	1.101
Kon Tum	285	294
Gia Lai	397	104
Đắk Lắk	1.119	910
Đắk Nông	51	68
Lâm Đồng	627	620
Bình Phước	132	8

5.3 (Tiếp theo) Số ca phá thai tại các cơ sở y tế công chia theo vùng, tỉnh/thành phố năm 2022-2023 (Cont.) Number of abortions at public health facilities by region, provinces, 2022-2023

	Đơn vị/Unit: Ca/Case	
	2022	2023
Tây Ninh	845	1.068
Bình Dương	4.352	3.921
Đồng Nai	3.968	3.360
Bà Rịa Vũng Tàu	1.124	1.168
TP. Hồ Chí Minh	44.496	49.185
Long An	1.612	1.569
Tiền Giang	853	748
Bến Tre	1.182	1.259
Trà Vinh	528	541
Vĩnh Long	463	813
Đồng Tháp	2.874	2.614
An Giang	1.733	2.312
Kiên Giang	323	395
Cần Thơ	1.364	1.910
Hậu Giang	305	300
Sóc Trăng	1.113	1.030
Bạc Liêu	113	208
Cà Mau	1.516	1.531

Nguồn: Bộ Y tế - Source: Ministry of Health

5.4 Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai chia theo vùng, tỉnh/thành phố năm 2022-2023 ^(*)

Proportion of deliveries receiving prenatal care by region, province in 2022-2023

Đơn vị/Unit: %

	2022	2023
CHUNG/TOTAL	85,5	88,9
6 Vùng/6 Regions		
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta	89,4	93,1
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	78,9	83,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central area and Central coastal areas</i>	87,1	90,6
Tây Nguyên/Central Highlands	68,3	72,5
Đông Nam Bộ/South East	86,9	89,0
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	91,8	93,7
Tỉnh, thành phố/Provinces		
Hà Nội	91,0	90,0
Vĩnh Phúc	97,2	97,3
Bắc Ninh	98,4	98,2
Quảng Ninh	87,4	90,3
Hải Dương	40,4	97,8
Hải Phòng	98,4	95,3
Hưng Yên	95,0	98,0
Thái Bình	80,1	83,4
Hà Nam	91,6	90,7
Nam Định	99,0	99,6
Ninh Bình	94,7	99,9
Hà Giang	73,6	75,5
Cao Bằng	74,5	80,4
Bắc Kạn	70,7	96,5
Tuyên Quang	94,7	97,7
Lào Cai	58,5	65,7
Yên Bái	67,9	77,9

5.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai chia theo vùng, tỉnh/thành phố năm 2022-2023 ^(*)

(Cont.) Proportion of deliveries receiving prenatal care
by region, province in 2022-2023

Đơn vị/Unit: %

	2022	2023
Thái Nguyên	98,5	99,0
Lạng Sơn	82,6	90,9
Bắc Giang	91,1	88,0
Phú Thọ	98,5	98,6
Điện Biên	66,1	73,9
Lai Châu	32,7	58,1
Sơn La	63,6	66,3
Hòa Bình	99,4	99,5
Thanh Hóa	82,1	85,0
Nghệ An	77,6	90,5
Hà Tĩnh	69,5	80,3
Quảng Bình	98,0	98,8
Quảng Trị	96,4	92,7
Thừa Thiên - Huế	92,6	97,0
Đà Nẵng	99,1	93,4
Quảng Nam	94,4	91,7
Quảng Ngãi	91,1	84,8
Bình Định	96,4	97,4
Phú Yên	80,1	90,1
Khánh Hòa	93,4	95,0
Ninh Thuận	83,9	87,8
Bình Thuận	91,5	94,1
Kon Tum	83,0	90,7
Gia Lai	52,4	60,1
Đắk Lắk	67,9	75,2
Đắk Nông	53,0	62,6
Lâm Đồng	92,2	78,8
Bình Phước	96,9	86,8

5.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai chia theo vùng, tỉnh/thành phố năm 2022-2023 (*)

(Cont.) Proportion of deliveries receiving prenatal care
by region, province in 2022-2023

	Đơn vị/Unit: %	
	2022	2023
Tây Ninh	99,1	97,2
Bình Dương	93,4	95,3
Đồng Nai	70,0	78,7
Bà Rịa Vũng Tàu	85,7	87,7
TP. Hồ Chí Minh	88,0	89,6
Long An	95,6	98,5
Tiền Giang	99,8	99,8
Bến Tre	98,0	97,6
Trà Vinh	89,1	91,9
Vĩnh Long	99,4	99,5
Đồng Tháp	93,7	96,2
An Giang	87,0	90,6
Kiên Giang	97,2	97,0
Cần Thơ	100,0	99,9
Hậu Giang	96,5	99,9
Sóc Trăng	82,5	91,8
Bạc Liêu	99,0	99,2
Cà Mau	62,4	61,9

(*) Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thời kỳ

Nguồn: Bộ Y tế - Source: Ministry of Health

5.5 Tỷ lệ phụ nữ đẻ nhiễm HIV được điều trị đặc hiệu bằng ARV nhằm giảm lây truyền từ mẹ sang con chia theo vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2023

Rate of HIV-infected deliveries receiving who are specifically treated with ARV to reduce the risk of mother-to-child transmission of HIV by region, provinces, 2022-2023

Đơn vị/Unit: %

	2022	2023
CHUNG/TOTAL	39,6	47,3
6 Vùng/6 Regions		
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta	99,0	43,0
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	73,2	51,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central area and Central coastal areas	93,5	89,1
Tây Nguyên/Central Highlands	97,3	100,0
Đông Nam Bộ/South East	23,4	34,6
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	35,9	80,5
Tỉnh, thành phố/Provinces		
Hà Nội	-	-
Vĩnh Phúc	-	-
Bắc Ninh	100,0	100,0
Quảng Ninh	100,0	100,0
Hải Dương	100,0	100,0
Hải Phòng	100,0	5,0
Hưng Yên	100,0	100,0
Thái Bình	33,3	-
Hà Nam	100,0	100,0
Nam Định	100,0	100,0
Ninh Bình	100,0	7,9
Hà Giang	-	100,0
Cao Bằng	100,0	100,0
Bắc Kạn	100,0	85,7
Tuyên Quang	15,1	66,7
Lào Cai	-	100,0

5.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ phụ nữ đẻ nhiễm HIV được điều trị đặc hiệu bằng ARV nhằm giảm lây truyền từ mẹ sang con chia theo vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2023

(Cont.) Rate of HIV-infected deliveries receiving who are specifically treated with ARV to reduce the risk of mother-to-child transmission of HIV by region, provinces, 2022-2023

Đơn vị/Unit: %

	2022	2023
Yên Bái	100,0	100,0
Thái Nguyên	76,9	100,0
Lạng Sơn	98,0	100,0
Bắc Giang	100,0	77,8
Phú Thọ	-	4,8
Điện Biên	100,0	100,0
Lai Châu	100,0	100,0
Sơn La	100,0	100,0
Hòa Bình	100,0	100,0
Thanh Hóa	100,0	100,0
Nghệ An	97,1	100,0
Hà Tĩnh	100,0	100,0
Quảng Bình	100,0	-
Quảng Trị	-	-
Thừa Thiên - Huế	100,0	-
Đà Nẵng	-	-
Quảng Nam	100,0	100,0
Quảng Ngãi	33,3	6,3
Bình Định	-	-
Phú Yên	100,0	100,0
Khánh Hòa	-	-
Ninh Thuận	100,0	100,0
Bình Thuận	100,0	50,0
Kon Tum	44,4	100,0
Gia Lai	100,0	100,0
Đắk Lắk	91,7	100,0
Đắk Nông	100,0	100,0

5.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ phụ nữ đẻ nhiễm HIV được điều trị đặc hiệu bằng ARV nhằm giảm lây truyền từ mẹ sang con chia theo vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2023

(Cont.) Rate of HIV-infected deliveries receiving who are specifically treated with ARV to reduce the risk of mother-to-child transmission of HIV by region, provinces, 2022-2023

	Đơn vị/Unit: %	
	2022	2023
Lâm Đồng	100,0	100,0
Bình Phước	100,0	100,0
Tây Ninh	27,3	7,8
Bình Dương	100,0	100,0
Đồng Nai	100,0	100,0
Bà Rịa Vũng Tàu	98,2	100,0
TP. Hồ Chí Minh	100,0	100,0
Long An	16,2	29,6
Tiền Giang	100,0	100,0
Bến Tre	2,0	100,0
Trà Vinh	100,0	100,0
Vĩnh Long	100,0	100,0
Đồng Tháp	100,0	100,0
An Giang	100,0	100,0
Kiên Giang	100,0	100,0
Cần Thơ	100,0	9,1
Hậu Giang	100,0	45,2
Sóc Trăng	100,0	100,0
Bạc Liêu	100,0	50,0
Cà Mau	100,0	100,0

Nguồn: Bộ Y tế - Source: Ministry of Health

5.6 Tỷ lệ ca sinh được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ chia theo vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2023

*Proportion of births attended by skilled health staff by region, provinces,
2022-2023*

Đơn vị/Unit: %

	2022	2023
CHUNG/TOTAL	94,7	97,0
6 Vùng/6 Regions		
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta	96,1	96,7
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	89,8	91,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central area and Central coastal areas</i>	95,7	98,6
Tây Nguyên/Central Highlands	82,6	95,7
Đông Nam Bộ/South East	98,5	98,6
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	98,6	99,2
Tỉnh, thành phố/Provinces		
Hà Nội	100,0	100,0
Vĩnh Phúc	100,0	100,0
Bắc Ninh	100,0	100,0
Quảng Ninh	99,8	99,8
Hải Dương	85,4	86,6
Hải Phòng	100,0	100,0
Hưng Yên	78,3	96,7
Thái Bình	85,6	79,2
Hà Nam	92,6	64,9
Nam Định	91,3	100,0
Ninh Bình	100,0	100,0
Hà Giang	77,8	79,3
Cao Bằng	85,8	86,7
Bắc Kạn	95,5	98,4
Tuyên Quang	99,6	99,6
Lào Cai	84,8	86,1
Yên Bái	93,1	94,1

5.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ ca sinh được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ chia theo vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2023

(Cont.) Proportion of births attended by skilled health staff
by region, provinces, 2022-2023

	Đơn vị/Unit: %	
	2022	2023
Thái Nguyên	100,0	100,0
Lạng Sơn	99,8	99,7
Bắc Giang	99,9	100,0
Phú Thọ	100,0	99,9
Điện Biên	62,5	68,6
Lai Châu	66,4	72,8
Sơn La	83,0	85,6
Hòa Bình	99,9	99,6
Thanh Hóa	95,3	95,1
Nghệ An	86,8	99,2
Hà Tĩnh	100,0	100,0
Quảng Bình	100,0	99,7
Quảng Trị	99,7	99,8
Thừa Thiên - Huế	100,0	100,0
Đà Nẵng	91,3	99,9
Quảng Nam	98,0	98,8
Quảng Ngãi	95,0	95,7
Bình Định	99,8	99,9
Phú Yên	100,0	100,0
Khánh Hòa	100,0	99,8
Ninh Thuận	99,7	99,7
Bình Thuận	99,7	99,7
Kon Tum	88,8	89,2
Gia Lai	45,8	89,7
Đắk Lắk	98,7	99,1
Đắk Nông	97,4	98,4
Lâm Đồng	99,9	99,9
Bình Phước	79,8	76,7

5.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ ca sinh được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ chia theo vùng, tỉnh/thành phố, 2022-2023

(Cont.) Proportion of births attended by skilled health staff
by region, provinces, 2022-2023

	Đơn vị/Unit: %	
	2022	2023
Tây Ninh	99,9	99,8
Bình Dương	99,9	99,8
Đồng Nai	99,8	99,8
Bà Rịa Vũng Tàu	99,6	99,5
TP. Hồ Chí Minh	100,0	99,6
Long An	99,9	99,9
Tiền Giang	84,1	100,0
Bến Tre	99,9	99,8
Trà Vinh	99,9	99,9
Vĩnh Long	99,8	99,9
Đồng Tháp	100,0	100,0
An Giang	99,9	99,9
Kiên Giang	100,0	100,0
Cần Thơ	100,0	100,0
Hậu Giang	100,0	100,0
Sóc Trăng	100,0	99,2
Bạc Liêu	100,0	100,0
Cà Mau	99,8	90,6

Nguồn: Bộ Y tế - Source: Ministry of Health

5.7 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên sử dụng thuốc lá chia theo thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, trình độ học vấn năm 2023

*Percentage of population aged 15 and over using tobacco
by urban/rural, age group, educational level in 2023*

	Đơn vị/Unit: %		
	Chung	Nam	Nữ
CHUNG/TOTAL	20,2	38,9	1,5
Khu vực/Area			
Nông thôn/Rural	51,8		
Thành thị/Urban	48,2		
Nhóm tuổi - Age group			
15-24	10,3		
25-44	38,0		
45-64	38,6		
65+	13,1		
Trình độ học vấn - Educational level			
Tiểu học hoặc dưới tiểu học/Primary or lower	32,0		
Trung học cơ sở/Lower secondary	31,4		
Trung học phổ thông/Upper secondary	23,3		
Cao đẳng trở lên/College or higher	13,2		

THÔNG TIN THỐNG KÊ GIỚI TẠI VIỆT NAM 2023

GENDER STATISTICS IN VIETNAM 2023

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc
NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập
NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:

LÊ TUYẾT MAI

Trình bày sách: MẠNH HÀ

Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 400 cuốn, khổ 20,5 × 29cm, tại Công ty Cổ phần In và Thương mại Đông Bắc, Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.
- Số xác nhận ĐKXB: 3781-2024/CXBIPH/01-29/TK do CXBIPH cấp ngày 10/10/2024.
- QĐXB số 160/QĐ-NXBTK ngày 04/11/2024 của Q. Giám đốc Nhà xuất bản Thống kê.
- In xong và nộp lưu chiểu tháng 11 năm 2024.
- ISBN: 978-604-75-2801-1